

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

LÊ HOÀNG QUỲNH

XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM SANG  
THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN TRONG BỐI CẢNH  
GIA TĂNG CÁC RÀO CẢN KỸ THUẬT

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội, Năm 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

LÊ HOÀNG QUỲNH

XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM SANG THỊ  
TRƯỜNG NHẬT BẢN TRONG BỐI CẢNH GIA  
TĂNG CÁC RÀO CẢN KỸ THUẬT

Chuyên ngành: Kinh doanh thương mại

Mã số: 9340121

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

- GS, TS. NGUYỄN HOÀNG VIỆT
- PGS, TS. NGUYỄN DUY ĐẠT

Hà Nội, Năm 2025

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan Luận án này là công trình nghiên cứu của riêng tôi, kết quả nghiên cứu là trung thực, trong đó không có các nội dung đã được công bố trước đây hoặc các nội dung do người khác thực hiện ngoại trừ các trích dẫn được dẫn nguồn đầy đủ.

*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

**Người cam đoan**

**Lê Hoàng Quỳnh**

## LỜI CẢM ƠN

Luận án được hoàn thành tại Trường Đại học Thương mại với sự giúp đỡ nhiệt tình của các thầy, cô giáo, các nhà khoa học, chuyên gia, đồng nghiệp.

Lời đầu tiên, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới GS, TS. Nguyễn Hoàng Việt và PGS, TS. Nguyễn Duy Đạt là những người hướng dẫn khoa học, đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo, truyền đạt kiến thức, kinh nghiệm cho tôi trong suốt quá trình thực hiện Luận án này.

Tôi xin gửi lời cảm ơn đến Ban Giám hiệu Trường Đại học Thương mại, Viện Đào tạo Sau đại học, Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế, Bộ môn Quản trị Chiến lược, Bộ môn Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế đã tạo điều kiện giúp đỡ, hỗ trợ tôi trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các thầy cô, các nhà khoa học trong Hội đồng đã đánh giá, góp ý cụ thể, chi tiết về chuyên môn, giúp tôi hoàn thành luận án của mình.

Đồng thời, tôi xin gửi lời cảm ơn đến gia đình, bạn bè và đồng nghiệp đã động viên, hỗ trợ, giúp đỡ, chia sẻ những khó khăn vất vả và luôn tạo điều kiện thuận lợi nhất cho tôi trong quá trình nghiên cứu.

Tôi xin trân trọng cảm ơn.

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN .....</b>	<b>i</b>
<b>LỜI CẢM ƠN .....</b>	<b>ii</b>
<b>MỤC LỤC.....</b>	<b>iii</b>
<b>DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....</b>	<b>vii</b>
<b>DANH MỤC BẢNG.....</b>	<b>viii</b>
<b>DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....</b>	<b>ix</b>
<b>PHẦN MỞ ĐẦU.....</b>	<b>1</b>
<b>Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ XUẤT KHẨU THỦY SẢN TRONG BỐI CẢNH GIA TĂNG CÁC RÀO CẢN KỸ THUẬT .....</b>	<b>25</b>
<b>1.1. Khái quát về hàng thủy sản và xuất khẩu thủy sản .....</b>	<b>25</b>
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của hàng thủy sản.....	25
1.1.2. Khái niệm và vai trò của xuất khẩu thủy sản .....	27
1.1.3. Những yếu tố tác động đến xuất khẩu thủy sản.....	30
<b>1.2. Rào cản kỹ thuật và gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với hàng thủy sản.....</b>	<b>38</b>
1.2.1. Khái niệm rào cản kỹ thuật và những hình thức của rào cản kỹ thuật đối với hàng thủy sản .....	38
1.2.2. Gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với hàng thủy sản và những đại lượng phản ánh gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với hàng thủy sản .....	44
<b>1.3. Một số chỉ tiêu đánh giá về xuất khẩu thủy sản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật .....</b>	<b>49</b>
1.3.1. Chỉ tiêu đánh giá lợi thế xuất khẩu thủy sản của một quốc gia (RCA).....	49
1.3.2. Chỉ tiêu đánh giá kết quả xuất khẩu thủy sản.....	50
1.3.3. Chỉ tiêu đánh giá thực trạng đáp ứng rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường nhập khẩu .....	52
<b>1.4. Tác động của rào cản kỹ thuật và gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản .....</b>	<b>53</b>
1.4.1. Tác động tích cực.....	53
1.4.2. Tác động tiêu cực.....	55

1.4.3. Công cụ định lượng đánh giá tác động của các rào cản kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản.....	58
<b>1.5. Những điều kiện đặt ra đối với doanh nghiệp trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật.....</b>	<b>65</b>
1.5.1. Chủ động, tích cực nâng cao nhận thức về các rào cản kỹ thuật .....	65
1.5.2. Nâng cao năng lực đáp ứng các rào cản kỹ thuật của thị trường nước nhập khẩu.....	66
1.5.3. Thực hiện quy trình nuôi trồng, đánh bắt, sơ chế, chế biến, đóng gói, ghi nhãn đáp ứng quy định về TBT, SPS và các quy định về môi trường. ....	70
1.5.4. Cung cấp sản phẩm thủy sản xuất khẩu đáp ứng các quy định của thị trường nhập khẩu về TBT, SPS và các quy định về bảo vệ môi trường .....	72
<b>1.6. Kinh nghiệm quốc tế về thúc đẩy xuất khẩu thủy sản trong bối cảnh chịu tác động bởi các rào cản kỹ thuật và bài học cho các doanh nghiệp Việt Nam .....</b>	<b>74</b>
1.6.1. Kinh nghiệm từ Trung Quốc .....	74
1.6.2. Kinh nghiệm từ Chile .....	77
1.6.3. Bài học cho doanh nghiệp Việt Nam.....	79
<b>Chương 2: THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN TRONG BỐI CẢNH GIA TĂNG CÁC RÀO CẢN KỸ THUẬT .....</b>	<b>81</b>
<b>2.1. Khái quát về thị trường thủy sản Nhật Bản.....</b>	<b>81</b>
2.1.1. Nhu cầu tiêu dùng thủy sản của Nhật Bản .....	81
2.1.2. Tình hình nhập khẩu thủy sản của thị trường Nhật Bản .....	83
<b>2.2. Thực trạng gia tăng các rào cản kỹ thuật tại thị trường Nhật Bản đối với hàng thủy sản .....</b>	<b>85</b>
2.2.1. Sự đa dạng về hình thức của các biện pháp .....	85
2.2.2. Số lượng biện pháp .....	86
2.2.3. Mức độ phức tạp trong nội dung của các biện pháp.....	88
2.2.4. Mức độ/tần suất kiểm tra.....	89

<b>2.3. Thực trạng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật tại thị trường Nhật Bản .....</b>	<b>90</b>
2.3.1. Thực trạng lợi thế xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản .....	90
2.3.2. Thực trạng kết quả xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản .....	92
2.3.3. Thực trạng đáp ứng các rào cản kỹ thuật của thị trường Nhật Bản .....	98
2.3.4. Tác động của rào cản kỹ thuật Nhật Bản đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.....	102
<b>2.4. Thực trạng các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản của các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật.....</b>	<b>111</b>
2.4.1. Thực trạng nâng cao nhận thức của doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản.....	111
2.4.2. Thực trạng đầu tư cho con người, công nghệ, kỹ thuật để nâng cao khả năng đáp ứng rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường Nhật Bản .....	115
2.4.3. Thực trạng quản lý quy trình sản xuất chế biến thủy sản xuất khẩu nhằm đáp ứng rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường Nhật Bản .....	117
2.4.4. Thực trạng kiểm soát hàng xuất khẩu nhằm đáp ứng quy định của thị trường Nhật Bản.....	118
<b>2.5. Đánh giá chung về xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật.....</b>	<b>120</b>
2.5.1. Những thành công và nguyên nhân .....	120
2.5.2. Những hạn chế và nguyên nhân.....	127
<b>Chương 3: QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THúc ĐẨY XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN TRONG BỐI CẢNH GIA TĂNG CÁC RÀO CẢN KỸ THUẬT .....</b>	<b>134</b>
<b>3.1. Dự báo một số thay đổi về thị trường và xu hướng gia tăng các rào cản kỹ thuật của thị trường thủy sản Nhật bản.....</b>	<b>134</b>
3.1.1. Dự báo một số thay đổi về thị trường thủy sản Nhật Bản.....	134

3.1.2. Xu thế gia tăng các rào cản kỹ thuật của thị trường Nhật Bản đối với thủy sản nhập khẩu.....	136
<b>3.2. Quan điểm, định hướng thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật.....</b>	<b>138</b>
3.2.1. Quan điểm thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật .....	138
3.2.2. Một số định hướng thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật.....	139
<b>3.3. Giải pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật.....</b>	<b>142</b>
3.3.1. Nâng cao nhận thức về sự gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với thủy sản tại thị trường Nhật Bản .....	142
3.3.2. Nâng cao nguồn lực doanh nghiệp theo hướng xuất khẩu bền vững .....	143
3.3.3. Điều chỉnh quy trình sản xuất, chế biến thủy sản xuất khẩu phù hợp trong bối cảnh gia tăng rào cản kỹ thuật tại thị trường Nhật Bản.....	147
3.3.4. Tăng cường kiểm soát và cung cấp thủy sản xuất khẩu đáp ứng các rào cản kỹ thuật.....	148
3.3.5. Tăng cường hợp tác chặt chẽ với các cơ quan chức năng trong và ngoài nước, hiệp hội VASEP.....	150
<b>3.4. Một số kiến nghị.....</b>	<b>151</b>
3.4.1. Kiến nghị với Chính phủ .....	151
3.4.2. Kiến nghị với Bộ Công Thương, Bộ NN&PTNT .....	152
3.4.3. Kiến nghị với Hiệp hội VASEP.....	154
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>156</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	
<b>PHỤ LỤC</b>	



## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ cái viết tắt	Nội dung
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
CP	Cổ phần
EC	Ủy ban Châu Âu
EU	Liên minh Châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam
FAO	Food and Agriculture Organization of the United Nations - Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc
GDP	Gross Domestic Products - Tổng sản phẩm quốc nội
HACCP	Hazard Analysis and Critical Control Point - Hệ thống phân tích mối nguy & điểm kiểm soát tới hạn
IUU	Khai thác thủy sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định
JAS	Japanese Agricultural Standards - tiêu chuẩn hữu cơ nông nghiệp Nhật Bản
MAFF	Bộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Nhật Bản
MRL	Maximum Residue Level - hàm lượng tối đa của một tồn dư thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm
NN&PTNN	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
RTA	Regional Trade Agreement - Hiệp định thương mại khu vực
SPS	Biện pháp kiểm dịch động thực vật
TBT	Rào cản kỹ thuật đối với thương mại
UNCTAD	United Nation Conference on Trade and Development - Hội nghị của Liên hiệp quốc về thương mại và phát triển
UNIDO	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hiệp Quốc
VASEP	Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers – Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam
VJEPA	Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản
WTO	World Trade Organization – Tổ chức thương mại Thế giới

**DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1: Bảng tổng hợp các nghiên cứu về tiêu chí đánh giá xuất khẩu thủy sản.....	7
Bảng 2. Đặc điểm mẫu khảo sát.....	21
Bảng 2.1: Kết quả tính chỉ số RCA của thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản theo mặt hàng (Mã HS4 số).....	91
Bảng 2.2. Số trường hợp thủy sản Việt Nam bị từ chối tại Nhật Bản giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2022 .....	100
Bảng 2.3. Kết quả ước lượng mô hình trọng lực đánh giá tác động của các rào cản kỹ thuật (TBT, SPS) đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Nhật Bản.....	102
Bảng 2.4. Mức độ phổ biến của các biện pháp TBT, SPS tại thị trường Nhật Bản đối với thủy sản Việt Nam tính đến hết năm 2022.....	108
Bảng 2.5: Các biện pháp nâng cao năng lực doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản.....	115

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1.1: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản Trung Quốc sang Nhật Bản .....	75
Biểu đồ 1.2: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản Chile sang Nhật Bản .....	77
Biểu đồ 2.1. Kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản.....	83
Biểu đồ 2.2. Số lượng các biện pháp TBT, SPS mới được Nhật Bản áp dụng đối với thủy sản nhập khẩu.....	86
Biểu đồ 2.3. Số lượng các biện pháp TBT, SPS của Nhật Bản áp dụng lên thủy sản nhập khẩu theo mã HS giai đoạn 1996 – 2009 .....	87
Biểu đồ 2.4. Số lượng các biện pháp TBT, SPS của Nhật Bản áp dụng lên thủy sản nhập khẩu theo mã HS giai đoạn 2010 – 2022 .....	88
Biểu đồ 2.5. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Nhật Bản (tỷ USD) ...	92
Biểu đồ 2.6. Thị phần thủy sản Việt Nam trên thị trường Nhật Bản.....	94
Biểu đồ 2.7: Cơ cấu hàng thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản.....	95
Biểu đồ 2.8: Nguyên nhân từ chối nhập khẩu thủy sản Việt Nam Nhật Bản.....	101
Biểu đồ 2.9. Mức độ nhận thức chung của doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu Việt Nam về rào cản kỹ thuật đối với thủy sản nhập khẩu của thị trường Nhật Bản .....	111
Biểu đồ 2.10. Mức độ nhận thức của doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu Việt Nam về biện pháp TBT đối với thủy sản nhập khẩu của thị trường Nhật Bản.....	112
Biểu đồ 2.11. Mức độ nhận thức của doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu Việt Nam về biện pháp SPS đối với thủy sản nhập khẩu của thị trường Nhật Bản .....	113
Biểu đồ 2.12: Các biện pháp nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về rào cản kỹ thuật đối với thủy sản tại thị trường Nhật Bản.....	114
Biểu đồ 2.13: Các biện pháp quản lý quy trình sản xuất, chế biến thủy sản xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. ....	117
Biểu đồ 2.14: Các biện pháp kiểm tra, giám sát hàng thủy sản xuất khẩu của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam.....	118
Biểu đồ 2.15: Các biện pháp phối hợp với các cơ quan chức năng, hiệp hội của doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam.....	120
Biểu đồ 3.1. Số lượng các biện pháp TBT, SPS Nhật Bản áp dụng đối với thủy sản nhập khẩu .....	137

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết nghiên cứu

Xuất khẩu thủy sản là một trong những ngành mũi nhọn của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Đây là ngành có sự đóng góp không nhỏ cho sự phát triển kinh tế. Tuy nhiên, không phải lúc nào hoạt động xuất khẩu thủy sản cũng diễn ra thuận lợi. Tùy thuộc vào sự thay đổi của bối cảnh, các doanh nghiệp thủy sản có thể gặp khó khăn khi xuất khẩu sang các thị trường quốc tế. Các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản có thể do điều kiện tự nhiên tại quốc gia xuất khẩu, khiến cho nguồn cung bị giảm; hay ảnh hưởng bởi yếu tố dịch bệnh, chuỗi cung ứng thủy sản bị gián đoạn. Thêm vào đó, xuất khẩu thủy sản có thể đối mặt với nhiều thách thức khi các quốc gia nhập khẩu áp dụng ngày càng nhiều các rào cản kỹ thuật cả về mặt số lượng cũng như mức độ gay gắt. Là một trong những ngành mũi nhọn của cả nước, xuất khẩu thủy sản có vai trò quan trọng giúp cho nền kinh tế Việt Nam phát triển. Quyết định số 339, QĐ-TTg về Phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đặt ra mục tiêu chung đến năm 2030, phát triển ngành thủy sản gắn với công nghiệp hóa – hiện đại hóa, năng suất, chất lượng, hiệu quả cao cũng như có uy tín, cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Từ đó, chính phủ Việt Nam đã thể hiện rõ quan điểm thúc đẩy, phát triển ngành xuất khẩu thủy sản. Theo thống kê của Cục Thủy sản (2023), tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam đạt đến 11 tỷ USD, cao nhất từ trước đến năm 2022, đóng góp mạnh cho nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, sang đến năm 2023, kim ngạch xuất khẩu chỉ còn có 9,2 tỷ USD giảm 8% so với năm 2022 theo thống kê của Tổng Cục Thủy sản. Sự sụt giảm như vậy là do Việt Nam gặp phải những trở ngại từ lạm phát cao, nhu cầu thấp, tồn kho và sự đối mặt với các hàng rào kỹ thuật từ các thị trường nhập khẩu, dẫn đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản giảm năm 2023 do lô hàng không đạt chuẩn, bị từ chối nhập khẩu tăng. Hơn thế nữa, các quốc gia nhập khẩu thủy sản ngày càng gia tăng áp dụng các biện pháp TBT về mặt số lượng cũng như mức độ gắt gao và phức tạp.

Trong số các thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, thị trường Nhật Bản là một thị trường tiềm năng góp phần quan trọng giúp cho ngành thủy sản phát triển, đồng thời mở rộng quan hệ thương mại quốc tế của ngành thủy sản phục vụ vào thế giới. Tại thị trường Nhật, đây thị trường tương đối ổn định đối với thủy sản Việt

Nam. Trước đây, mặc dù nước này không ràng buộc các doanh nghiệp bằng các chứng nhận về chất lượng cho nuôi trồng và sản xuất, nhưng với sự quan tâm cao về an toàn thực phẩm cũng như làn sóng thông tin không có lợi về thủy sản Việt Nam, đã ảnh hưởng đến xuất khẩu của thủy sản Việt Nam vào thị trường này. Hiện nay, thị trường Nhật Bản cũng đang có xu hướng ngày càng đặt ra nhiều chỉ tiêu kiểm soát chất lượng với mức dư lượng cho phép thấp nhất trong các thị trường nhập khẩu thủy sản khác. Nhật Bản là thị trường khá khó tính, yêu cầu cao về các sản phẩm được nhập khẩu từ nước khác, trong đó có Việt Nam, nhưng thông qua Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản có hiệu lực từ ngày 01/10/2009, Việt Nam đã có nhiều ưu đãi về thuế suất. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật cao, trên 1 tỷ USD. Cụ thể, theo số liệu của UNCOMTRADE, năm 2022 kim ngạch xuất khẩu đạt 1,7 tỷ USD. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu có sự gia tăng nhưng sự tăng trưởng không cao như các năm trước. Một trong những nguyên nhân chính gây ra sự sụt giảm đó là do rào cản kỹ thuật ngày càng gia tăng. Cụ thể, theo WTO (2025), tính đến hết năm 2024, Nhật Bản đang áp dụng 295 biện pháp SPS đối với nhóm hàng thủy sản thuộc mã HS03. Trong đó, kể từ năm 2019 đến nay, mỗi năm họ ban hành thêm từ 19 đến 42 biện pháp SPS liên quan đến an toàn thực phẩm. Điều đó đặt ra yêu cầu cao hơn về sản phẩm thủy sản từ các đối tác thương mại, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản sẽ phải đối mặt với thách thức lớn hơn. Với thị trường lớn và tiềm năng, thị trường Nhật Bản là một thị trường trọng điểm đối với xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Do đó, cần thiết nghiên cứu các biện pháp để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản.

Số lượng rào cản kỹ thuật thực tế ngày càng tăng và tác động của các rào cản kỹ thuật đối với thủy sản xuất khẩu cũng chưa thực sự được đánh giá toàn diện. Cụ thể, theo số liệu của WTO, từ năm 2018 đến năm 2020, các biện pháp TBT tăng từ 3063 biện pháp được ban hành mới lên 3352 biện pháp và biện pháp SPS tăng từ 1631 biện pháp lên 2122 biện pháp. Năm 2023, tổng số rào cản kỹ thuật được ban hành mới trên thế giới là 4068 biện pháp TBT, 1994 biện pháp SPS. Sự gia tăng các rào cản kỹ thuật là kết quả của tiến trình tự do hóa thương mại, thay vì áp dụng thuế quan, các quốc gia gia tăng sử dụng các biện pháp phi thuế quan, đặc biệt là các rào

cản kỹ thuật. Xu hướng gia tăng nay sẽ tiếp tục trong thời gian tới, nhất là khi các quốc gia nhập khẩu ngày càng nâng cao tiêu chuẩn, yêu cầu đối với thủy sản, đòi hỏi nhà xuất khẩu không chỉ tập trung vào số lượng mà còn gia tăng giá trị của hàng thủy sản. Việc chưa thực sự hiểu rõ về rào cản kỹ thuật khiến cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản gặp nhiều khó khăn trong việc đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật. Bên cạnh đó, đôi khi các doanh nghiệp chưa nhận thức rõ được về tác động của rào cản kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản nên bỏ qua hay phớt lờ các yêu cầu này dẫn đến tình trạng bị từ chối nhập khẩu, gây thiệt hại nặng nề.

Nghiên cứu về xuất khẩu thủy sản vào thị trường Nhật Bản đã được nhiều tác giả trong nước và trên thế giới quan tâm. Trong giai đoạn hiện nay, yêu cầu từ phía thị trường Nhật Bản với mặt hàng thủy sản ngày càng cao thể hiện rõ bằng sự gia tăng rào cản kỹ thuật cả về số lượng, mức độ phức tạp và tần suất. Xu hướng áp dụng các rào cản kỹ thuật tại thị trường Nhật Bản còn chưa được quan tâm nghiên cứu làm rõ. Các nghiên cứu để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản vào thị trường Nhật Bản không chỉ giới hạn ở các tiêu chí đánh giá về kết quả xuất khẩu mà còn cần được bổ sung và kết hợp các tiêu chí về lợi thế xuất khẩu và các biện pháp ứng phó với sự gia tăng các rào cản kỹ thuật của thị trường nhập khẩu thủy sản. Trong bối cảnh mới hiện nay cần có những nghiên cứu có hệ thống và cập nhật về nhận dạng, đánh giá tác động của các rào cản kỹ thuật đối với hàng thủy sản Việt Nam vào thị trường Nhật Bản.

Từ những luận cứ trên, đề tài “*Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật*” được NCS lựa chọn là đề tài luận án nhằm đề xuất các giải pháp giúp các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam nhận diện và thích ứng được với các rào cản kỹ thuật được sử dụng ngày càng nhiều, với mức độ ngày càng cao tại thị trường Nhật Bản; từ đó tiếp tục thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản.

## **2. Tổng quan nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu**

### **2.1. Nghiên cứu về xuất khẩu và xuất khẩu thủy sản**

*Các nghiên cứu về xuất khẩu và các phương thức xuất khẩu*

Xuất khẩu là một hình thức kinh doanh quốc tế được các doanh nghiệp lựa chọn để mở rộng thị trường tiêu thụ ra bên ngoài thị trường nội địa. Hiểu một cách đơn giản, xuất

khẩu được hiểu là sản phẩm hoặc dịch vụ được sản xuất ở một quốc gia nhưng được bán cho người mua ở nước ngoài. Tiếp cận dưới góc độ thương mại quốc tế, Bishop (2006) nhận định xuất khẩu là phương thức tham gia vào thương mại quốc tế khi các nhà đầu tư bán hàng trực tiếp đến người tiêu dùng cuối cùng thông qua một trung gian đặt ở nước ngoài. Bên cạnh đó, tiếp cận theo góc độ vĩ mô, xuất khẩu hàng hóa là việc hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ một quốc gia hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ quốc gia đó nơi được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật, theo Điều 28, Khoản 1 của Luật Thương mại được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành số 36/2005/QH11, ngày 14 tháng 6 năm 2005.

Xuất khẩu được chia ra làm nhiều phương thức khác nhau. Tùy thuộc vào các cách tiếp cận, xuất khẩu được chia ra các phương thức khác nhau. Xem xét dưới góc độ tổng quát, Doãn Kế Bôn, Lê Thị Việt Nga (2021) đã cung cấp các phương thức xuất khẩu: xuất khẩu trực tiếp và xuất khẩu gián tiếp thông qua các trung gian thương mại. Một số tác giả đã nghiên cứu cụ thể hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Hoàng Khánh Dur (2007) khái quát hai hình thức hàng thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường thế giới: xuất qua các công ty thương mại hoặc công ty nhập khẩu và xuất qua một số thị trường trung gian trong chuyên đề tốt nghiệp. Nghiên cứu cụ thể một số thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam, Trần Thị Nhung (2005) đã chỉ ra các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đang xuất khẩu vào các thị trường lớn như Nhật Bản, Hoa Kỳ và EU thông qua các đại diện thương mại của Việt Nam ký kết hợp đồng với các tổ chức cung ứng thực phẩm cho các trung tâm phân phối, siêu thị của các thị trường này. Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đang từng bước phát triển hình thức xuất khẩu trực tiếp cho các hệ thống.

#### *Các nghiên cứu về tiêu chí đánh giá xuất khẩu thủy sản*

Các công trình nghiên cứu về tiêu chí đánh giá xuất khẩu thủy sản phải kể đến là các *Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam* các năm từ 2015 đến 2023 (Cục xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương). Các báo cáo liên quan đến việc tổng hợp, thống kê và phân tích khái quát cũng như chi tiết về tình hình xuất khẩu trên các khía cạnh về kim ngạch, thị trường, thực hiện các cơ chế chính sách xuất khẩu các mặt hàng, trong đó có xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong từng năm và so sánh với các giai đoạn trước đó. Trong các báo cáo, tình hình xuất khẩu thủy sản được

đưa ra một cách cụ thể, chính xác, phản ánh kết quả cũng như những cơ hội, thách thức và bước tiến của hoạt động xuất khẩu thủy sản trong những năm gần đây. Các số liệu về kim ngạch, cơ cấu mặt hàng thủy sản, thị trường xuất khẩu được đưa ra và phân tích chi tiết theo từng năm. Theo Báo cáo, đối với thị trường Nhật Bản, mặt hàng thủy sản thuộc nhóm hàng xuất khẩu chính.

Liên quan đến tiêu chí đánh giá xuất khẩu thủy sản Việt Nam cụ thể trên từng thị trường còn có các báo cáo chuyên sâu khác như *Báo cáo Xuất khẩu thủy sản Việt Nam các năm*, *Bản tin Thị trường Nông, Lâm, Thủy sản*. Bên cạnh phân tích chi tiết từng ngành hàng thủy sản Việt Nam, báo cáo đề cập đến vị thế của Việt Nam trên các thị trường và so sánh với các nước đối thủ; cơ hội, thách thức và triển vọng của ngành thủy sản Việt Nam từ đó đưa ra các dự báo trong những năm tiếp theo.

**Bảng 1: Bảng tổng hợp các nghiên cứu về tiêu chí đánh giá xuất khẩu thủy sản**

STT	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp	Tác giả
1	Kim ngạch xuất khẩu, cơ cấu mặt hàng, thị trường	Tổng hợp, thống kê, phân tích, so sánh	Bộ Công thương (hàng năm)
2	Kim ngạch xuất khẩu, cơ cấu mặt hàng, giá nguyên liệu, thị phần	Tổng hợp, thống kê, phân tích, so sánh	Bộ Công thương (hàng năm)
3	Kim ngạch xuất khẩu theo sản phẩm chủ lực, giá, vị thế quốc gia	Tổng hợp, thống kê, so sánh, phân tích	VASEP (hàng quý)
4	Khối lượng đánh bắt và khối lượng nuôi; giá bán trong nước; mức độ đầu tư vào cơ sở hạ tầng cho sản xuất và xuất khẩu; tỷ giá hối đoái và hiệp định VJFTA	Kiểm định ADF, phương pháp đồng liên kết Engle – Granger, phương pháp hiệu chỉnh sai số ECM	Mai Thị Cẩm Tú (2015)
5	Kim ngạch xuất khẩu, sự thay đổi trong thị phần xuất khẩu	Phân tích, tổng hợp, so sánh, phân tích SWOT	Nguyễn Thị Hoài Thu (2022)

*Nguồn: tác giả tổng hợp*

Ngoài các báo cáo của các cơ quan chức năng, một số tác giả đã có những bài viết nghiên cứu phân tích các tiêu chí đánh giá xuất khẩu. Mai Thị Cẩm Tú (2015) đi vào cụ thể yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Nhật Bản gồm khối lượng đánh bắt và khối lượng nuôi; giá bán trong nước; mức độ đầu tư vào cơ sở hạ tầng cho sản xuất và xuất khẩu; tỷ giá hối đoái và hiệp định VJFTA.



Kết quả nghiên cứu cho thấy khối lượng đánh bắt và khối lượng nuôi; mức độ đầu tư vào cơ sở hạ tầng cho sản xuất và xuất khẩu; và mức thu nhập bình quân đầu người Nhật tác động dương lên khối lượng xuất khẩu cá và tôm trong dài hạn. Ngược lại, giá bán trong nước, tỷ giá hối đoái và hiệp định VJEPA tác động âm lên khối lượng xuất khẩu cá, tôm trong dài hạn. Nguyễn Thị Hoài Thu (2022) đưa ra các tiêu chí đánh giá xuất khẩu thủy sản gồm: kim ngạch xuất khẩu thủy sản, sự thay đổi trong thị phần xuất khẩu của mặt hàng thủy sản.

## **2.2. Nghiên cứu về rào cản kỹ thuật, gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản**

### *Rào cản kỹ thuật, gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản*

Đối với thực phẩm nói chung và thủy sản nói riêng, các nước trên thế giới thường áp dụng rào cản kỹ thuật gồm các biện pháp TBT, SPS. Nhất là khi hội nhập, hàng rào thuế quan và hạn ngạch bị cắt giảm dần theo các thỏa thuận quốc tế và khu vực. Nhìn chung, rào cản kỹ thuật gắn với thủy sản gồm những tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng và ghi nhãn. Hầu hết khi nghiên cứu về rào cản kỹ thuật đối với mặt hàng thủy sản, các tác giả đều xem xét đến vấn đề về tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng, ghi nhãn sản phẩm.

Một số tác giả nghiên cứu chung các mặt hàng xuất khẩu. Zhengyi và cộng sự (2006) đã phân tích các yếu tố chính ảnh hưởng đến an toàn thủy sản và xu hướng rào cản kỹ thuật thương mại của các nước phát triển. Báo cáo nghiên cứu của Nguyễn Anh Thu và Đặng Thanh Phương (2014) đề cập đến pháp luật về TBT và SPS đối với các mặt hàng xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản, gồm cả thủy sản. Để đưa sản phẩm xuất khẩu vào Nhật Bản thì phải xuất trình được giấy chứng nhận đáp ứng các tiêu chuẩn quy định. Một số tiêu chuẩn là bắt buộc trong khi một số tiêu chuẩn khác có thể tùy chọn. Hiện nay có hai xu hướng về tiêu chuẩn sản phẩm tại Nhật Bản: nới lỏng các tiêu chuẩn hoặc là tích hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp của Nhật Bản được điều chỉnh bởi nhiều luật và quy định khác nhau, bao gồm: Luật Dược, Luật Tiêu chuẩn công nghiệp và Luật Tiêu chuẩn và ghi nhãn nông lâm sản (Luật JAS). Pháp luật về SPS đối với hàng thủy sản nói riêng được thông qua Luật JAS. Đồng thời các thành

phần, nguồn gốc phải được ghi rõ ở nhãn. Nghiên cứu của Tô Thị Kim Hồng (2015) xem xét các rào cản thương mại, đặc biệt là rào cản kỹ thuật TBT đối với ba mặt hàng nông sản chính (gạo, cà phê, cá tra), từ đó đề xuất công nghệ cao nên được sử dụng phổ biến hơn trong sản xuất, chế biến để vượt qua rào cản TBT, thành công xuất khẩu sang các thị trường.

Bên cạnh đó, nhiều tác giả lựa chọn nghiên cứu cụ thể rào cản kỹ thuật đối với mặt hàng thủy sản, chứ không gộp cùng những nhóm sản phẩm xuất khẩu khác. Trần Vang Phủ (2017) lựa chọn tập trung nghiên cứu về rào cản kỹ thuật đối với thương mại liên quan đến ghi nhãn. Nghiên cứu được thực hiện với mục đích là minh họa liệu quy định về việc sử dụng thuật ngữ “catfish” của Hoa Kỳ có phù hợp với Hiệp định TBT hay không. Kết quả nghiên cứu cho thấy quy định ghi nhãn cá da trơn của Hoa Kỳ không phù hợp với điều 2.3 của Hiệp định TBT. Sau 4 năm nghiên cứu chuyên về lĩnh vực cá da trơn trên thị trường Hoa Kỳ, tác giả Trần Vang Phủ (2021) đã phát hiện ra các rào cản trên vẫn tiếp tục là thách thức đối với cá da trơn nói riêng, thủy sản Việt Nam nói chung. Phát triển hơn về phạm vi và nội dung nghiên cứu, Greenhalgh (2004) đã chỉ ra các quốc gia lớn như Châu Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản ngày càng đưa ra các tiêu chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt. Trong bài nghiên cứu, tác giả tập trung vào chất lượng sản phẩm thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc. Mở rộng hơn nữa nội dung nghiên cứu, bài báo của Quốc Hoàn (2005) đã đề cập các rào cản kỹ thuật gắn với thủy sản xuất khẩu về vệ sinh an toàn thực phẩm, ghi nhãn, môi trường. Hàng rào kỹ thuật TBT quy định về những chỉ tiêu dinh dưỡng như đạm, mỡ, muối, khoáng chất... bắt buộc phải đạt theo tỷ lệ nhất định; các quy định về chủng loại, kích cỡ, khối lượng, cách chế biến, đóng gói ghi nhãn; việc nuôi trồng, đánh bắt nguyên liệu để chế biến ra sản phẩm đó phải không phương hại đến những động vật quý hiếm có tên trong sách đỏ; và không làm phương hại đến môi sinh và môi trường. Biện pháp kiểm dịch động thực vật SPS quy định về các loại mầm dịch bệnh không được có trong thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh; kiểm soát và ngăn chặn những mối nguy làm cho sản phẩm thủy sản không an toàn vệ sinh đối với người tiêu dùng như mối nguy vật lý: gồm các vật cứng, sắc nhọn; mối nguy sinh học: gồm các loại ký sinh trùng, vi-rút;

và mối nguy hóa học gồm các chất hóa học độc hại ảnh hưởng đến người tiêu dùng. Nghiên cứu về vấn đề này có tác giả Nguyễn Tử Cương (2014), đã chỉ ra cụ thể các rào cản kỹ thuật áp dụng đối với thủy sản Việt Nam từ năm 1994 đến nay. Rào cản SPS gồm: tất cả thủy sản làm thức ăn cho người phải đảm bảo an toàn thực phẩm; giống thủy sản, thủy sản thương phẩm còn sống phải đảm bảo không có mầm bệnh; thủy sản tươi ướp nước đá có nguồn gốc từ nuôi trồng phải không có mầm bệnh; thủy sản đông lạnh có nguồn gốc từ nuôi trồng phải không chứa mầm bệnh; nhuyễn thể 2 mảnh vỏ sống phải thực hiện chương trình kiểm soát: kim loại nặng, vi khuẩn gây bệnh, độc tố PSP, DSP, ASP; thủy sản nuôi trồng phải thực hiện chương trình kiểm soát dư lượng hóa chất độc; lô hàng thủy sản phải kèm theo hồ sơ truy xuất nguồn gốc; thủy sản nuôi phải thực hiện chương trình kiểm soát An toàn thực phẩm, An toàn bệnh dịch, An toàn môi trường, An sinh xã hội. Rào cản TBT gồm tất cả bao gói sản phẩm đều phải bảo vệ được sản phẩm bên trong, nhãn phải đủ nội dung; phải thực hiện ghi mã số lô, mã số nước sản xuất; xuất khẩu cá ngừ phải kèm theo chứng nhận không dùng dụng cụ đánh bắt có hại động vật quý hiếm; xuất khẩu thủy sản đánh bắt tự nhiên phải chứng nhận có khai báo và có kiểm soát (IUU). Để đảm bảo quá trình sản xuất thủy sản an toàn, bảo vệ các quyền của người lao động, động vật, tổ chức Thương mại thế giới; Tổ chức Nông lương thế giới – FAO cho phép và khuyến khích các quốc gia đưa ra những rào cản này. Về cơ bản, các nghiên cứu trên đây đã phân loại và xác định được các rào cản kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản và đề xuất các giải pháp vượt rào cản kỹ thuật. Nhưng sự gia tăng các rào cản kỹ thuật mới chỉ dừng lại ở việc đề cập tới sự quan tâm hơn về vấn đề chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm chứ chưa chỉ rõ sự gia tăng được thể hiện như thế nào.

#### *Tác động của rào cản kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản*

Một số nhà nghiên cứu lựa chọn nghiên cứu chung về tác động của rào cản kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản. Oleksandr Shepotylo (2016) đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với mô hình trọng lực và biến nhị phân để đánh giá tác động của các biện pháp phi thuế cụ thể là TBT, SPS và STC lên thương mại thủy sản của các quốc gia trên thế giới. Bài báo khám phá những tác động của các biện pháp phi thuế quan đối với tỷ suất lợi nhuận sâu và rộng của xuất khẩu thủy sản toàn cầu trong giai đoạn 1996-2011.

Trong khi các biện pháp SPS chủ yếu làm tăng tỷ suất lợi nhuận xuất khẩu rộng rãi và giảm tỷ suất lợi nhuận thâm canh, thì các TBT chủ yếu làm giảm xuất khẩu ở tỷ suất lợi nhuận sâu rộng và tăng xuất khẩu ở tỷ suất lợi nhuận thâm canh. Các mối quan tâm thương mại cụ thể có ảnh hưởng lớn hơn đến xuất khẩu so với các thông báo SPS và TBT, cả về mặt kinh tế và thống kê. Ngoài ra, Elena Besedina (2015) đã nghiên cứu tác động của rào cản kỹ thuật đối với động lực xuất khẩu, tuy nhiên kết quả cho thấy việc áp dụng biện pháp TBT không ảnh hưởng đến động lực xuất khẩu của ngành.

Đi sâu vào nghiên cứu nhóm thị trường, Peter Greenhalgh (2004) nghiên cứu chính sách – những tác động của tự do hóa buôn bán cá đối với các nước đang phát triển. Bài nghiên cứu chỉ rõ các quy định, yêu cầu về tiêu chuẩn về TBT và SPS của ba thị trường nhập khẩu thủy sản lớn là EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản và đánh giá tác động của các rào cản kỹ thuật đối với các nhà xuất khẩu thủy sản. Các quy định nghiêm ngặt của thị trường Châu Âu về an toàn thủy sản đã gây khó khăn nghiêm trọng cho các nhà xuất khẩu từ các nước đang phát triển như Bangladesh, Ấn Độ, Uganda và Việt Nam. Thị trường Hoa Kỳ không chỉ áp dụng mỗi tiêu chuẩn HACCP mà các doanh nghiệp xuất khẩu phải qua được sự kiểm tra, xác minh của Cơ quan Quản lý thực phẩm và dược phẩm (FDA). Đối với thị trường Nhật Bản, HACCP cũng được áp dụng nhưng không bắt buộc đối với các nhà chế biến trong nước cũng như các nhà cung cấp bên ngoài. Thay vào đó là các quy định của riêng thị trường Nhật Bản. Tác giả thừa nhận rằng tác động của các biện pháp SBS/TBT không phải lúc nào cũng tiêu cực. Các biện pháp này đã có một số tác động tích cực đối với các nước xuất khẩu cá đang phát triển bao gồm cải thiện quản lý chất lượng cá; nâng cao chất lượng sản phẩm trên thị trường nội địa và nâng cao tiềm lực xuất khẩu. So sánh rào cản kỹ thuật giữa các quốc gia, SHAO Cuilan JIANG HONG (2007) cho rằng các hình thức áp dụng của luật công nghệ và tiêu chuẩn, quy trình đánh giá sự phù hợp hay kiểm dịch sức khỏe đối với các sản phẩm nội địa và nhập khẩu là tương đối khách quan và giống nhau giữa Liên minh Châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc và ASEAN trong thương mại thủy sản. Tuy nhiên, giữa các quốc gia vẫn tồn tại sự khác nhau về các tiêu chuẩn kỹ thuật. Để giảm sự ảnh hưởng của các rào cản, sự hợp tác giữa chính phủ, hiệp hội và doanh nghiệp nên phối hợp chặt chẽ để hoàn thiện các biện pháp đối phó với các rào cản. So sánh tác

động của rào cản kỹ thuật giữa các quốc gia, Nguyễn Thị Vân Anh, Wilson, Norbert (2009) đánh giá tác động của các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm lên kim ngạch xuất khẩu thủy sản tới ba khu vực chính là Hoa Kỳ, Châu Âu và Nhật Bản bằng phương pháp định lượng với mô hình trọng lực và dữ liệu panel data, và phương pháp ảnh hưởng cố định (fixed effect). Kết quả cho thấy rằng, sự ảnh hưởng của các biện pháp vệ sinh dịch tễ lên các hạng mục thủy sản là khác nhau, các sản phẩm tôm nhạy cảm hơn với các thay đổi trong chính sách an toàn thực phẩm trong khi các mặt hàng về cá không quá bị ảnh hưởng.

Bên cạnh đó, một số nhà nghiên cứu lựa chọn phân tích tác động rào cản kỹ thuật đối với thủy sản theo thị trường nhập khẩu, cụ thể là Hoa Kỳ và Châu Âu. Nghiên cứu về thị trường Hoa Kỳ, nhóm tác giả Sven M. Anders và Julie A. Caswell (2009) đã đưa ra kết quả mô hình trọng lực đánh giá tác động của HACPP lên kim ngạch thương mại thủy sản của các nước phát triển vào thị trường Hoa Kỳ trong giai đoạn năm 1990 đến 2004. Việc Hoa Kỳ áp dụng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm về điểm kiểm soát tới hạn trong phân tích mối nguy HACCP có tác động tiêu cực và đáng kể đến tổng thể nhập khẩu từ ba mươi ba nhà cung cấp hàng đầu. Tác động đối với các nước phát triển là tích cực, trong khi đối với các nước đang phát triển lại là tác động tiêu cực, họ ủng hộ quan điểm “tiêu chuẩn đóng vai trò rào cản” thay vì “tiêu chuẩn đóng vai trò đòn bẩy”.

Một quan điểm khác xuất hiện từ phân tích cấp quốc gia riêng lẻ. Bất kể tình trạng phát triển như thế nào, các nhà xuất khẩu thủy sản hàng đầu thường có hiệu ứng HACCP tích cực, trong khi hầu hết các đối tác thương mại nhỏ khác phải đối mặt với tác động tiêu cực. Phát triển hơn về đối tượng nghiên cứu, Anders và Caswell (2006) sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của HACPP lên kim ngạch xuất khẩu thủy sản của các nước phát triển và đang phát triển. Kết quả nghiên cứu cho thấy HACCP có ảnh hưởng tiêu cực rõ rệt lên kim ngạch xuất khẩu thủy sản của 33 nước đang phát triển. Trái lại, HACPP lại có ảnh hưởng tích cực lên thương mại thủy sản của các nước phát triển. Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu thủy sản chính của Việt Nam, và là một trong các quốc gia áp dụng ngày càng nhiều các biện pháp bảo hộ thương mại, đặc biệt là các rào cản kỹ thuật đối với hàng nhập khẩu về vệ sinh an toàn thực phẩm,

quy định về kiểm dịch, nhãn mác, tiêu chuẩn thực phẩm, đăng ký cơ sở sản xuất theo luật chống khủng bố sinh học, luật hiện đại hóa an toàn vệ sinh thực phẩm (Food Safety Modernization – FSMA) và Đạo luật nông nghiệp (Farm bill 2008).

Đã có nhiều nghiên cứu về tác động của rào cản kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản sang thị trường Mỹ. Nghiên cứu của Trần Văn Nam (2005), Doãn Kế Bôn (2006), Trần Thanh Hà (2008), và Hoàng Thị Thu Hiền, Nguyễn Tuấn Sơn, Chu Thị Kim Loan (2014) đã phân tích cụ thể các rào cản kỹ thuật trong thương mại, chỉ ra những hạn chế của thủy sản Việt Nam từ đó đề xuất các giải pháp cho những năm tiếp theo. Tuy nhiên, các nghiên cứu trên chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Ngoài ra, có những nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để đánh giá tác động rào cản kỹ thuật đối với thủy sản Việt Nam xuất khẩu. Nhóm tác giả Trần Hữu Ái, Hồ Huy Tụ, Trần Văn Hậu (2015) đã sử dụng mô hình hồi quy với mục đích nghiên cứu tác động của các rào cản xuất khẩu đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ. Kết quả nghiên cứu cho thấy rào cản về sản phẩm, phân phối, giá, xúc tiến đều có tác động tiêu cực đến hiệu xuất xuất khẩu. Nghiên cứu sâu hơn về tác động của rào cản kỹ thuật, Doãn Nguyên Minh (2022) lượng hóa tác động của các biện pháp kỹ thuật và vai trò điều phối của các quan ngại thương mại (STC) thông qua mô hình trọng lực. Kết quả là các biện pháp SPS có tác động tích cực, các biện pháp TBT không có tác động đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ. Ngoài ra, biện pháp STC là giảm tác động tích cực của các biện pháp SPS.

Bên cạnh Hoa Kỳ, Châu Âu cũng là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn của Việt Nam. Một mặt, các nghiên cứu đã chỉ ra tác động tiêu cực của các rào cản kỹ thuật. Nguyễn Thanh Tùng (2008), Nguyễn Thị Thu Thủy (2019), Lê Thị Việt Nga và cộng sự (2022) đã khái quát tình hình xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang châu Âu, chỉ rõ hạn chế của các doanh nghiệp Việt Nam trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt của thị trường EU. Từ đó, các tác giả nêu được các giải pháp nhằm đáp ứng rào cản phi thuế quan để đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU. Mặt khác, trái với kết quả nghiên cứu trước, nhóm tác giả Lê Thị Việt Nga, Doãn Nguyên Minh và Bùi Thị Thu (2021) đã sử dụng mô

hình trọng lực cấu trúc để đánh giá tác động của các biện pháp phi thuế lên xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường EU. Kết quả nghiên cứu cho thấy cho thấy biện pháp SPS tác động theo hướng gây cản trở trong khi biện pháp TBT không có tác động nào lên xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường EU. Theo nhóm tác giả, hiện tượng này xảy ra do các biện pháp TBT của EU được áp dụng có nội dung đơn giản, hợp lý không gây khó khăn cho hoạt động thương mại và khả năng cũng như kinh nghiệm đáp ứng các biện pháp TBT tốt của doanh nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, nhóm tác giả James C. Cato, và Carlos A. Lima Dos Santos (1998), P. Guillotreau và N. Péridy (2000) và Nimenya, de Frahan và Ndimira (2009) đã phân tích cụ thể tác động khác nhau của rào cản thương mại đối với thủy sản tại thị trường châu Âu.

### **2.3. Nghiên cứu về giải pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản trong bối cảnh chịu tác động của rào cản kỹ thuật**

Là quốc gia có điều kiện thuận lợi xuất khẩu thủy sản, Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Vì vậy, một số tác giả đã nghiên cứu các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU trong bối cảnh chịu tác động của rào cản kỹ thuật. Phần lớn các tác giả lựa chọn nghiên cứu xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường EU, nhất là khi Hiệp định EVFTA được ký kết vào 30/6/2019. Theo thỏa thuận, EU dần gỡ bỏ hàng rào thuế quan nhưng gia tăng áp dụng các hàng rào phi thuế quan, trong đó có bao gồm các biện pháp TBT và SPS. Trước những trở ngại của rào cản kỹ thuật của EU, Nguyễn Thị Thu Thủy (2019) đã đề xuất giải pháp đáp ứng rào cản phi thuế để đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang EU đến năm 2025, cụ thể: chủ động tìm hiểu luật, sự thay đổi trong quy định của EU, nâng cao chất lượng thủy sản xuất khẩu, đáp ứng yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm từ cơ sở sản xuất, hiểu rõ quy tắc xuất xứ, có các biện pháp chống biên pháp phòng vệ khác và tận dụng EVFTA. Ngoài ra, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp thúc đẩy xuất khẩu, nghiên cứu của Nguyễn Bích Thủy (2020) và Lê Thị Việt Nga, Trần Thị Phương Liễu (2022) đề xuất một số hàm ý chính sách về hỗ trợ thương nhân, phát triển thị trường, về sản phẩm, về truy xuất nguồn gốc xuất xứ cho thủy sản. Theo đánh giá của Vũ Huy Hùng và Phạm Vĩnh Thắng (2024), thị trường EU đang đặt ra

các thỏa thuận xanh, đòi hỏi cách tiếp cận theo hướng bền vững và thân thiện với môi trường hơn nên cả về phía nhà nước và phía doanh nghiệp cần phải nỗ lực thích ứng với tiêu chuẩn ngày càng cao của thị trường nhập khẩu.

Bên cạnh thị trường EU, thị trường Hoa Kỳ cũng được các nhà nghiên cứu quan tâm. Với mục tiêu thúc đẩy nông sản Việt Nam (bao gồm cả thủy sản) sang thị trường Hoa Kỳ, tác giả Doãn Kế Bôn (2016) đã nghiên cứu về vận dụng quy định trong Hiệp định SPS của WTO. Mở rộng hơn, Nguyễn Thị Thu Thủy (2011) đã đề xuất giải pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản bằng các biện pháp thích ứng với rào cản kỹ thuật và rào cản về môi trường. Nghiên cứu cụ thể loại thủy sản, Trần Minh Nguyệt (2018) đã đề xuất kiến nghị và giải pháp ứng phó với rào cản phi thuế nhằm thúc đẩy xuất khẩu tôm Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ trên cơ sở phân tích tác động và ứng phó của các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam.

#### **2.4. Nghiên cứu về xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản**

Đối với thủy sản Việt Nam, thị trường Nhật Bản luôn là thị trường trọng điểm, tiềm năng. Nhiều tác giả lựa chọn Nhật Bản là thị trường để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Đi sâu hơn vào phân tích thị trường Nhật Bản, trong nghiên cứu *Xuất khẩu thủy sản Việt Nam: cơ hội, thách thức từ các tiến trình hội nhập hiện nay*, nhóm tác giả Nguyễn Anh Thu, Vũ Văn Trung, Lê Thị Thanh Xuân (2015) đã làm rõ được các tiêu chuẩn ngày càng cao của Nhật Bản. Chỉ số tập trung thương mại của Việt Nam vào Nhật Bản có xu hướng giảm do gặp phải các đối thủ xuất khẩu thủy sản lớn từ một số quốc gia, đối thủ mạnh nhất là Ấn Độ. Mặc dù, tận dụng ưu đãi về thuế quan thông qua hiệp định VJEP, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản gặp phải nhiều thách thức khi các tiêu chuẩn, vệ sinh an toàn thực phẩm của thị trường Nhật Bản thường rất cao, ở mức tương đương hoặc thậm chí cao hơn cả những tiêu chuẩn quốc tế thông thường: luật về vệ sinh và an toàn thực phẩm của Bộ Y tế và phúc lợi Nhật Bản (MHW) và các quy định khác có liên quan. Nghiên cứu cụ thể về các loại thủy sản xuất khẩu, theo *Báo cáo thị trường thủy sản Nhật Bản* (2016) của Cục xúc tiến thương mại – Bộ Công thương, tôm, mực, cá ngừ là ba mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Nhật Bản, chiếm tới 80% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của nước ta sang thị trường này.



Nhưng giai đoạn đó, xuất khẩu cả ba mặt hàng này đều giảm, nhất là tôm. Nguyên nhân chính của sự sụt giảm này là do Nhật Bản áp dụng nhiều tiêu chuẩn nghiêm ngặt về an toàn vệ sinh thực phẩm. Đến năm 2020, hoạt động xuất khẩu thủy sản Việt Nam tiếp tục được khẳng định gặp nhiều thách thức thông qua nghiên cứu của tác giả Trần Anh (2020), *Thủy sản sang Nhật Bản: Truyền thống và biến đổi*, song đây vẫn là thị trường quan trọng bậc nhất của ngành thủy sản Việt Nam, với tỷ trọng ổn định ở mức trên dưới 20% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu. Trong những năm gần đây, Nhật Bản đã siết chặt các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, đặc biệt với mặt hàng tươi sống như thủy sản.

Ngoài những bài viết trên, tình hình xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản được nhiều tác giả quan tâm, nghiên cứu, và đề cập trong các bài viết đăng tạp chí hàng tháng mỗi năm. Một số bài viết tiêu biểu có thể kể đến: Uyên Hương (2021) đăng bài *Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 sang Nhật Bản*; Hoàng Hương Giang (2021) tác giả bài viết *Giải pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid-19*; Vũ Long (2022) nghiên cứu về *Xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản nhiều khó khăn, nhưng dư địa rất lớn*; Việt Nga (2022) là tác giả của hai bài tạp chí *Xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản: Chất lượng là yếu tố tiêu quyết* và *Xuất khẩu thủy sản sang Nhật: Tận dụng độ mở trong CPTPP*; Chí Nhân (2022) viết bài *Nhật Bản vượt Mỹ trở thành khách hàng lớn nhất của thủy sản Việt Nam*; Hoàng Anh (2022) đăng bài *Vượt qua Mỹ, Nhật Bản trở thành thị trường tiêu thụ thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng 8*. Các bài viết trên nghiên cứu, cập nhật tình hình xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản những năm gần đây. Qua đó, Nhật Bản được khẳng định là thị trường trọng điểm của Việt Nam, tuy nhiên nước ta còn gặp nhiều thách thức trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn, yêu cầu từ phía Nhật.

Bên cạnh các nghiên cứu bằng tiếng Việt, còn có một số nghiên cứu bằng tiếng Anh về vấn đề này. Nhóm tác giả Aya Suzuki và Vũ Hoàng Nam (2013) đã chỉ ra các nguyên nhân hàng thủy sản đông lạnh Việt Nam bị từ chối tại cảng Nhật Bản dù đây là một thị trường trọng điểm của xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Những nguyên nhân đó là do: vi phạm tiêu chuẩn về nhân tố, vi phạm tiêu chuẩn thành phần, tạo ra nấm mốc, vi phạm tiêu chuẩn sử dụng, vượt quá tiêu chuẩn gây hại cho sức khỏe con người, phụ gia bị cấm,

aflatoxin (độc tố nấm mốc) được phát hiện, không đảm bảo tiêu chuẩn nguyên liệu (chì, cadmium), không đạt chuẩn bao bì, và vi phạm tiêu chuẩn về vật liệu. Trong đó, vi phạm tiêu chuẩn về các nhân tố là nhiều nhất. Bên cạnh vấn đề về chất lượng sản phẩm, thủy sản Việt Nam còn gặp vấn đề về truy xuất nguồn gốc. Nhật Bản ngày càng gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với mặt hàng thủy sản nói chung, thủy sản Việt Nam nói riêng. Sự gia tăng này ít nhiều tạo nên những thách thức đối với thủy sản Việt Nam. Lucy Towers (2013) đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả và phân tích thực trạng các lô hàng – chủ yếu là tôm chế biến đông lạnh – bị từ chối do chứa dư lượng kháng sinh cao hơn mức cho phép của Nhật Bản. Bài nghiên cứu của nhóm tác giả (2019) về thực hiện truy xuất nguồn gốc về sản phẩm tôm Việt Nam khi đưa vào thị trường các quốc gia lớn như Nhật Bản, EU, Hoa Kỳ. Để cho phép so sánh các chỉ số cụ thể trong quy định truy xuất nguồn gốc của các nước nhập khẩu và của Việt Nam, nhóm tác giả đã xây dựng các câu hỏi để đánh giá. Cuộc kiểm tra cho thấy các nước nhập khẩu đã đưa ra các quy định nghiêm ngặt về truy xuất nguồn gốc thông qua luật pháp và thực hành đảm bảo chất lượng. Đối với các biện pháp mà các nước xuất khẩu áp dụng, Việt Nam đã đưa ra các quy định về truy xuất nguồn gốc đối với cả tôm và các sản phẩm thủy sản khác, đáp ứng các quy định của nước nhập khẩu, trong đó có thị trường Nhật Bản. Tuy nhiên, việc thực hiện các quy định này gặp một số thách thức, chủ yếu là do kênh phân phối phức tạp, quy mô sản xuất nhỏ, phân biệt giá cả và thiếu vốn để xin các chứng chỉ quốc tế.

## **2.5. Khoảng trống nghiên cứu**

Nghiên cứu về xuất khẩu thủy sản vào thị trường Nhật Bản đã được nhiều tác giả trong nước và trên thế giới quan tâm. Trong giai đoạn hiện nay, yêu cầu từ phía thị trường Nhật Bản với mặt hàng thủy sản ngày càng cao thể hiện rõ bằng sự gia tăng rào cản kỹ thuật cả về số lượng, mức độ phức tạp và tần suất. Xu hướng áp dụng các rào cản kỹ thuật tại thị trường Nhật Bản chưa được làm rõ. Các nghiên cứu để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản vào thị trường Nhật Bản không chỉ giới hạn ở các tiêu chí đánh giá về kết quả xuất khẩu mà còn cần được bổ sung và kết hợp các tiêu chí về lợi thế xuất khẩu và các biện pháp ứng phó với sự gia tăng các rào cản kỹ thuật của thị trường nhập khẩu thủy sản.

Các nghiên cứu được tổng quan đã khẳng định rõ về xu hướng gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với các mặt hàng thủy sản xuất khẩu trong những năm gần đây nói

chung và thị trường Nhật Bản nói riêng; Trong bối cảnh mới hiện nay cần có những nghiên cứu có hệ thống và cập nhật về nhận dạng, đánh giá tác động của các rào cản kỹ thuật đối với hàng thủy sản Việt Nam vào thị trường Nhật Bản. Các kết quả nghiên cứu cũng cần phải lượng hóa được tác động từ những thay đổi về rào cản kỹ thuật (TBT, SBS) đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Với khoảng trống nghiên cứu như vậy, luận án được thực hiện để trả lời câu hỏi nghiên cứu: Thực trạng xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật được thể hiện qua các tiêu chí nào? Cần có giải pháp gì để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật?

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### **3.1. Mục đích nghiên cứu**

Mục đích nghiên cứu của luận án là đề xuất được một số giải pháp, kiến nghị nhằm thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật.

#### **3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về xuất khẩu thủy sản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật.

- Làm rõ những vấn đề lý luận về bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật thông qua việc nhận diện, phân tích xu hướng sử dụng rào cản kỹ thuật đối với thủy sản; đánh giá tác động của rào cản kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản. Ngoài ra, luận án làm rõ những tiêu chí được sử dụng để phân tích, đánh giá về hoạt động xuất khẩu thủy sản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật; làm rõ những điều kiện mà doanh nghiệp xuất khẩu cần đáp ứng để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật.

- Phân tích và đánh giá thực trạng xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật. Theo đó, luận án phân tích bối cảnh gia tăng rào cản kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản tại thị trường Nhật Bản; phân tích thực trạng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường Nhật Bản và các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia

tăng các rào cản kỹ thuật; phân tích các tác động của việc gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản bằng cả phương pháp định tính và định lượng. Ngoài ra, luận án đánh giá về những thành công, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong việc thực hiện xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật.

- Đề xuất một số giải pháp, kiến nghị để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

##### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các vấn đề lý luận và thực tiễn về xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật.

##### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

###### ***Về nội dung:***

- Luận án nghiên cứu các rào cản kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam bao gồm những quy chuẩn, tiêu chuẩn được sử dụng tại thị trường Nhật Bản mà có tác động đến hoạt động xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp Việt Nam, gây cản trở trong việc tiếp cận thị trường, gây tổn kém về cả thời gian và chi phí để đáp ứng các quy chuẩn và tiêu chuẩn đó, bao gồm các biện pháp kỹ thuật (TBT), các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS), các quy định về bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, khi đánh giá tác động của rào cản kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản, tập trung đánh giá tác động của rào cản kỹ thuật (hay các biện pháp kỹ thuật TBT) và rào cản vệ sinh dịch tễ/ hay các biện pháp vệ sinh dịch tễ SPS.

- Để phân tích và đánh giá về thực trạng xuất khẩu thủy sản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật và chịu tác động của những rào cản kỹ thuật đó, luận án sử dụng các chỉ tiêu: chỉ tiêu đánh giá lợi thế xuất khẩu thủy sản của một quốc gia (RCA); chỉ tiêu đánh giá kết quả xuất khẩu thủy sản; chỉ tiêu đánh giá thực trạng đáp ứng rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường nhập khẩu. Để có thêm cơ sở về các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản, luận án cũng khảo sát các doanh nghiệp về mức độ nhận thức về rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường Nhật Bản; các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp trước sự gia tăng các rào

cản kỹ thuật tại thị trường Nhật Bản; những thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp trong việc thích ứng rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường Nhật Bản.

- Những mặt hàng thủy sản được lựa chọn nghiên cứu trong nội dung luận án này là những mặt hàng tương ứng các mã HS 4 số HS0301: Cá sống, HS0302: cá tươi hoặc ướp lạnh, HS0303: cá đông lạnh, HS0304: Phi lê cá, HS0305 cá khô, muối, HS0306: động vật giáp xác, HS0307: động vật thân mềm, HS0308: động vật thủy sinh không xương sống, HS1504: mỡ, dầu và các phân đoạn từ thủy sản, HS1603: sản phẩm chiết suất và nước ép từ thủy sản, HS1604: cá chế biến, trứng cá, HS1605: Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.

**Về không gian:** Luận án nghiên cứu tập trung về bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với hàng thủy sản tại thị trường Nhật Bản và thực trạng hoạt động xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản.

**Về thời gian:** Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ năm 1996 đến năm 2023. Các giải pháp, kiến nghị có hiệu lực đến 2030, phù hợp với giai đoạn thực hiện mục tiêu của chiến lược xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đến năm 2030.

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

### ***Phương pháp luận:***

Nghiên cứu sinh vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lê Nin để phân tích, làm rõ các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến xuất khẩu thủy sản trong bối cảnh gia tăng rào cản kỹ thuật, để phân tích và đánh giá các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu cũng như thực trạng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật. Ngoài ra, vận dụng quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, nghiên cứu sinh đề xuất một số giải pháp cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam cũng như một số kiến nghị cho các bên liên quan để tiếp tục thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang thị trường này trong bối cảnh xuất hiện ngày càng nhiều các rào cản kỹ thuật.

### ***Phương pháp nghiên cứu cụ thể:***

- *Phương pháp nghiên cứu định tính:*

#### ***Về phương pháp***

NCS sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính nhằm làm rõ một số vấn đề lý luận về xuất khẩu thủy sản; những yếu tố tác động đến xuất khẩu thủy sản, nội dung

và những tác động tích cực, tiêu cực của các rào cản kỹ thuật; những điều kiện đặt ra đối với doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật. Ngoài ra, xem xét tác động của rào cản kỹ thuật, nghiên cứu sinh đã tổng hợp, mô tả, phân tích mức độ phổ biến của các biện pháp TBT, SPS tại thị trường Nhật Bản để xác định được mức độ áp dụng rào cản kỹ thuật của thị trường này. Bên cạnh đó, phương pháp còn được ứng dụng để phân tích kết quả xuất khẩu và thực trạng đáp ứng rào cản kỹ thuật của thị trường Nhật Bản dựa trên các nguồn số liệu từ WB, tổng cục hải quan,...

Trong quá trình nghiên cứu, NCS sử dụng phương pháp điều tra khảo sát. *Mục đích của khảo sát:* Đánh giá mức độ nhận thức và các biện pháp thích ứng của doanh nghiệp trước sự gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với thủy sản tại thị trường Nhật Bản. Đối tượng khảo sát và các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản.

Bảng hỏi được thiết kế theo trình tự 3 bước. Trước tiên, bảng câu hỏi sơ bộ được thiết lập và được điều chỉnh, bổ sung dựa vào kết quả của nghiên cứu định tính. Sau đó, NCS sử dụng bảng hỏi này phỏng vấn thử 5 chuyên gia (có danh sách kèm theo – phụ lục 3) nhằm mục đích xác định tính phù hợp của nội dung các câu hỏi, cách dùng thuật ngữ. Những trao đổi và tham vấn trong quá trình phỏng vấn cho phép NCS điều chỉnh bảng hỏi để có bảng hỏi hoàn chỉnh và sử dụng cho điều tra chính thức trong luận án.

Bảng hỏi chính thức được thiết kế gồm các nội dung chính: mức độ nhận thức của doanh nghiệp về rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường Nhật Bản; Các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp trước sự gia tăng các rào cản kỹ thuật tại thị trường Nhật Bản; Những thuận lợi, khó khăn của doanh nghiệp trong việc thích ứng rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường Nhật Bản; Mong muốn được hỗ trợ của doanh nghiệp để thích ứng với sự gia tăng các rào cản kỹ thuật tại thị trường Nhật Bản. Thời gian khảo sát được thực hiện từ tháng 10/2019 – 5/2020. Dữ liệu sơ cấp được xử lý bằng phần mềm Excel. Ngoài ra, trong thiết kế giải pháp và diễn giải kết quả nghiên cứu, luận án có sử dụng các phương pháp thiết kế quá trình, so sánh, phân tích - tổng hợp,... để làm rõ nội dung luận giải.

#### *Về nguồn dữ liệu*

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các tài liệu là báo cáo của các tổ chức có uy tín như Cục Xuất nhập khẩu – Bộ Công thương, Phòng Thương mại và Công nghiệp

Việt Nam (VCCI), Hiệp hội VASEP, ngân hàng thế giới WB, Tổng cục Thống kê, tổng cục Hải quan....; từ các cơ sở dữ liệu trực tuyến như Google Scholar, Scopus Database, Proquest Central,...

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua điều tra khảo sát với quy mô mẫu: mẫu khảo sát được tính dựa trên công thức tính của trường hợp quy mô tổng thể được xác định là số hữu hạn

$$n = \left[ \frac{1}{N} + \frac{N-1}{N} * \frac{1}{p(1-p)} * \left( \frac{e}{z_{1-\frac{\alpha}{2}}} \right)^2 \right]^{-1}$$

Trong đó:

- + n là quy mô mẫu nghiên cứu;
- + N là quy mô của tổng thể
- + z là giá trị phân phối hai bên tương ứng với độ tin cậy lựa chọn (độ tin cậy là 95% thì z là 1.96)
- + e là sai số chọn mẫu cho phép (thông thường sai số chọn mẫu cho phép từ +/-1 đến +/-5%)
- + p là tỷ lệ trong tổng thể của biến nghiên cứu (thông thường tỷ lệ tối đa là 50/50% hay 0,5)

Đối tượng khảo sát là các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Theo số liệu thống kê của VASEP đến tháng 5/2023, số lượng doanh nghiệp thủy sản Việt Nam là hơn 600 doanh nghiệp. Do không có số liệu chính xác về số lượng doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản nên coi như quy mô của tổng thể N là 600. Phương pháp chọn mẫu là phương pháp chọn mẫu phi xác suất, chọn mẫu thuận tiện.

Mẫu khảo sát sẽ được tính bằng công thức:

$$234,44 = \left[ \frac{1}{600} + \frac{600-1}{600} * \frac{1}{0.5(1-0.5)} * \left( \frac{0.05}{1.96} \right)^2 \right]^{-1}$$

Theo Bartlett et al., (2001), các khảo sát cần tăng số lượng mẫu lên tối thiểu 5-10% để đảm bảo số phiếu trả lời phù hợp với số lượng mẫu xác định. Do đó, NCS tiến hành gửi phiếu khảo sát cho 280 doanh nghiệp thủy sản, đảm bảo độ tin cậy của dữ liệu. Kết quả thu về 262 phiếu hợp lệ. Cơ cấu và đặc điểm mẫu:

**Bảng 2. Đặc điểm mẫu khảo sát**

<b>Đặc điểm</b>	<b>Nội dung</b>
Năm thành lập	- Dưới 3 năm: 48 DN - Từ 3 đến 5 năm: 79 DN - Từ 6-10 năm: 109 DN - Trên 11 năm: 26 DN
Loại hình DN	- DN thuần Việt: 95% - DN có vốn FDI: 5%
Quy mô lao động	- < 50 lao động: 5,34% - 50 – 199 lao động: 67,18% - > 200 lao động: 27,48%
Sản phẩm chính	- Thủy sản tươi sống - Thủy sản chế biến - Thủy sản đóng hộp

*Nguồn: Khảo sát*

- *Phương pháp nghiên cứu định lượng:*

*Về phương pháp*

Để phân tích thực trạng xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật tại thị trường Nhật Bản, nghiên cứu sinh đã sử dụng chỉ số RCA để đánh giá lợi thế xuất khẩu của các mặt hàng thủy sản. Từ đó, xác định được những mặt hàng thủy sản Việt Nam có lợi thế so sánh trên thị trường Nhật Bản.

Để đánh giá tác động của rào cản kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam, nghiên cứu sinh ứng dụng mô hình trọng lực.

$$\ln X_t = \alpha_1 \ln GDP_{i,t} + \alpha_2 \ln GDP_{j,t} - \alpha_3 \ln DIST_{i,j} - \alpha_4 T_t - \alpha_5 TBT_t - \alpha_6 SPS_t + \alpha_7 FTA + \varepsilon_{ij,t}$$

Trong đó:

- +  $X_t$  là kim ngạch xuất khẩu thủy sản quốc gia j sang thị trường i
- +  $GDP_{i,t}$  và  $GDP_{j,t}$  là tổng sản lượng quốc nội của quốc gia i và j trong thời gian t
- +  $DIST_{i,j}$  là khoảng cách địa lý giữa quốc gia i và j
- +  $T_t$  là thuế quan trung bình mà nước i áp dụng lên thủy sản nước j trong khoảng thời gian t
- +  $TBT_t$  là số lượng rào cản kỹ thuật trong thương mại của nước i áp dụng lên thủy sản nước j
- +  $SPS_t$  là số lượng các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch của nước i áp dụng lên thủy sản nước j



+ FTA là số lượng cam kết tự do hóa thương mại giữa hai quốc gia  $i$  và  $j$

Tuy nhiên, do mô hình đánh giá giữa hai quốc gia là Việt Nam và Nhật Bản nên khoảng cách giữa hai quốc gia này không đổi, nên loại bỏ biến liên quan đến khoảng cách. Vậy mô hình sẽ có dạng:

$$\ln X_t = \alpha_1 \ln GDP_{i,t} + \alpha_2 \ln GDP_{j,t} - \alpha_3 T_t - \alpha_4 TBT_t - \alpha_5 SPS_t + \alpha_6 FTA + \varepsilon_{ij,t}$$

*Về nguồn dữ liệu:*

Dữ liệu thứ cấp dùng để xem xét lợi thế xuất khẩu, tác động của rào cản kỹ thuật đối với thủy sản nhập khẩu của thị trường Nhật Bản lên xuất khẩu thủy sản Việt Nam bằng mô hình trọng lực được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy từ năm 1996 đến năm 2023. Cụ thể:

- + Kim ngạch xuất khẩu: UN-COMTRADE
- + GDP: World Bank – World developmet indicators
- + Thuế: WTO – Tariff dowload facility
- + Rào cản kỹ thuật (TBT, SPS): WTO – ITO

Dữ liệu thủy sản được thu thập theo phân loại mã HS 4 số từ HS0301 đến HS 0308, HS1504, HS1603 đến HS1605.

## **6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án**

*Về mặt lý luận:* Luận án đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về xuất khẩu thủy sản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật. Cụ thể: làm rõ bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật được thể hiện thông qua sự gia tăng về các hình thức các biện pháp như TBT, SPS và các biện pháp liên quan đến môi trường; gia tăng về số lượng biện pháp; gia tăng về mức độ phức tạp, tinh vi trong nội dung của các biện pháp; gia tăng về mức độ/ tần suất kiểm tra. Luận án đã luận giải về việc những tác động của rào cản kỹ thuật và gia tăng rào cản kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản, trong đó lượng hóa tác động của rào cản kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản thông qua việc sử dụng mô hình trọng lực cấu trúc. Bên cạnh đó, luận án đề xuất bộ tiêu chí đánh giá xuất khẩu trong bối cảnh gia tăng rào cản kỹ thuật gồm lợi thế xuất khẩu, kết quả xuất khẩu và khả năng đáp ứng rào cản kỹ thuật. Ngoài ra, luận án còn luận giải về những điều kiện đặt ra đối với doanh nghiệp trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ

thuật, đó là những điều kiện mà doanh nghiệp cần đáp ứng để thực hiện mục tiêu xuất khẩu thủy sản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật, bao gồm điều kiện về nhận thức của doanh nghiệp đối với rào cản kỹ thuật, năng lực đáp ứng rào cản kỹ thuật của doanh nghiệp, quy trình nuôi trồng sản xuất, chất lượng của sản phẩm xuất khẩu đáp ứng các rào cản kỹ thuật.

Về mặt thực tiễn, luận án đã nhận diện, phân tích để làm rõ bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường Nhật Bản liên quan đến các biện pháp TBT, SPS và xu hướng gia tăng áp dụng các quy định liên quan đến môi trường. Sự gia tăng được thể hiện qua số lượng ngày càng nhiều rào cản kỹ thuật, đồng thời mức độ phức tạp, tinh vi của các biện pháp cao hơn, thậm chí hơn cả thị trường EU và Hoa Kỳ; tần suất kiểm tra thủy sản nhập khẩu dày đặc hơn. NCS đã vận dụng dữ liệu sơ cấp và thứ cấp để đánh giá thực trạng. Kết quả nghiên cứu về tác động cho thấy các biện pháp TBT có tác động tích cực trong khi các biện pháp SPS có tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu. Trong bối cảnh như vậy, Việt Nam đã duy trì được lợi thế so sánh của các mặt hàng chủ lực là nhóm hàng thuộc mã HS0304, HS0305, HS0306, HS1604 và HS1605. Đồng thời, kết quả xuất khẩu tương đối khả quan. Sản lượng thủy sản xuất khẩu có thể không tăng mạnh tuy nhiên giá trị xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã được nâng cao hơn. Từ đó, có thể thấy các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã bước đầu chủ động có các biện pháp thích ứng với bối cảnh. Tuy nhiên khả năng đáp ứng sự gia tăng các rào cản kỹ thuật lại không ổn định. Các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu vẫn còn nhiều hạn chế về nhận thức, hiệu quả quản lý về chất lượng chưa cao, các biện pháp thích ứng chưa đáp ứng hết các yêu cầu của thị trường nhập khẩu nên tình trạng vi phạm các quy định có xu hướng tăng. Kết quả nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã đạt được những thành công nhưng vẫn còn hạn chế khi Nhật Bản yêu cầu ngày càng cao đối với hàng thủy sản nhập khẩu.

Về mục đích nghiên cứu, luận án cũng đưa ra dự báo sự thay đổi về thị trường và xu hướng gia tăng các rào cản kỹ thuật của thị trường Nhật Bản. Đồng thời, các quan điểm, định hướng tăng cường xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật cũng được làm rõ. Đó là

những căn cứ vững chắc để đề xuất những giải pháp, kiến nghị để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật.

Mặc dù đã có những đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn, luận án vẫn còn một số hạn chế. Đầu tiên là hạn chế về số lượng mẫu khảo sát. Tuy số lượng đáp viên đạt về số lượng theo phương pháp chọn mẫu, nhưng một số đáp viên chỉ quản lý một bộ phận của doanh nghiệp nên câu trả lời có thể bị ảnh hưởng. Phương pháp chọn mẫu phi xác suất với chọn mẫu thuận tiện còn có hạn chế. Thứ hai, hạn chế về nguồn dữ liệu thứ cấp. Giữa các nguồn dữ liệu có sự chênh lệch, một số nguồn dữ liệu không thống kê đầy đủ. Cụ thể, dữ liệu về kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản theo mã HS năm 2023 chưa được cập nhật trên cơ sở dữ liệu của UNCOMTRADE.

## **7. Kết cấu luận án**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, kết cấu luận án bao gồm 3 chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận và thực tiễn về xuất khẩu thủy sản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật.

Chương 2. Thực trạng xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật.

Chương 3. Quan điểm, định hướng và giải pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật.

## Chương 1.

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ XUẤT KHẨU THỦY SẢN TRONG BỐI CẢNH GIA TĂNG CÁC RÀO CẢN KỸ THUẬT

### 1.1. Khái quát về hàng thủy sản và xuất khẩu thủy sản

#### 1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của hàng thủy sản

##### a. Khái niệm hàng thủy sản

Thủy sản được hiểu là những nguồn lợi, sản vật đem lại cho con người từ môi trường nước (nước mặn, nước ngọt, nước lợ). Ngoài ra, Khoa Thủy sản, Học viện Nông nghiệp Việt Nam (2020) đã định nghĩa đầy đủ về thủy sản: “Thủy sản là một thuật ngữ chỉ chung về những nguồn lợi, sản vật đem lại cho con người từ môi trường nước và được con người khai thác, nuôi trồng thu hoạch sử dụng làm thực phẩm, nguyên liệu hoặc được bày bán trên thị trường.” Thủy sản là thực phẩm cung cấp giá trị dinh dưỡng cao, rất cần thiết cho sự phát triển của con người. Thêm vào đó, đây còn là một ngành kinh tế tạo công ăn việc làm cho nhiều ngư dân đặc biệt là ở vùng ven biển. Không chỉ là nguồn thực phẩm, thủy sản còn là nguồn thu nhập trực tiếp và gián tiếp cho ngư dân khi thực hiện việc khai thác, nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ thủy sản.

Đối với hàng hóa xuất nhập khẩu nói chung, thủy sản nói riêng, Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) đã phân loại theo hệ thống HS, là hệ thống được tiêu chuẩn hóa quốc tế về tên gọi và mã để phân loại hơn 98% hàng hóa được buôn bán trên phạm vi toàn thế giới. Cụ thể, thủy sản được phân loại theo mã HS 2 số gồm các nhóm:

- HS 03 – Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác,
- HS 15 – Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật,
- HS 16 – Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.

Như vậy, có thể hiểu: *Thủy sản là những nguồn lợi, sản vật đem lại cho con người từ môi trường nước, được con người khai thác, nuôi trồng, thu hoạch và sử*

dụng làm thực phẩm, nguyên liệu hoặc được bày bán trên thị trường, bao gồm cả những sản phẩm tươi sống, đóng hộp và các sản phẩm được chế biến.

**b. Đặc điểm của hàng thủy sản**

*Thứ nhất, thủy sản đa dạng về chủng loại.* Thủy sản bao gồm nhiều loại, cụ thể bao gồm các nhóm chính như cá, giáp xác, động vật thân mềm, bạch tuộc và mực, rong, bò sát và lưỡng cư. Mỗi nhóm bao gồm nhiều loại. Điển hình, nhóm cá: cá tra, cá basa, cá ngừ, cá hồi,...; nhóm giáp xác: các loại tôm như tôm càng xanh, tôm sú, tôm thẻ, tôm hùm, cua biển; nhóm động vật thân mềm: nghêu, sò, ốc, hào, trai,...

*Thứ hai, thủy sản là loại thực phẩm có hàm lượng dinh dưỡng cao, dễ chế biến.* Không thể phủ nhận rằng thủy sản có nhiều thành phần dinh dưỡng như protein, chất béo lipid, carbohydrate, iot, chất khoáng, chất xơ, các loại vitamin, axit amin. Ngoài ra, mặc dù không nhiều bằng các loại thịt nhưng thủy sản còn chứa sắt, kẽm và magie. Thủy sản thuộc các nhóm động vật giáp xác và thân mềm là nguồn cung cấp canxi và kẽm nhiều nhất, đặc biệt là hào. Không những vậy, thủy sản rất tốt cho xương bởi chúng là nguồn cung cấp canxi, vitamin A, vitamin B, vitamin D và chất chống oxy hóa. Đặc biệt, các loại cá rất giàu Omega 3 cũng như chất béo không bão hòa giúp giữ mức cholesterol ở mức thấp, tăng cường phát triển trí não và ngăn ngừa các bệnh về tim mạch. Với hàm lượng dinh dưỡng cao, thủy sản được ưu tiên lựa chọn tiêu dùng hàng ngày trong các bữa ăn nhằm nâng cao sức khỏe con người. Ngoài ra, chế biến thủy sản tương đối đơn giản và nhanh chóng. Thời gian chín của các loại thủy sản thường nhanh hơn so với các loại thịt khác. Thậm chí, thủy sản được ăn sống như món ăn truyền thống sashimi, sushi,... của Nhật Bản. Họ cho rằng việc ăn sống như vậy sẽ giữ nguyên hàm lượng dinh dưỡng trong thủy sản.

*Thứ ba, thủy sản dễ hỏng, dễ bị nhiễm các chất độc hại hoặc vi sinh vật gây hại.* Có nhiều yếu tố khiến cho thủy sản bị hỏng, nhiễm các chất hay vi sinh vật gây hại. Thủy sản gắn liền với môi trường nước, do đó khi nhiệt độ nước thay đổi như cao quá hoặc thấp quá cũng sẽ ảnh hưởng đến quá trình phát triển của thủy sản. Bên cạnh đó, chất lượng thủy sản có thể bị ảnh hưởng xấu do các loài vi sinh vật ở môi trường xung quanh như một số loại tảo gây ngộ độc cho người tiêu dùng khi ăn cá có nhiễm polychlorinated biphenyls từ tảo. Ngoài ra, trong quá trình nuôi trồng, sản xuất, ngư dân, doanh nghiệp lạm dụng hóa chất,

các loại kháng sinh để hạn chế mầm bệnh, tăng trưởng tốt hơn dẫn đến hiện tượng kháng kháng sinh. Mầm bệnh có thể lan truyền gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người tiêu dùng.

*Thứ tư, thủy sản có tính thời vụ.* Tính thời vụ của thủy sản được thể hiện bằng quá trình đánh giá cũng như thời điểm thu hoạch. Thủy sản cần được nuôi trồng, đánh bắt đúng phương pháp để đạt được chất lượng tốt nhất. Các nhà nuôi trồng thủy sản phải thương xuyên theo dõi môi trường sống của thủy sản, đảm bảo quá trình nuôi trồng và thu hoạch đúng thời điểm chất lượng cao nhất, tránh thu hoạch sớm hay muộn. Tùy thuộc vào từng loại thủy sản, thời gian, môi trường cũng như phương pháp nuôi có thể khác nhau. Bộ NN&PTNT, Tổng cục Thủy sản Việt Nam căn cứ vào dự báo của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn để hướng dẫn khung lịch thời vụ cho từng khu vực với từng loại thủy sản.

*Thứ năm, chi phí vận tải và logistics cơ bản là cao.* Với hàm lượng dinh dưỡng cao nhưng lại dễ hỏng, dễ nhiễm các chất độc hại, vi sinh vật độc hại nên quá trình bảo quản, vận chuyển phức tạp hơn hàng hóa thông thường. Để giữ chất lượng thủy sản, ngay chế biến xong thủy sản thường được làm lạnh, cấp đông nên khi vận chuyển phải thuê container lạnh, cước phí cao hơn. Đồng thời tuyến đường vận chuyển có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố chính trị như chiến tranh, các hãng vận tải phải đi đường vòng phát sinh cả về thời gian và chi phí. Do đó, có thể thấy hàng thủy sản có chi phí vận tải và logistics cơ bản là cao.

### **1.1.2. Khái niệm và vai trò của xuất khẩu thủy sản**

#### **a. Khái niệm xuất khẩu thủy sản**

Xuất khẩu là một trong các phương thức của hoạt động kinh doanh quốc tế được doanh nghiệp áp dụng với mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh ra bên ngoài thị trường nội địa. Đã có nhiều định nghĩa đưa ra về xuất khẩu. Nhìn chung, xuất khẩu được hiểu là việc đưa sản phẩm, dịch vụ được sản xuất ở một quốc gia ra tiêu thụ ở thị trường nước ngoài. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa là hoạt động bán sản phẩm của một quốc gia ra thị trường quốc tế với mục tiêu gia tăng doanh thu, lợi nhuận cho doanh nghiệp. Định nghĩa cụ thể về xuất khẩu hàng hóa đã được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đưa ra theo Điều 28, Khoản 1 của Luật Thương mại ban hành số 36/2005/QH11 vào ngày 14 tháng 6 năm 2005: *Xuất khẩu hàng hóa là việc hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh*

*thổ Việt Nam được coi là khi vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.*

Thêm vào đó, xuất khẩu hàng hóa được coi là một bộ phận của thương mại quốc tế, từ đó phản ánh mối quan hệ thương mại giữa các quốc gia trên thế giới. Xuất khẩu không chỉ giúp doanh nghiệp gia tăng doanh thu, doanh số bán hàng mà còn giúp doanh nghiệp khai thác được lợi ích kinh tế theo quy mô khi thị trường được mở rộng. Với phương thức xuất khẩu, doanh nghiệp sẽ không phải đầu tư quá nhiều chi phí ban đầu hay đối mặt với nhiều rủi ro khi đưa sản phẩm của mình ra thị trường nước ngoài. Tóm lại, xuất khẩu hàng hóa được hiểu là sản phẩm được sản xuất ở một quốc gia nhưng được bán cho người mua ở thị trường nước ngoài nhằm khai thác thị trường quốc tế, đem lại doanh thu và lợi nhuận cao hơn cho doanh nghiệp.

Nhìn chung, từ những khái niệm về xuất khẩu và thủy sản, có thể định nghĩa xuất khẩu thủy sản như sau: *Xuất khẩu thủy sản là hoạt động trao đổi, đưa sản phẩm thủy sản bao gồm sản phẩm tươi sống, đóng hộp và các sản phẩm được chế biến sản xuất trong nước ra tiêu thụ tại thị trường nước ngoài, nhằm đem lại doanh thu, lợi nhuận cao hơn cho doanh nghiệp. Đồng thời, xuất khẩu thủy sản cần phải đảm bảo sự hài hòa với việc cải thiện vấn đề môi trường.* Nội hàm của xuất khẩu thủy sản bao gồm:

- Xuất khẩu thủy sản là hệ thống bán hàng có tổ chức, phối hợp chặt chẽ cả bên trong và bên ngoài nhằm mục tiêu lợi nhuận, thúc đẩy sản xuất thủy sản phát triển, chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Muốn đưa thủy sản ra thị trường nước ngoài, thì ngay từ khâu khai thác, nuôi trồng cần phải được bảo đảm đúng quy trình, tiêu chuẩn, yêu cầu của các nhà nhập khẩu.

- Xuất khẩu thủy sản cần dựa vào việc khai thác hợp lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, tránh tình trạng lãng phí, bảo tồn và phát triển tài nguyên để vừa tạo ra những sản phẩm có giá trị cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế vừa tránh tình trạng ảnh hưởng đến môi trường. Xuất khẩu thủy sản tiềm ẩn nguy cơ gây hại cho môi trường do tăng trưởng xuất khẩu thủy sản có thể kéo theo hoạt động khai thác quá mức hay tăng diện tích nuôi trồng dẫn đến tăng diện tích rừng ngập mặn, phá vỡ hệ sinh thái ven biển.

### ***b. Vai trò của xuất khẩu thủy sản***

Thủy sản được coi là một trong các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nhiều quốc gia trên thế giới. Ngành xuất khẩu thủy sản có sự đóng góp đáng kể cho nền kinh tế và

được coi là ngành mũi nhọn của nhiều quốc gia. Mặc dù vẫn phải đối mặt với những thử thách, song ngành xuất khẩu thủy sản vẫn luôn đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với kinh tế, mang đến những thành công to lớn cho các quốc gia xuất khẩu, bao gồm cả Việt Nam. Cụ thể, xuất khẩu thủy sản góp phần tăng trưởng GDP; gia tăng việc làm, thu nhập cho người lao động; xóa đói giảm nghèo; phát triển các lĩnh vực khác.

- *Góp phần tăng trưởng GDP*: Hiện nay, trong hoạt động thương mại quốc tế, hoạt động trao đổi, mua bán thủy sản trên thế giới diễn ra khá năng động và là một trong những mặt hàng được buôn bán nhiều nhất trên thế giới. Do đó, đẩy mạnh, phát triển ngành xuất khẩu thủy sản lâu dài và bền vững sẽ đóng góp vào tăng trưởng GDP của các quốc gia. Theo các Báo cáo xuất nhập khẩu các năm của Bộ Công Thương, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt lần lượt là 10,9 tỷ USD vào năm 2022, 8,9 tỷ USD vào năm 2021, và 8,41 tỷ USD vào năm 2019. Bên cạnh đó, theo số liệu của VASEP, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản bình quân đạt 9,24%/ năm, tỷ trọng bình quân chiếm 5,77% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản qua các năm tăng, góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng GDP trong thời gian qua.

- *Gia tăng việc làm, thu nhập cho người lao động*: Xuất khẩu thủy sản có vai trò quan trọng góp phần gia tăng việc làm, thu nhập cho người lao động. Nhu cầu tiêu thụ thủy sản tăng mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu gia tăng nuôi trồng, sản xuất, chế biến và đẩy mạnh xuất khẩu. Để đáp ứng với nhu cầu, ngành thủy sản xuất khẩu nói chung và các doanh nghiệp nói riêng sẽ cần tuyển dụng nhiều lao động hơn, tạo nhiều việc làm cho người dân. Cụ thể, lao động trong ngành thủy sản Việt Nam dù đã khá cao, hơn 5 triệu lao động hoạt động kinh tế trên biển và ven biển và 4 triệu lao động ở thị trường thủy sản nước ngọt nhưng nhu cầu vẫn tăng mạnh. Ngoài ra, nhận thức được tiềm năng của ngành thủy sản, không ít ngư dân đã chủ động phát triển các vùng nuôi trồng hay đi đánh bắt thủy sản. Cơ hội việc làm rộng mở tạo điều kiện cho người lao động có thu nhập tốt hơn, ổn định cuộc sống. Đặc biệt, khi nhu cầu tiêu thụ thủy sản tăng, tiềm năng xuất khẩu thủy sản lớn, góp phần giúp người lao động, ngư dân có động lực làm việc hiệu quả hơn và nâng cao thu nhập.



- *Xóa đói giảm nghèo*: Nhờ vào xuất khẩu thủy sản, nhiều gia đình Việt Nam, nhất là những hộ ở các vùng sâu, vùng xa vượt qua được khỏi đói nghèo. Để đảm bảo nhu cầu cao của các thị trường nhập khẩu, ngoài nguồn thủy sản doanh nghiệp tự nuôi trồng, khai thác, các doanh nghiệp còn mua lại từ ngư dân ở các khu vực ven biển trên cả nước, trong đó có cả những vùng sâu vùng xa. Thậm chí những vùng sâu vùng xa còn nhận được nhiều sự quan tâm, hỗ trợ từ nhà nước, chính phủ, có những sách ưu đãi nên điều kiện đảm bảo nguồn nguyên liệu thủy sản ổn định hơn. Hơn nữa, tại các vùng duyên hải, nuôi trồng thủy sản nước lợ để phục vụ cho hoạt động xuất khẩu trở nên phổ biến kể từ những năm 2000 với sự cải tiến, bán thâm canh và thâm canh, áp dụng các mô hình nuôi thâm canh theo công nghệ nuôi công nghiệp. Các vùng nuôi tôm, cá được mở rộng với quy mô lớn hơn để đáp ứng với nhu cầu tiêu thụ thủy sản ngày càng tăng của thị trường nước ngoài.

- *Phát triển các lĩnh vực khác*: Xuất khẩu thủy sản còn góp phần vào sự phát triển của các lĩnh vực khác như phát triển du lịch. Hoạt động xuất khẩu thủy sản phát triển không chỉ khẳng định được vị thế, uy tín của quốc gia xuất khẩu mà còn thể hiện đặc trưng văn hóa của quốc gia đó. Một khi đã có ấn tượng về sản phẩm tiêu dùng, khách hàng sẽ có xu hướng tìm hiểu, trải nghiệm ở các quốc gia khi đi du lịch. Chính vì vậy, các khu vực ven biển bên cạnh hoạt động nuôi trồng, đánh bắt, sản xuất, chế biến thì có thể xây dựng phát triển cả các khu du lịch sinh thái, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan trải nghiệm một trong những nét đặc sắc văn hóa của quốc gia. Đây là hướng phát triển lâu dài, bền vững và duy trì bản sắc văn hóa dân tộc của quốc gia, từ đó góp phần thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực du lịch và sự phát triển của nền kinh tế.

### ***1.1.3. Những yếu tố tác động đến xuất khẩu thủy sản***

#### ***a. Những yếu tố thuộc bối cảnh quốc tế***

##### ***- Yếu tố môi trường chính trị giữa các quốc gia***

Trong bối cảnh quốc tế, môi trường chính trị giữa các quốc gia ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực nói chung, đến xuất khẩu thủy sản nói riêng. Sự ảnh hưởng đó theo cả hướng tích cực và hướng không tích cực. Một mặt, các cường quốc có chiến tranh, xung đột với nhau sẽ tạo ra sự thay đổi, ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế cũng

như các hoạt động kinh doanh trên quy mô toàn cầu. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc nổ ra từ ngày 22/3/2018 đã có tác động đến hoạt động xuất khẩu thủy sản của Mỹ, Trung Quốc và nhiều quốc gia khác trên thế giới. Mặc dù có lợi thế xuất khẩu thủy sản, tuy nhiên khi cuộc chiến tranh xảy ra, Mỹ tăng thuế đối với thủy sản nhập khẩu từ Trung Quốc, gây ra sự khó khăn hơn nên các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đưa vào tiêu dùng nội địa, giảm nhu cầu nhập khẩu. Bên cạnh đó, xuất khẩu thủy sản khởi sắc hơn ở những thị trường khác như Mỹ, EU, Nhật Bản,... bởi đối thủ cạnh tranh lớn như thủy sản Trung Quốc đang gặp khó khăn.

*- Cam kết quốc tế*

Cam kết quốc tế được thể hiện dưới dạng văn bản điều ước quốc tế phù hợp với luật, quy định quốc tế. Hiện nay, với sự liên kết chặt chẽ giữa các quốc gia, hoạt động thương mại tự do dễ dàng hơn nhưng các doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ các quy định quốc tế, quy định của quốc gia nhập khẩu và xuất khẩu. Để thực hiện cam kết quốc tế, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản phải xây dựng lộ trình sản xuất xuất khẩu theo tiêu chuẩn quốc tế. Việc không tuân thủ cam kết quốc tế khiến cho doanh nghiệp bị cảnh báo, từ chối nhập khẩu, thậm chí là bị loại khỏi thị trường. Cam kết quốc tế đảm bảo thủy sản được cung cấp trên thị trường là đạt tiêu chuẩn, chất lượng cao, đòi hỏi các doanh nghiệp thủy sản đều phải đáp ứng được.

***b. Những yếu tố thuộc về nước xuất khẩu***

*- Yếu tố bên ngoài doanh nghiệp*

Các yếu tố thuộc về nước xuất khẩu, cụ thể là những yếu tố bên ngoài doanh nghiệp có thể xem xét theo các yếu tố môi trường vĩ mô. Trong số các nhân tố của môi trường vĩ mô, những nhân tố bao gồm môi trường chính trị - pháp luật, môi trường kinh tế, môi trường công nghệ và môi trường tự nhiên có tác động đến xuất khẩu thủy sản.

*Môi trường chính trị - pháp luật*

Doanh nghiệp chịu tác động của các yếu tố chính trị, pháp luật, chính phủ theo các hướng khác nhau (Doãn Kế Bôn, Lê Thị Việt Nga, 2021). Một quốc gia có môi trường chính trị ổn định sẽ đảm bảo cho hoạt động thúc đẩy xuất khẩu một cách bền vững. Trái lại, với những quốc gia có hệ thống chính trị bất ổn, xung đột lợi ích, tranh chấp giữa các đảng dẫn đến tình trạng chính phủ khó kiểm soát, đem lại nhiều rủi ro

cho các doanh nghiệp kinh doanh tại thị trường đó và giảm các cơ hội hội nhập kinh tế đối với hoạt động xuất khẩu. Bên cạnh đó, quan điểm, đường lối của Chính phủ cũng có tác động không nhỏ đến hoạt động xuất khẩu thủy sản. Tầm quan trọng của xuất khẩu một mặt hàng nào đó sẽ được Chính phủ công nhận và có hướng chỉ đạo cụ thể. Chính vì vậy, một mặt, khi Chính phủ cho rằng đó là ngành trọng điểm, có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế thì sẽ thì sẽ đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng đó hơn. Từ quan điểm như vậy, chính phủ sẽ đưa ra các chính sách, hỗ trợ các doanh nghiệp trong lĩnh vực đó, đồng thời trong các thỏa thuận hợp tác với các quốc gia, chính phủ sẽ đưa vào nội dung để trao đổi, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho lĩnh vực trọng điểm. Mặt khác, đối với những sản phẩm không thuộc nhóm mặt hàng xuất khẩu chính của quốc gia thì chính phủ không tập trung thúc đẩy xuất khẩu những mặt hàng đó do đây không phải nhóm hàng quốc gia có lợi thế so sánh. Trong số các mặt hàng được giao thương nhiều trên thị trường toàn cầu, thủy sản được coi là một trong các mặt hàng được trao đổi nhiều nhất. Đặc biệt, chính phủ nhiều quốc gia đã coi đây là mặt hàng chủ lực để xuất khẩu, đem lại lợi ích kinh tế cho quốc gia, trong đó có chính phủ Việt Nam. Nhờ vào quan điểm, đường lối của Nhà nước, chính phủ, thủy sản Việt Nam đã có mặt ở nhiều quốc gia trên thế giới và đã dần khẳng định được uy tín.

#### *Môi trường kinh tế*

Môi trường kinh tế của một quốc gia có thể được đánh giá thông qua các chỉ số như tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, tỷ lệ lạm phát. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng kinh tế được thể hiện thông qua sự thay đổi của chỉ số tổng sản phẩm quốc nội GDP hay tổng sản phẩm quốc dân GNP qua các năm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng phản ánh sự tăng lên về số lượng, chất lượng hàng hóa, dịch vụ và các yếu tố sản xuất ra nó, nên nó được coi là điều kiện để giảm bớt tình trạng đói nghèo, thu nhập tăng lên, đời sống của người dân được nâng cao hơn, nhu cầu tiêu dùng hàng hóa quốc tế cao hơn. Từ đó, mở ra cơ hội tốt hơn khi điều kiện sản xuất tăng, thúc đẩy hoạt động xuất khẩu thủy sản sang những thị trường có tốc độ tăng trưởng cao. Ngoài những chỉ số trên, doanh nghiệp thủy sản cũng cần xem xét đến tỷ lệ lạm phát của thị trường xuất khẩu. Lạm phát cao ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu, bao gồm cả thủy sản.

### *Môi trường công nghệ*

Thứ nhất, khoa học công nghệ góp phần nâng cao năng suất lao động, gia tăng sản lượng sản xuất, quy mô xuất khẩu. Thay vì doanh nghiệp phải phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nhân lực thì nay với sự hỗ trợ của máy móc, công nghệ tiên tiến, hiện đại, doanh nghiệp có thể xây dựng các dây chuyền sản xuất tự động, giảm thiểu các rủi ro từ sai sót của người lao động.

Thứ hai, giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, gia tăng lợi nhuận. Doanh nghiệp thủy sản đầu tư, sử dụng các máy móc, công nghệ tiên tiến hoàn toàn có thể cắt giảm nhân lực, tiết kiệm chi phí sản xuất. Đồng thời, sản xuất thủy sản với số lượng lớn góp phần cho doanh nghiệp đạt được lợi ích kinh tế theo quy mô, giảm thiểu chi phí trên một đơn vị sản phẩm.

Thứ ba, nâng cao năng lực cạnh tranh của thủy sản, đảm bảo sự phát triển bền vững xuất khẩu thủy sản. Như đã nêu phía trên, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại có thể giảm thiểu rủi ro do người lao động. Đồng thời, sử dụng máy móc đảm bảo cho sản phẩm thủy sản được chế biến đúng quy trình, chất lượng tốt và kích thước và khối lượng như nhau, nâng cao năng lực cạnh tranh so với những quốc gia chỉ sử dụng công nghệ thủ công vào sản xuất.

### *Môi trường tự nhiên*

Ngành thủy sản là một trong những ngành chịu sự tác động mạnh mẽ của môi trường tự nhiên, bởi nguồn thủy sản nuôi trồng hay đánh bắt đều phụ thuộc nhiều vào môi trường tự nhiên. Cụ thể, theo Bùi Quang Tề - Chuyên gia thủy sản (2020), các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến sinh trưởng phát triển thủy sản gồm những yếu tố lý học (nhiệt độ, màu sắc, độ trong...); yếu tố hóa học (pH, oxy hòa tan, độ mặn, độ cứng...); muối dinh dưỡng (chất hữu cơ,  $\text{NH}_4^+$ ,  $\text{NO}_3$ ,...). Tại Việt Nam, các khu vực nuôi trồng và đánh bắt thủy sản nằm trải theo đường ven biển, từ Bắc vào Nam. Trong đó, sản lượng lớn thủy sản tập trung vào khu vực miền Trung và miền Nam, nơi có khí hậu 2 mùa: mùa mưa và mùa khô. Nhiệt độ ở các khu vực này thường cao, nhất là vào mùa khô có thể khiến cho một số loại thủy sản bị chết. Điển hình như cá rô phi sẽ chết khi nhiệt độ dưới 6 độ C hoặc trên 42 độ C; nhiệt độ trên 35 độ C thì tỷ lệ sống của tôm giảm dần. Ngoài ra, tình trạng xâm nhập mặn xảy ra nhiều ở khu vực Đồng bằng sông

Cửu Long, làm cho diện tích nuôi trồng thủy sản bị thu hẹp, có nguy cơ phá vỡ quy hoạch. Thêm vào đó là tình trạng ô nhiễm môi trường nuôi ở mức báo động. Nguyên nhân chính của sự ô nhiễm này là do chất thải từ các khu sinh hoạt thành phố, dân cư, khu công nghiệp, khu nông nghiệp,... và do chính từ hoạt động nuôi trồng thủy sản không được xử lý triệt để. Điều đó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng thủy sản Việt Nam. Với mức ô nhiễm đáng báo động thì khả năng thủy sản bị nhiễm độc rất cao, doanh nghiệp phải xử lý, dẫn đến phát sinh chi phí. Từ đó, sản lượng xuất khẩu thủy sản cũng sẽ bị giảm do yêu cầu gắt gao về chất lượng của các thị trường nhập khẩu.

- *Yếu tố bên trong doanh nghiệp*

*Nguồn lực của doanh nghiệp*

Xuất khẩu thủy sản có hiệu quả hay không phụ thuộc rất nhiều vào năng lực sản xuất của doanh nghiệp. Năng lực sản xuất, xuất khẩu thủy sản được thể hiện chính ở khâu tổ chức quản lý các nguồn lực trong chuỗi giá trị từ việc đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất nguyên liệu đến khâu chế biến, đóng gói, xuất khẩu và tiêu thụ. Đầu tiên, nguồn nguyên liệu là nguồn lực ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động xuất khẩu thủy sản của một quốc gia. Những quốc gia giáp biển thường sẽ có nguồn thủy sản nhiều hơn, ngư dân có nhiều kinh nghiệm trong việc khai thác, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản nhằm phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các hoạt động xuất khẩu nói chung và xuất khẩu thủy sản nói riêng. Một bộ phận không thể thiếu trong ngành thủy sản chính là đội ngũ người lao động. Đây là bộ phận tham gia trực tiếp vào hoạt động sản xuất, xuất khẩu thủy sản. Chính vì vậy, số lượng người lao động càng nhiều, các doanh nghiệp càng dễ dàng mở rộng quy mô sản xuất, xuất khẩu thủy sản. Thêm vào đó, trình độ của người lao động cũng quyết định hiệu quả sản xuất, xuất khẩu của các doanh nghiệp. Những doanh nghiệp sở hữu nguồn nhân lực chất lượng cao thì hiệu quả tốt hơn cả về sản lượng lẫn chất lượng sản phẩm.

Nguồn lực tài chính cũng không kém phần quan trọng trong hoạt động kinh doanh nói chung và hoạt động xuất khẩu thủy sản nói riêng, xác định lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Tiềm lực tài chính càng mạnh, doanh nghiệp càng có nhiều lợi thế cạnh tranh, dễ dàng mở rộng quy mô thu mua nhiều sản phẩm phục vụ cho hoạt động

sản xuất, xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Với tiềm lực tài chính hạn chế, doanh nghiệp thủy sản phải thu hẹp quy mô sản xuất, xuất khẩu, tìm kiếm các nguồn hỗ trợ từ bên ngoài.

Bên cạnh đó, khả năng mở rộng mối quan hệ, liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp với nhau và giữa các doanh nghiệp với hộ nuôi trồng, đánh bắt thủy sản cũng không kém phần quan trọng. Việc duy trì các mối quan hệ này góp phần tăng thêm nguồn lực cho doanh nghiệp, đảm bảo nguồn cung thủy sản cho hoạt động sản xuất, xuất khẩu thủy sản.

#### *Đặc điểm và kinh nghiệm quốc tế của doanh nghiệp*

Đặc điểm và kinh nghiệm quốc tế của doanh nghiệp là nhân tố tác động trực tiếp đến xuất khẩu thủy sản. Xét về đặc điểm doanh nghiệp, có thể phân loại theo quy mô: doanh nghiệp có quy mô lớn và doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ.

Với quy mô lớn, tiềm lực tài chính mạnh, doanh nghiệp hoàn toàn có thể thực hiện xuất khẩu trực tiếp thủy sản sang thị trường nước ngoài. Với phương thức xuất khẩu trực tiếp, doanh nghiệp sẽ trực tiếp tham gia vào các khâu trong hoạt động xuất khẩu thủy sản như phân phối, xây dựng nhãn hiệu hay định giá sản phẩm. Do đó, kinh nghiệm quốc tế của doanh nghiệp sẽ đặc biệt quan trọng đối với những doanh nghiệp thực hiện xuất khẩu trực tiếp. Nếu như kinh nghiệm quốc tế ít, doanh nghiệp sẽ tốn nhiều chi phí và thời gian để tìm hiểu thị trường, khách hàng cũng như các đối thủ cạnh tranh trên thị trường đó. Đồng thời, với sự kiểm soát thị trường cao, doanh nghiệp có thể nhanh nhạy trong việc nắm bắt xu hướng tiêu dùng thủy sản của khách hàng để từ đó sản xuất phù hợp với nhu cầu.

Còn đối với những doanh nghiệp thủy sản có quy mô vừa và nhỏ, tiềm lực tài chính không mạnh, doanh nghiệp có thể lựa chọn xuất khẩu gián tiếp. Theo đó, thay vì trực tiếp tham gia tìm hiểu thị trường, khách hàng,... thì doanh nghiệp, hộ kinh doanh có thể sử dụng bên thứ ba như đại lý thu mua xuất khẩu, môi giới, công ty quản lý xuất khẩu, công ty thương mại hay hợp tác xuất khẩu để đưa sản phẩm thủy sản của mình ra thị trường nước ngoài. Khi này, kinh nghiệm quốc tế sẽ có tác động ít hơn đối với doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Trung gian thương mại sẽ là đối tượng thực hiện các nghiệp vụ xuất khẩu cho doanh nghiệp.

### *c. Những yếu tố thuộc về nước nhập khẩu*

#### *- Cung – cầu thủy sản của thị trường*

Cung thủy sản của một thị trường được thể hiện thông qua sản lượng thủy sản tại thị trường đó, bao gồm cả thủy sản trong nước và thủy sản nhập khẩu. Khi thị trường có sản lượng lớn thủy sản, nhiều nhà cung cấp thì doanh nghiệp thì khả năng xuất khẩu thủy sản số lượng lớn vào thị trường này sẽ gặp nhiều thách thức do những đối thủ cạnh tranh đã có vị thế trên thị trường, trừ khi thủy sản của doanh nghiệp có lợi thế nổi bật, hấp dẫn khách hàng. Đồng thời, với nguồn cung dồi dào, khách hàng dễ dàng có quyền lực đàm phán, ép giá thủy sản nhập khẩu xuống mức thấp, ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp

Cầu thủy sản của một thị trường cho thấy nhu cầu tiêu thụ thủy sản. Nhu cầu càng nhiều, cơ hội càng rộng mở đối với các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản. Tuy nhiên, với cùng một loại thủy sản, nhưng nhu cầu tiêu dùng của người dân ở các thị trường khác nhau có sự khác biệt. Có người ưa thích tiêu thụ thủy sản tươi sống, nhưng lại có người thích sử dụng thủy sản đã chế biến hay đóng hộp. Đồng thời, thói quen tiêu dùng thủy sản cũng thể hiện đặc trưng văn hóa của quốc gia. Người Nhật thích ăn thủy hải sản, nên họ tiêu thụ sản phẩm tôm, cá,... trong các bữa ăn hàng ngày. Người dân EU ăn cá hoặc thủy sản ít nhất 1 lần/ tuần, theo Cơ quan Quan sát thị trường thủy sản châu Âu (EUMOFA). Ngoài ra, cách thức tiêu dùng thủy sản cũng có thể thay đổi theo bối cảnh. Sự khác biệt về nhu cầu đòi hỏi các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản phải nghiên cứu kỹ thị trường và lựa chọn các sản phẩm mục tiêu để xuất khẩu. Trên thực tế, cung – cầu thủy sản của một thị trường thường có sự biến động theo thời gian, bối cảnh. Điều đó sẽ mở ra những cơ hội hoặc những thách thức đối với doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản.

#### *- Chính sách thương mại của quốc gia nhập khẩu*

Theo thỏa thuận trong các Hiệp định thương mại tự do, nhiều quốc gia nhập khẩu thủy sản đã gỡ bỏ hàng rào thuế quan đối với nhiều mặt hàng thủy sản nhập khẩu ngay khi hiệp định có hiệu lực, mở ra cơ hội cho các quốc gia thành viên tham gia ký kết Hiệp định. Một mặt các chính sách thương mại của quốc gia nhập khẩu đem lại những ưu đãi về thuế, mặt khác, các nước này cũng tăng cường áp dụng các

chính sách, hàng rào phi thuế quan, hạn ngạch, biện pháp tự vệ, đối kháng, chống bán phá giá,... Trong đó các biện pháp phi thuế quan gồm các rào cản kỹ thuật trong thương mại và các biện pháp kiểm dịch động thực vật. Sửa đổi, bổ sung chính sách thương mại nói chung và chính sách thương mại thủy sản nói riêng của các quốc gia nhập khẩu theo hướng tự do hóa, hiện đại hóa, đẩy mạnh hội nhập kinh tế góp phần xây dựng các mục tiêu phù hợp với sự phát triển kinh tế, xã hội, mở rộng cơ hội, hỗ trợ hoạt động xuất khẩu một cách bền vững đồng thời kiểm soát một cách chặt chẽ, bảo vệ nền kinh tế trong nước trước những bất lợi của việc mở cửa hội nhập. Ngoài ra, chính sách thương mại thủy sản hình thành nên môi trường cạnh tranh hấp dẫn, thúc đẩy các doanh nghiệp không ngừng nâng cao chất lượng, mở rộng quy mô, đa dạng chủng loại cũng như năng lực cạnh tranh để duy trì vị thế trên thị trường.

Những yêu cầu ngày càng gay gắt của quốc gia nhập khẩu tác động đến sự thay đổi quan điểm, chính sách xuất khẩu thủy sản của một quốc gia. Vấn đề đặt ra đối với quốc gia xuất khẩu đó là chính phủ phải điều chỉnh các chính sách để vừa đảm bảo mục tiêu kinh tế, vừa đảm bảo quá trình sản xuất thân thiện với môi trường, không gây ô nhiễm, không làm lại đến sức khỏe con người, các sản phẩm thủy sản được sản xuất đáp ứng quy định về dư lượng hóa chất theo quy định của quốc gia nhập khẩu và pháp luật quốc tế.

- *Quy định pháp lý về TBT, SPS, môi trường*

Bất cứ doanh nghiệp nào khi xuất khẩu thủy sản vào một thị trường đều phải tìm hiểu, nắm rõ các quy định pháp lý của thị trường đó, bao gồm cả các quy định TBT, SPS và những quy định về môi trường. Nhìn chung, quy định pháp lý được hiểu là những yêu cầu, tiêu chuẩn mà bắt buộc phải được tuân thủ một cách chặt chẽ. Các quy định pháp lý về TBT, SPS và môi trường là yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu nói chung, xuất khẩu thủy sản nói riêng. Hiện nay, nhiều quốc gia đang dần gỡ bỏ hàng rào thuế quan và thay vào đó, áp dụng nhiều các quy định về TBT, SPS và môi trường hơn. Với các mục tiêu khác nhau, các quy định đối với thủy sản đòi hỏi các doanh nghiệp xuất khẩu phải đáp ứng chính xác những gì thị trường nhập khẩu yêu cầu. Để làm được điều đó, các doanh nghiệp buộc phải cải tiến quy trình sản xuất, chế biến, kiểm soát chặt chẽ thủy sản xuất khẩu để đảm bảo chất lượng khi xuất khẩu. Như vậy đồng nghĩa với việc



doanh nghiệp thủy sản sẽ phải bỏ ra nhiều chi phí cũng như thời gian để cập nhật, phổ biến, điều chỉnh, thích ứng với các quy định pháp lý về TBT, SPS và môi trường của thị trường nhập khẩu. Đối với doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản, những quy định như vậy phần nào cản trở hoạt động xuất khẩu, đôi khi khiến cho kim ngạch xuất khẩu thủy sản có thể bị sụt giảm. Chính vì vậy, các quy định pháp lý về TBT, SPS và môi trường cũng được coi là rào cản đối với hoạt động xuất khẩu thủy sản.

## **1.2. Rào cản kỹ thuật và gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với hàng thủy sản**

### **1.2.1. Khái niệm rào cản kỹ thuật và những hình thức của rào cản kỹ thuật đối với hàng thủy sản**

#### **a. Khái niệm rào cản kỹ thuật đối với thủy sản**

“Rào cản thương mại” đã được định nghĩa theo theo các cách tiếp cận khác nhau. Nhìn chung, rào cản được hiểu là tất cả những gì gây ra khó khăn, trở ngại nào đó. Trong Hiệp định về các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (Agreement on Technical Barriers to Trade) của WTO, khái niệm “rào cản đối với thương mại” được hiểu là những quy định được ban hành để bảo vệ con người, động thực vật, môi trường hay ngăn ngừa các hành vi phân biệt đối xử, trá hình trong thương mại quốc tế. Cụ thể, có hai cách tiếp cận về rào cản thương mại. Một là, rào cản thương mại là tất cả những gì quốc gia nhập khẩu đặt ra đòi hỏi quốc gia xuất khẩu phải mất thêm thời gian cũng như chi phí để đáp ứng. Bản chất rào cản thương mại chính là những quy định, quy tắc, luật lệ hay chính sách mà một quốc gia áp dụng đòi hỏi các doanh nghiệp phải đáp ứng khi thực hiện hoạt động kinh doanh quốc tế. Hai là, bất cứ biện pháp hay quy định nào của nước nhập khẩu mà gây ra sự cản trở, khó khăn, bóp méo thương mại, thể hiện sự phân biệt đối xử, hay được dùng nằm ngoài sự cần thiết, hợp lý với động cơ, mục đích bảo hộ thương mại được coi là rào cản. Với cách tiếp cận này, bản chất của rào cản thương mại là những nguyên tắc trái với tự do hóa thương mại được thể hiện qua mục đích áp dụng ngoài sự cần thiết, sự phân biệt đối xử khi áp dụng với một số quốc gia và gây cản trở đáng kể, gây ra những thiệt hại đối với quốc gia xuất khẩu. Mặc dù có những cách tiếp cận khác nhau, trong luận án này, rào cản thương mại là một thuật ngữ được hiểu là tất cả những quy tắc, luật lệ hay chính sách mà quốc gia nhập khẩu đặt ra đối với nhà xuất khẩu, bao gồm những quy định khiến các doanh nghiệp xuất khẩu gặp khó khăn trong

việc đáp ứng, doanh nghiệp phải đầu tư nhiều thời gian cũng như chi phí để đáp ứng, từ đó có thể làm cho giá thành tăng cao hoặc cơ hội tiếp cận thị trường trở nên khó khăn.

Trong thương mại quốc tế, rào cản thương mại được hiểu là các biện pháp hay chính sách mà các quốc gia thực hiện để hạn chế hoặc ngăn chặn hàng hóa, dịch vụ và dòng vốn chảy qua biên giới quốc gia. Rào cản thương mại được áp dụng với mục đích để bảo vệ các ngành công nghiệp nội địa, tăng thuế thu nhập cho chính phủ hay một số mục tiêu chính trị khác. Một mặt, rào cản thương mại gây cản trở các hoạt động thương mại quốc tế. Mặt khác, một số rào cản đem lại lợi ích cho quốc gia áp dụng bằng cách bảo vệ các ngành công nghiệp nội địa, an ninh kinh tế.

UNCTAD (2019) đã phân loại các biện pháp phi thuế quan đối với hàng nhập khẩu gồm hai nhóm: các biện pháp kỹ thuật và các biện pháp phi kỹ thuật. Trong đó, nhóm biện pháp kỹ thuật gồm biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động vật (SPS), rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT), biện pháp kiểm tra trước khi giao hàng và các thủ tục khác.

Theo khoản 2 Điều 3 Luật quản lý ngoại thương 2017, “*các biện pháp kỹ thuật là biện pháp áp dụng với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, đo lường.*”

Từ các khái niệm về rào cản thương mại, biện pháp kỹ thuật, có thể định nghĩa: *Rào cản kỹ thuật là các biện pháp áp dụng với hàng hóa nhập khẩu về chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, đo lường, môi trường do chính phủ quốc gia nhập khẩu đưa ra để quản lý, hạn chế, ngăn chặn hàng hóa, dịch vụ chảy qua biên giới quốc gia, đòi hỏi các doanh nghiệp xuất khẩu phải mất thêm thời gian và chi phí để đáp ứng.*

Trên cơ sở các khái niệm về rào cản kỹ thuật và hàng thủy sản, *rào cản kỹ thuật đối với thủy sản là các biện pháp áp dụng với hàng thủy sản nhập khẩu về chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, đo lường, môi trường do chính phủ quốc gia nhập khẩu đưa ra để quản lý chất lượng của hàng thủy sản về các phương diện kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ, bảo vệ môi trường, ... cũng như để hạn chế, ngăn chặn hàng hóa nhập khẩu vào thị trường trong nước, khiến các doanh nghiệp xuất khẩu*

thủy sản phải mất thêm thời gian và chi phí để đáp ứng, thậm chí khó có thể đáp ứng nếu các biện pháp đó được sử dụng theo cách phân biệt đối xử ngoài sự cần thiết hợp lý.

**b. Những hình thức của rào cản kỹ thuật đối với thủy sản**

UNCTAD (2019) đã chỉ ra biện pháp kỹ thuật là một trong các biện pháp phi thuế quan, bao gồm các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT) và các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động vật (SPS).

*- Rào cản kỹ thuật trong thương mại – TBT*

Theo Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam VCCI, “rào cản kỹ thuật đối với thương mại thực chất là các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mà một nước áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu và/hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp của hàng hóa nhập khẩu đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đó.

Tổ chức thương mại thế giới WTO đã phân loại rào cản kỹ thuật đối với thương mại gồm 3 loại biện pháp kỹ thuật:

- *Quy chuẩn kỹ thuật (technical regulations)*: những yêu cầu kỹ thuật mà các doanh nghiệp bắt buộc phải tuân thủ (có giá trị bắt buộc áp dụng). Các yêu cầu này bao gồm yêu cầu về thuật ngữ, ký hiệu, đóng gói, đánh dấu hoặc dán nhãn áp dụng cho sản phẩm, quy trình hay phương pháp sản xuất.

- *Tiêu chuẩn kỹ thuật (technical standards)*: những yêu cầu kỹ thuật được một tổ chức được công nhận chấp thuận nhưng không bắt buộc các doanh nghiệp phải thực hiện (không có giá trị áp dụng bắt buộc). Các yêu cầu này bao gồm yêu cầu về thuật ngữ, ký hiệu, đóng gói, đánh dấu hoặc dán nhãn áp dụng cho một sản phẩm, quy trình hay phương pháp sản xuất.

- *Quy trình đánh giá sự phù hợp của hàng hóa với các quy định/ tiêu chuẩn kỹ thuật (conformity assessment procedure)*. Đây là quy trình được sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp để xác định xem các yêu cầu liên quan trong quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn đã được đáp ứng hay chưa. Nó có thể bao gồm các quy trình lấy mẫu, thử nghiệm và kiểm tra; đánh giá, kiểm định và đảm bảo sự phù hợp; đăng ký, công nhận và phê duyệt, cũng như sự kết hợp của chúng.

Ngoài ra, các biện pháp TBT được áp dụng với mục đích chính để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ sức khỏe và sự an toàn của con người, bảo vệ đời sống của

động và thực vật, bảo vệ môi trường và tránh những hành động gian trá. Với mục đích áp dụng như vậy, UNCTAD (2019) đã phân loại các biện pháp TBT, bao gồm:

+ *Các quy định cấp phép/ giấy phép nhập khẩu liên quan đến rào cản kỹ thuật trong thương mại* là những quy định bắt buộc phải tuân theo liên quan đến giấy phép/ cấp phép nhập khẩu đối với sản phẩm và yêu cầu ủy quyền đối với doanh nghiệp nhập khẩu. Đối với doanh nghiệp nhập khẩu, họ phải được ủy quyền, đăng ký, nhận giấy phép hay được phê duyệt dưới hình thức khác trước khi tham gia vào hoạt động nhập khẩu sản phẩm. Như vậy đối với thủy sản xuất khẩu, các doanh nghiệp xuất khẩu phải tuân thủ những quy định, quy trình nhập khẩu đối với các loại thủy sản của quốc gia nhập khẩu.

+ *Các quy định về giới hạn dư lượng hóa chất và các chất bị hạn chế sử dụng* bao gồm quy định mức tối đa hoặc giới hạn tối đa các lượng hóa chất được sử dụng trong quá trình sản xuất hay quy định hạn chế sử dụng một số chất có để ngăn ngừa mọi rủi ro phát sinh từ việc sử dụng chúng. Quy định có ý nghĩa đảm bảo chất lượng thủy sản nhập khẩu, tránh những rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống, môi trường khi tiêu thụ hàng thủy sản này.

+ *Các quy định về ghi nhãn, ký hiệu và đóng gói.* Yêu cầu ghi nhãn bao gồm quy định về thông tin cần cung cấp cho người tiêu dùng, yêu cầu về loại, màu sắc, kích thước in trên bao bì, nhãn mác. Trên bao bì cần có ký hiệu, thông tin vận chuyển rõ ràng tuân thủ theo quy định về ký hiệu. Yêu cầu về đóng gói bao gồm các quy định phương thức đóng gói hàng hóa, chất liệu bao bì. Những yêu cầu, quy định này được đặt ra nhằm nắm bắt rõ ràng thông tin về thủy sản nhập khẩu.

+ *Các quy định liên quan đến sản xuất* bao gồm yêu cầu về quy trình, phương pháp sản xuất, phương thức bảo quản, vận chuyển, lưu kho,... được đưa ra để hạn chế các vấn đề phát sinh về chất lượng thủy sản nhập khẩu, ảnh hưởng đến sức khỏe, an toàn cũng như môi trường.

+ *Các quy định về nhận diện sản phẩm* là yêu cầu về điều kiện cần đáp ứng để nhận biết một sản phẩm có mệnh giá nào đó, kể cả nhãn sinh học hay nhãn hữu cơ. Áp dụng quy định này, chất lượng thủy sản nhập khẩu được nâng cao hơn, người tiêu dùng được tiếp cận với hàng thủy sản giá trị, hàm lượng dinh dưỡng cao...

+ *Các quy định về chất lượng, an toàn và tính năng của sản phẩm* gồm các yêu cầu của sản phẩm cuối cùng liên quan đến an toàn, hiệu suất, chất lượng hoặc các yêu cầu khác liên quan đến TBT chưa được đề cập trong các yêu cầu khác. Như vậy, chất lượng thủy sản nhập khẩu mới được duy trì và phân phối rộng rãi trên thị trường.

+ *Các quy định về đánh giá sự phù hợp với các rào cản kỹ thuật trong thương mại* bao gồm các yêu cầu về đăng ký/ phê duyệt sản phẩm, yêu cầu về kiểm tra, yêu cầu về chứng nhận, yêu cầu về truy xuất nguồn gốc và những đánh giá sự phù hợp liên quan đến hàng rào kỹ thuật trong thương mại chưa được quy định ở nơi khác. Với quy định này, quốc gia nhập khẩu nắm rõ các thông tin về nguồn gốc thủy sản, dễ dàng ngăn ngừa những nguy cơ phát sinh trong quá trình tiêu thụ thủy sản nhập khẩu.

+ *Các quy định liên quan đến rào cản kỹ thuật trong thương mại mà chưa được quy định ở nơi khác.*

- *Biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động vật – SPS*

Theo WTO, biện pháp SPS được hiểu là tất cả các quy định, điều kiện, yêu cầu bắt buộc có tác động đến thương mại quốc tế nhằm bảo vệ tính mạng, sức khỏe của con người, vật nuôi, động thực vật thông qua việc bảo đảm an toàn thực phẩm và/hoặc ngăn chặn sự xâm nhập của các dịch bệnh có nguồn gốc từ động thực vật.

Phụ lục A, Hiệp định SPS đã nêu rõ mục đích áp dụng của các biện pháp SPS: Để bảo vệ đời sống hoặc sức khỏe động vật hoặc thực vật trong lãnh thổ Thành viên khỏi những rủi ro phát sinh từ sự xâm nhập, hình thành hoặc lây lan của sâu bệnh, bệnh tật, sinh vật mang bệnh hoặc sinh vật gây bệnh; từ các chất phụ gia, chất gây ô nhiễm, chất độc hoặc sinh vật gây bệnh trong thực phẩm, đồ uống hoặc thức ăn chăn nuôi; từ các bệnh do động vật, thực vật hoặc sản phẩm của chúng mang theo hoặc từ sự xâm nhập, hình thành hoặc lây lan của sâu bệnh; hay để ngăn chặn hoặc hạn chế những thiệt hại khác trong lãnh thổ Thành viên do sự xâm nhập, hình thành hoặc lây lan của loài gây hại. Cụ thể, các biện pháp SPS theo UNCTAD (2019) bao gồm:

+ *Các quy định cấm/ hạn chế nhập khẩu vì lý do vệ sinh và kiểm dịch.* Đây là những quy định áp dụng đối với sản phẩm nhập khẩu từ quốc gia/ lãnh thổ có dịch bệnh nhằm ngăn chặn kịp thời các dịch bệnh xâm nhập vào nước nhập khẩu. Điển hình như đại dịch Covid-19 vừa xảy ra, các quốc gia đã có các biện pháp hạn chế,

thắt chặt kiểm tra thủy sản nhập khẩu do lo ngại virus làm ảnh hưởng xấu đến xuất khẩu thủy sản của các quốc gia, bao gồm cả Việt Nam.

+ *Quy định giới hạn dung sai đối với dư lượng và giới hạn các chất.* Các quy định này bao gồm biện pháp giới hạn dung sai đối với dư lượng hoặc ô nhiễm bởi một số chất (không phải vi sinh vật) và biện pháp hạn chế sử dụng một số chất trong thực phẩm. Cụ thể các chất như phân bón, thuốc trừ sâu, một số hóa chất, kim loại trong thực phẩm, chất bảo quản, tạo màu,...đều có khả năng gây hại. Đối với hàng thủy sản nhập khẩu, các quốc gia đặc biệt chú trọng quan tâm đến vấn đề chất lượng sản phẩm, nhất là dư lượng kháng sinh nên các quy định được đưa ra nhằm kiểm soát gắt gao hơn hàng thủy sản nhập khẩu. Một khi có lô hàng vi phạm, thì quy trình kiểm tra thủy sản nhập khẩu sẽ gắt gao hơn, đồng thời các doanh nghiệp có thể đối mặt với rủi ro bị từ chối nhập khẩu.

+ *Quy định về ghi nhãn, đánh dấu và đóng gói.* Các quốc gia quy định rõ sản phẩm phải được cung cấp cụ thể những thông tin về an toàn thực phẩm, được đánh dấu và đóng gói bằng vật liệu không liên quan trực tiếp để an toàn thực phẩm.

+ *Yêu cầu vệ sinh liên quan đến điều kiện vệ sinh và kiểm dịch thực vật.* Các quốc gia áp dụng biện pháp này yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sản phẩm cuối cùng hoặc xuyên suốt quá trình sản xuất. Sản xuất thủy sản xuất khẩu phải tuân thủ yêu cầu liên quan đến vệ sinh và kiểm dịch từ từng khâu trong quá trình sản xuất. Mục đích các quốc gia nhập khẩu áp dụng yêu cầu là đảm bảo chất lượng hàng thủy sản nhập khẩu, đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng và môi trường.

+ *Quy định về biện pháp xử lý nhằm loại bỏ sâu bệnh có hại cho động thực vật và sinh vật gây bệnh cho sản phẩm cuối cùng.* Các phương pháp xử lý khác nhau có thể được áp dụng trong hoặc sau quá trình sản xuất để loại bỏ sâu bệnh thực vật và động vật hoặc sinh vật gây bệnh trong sản phẩm cuối cùng. Tuy nhiên, một số biện pháp xử lý cũng có thể bị cấm vì lý do vệ sinh và kiểm dịch thực vật. Nhà sản xuất thủy sản có thể sử dụng các biện pháp để xử lý bệnh có hại cho thủy sản, nhưng không được nằm trong danh sách bị hạn chế.

+ *Các yêu cầu khác liên quan đến quá trình sản xuất hoặc sau sản xuất.* Các yêu cầu khác có thể được đề cập liên quan đến các vấn đề như quá trình phát triển

của thực vật; quy trình chăn nuôi hay đánh bắt động vật; cách thức chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi; điều kiện bảo quản và vận chuyển; hoặc những yêu cầu khác. Thủy sản xuất khẩu là những sản phẩm có thể được đánh bắt hay nuôi trồng, do đó, mỗi quốc gia nhập khẩu sẽ có các biện pháp để kiểm soát được chất lượng sản phẩm trước, trong và sau quá trình sản xuất.

+ *Quy định về quy trình kiểm tra, đánh giá sự phù hợp liên quan đến điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật.* Yêu cầu xác minh rằng sản phẩm nhập khẩu phải đáp ứng điều kiện về sinh và kiểm dịch. Quy trình xác minh bao gồm các thủ tục lấy mẫu, thử nghiệm và kiểm tra; đánh giá, kiểm tra và đảm bảo sự phù hợp; công nhận và phê duyệt. Thủy sản xuất khẩu phải trải qua quy trình kiểm tra nghiêm ngặt theo yêu cầu của nước nhập khẩu. Tùy thuộc điều kiện quốc gia sản xuất thủy sản, thực trạng lô hàng xuất khẩu, mức độ, tần suất kiểm tra có thể thay đổi theo thời gian.

+ *Các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch chưa được quy định ở nơi khác*

### ***1.2.2. Gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với hàng thủy sản và những đại lượng phản ánh gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với hàng thủy sản***

“Gia tăng” là một thuật ngữ được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong mọi trường hợp từ đời sống hàng ngày cho đến trong các nghiên cứu. Gia tăng có nghĩa là trở nên lớn hơn về kích thước, số lượng, cường độ hay mức độ. Trong mỗi trường hợp, gia tăng biểu hiện dưới các dạng khác nhau. Điển hình như sự gia tăng về nhu cầu thủy sản được thể hiện thông qua số loại thủy sản, khối lượng tiêu thụ cao hơn của khách hàng, yêu cầu về chất lượng sản phẩm cao hơn. Sự gia tăng dân số thể hiện thông qua sự chênh lệch giữa tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử. Nếu sự chênh lệch đó lớn hơn 0 thì có nghĩa rằng quốc gia đó có sự gia tăng về mặt số lượng.

Có thể thấy, mặc dù được sử dụng khá phổ biến, tuy nhiên, chưa có định nghĩa nào cụ thể về *gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với hàng thủy sản*. Trong bài nghiên cứu, trên cơ sở các khái niệm về “gia tăng” và “rào cản kỹ thuật đối với hàng thủy sản”, có thể định nghĩa: *Gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với hàng thủy sản là sự lớn hơn của các biện pháp áp dụng với hàng thủy sản nhập khẩu về chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, đo lường, môi trường do chính phủ quốc gia nhập*

*khẩu đưa ra về các loại hình thức, số lượng biện pháp, mức độ phức tạp, tinh vi trong nội dung của các biện pháp và mức độ cũng như tần suất kiểm tra, đòi hỏi các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản phải mất thêm thời gian và chi phí để đáp ứng.*

Những tiêu chí phản ánh gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với hàng thủy sản xuất khẩu

*- Sự đa dạng về hình thức của các biện pháp*

Nhiều quốc gia đã quản lý hàng thủy sản nhập khẩu bằng các loại hình thức với những biện pháp khác nhau. Theo phân loại của UNCTAD (2019), rào cản kỹ thuật đối với thủy sản bao gồm các biện pháp TBT, SPS. Tuy nhiên, rào cản kỹ thuật đối với thủy sản không chỉ dừng lại ở hai hình thức này mà còn được phát triển các biện pháp liên quan đến bảo vệ môi trường. Vấn đề môi trường đã, đang và sẽ luôn được mọi quốc gia trên thế giới quan tâm. Đặc biệt trong thời gian gần đây, các thị trường có xu hướng nhấn mạnh hơn vào các yếu tố “xanh” – yếu tố liên quan đến môi trường. Lĩnh vực thủy sản cũng không phải là ngoại lệ, nhất là thủy sản lại là mặt hàng có đặc thù liên quan nhiều đến vấn đề môi trường từ khâu nuôi trồng, sản xuất đến chế biến vận chuyển, tiêu thụ. Mặc dù trong các biện pháp TBT hay SPS đối với thủy sản cũng đã có những biện pháp bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, trên thực tế các quốc gia nhập khẩu ngoài áp dụng các biện pháp TBT, SPS thì họ đã đưa ra cụ thể biện pháp liên quan đến bảo vệ môi trường trong lĩnh vực thủy sản mà không thuộc về TBT hay SPS. Điển hình có thể đề cập đến quy định chống đánh bắt thủy sản IUU - khai thác thủy sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định. Đây là quy định được Ủy ban châu Âu (EC) ban hành tại Quy định số 1005/20081 có hiệu lực từ ngày 1/10/2010, với mục tiêu là thiết lập một hệ thống trên toàn Châu Âu để ngăn chặn và loại bỏ việc nhập khẩu các sản phẩm thủy sản bị khai thác IUU vào thị trường này. Kể từ khi quy định IUU có hiệu lực, nhiều doanh nghiệp thủy sản đã gặp phải khó khăn trong xuất khẩu. Thủy sản Việt Nam đã phải nhận thẻ vàng IUU từ 23/10/2017, hoạt động xuất khẩu sang các quốc gia Châu Âu cũng như một số thị trường khác trở nên khó khăn hơn. Và cho đến nay, Việt Nam vẫn chưa được EC gỡ thẻ, xuất khẩu thủy sản Việt Nam vẫn còn phải đối mặt với nhiều thách thức. Các quy định đó đòi hỏi doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản nỗ lực,



bỏ ra chi phí cũng như thời gian để thích ứng với các quy định, yêu cầu ngày càng cao của thị trường nhập khẩu. Do đó, có thể thấy sự đa dạng về hình thức của các biện pháp áp dụng đối với thủy sản nhập khẩu phản ánh sự gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với hàng thủy sản.

- *Số lượng biện pháp*

Một trong những đại lượng phản ánh rõ nhất sự gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản chính là số lượng các biện pháp quốc gia nhập khẩu áp dụng đối với hàng thủy sản nhập khẩu. Vào năm được xét, nếu quốc gia nhập khẩu áp dụng ít các biện pháp đối với thủy sản hơn so với năm trước thì đại lượng số lượng phản ánh sự sụt giảm các rào cản kỹ thuật đối với hàng thủy sản. Trong trường hợp số lượng các biện pháp áp dụng với thủy sản qua các năm không thay đổi, thì không có sự gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với thủy sản tại thị trường đó. Bên cạnh đó, số lượng các biện pháp áp dụng lớn hơn năm trước thì có thể nói có sự gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với thủy sản tại thị trường nhập khẩu.

Các biện pháp TBT, SPS đã được một số quốc gia nhập khẩu thủy sản áp dụng từ sớm, trước những năm 2000, tuy nhiên số lượng các biện pháp không quá nhiều. Giai đoạn tiếp theo, do sự thay đổi của xu thế toàn cầu, sự liên kết, hợp tác giữa các quốc gia được mở rộng, ngày càng nhiều các hiệp định song phương, đa phương được ký kết. Theo đó, các quốc gia đã có những thỏa thuận, cắt giảm hàng rào thuế quan đối với hàng nhập khẩu, thay vào đó áp dụng nhiều hơn các hàng rào phi thuế quan, cụ thể là nhiều các biện pháp TBT, SPS hơn. Do đó, số lượng các biện pháp TBT, SPS nói chung, các biện pháp TBT, SPS đối với thủy sản xuất khẩu nói riêng những năm gần đây có xu hướng tăng. Trên thực tế, theo thống kê trên nền tảng SPS&TBT Eping thuộc WTO, số lượng các biện pháp kỹ thuật có xu hướng tăng nhanh chóng, rõ ràng trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2022. Cụ thể, các biện pháp TBT tăng 2666 biện pháp kể từ năm 2007 và đạt 3896 biện pháp vào năm 2022. Tương tự, các biện pháp SPS cũng tăng từ 1194 biện pháp lên 2172 biện pháp vào năm 2022. Trong số các biện pháp TBT và SPS được thông báo mới trên, các biện pháp liên quan đến thủy sản cũng chiếm số lượng không nhỏ. Thủy sản Việt Nam cũng nằm trong nhóm được thông báo áp dụng mới các biện pháp TBT, SPS.

- *Mức độ phức tạp trong nội dung của các biện pháp*

Các quy định, yêu cầu đối với thủy sản nhập khẩu của thị trường tiêu thụ thường được các doanh nghiệp xuất khẩu coi là một trong các loại rào cản kỹ thuật. Hơn thế nữa, các quốc gia không chỉ ban hành quy định, tiêu chuẩn một lần. Hàng năm, cơ quan có thẩm quyền đánh giá, xem xét mức độ phù hợp của các quy định, biện pháp như thế nào, từ đó làm cơ sở để có sự điều chỉnh. Nhu cầu của khách hàng ngày càng cao, chính phủ đặt ra những quy định cao hơn đối với hàng thủy sản nhập khẩu khi dỡ bỏ dần các hàng rào thuế quan. Quy định giới hạn dung sai đối với dư lượng và giới hạn các chất là một trong những quy định được các doanh nghiệp thủy sản quan tâm nhất. Năm 2009, tình hình nhiễm dư lượng Fluoroquinolones trong các lô thủy sản nuôi Việt Nam xuất khẩu sang Canada không có sự cải thiện theo số liệu của Cơ quan Thanh tra thực phẩm Canada (CFIA). Đến năm 2011-2012, số lô hàng thủy sản bị từ chối vào Canada lên đến 103 lô hàng cũng vì lý do trên. Bên cạnh đó Việt Nam đã từng bị từ chối do nhiễm enrofloxacin, ciprofloxacin, difloxacin, marbofloxacin hay các chất kháng sinh khác. Năm 2016, Việt Nam có đến 40 lô hàng thủy sản xuất khẩu bị từ chối tại các thị trường Nhật Bản (24 lô), EU (11 lô), Hàn Quốc (2 lô) do tồn dư hóa chất kháng sinh, theo thống kê của Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài, Đại sứ quán nước ngoài tại Việt Nam, Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản. Hơn thế nữa, các cơ quan quản lý thực phẩm ở các thị trường Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản đã xác nhận rằng Ấn Độ và Việt Nam là hai quốc gia tiếp tục lạm dụng thuốc kháng sinh bị cấm trong nuôi tôm xuất khẩu. Ngoài ra, trong quy định về an toàn thực phẩm của thị trường Trung Quốc, các lô hàng thủy sản Việt Nam phải từ các cơ sở chế biến có tên trong danh sách đã được phía Trung Quốc công nhận và kèm theo chứng thư do Nafiqad cấp. Với yêu cầu, tiêu chuẩn ngày càng cao cũng như mức độ phức tạp của các rào cản kỹ thuật đối với thủy sản, các doanh nghiệp xuất khẩu cần phải tập trung nhiều vào việc nghiên cứu, phát triển thủy sản xuất khẩu đáp ứng những quy định, tiêu chuẩn được đề ra. Chính vì vậy, có thể thấy sự gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với thủy sản được thể hiện thông qua mức độ phức tạp, tinh vi của các biện pháp áp dụng đối với thủy sản.

Mức độ phức tạp của rào cản kỹ thuật còn được thể hiện thông qua quan ngại thương mại (Specific Trade Concerns - STCs) đối với TBT và SPS. WTO đã định nghĩa quan ngại thương mại là những vấn đề liên quan đến phạm vi và phương pháp áp dụng các biện pháp kỹ thuật gồm TBT và SPS của quốc gia thành viên được đưa ra trước ủy ban TBT và SPS của WTO. Như vậy, hiểu một cách đơn giản, quan ngại thương mại là tính thiếu minh bạch, khoa học của các quy định về TBT, SPS, những quy định được áp dụng ngoài sự cần thiết, bất hợp lý, trái quy định, khiến cho các quốc gia xuất khẩu khó đáp ứng. Quan ngại thương mại lớn chứng tỏ mức độ phức tạp, tinh vi của các rào cản kỹ thuật càng cao, gây khó khăn cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản, có thể dẫn đến giảm kim ngạch xuất khẩu thủy sản.

- *Mức độ/tần suất kiểm tra*

Bên cạnh những đại lượng trên, mức độ/ tần suất kiểm tra cũng là một đại lượng phản ánh về sự gia tăng của rào cản kỹ thuật đối với thủy sản. Tần suất kiểm tra cho thấy các lô hàng thủy sản được kiểm soát nghiêm ngặt, gắt gao hay không. Với mức độ cũng như tần suất kiểm tra cao, chứng tỏ các lô hàng đang hoặc đã từng có vấn đề, bị từ chối nhập khẩu. Thông thường mức độ/ tần suất kiểm tra phụ thuộc vào mức độ vi phạm của doanh nghiệp. Khi phát hiện có vi phạm, các quốc gia sẽ áp đặt lệnh kiểm tra tăng cường, để đảm bảo các lô hàng không vi phạm gì. Tần suất kiểm tra có thể thay đổi theo thời gian. Các lô hàng thủy sản của một quốc gia được phát hiện có vi phạm một trong các biện pháp TBT, SPS thì trong những năm tiếp theo các lô hàng sẽ bị kiểm tra với mức độ 50 – 100% tùy thị trường. Nếu sau một thời gian không còn vi phạm, mức độ và tần suất kiểm tra tăng cường có thể được gỡ bỏ. Cụ thể như quy định của thị trường Úc: ban đầu, họ sẽ kiểm tra nhóm sản phẩm rủi ro với tỉ lệ là 100% các lô hàng; nếu 5 lô hàng liên tiếp đạt yêu cầu, tỉ lệ kiểm tra sẽ giảm xuống còn 25%; tỉ lệ sẽ giảm xuống còn 5% nếu 20 lô hàng tiếp sau đạt yêu cầu; ngay khi phát hiện có bất kỳ lô nào không đạt yêu cầu thì sẽ quay lại tỉ lệ kiểm tra 100% như lúc đầu. Hay do bị cảnh báo thẻ vàng IUU, nên tất cả các lô hàng thủy sản xuất khẩu sang EU của các doanh nghiệp bị cảnh báo đều phải kiểm tra tăng cường lên đến 100%. Không những vậy, doanh nghiệp có khả năng bị xóa khỏi danh sách các doanh nghiệp được xuất khẩu sang thị trường tiềm năng

này. Như vậy, doanh nghiệp gặp phải nhiều khó khăn cũng như thách thức khi xuất khẩu thủy sản sang các thị trường áp dụng nhiều rào cản kỹ thuật. Từ đó có thể kết luận rằng mức độ/ tần suất kiểm tra phần nào phản ánh sự gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản.

### **1.3. Một số chỉ tiêu đánh giá về xuất khẩu thủy sản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật**

#### ***1.3.1. Chỉ tiêu đánh giá lợi thế xuất khẩu thủy sản của một quốc gia (RCA)***

Thông thường, mỗi quốc gia sẽ có lợi thế về một số mặt hàng và họ sẽ sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm mà họ có lợi thế. Do đó, để đánh giá về xuất khẩu, chỉ tiêu về lợi thế xuất khẩu có thể được sử dụng. Về bản chất, lợi thế xuất khẩu ở đây được hiểu như lợi thế so sánh. Lợi thế so sánh là thuật ngữ kinh tế thể hiện lợi thế, khả năng sản xuất hàng hóa và dịch vụ với chi phí cơ hội thấp hơn so với quốc gia đối tác của họ.

Để đánh giá xuất khẩu nói chung, xuất khẩu thủy sản nói riêng, có thể căn cứ vào chỉ số Lợi thế so sánh hiển thị (Revealed Comparative Advantage - RCA) (Balassa, 1965). Thông qua chỉ số RCA, có thể thấy được lợi thế hoặc bất lợi tương đối của một quốc gia đối với một sản phẩm nhất định bằng cách so sánh tỷ trọng của sản phẩm này trong tổng xuất khẩu của một quốc gia với tỷ trọng của quốc gia đó trong tổng xuất khẩu của thế giới. Chỉ số RCA được tính theo công thức:

$$RCA = \frac{X_{ij}/X_i}{X_{wj}/X_w}$$

Trong đó:

RCA là Lợi thế so sánh hiển thị được thể hiện trong xuất khẩu của quốc gia  $i$  đối với sản phẩm  $j$ ;

$X_{ij}$  là giá trị xuất khẩu sản phẩm  $j$  của nước  $i$ ;

$X_i$  là tổng kim ngạch xuất khẩu của nước  $i$ ;

$X_{wj}$  là giá trị xuất khẩu của sản phẩm  $j$  trên toàn thế giới;

$X_w$  là tổng xuất khẩu thế giới

Ý nghĩa: Nếu  $RCA > 1$ , quốc gia  $i$  có lợi thế so sánh so với sản phẩm  $j$ . Nếu  $RCA < 1$  thì quốc gia  $i$  không có lợi thế so sánh so với sản phẩm  $j$ . Hinloopen (2001) đã chia RCA thành 4 nhóm để đánh giá cụ thể mức độ lợi thế so sánh:

- Nhóm 1:  $0 < RCA \leq 1$ : Không có lợi thế so sánh;
- Nhóm 2:  $1 < RCA \leq 2$ : Lợi thế so sánh thấp;
- Nhóm 3:  $2 < RCA \leq 4$ : Lợi thế so sánh trung bình;
- Nhóm 4:  $4 \leq RCA$ : Lợi thế so sánh cao.

Từ đó, có thể thấy RCA càng cao thì quốc gia đó càng có lợi thế so sánh trong việc sản xuất sản phẩm hoặc ngành đó. Trái lại, quốc gia đó có lợi thế so sánh thấp hoặc không có về sản phẩm hoặc ngành khi RCA thấp. Với mức ý nghĩa như vậy, chỉ số RCA có thể được dùng làm cơ sở đánh giá xuất khẩu của một quốc gia. Bên cạnh đó, trên cơ sở lý thuyết như vậy, chỉ số RCA cũng có thể được dùng để đánh giá xuất khẩu thủy sản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật. Căn cứ và kế thừa lý thuyết chung về chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ RCA, để đánh giá lợi thế xuất khẩu một mặt hàng sang một thị trường cụ thể trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật có thể sử dụng công thức sau:

$$RCA_j = \frac{X_{ij}/X_i}{X_{jk}/X_k}$$

Trong đó:

$RCA_j$  là Lợi thế so sánh hiển thị được thể hiện trong xuất khẩu của quốc gia  $i$  đối với sản phẩm  $j$  trên thị trường  $k$ ;

$X_{ij}$  là giá trị xuất khẩu sản phẩm  $j$  của nước  $i$ ;

$X_i$  là tổng kim ngạch xuất khẩu của nước  $i$ ;

$X_{jk}$  là giá trị nhập khẩu sản phẩm  $j$  trên thị trường  $k$ ;

$X_k$  là tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường  $k$

Với mức ý nghĩa:

- Nhóm 1:  $0 < RCA \leq 1$ : Không có lợi thế so sánh;
- Nhóm 2:  $1 < RCA \leq 2$ : Lợi thế so sánh thấp;
- Nhóm 3:  $2 < RCA \leq 4$ : Lợi thế so sánh trung bình;
- Nhóm 4:  $4 \leq RCA$ : Lợi thế so sánh cao.

### **1.3.2. Chỉ tiêu đánh giá kết quả xuất khẩu thủy sản**

Nhóm chỉ tiêu đánh giá kết quả xuất khẩu thủy sản bao gồm 4 yếu tố: (1) Kim ngạch xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu; (2) Thị phần xuất khẩu; (3) Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu; (4) Cơ cấu thị trường xuất khẩu.

**a. Kim ngạch xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu**

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản là tổng giá trị của các mặt hàng thủy sản mà một quốc gia xuất khẩu sang thị trường nước ngoài trong một khoảng thời gian cụ thể, thường là một năm. Kim ngạch xuất khẩu phản ánh mức độ tham gia hoạt động kinh doanh quốc tế cũng như khả năng cạnh tranh của một quốc gia so với các quốc gia khác trên thế giới. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản được tính theo công thức:

$$\text{Kim ngạch XKTS} = \text{Giá XKTS} \times \text{Sản lượng XKTS}$$

Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản là đại lượng phản ánh sự so sánh giữa các mốc thời gian cụ thể. Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu được tính theo công thức:

$$\text{Tốc độ tăng trưởng kim ngạch} = \frac{\text{Kim ngạch XKTS}_i - \text{Kim ngạch XKTS}_j}{\text{Kim ngạch XKTS}_j} \times 100\%$$

Trong đó:

- i: là năm xét tốc độ tăng trưởng
- j: là năm mốc lấy để so sánh

Trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật, sự biến động của kim ngạch xuất khẩu thủy sản và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản thể hiện mức độ cạnh tranh của quốc gia xuất khẩu trên thị trường nhập khẩu. Khi kim ngạch xuất khẩu cũng như tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tăng, thủy sản xuất khẩu được đánh giá có cạnh tranh tốt và được thị trường chấp nhận. Trái lại, kim ngạch xuất khẩu hay tốc độ tăng trưởng giảm nghĩa là thủy sản xuất khẩu không được đánh giá cao. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản đều, mạnh chứng tỏ khả năng, năng lực xuất khẩu cũng như chất lượng thủy sản được đánh giá cao tại thị trường nhập khẩu.

**b. Thị phần xuất khẩu**

Thị phần xuất khẩu, cụ thể là thị phần xuất khẩu thủy sản cho thấy vị thế của quốc gia xuất khẩu trên thị trường nhập khẩu. Chỉ tiêu này thể hiện tỷ lệ xuất khẩu thủy sản của một quốc gia chiếm bao nhiêu phần trăm tổng kim ngạch nhập khẩu thủy sản của thị trường nhập khẩu. Thị phần xuất khẩu được tính theo công thức:

$$\text{Thị phần xuất khẩu} = \frac{\text{Kim ngạch XKTS}_i}{\text{Kim ngạch NKTS}_j} \times 100\%$$

Trong đó:

- Kim ngạch XKTS<sub>i</sub> là kim ngạch xuất khẩu thủy sản của quốc gia i sang thị trường j

- Kim ngạch NKTS<sub>j</sub> là tổng kim ngạch nhập khẩu thủy sản của quốc gia j

Thị phần xuất khẩu càng cao chứng tỏ doanh nghiệp có uy tín, được khách hàng tin dùng và khẳng định vị thế so với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường nhập khẩu. Trái lại, thị phần xuất khẩu thấp chứng tỏ sản phẩm của doanh nghiệp chưa chiếm được niềm tin của khách hàng.

### ***c. Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu***

Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu là đại lượng thể hiện tỷ lệ các mặt hàng xuất khẩu. Cụ thể, cơ cấu thủy sản xuất khẩu phản ánh tỷ lệ các mặt hàng thủy sản được xuất khẩu sang một thị trường. Cơ cấu thủy sản xuất khẩu được tính theo công thức:

$$\text{Cơ cấu thủy sản xuất khẩu} = \frac{\text{Kim ngạch XK mặt hàng}_i}{\text{Tổng kim ngạch XKTS}} \times 100\%$$

Trong đó: kim ngạch theo mặt hàng và tổng kim ngạch xuất khẩu sang cùng một thị trường và cùng thời gian.

Thông qua chỉ tiêu về cơ cấu thủy sản xuất khẩu, một mặt, các doanh nghiệp thủy sản có thể đánh giá được mặt hàng được khách hàng ưa chuộng với cơ cấu cao, từ đó đẩy mạnh sản xuất, xuất khẩu. Mặt khác, đối với những sản phẩm thủy sản chiếm tỷ lệ ít, doanh nghiệp có thể cân nhắc có tiếp tục kinh doanh mặt hàng đó hay không.

### ***1.3.3. Chỉ tiêu đánh giá thực trạng đáp ứng rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường nhập khẩu***

Trong bối cảnh gia tăng rào cản kỹ thuật, xuất khẩu thủy sản không chỉ được đánh giá trên các khía cạnh như lợi thế so sánh, kết quả xuất khẩu mà còn được thể hiện thông qua thực trạng đáp ứng rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường nhập khẩu. Những chỉ tiêu đánh giá thực trạng đáp ứng rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường nhập khẩu bao gồm 3 chỉ tiêu: số trường hợp bị kiểm tra, số trường hợp bị cảnh báo vi phạm, số trường hợp bị từ chối nhập khẩu.

- *Số trường hợp bị kiểm tra*: là số lô hàng thủy sản bị kiểm tra ở bất cứ bước nào trong quá trình sản xuất, xuất khẩu. Số trường hợp bị kiểm tra phản ánh nguy

cơ vi phạm của các doanh nghiệp xuất khẩu. Số lô hàng bị kiểm tra ít chứng tỏ đã tạo được uy tín và sản phẩm đạt yêu cầu nhập khẩu. Số lô hàng bị kiểm tra nhiều chứng tỏ quốc gia nhập khẩu nhận thấy nguy cơ vi phạm của doanh nghiệp xuất khẩu còn cao. Số trường hợp bị kiểm tra có thể thay đổi theo thời gian, khi nguy cơ vi phạm thấp thì tỷ lệ số lô hàng thủy sản bị kiểm tra thấp; khi nguy cơ vi phạm cao thì tỷ lệ số lô hàng thủy sản bị kiểm tra cao, thậm chí là 100% lô hàng xuất khẩu.

- *Số trường hợp bị cảnh báo vi phạm*: là những lô hàng thủy sản có nguy cơ vi phạm các quy định, tiêu chuẩn của quốc gia nhập khẩu. Số trường hợp bị cảnh báo vi phạm lớn chứng tỏ năng lực sản xuất thủy sản còn chưa tốt, chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường nhập khẩu. Ngược lại, số lô hàng thủy sản bị cảnh báo vi phạm ít chứng tỏ thủy sản xuất khẩu đạt chất lượng, đủ điều kiện có thêm xem xét nhập khẩu.

- *Số trường hợp bị từ chối nhập khẩu*: là những lô hàng thủy sản không đạt yêu cầu, quy định, tiêu chuẩn mà thị trường nhập khẩu đặt ra. Ngay cả những lô hàng đã được thông quan xuất khẩu nhưng khi Cơ quan hải quan của quốc gia nhập khẩu kiểm tra mà phát hiện không đạt thì họ hoàn toàn có quyền từ chối nhập khẩu để đảm bảo các mục tiêu đặt ra.

#### **1.4. Tác động của rào cản kỹ thuật và gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản**

##### **1.4.1. Tác động tích cực**

*a. Thúc đẩy sự thay đổi về quan điểm, chính sách, luật pháp của nhà nước, chính phủ để định hướng phù hợp, đáp ứng với các yêu cầu, vượt qua rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của quốc gia nhập khẩu.*

Hầu hết các sản phẩm nhập khẩu đều được các quốc gia nhập khẩu áp dụng rào cản kỹ thuật, bao gồm cả thủy sản. Chính những rào cản kỹ thuật, các yêu cầu của thị trường nhập khẩu buộc nước xuất khẩu phải thay đổi quan điểm, nhận thức về tầm quan trọng của việc đáp ứng các rào cản kỹ thuật nếu muốn xuất khẩu thủy sản bền vững vào những thị trường này. Chính phủ cần sửa đổi, bổ sung chính sách, văn bản quản lý, các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến xuất khẩu thủy sản phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế để tránh trường hợp các quy định bị



trồng chéo, đáp ứng các quy định trong nước, nhưng lại không đáp ứng đủ điều kiện của thị trường nhập khẩu. Ngoài ra, qua rào cản kỹ thuật là sợi dây kết nối các cơ quan nhà nước, hiệp hội VASEP phối hợp chặt chẽ với nhau để cùng nghiên cứu, định hướng cho doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản theo hướng thân thiện với môi trường, đảm bảo đúng các quy định của nước nhập khẩu.

Bên cạnh đó, rào cản kỹ thuật cũng như sự gia tăng các rào cản kỹ thuật còn thúc đẩy chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước, các bộ ban ngành hay các hiệp hội của quốc gia xuất khẩu tăng cường các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu thủy sản trước bối cảnh thị trường nhập khẩu tăng cường áp dụng rào cản kỹ thuật, nhất là các thị trường lớn và khó tính như Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu hay Nhật Bản. Sự hỗ trợ này có thể bằng tài chính, đào tạo các chuyên gia, tổ chức các khóa nâng cao nhận thức, tay nghề cho người lao động, hỗ trợ vay vốn lãi suất thấp,... nhằm tạo điều kiện tốt hơn cho các doanh nghiệp thủy sản sản xuất xuất khẩu những sản phẩm đáp ứng được các yêu cầu, vượt qua rào cản kỹ thuật, thâm nhập vào các thị trường quốc tế và xuất khẩu một cách bền vững.

***b. Thúc đẩy các doanh nghiệp, hộ nuôi trồng thủy sản không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh, khẳng định được vị thế tại thị trường nước ngoài và dễ dàng thâm nhập vào các thị trường khác.***

Các quốc gia nhập khẩu áp dụng rào cản kỹ thuật tạo điều kiện để các nhà xuất khẩu thủy sản không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh của mình. Đồng thời, sự gia tăng các rào cản kỹ thuật tạo cơ hội để doanh nghiệp, hộ nuôi trồng xem xét lại phương thức nuôi trồng, đánh bắt, khai thác và quy trình sản xuất, chế biến, đóng gói, bảo quản thủy sản xuất khẩu sao cho sản phẩm đạt chất lượng và hiệu quả cao, không vi phạm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của nước sở tại, quốc gia nhập khẩu hay pháp luật quốc tế. Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng rào cản kỹ thuật có tác động tích cực đến hoạt động xuất khẩu ở quốc gia khác. Cụ thể, nghiên cứu của Jiang Ling (2013) đã nghiên cứu rằng những tiêu chuẩn giới hạn thuốc trừ sâu đối với sản phẩm rau quả Nhật Bản, Hoa Kỳ, EU ban đầu đã làm giảm kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc. Nhưng về lâu dài, chính những quy định đó lại giúp cho các nhà sản xuất nâng cao được giá trị xuất khẩu, chất lượng và năng lực cạnh khi đã tuân thủ nghiêm ngặt. Thêm

vào đó, Li & Zhu (2020) đã chỉ ra rào cản xanh có tác động tích cực đến xuất khẩu nông sản Trung Quốc. Đến năm thứ ba, việc đáp ứng các rào cản xanh đã giúp nông sản Trung Quốc tăng thị phần của họ ở các quốc gia khác.

Đồng thời, sự gia tăng của rào cản kỹ thuật đối với thủy sản còn thúc đẩy doanh nghiệp thủy sản thường xuyên nghiên cứu và phát triển sản phẩm, ứng dụng và đổi mới khoa học công nghệ vào quy trình sản xuất chế biến cũng như cải thiện năng lực quản trị, nâng cao trình độ đội ngũ lao động. Từ đó, doanh nghiệp có thể nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh. Su (2021) cũng cho rằng việc thực hiện các rào cản thương mại xanh ban đầu sẽ làm giảm lượng nông sản xuất khẩu và khiến cho mức giá bán tăng. Nhưng xét về lâu về dài, việc vượt qua các rào cản thương mại xanh sẽ thúc đẩy tiến bộ khoa học công nghệ trong quá trình sản xuất, gia tăng sản lượng xuất khẩu ra thị trường nước ngoài và dễ dàng mở rộng thị trường.

***c. Bảo vệ môi trường, con người, động thực vật và hướng đến xuất khẩu bền vững.***

Mục đích áp dụng rào cản kỹ thuật góp phần bảo vệ môi trường, con người, động thực vật ở cả quốc gia nhập khẩu và quốc gia xuất khẩu. Do đó, sự điều chỉnh chính sách, quy định của cơ quan nhà nước cũng theo hướng đảm bảo đồng bộ và phù hợp với các quy định, tiêu chuẩn quốc tế về xuất khẩu thủy sản. Điều đó có ý nghĩa tích cực, đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu thủy sản theo hướng xuất khẩu bền vững, không phá hoại môi trường, tăng sản lượng cũng như chất lượng, giá trị của thủy sản xuất khẩu. Vũ Thị Thanh Huyền (2022) cho thấy rào cản xanh có ý nghĩa đối với sức khỏe con người và bảo vệ môi trường; sản xuất nông sản Việt Nam sẽ tích cực phát triển thêm các sản phẩm xanh và công nghệ bảo vệ môi trường, dần dần loại bỏ dần những sản phẩm gây ô nhiễm nghiêm trọng và lãng phí tài nguyên.

***1.4.2. Tác động tiêu cực***

***a. Mức độ phổ biến rào cản kỹ thuật càng cao, xuất khẩu gặp khó khăn hơn.***

Mức độ phổ biến của rào cản kỹ thuật hay mức độ phổ biến của rào cản kỹ thuật là một công cụ đơn giản để đánh giá tác động của biện pháp phi thuế nói chung, rào cản kỹ thuật nói riêng đối với hoạt động nhập khẩu. Theo UNCTAD (2013), chỉ số mức độ phổ biến của biện pháp phi thuế là chỉ số đánh giá mức độ

ảnh hưởng của các biện pháp phi thuế đối với hàng hóa, đặc biệt đối với hàng hóa nhập khẩu. Rào cản kỹ thuật là một trong các biện pháp phi thuế và có sự ảnh hưởng đến hoạt động thương mại nói chung, hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng. Do đó, *chỉ số mức độ phổ biến của rào cản kỹ thuật* được hiểu là chỉ số đánh giá mức độ ảnh hưởng của rào cản kỹ thuật đối với hàng hóa nhập khẩu. Để xác định mức độ phổ biến của rào cản kỹ thuật, phương pháp đơn giản và khá phổ biến là phương pháp thống kê thông qua 2 chỉ số: chỉ số tần suất, tỷ lệ bao phủ. Các chỉ số này có công thức tính như chỉ số xác định mức độ phổ biến của biện pháp phi thuế.

*Chỉ số tần suất (frequency index)* là chỉ tiêu đo lường tần suất rào cản kỹ thuật được sử dụng với hàng hóa. Chỉ số tần suất càng lớn thể hiện tỷ lệ số lượng mặt hàng hoặc nhóm mặt hàng bị ảnh hưởng bởi rào cản kỹ thuật càng lớn. Chỉ số này được đo lường bằng công thức:

$$F_j = \frac{\sum D_i M_i}{\sum M_i} \times 100$$

Trong đó:

+  $F_j$  là chỉ số tần suất của quốc gia j

+  $D_i$  là biến giả phản ánh rào cản kỹ thuật được sử dụng đối với hàng hóa i.

Nếu có một hoặc nhiều hơn một rào cản kỹ thuật,  $D_i$  có giá trị bằng 1, còn nếu không có rào cản kỹ thuật nào thì  $D_i$  có giá trị bằng 0.

+  $M_i$  là biến giả phản ánh hàng nhập khẩu i bị ảnh hưởng bởi rào cản kỹ thuật.

*Tỷ lệ bao phủ (coverage ratio)* phản ánh mức độ phổ biến của rào cản kỹ thuật đối với giá trị hàng nhập khẩu, hay tỷ lệ phần trăm kim ngạch hàng nhập khẩu chịu ảnh hưởng của rào cản kỹ thuật. Tỷ lệ bao phủ càng lớn chứng tỏ tỷ lệ giá trị hàng nhập khẩu bị ảnh hưởng của rào cản kỹ thuật càng cao. Tỷ lệ bao phủ được xác định qua công thức:

$$C_j = \frac{\sum D_i V_i}{\sum V_i} \times 100$$

Trong đó:

+  $C_j$  là tỷ lệ bao phủ của quốc gia j

+  $V_i$  là giá trị của hàng hóa nhập khẩu i

***b. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm bị tăng cao***

Các quốc gia gia tăng áp dụng rào cản kỹ thuật khiến cho các doanh nghiệp xuất khẩu, hộ kinh doanh thủy sản phát sinh chi phí sản xuất cao.

Một là, doanh nghiệp sẽ cần đầu tư nhiều hơn vào các khâu trong quá trình sản xuất và chế biến, xuất khẩu và có sự điều chỉnh để đáp ứng các yêu cầu cao của các thị trường. Họ có thể phải thay đổi về máy móc, thiết bị, thậm chí lựa chọn những con giống, thức ăn chất lượng cao để sản phẩm đầu ra đáp ứng được rào cản kỹ thuật của thị trường nhập khẩu. Đồng thời, chi phí về bảo quản đóng gói cũng có khả năng tăng thì các thị trường yêu cầu sử dụng những hóa chất không có nguy cơ gây hại đến con người, động thực vật khi sử dụng sản phẩm; bao bì thân thiện với môi trường.

Hai là, doanh nghiệp phải lặp đi lặp lại việc thử nghiệm, chứng nhận và kiểm tra với cùng một sản phẩm tại mỗi nước. Do vì chi phí cho các thủ tục đánh giá sự phù hợp thường là như nhau, bất kể số lượng sản phẩm phải giao là bao nhiêu, tần suất ra sao nên chi phí cho các thủ tục đó bị nhân lên nhiều lần, phát sinh chi phí. Ngoài ra, sự khác biệt về rào cản kỹ thuật giữa các quốc gia đòi hỏi doanh nghiệp hoàn thiện các mẫu, minh chứng, giấy tờ, hồ sơ khác nhau khiến cho chi phí của doanh nghiệp tăng thêm

Ba là, doanh nghiệp phải chú trọng đầu tư vào công nghệ sản xuất và phát triển đội ngũ nguồn nhân lực. Để đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của thị trường nhập khẩu, các doanh nghiệp thủy sản buộc phải đầu tư mạnh vào khoa học công nghệ để nâng cao năng suất cũng như là chất lượng thủy sản xuất khẩu, đồng thời giảm thiểu các rủi ro do người lao động gây ra.

***c. Doanh nghiệp xuất khẩu gặp khó khăn khi thâm nhập vào thị trường nước ngoài, mở rộng quy mô xuất khẩu và có khả năng bị đào thải khỏi thị trường.***

Khi xuất khẩu thủy sản sang một quốc gia, doanh nghiệp thủy sản ở nước xuất khẩu có nghĩa vụ phải tuân theo các quy định của thị trường nhập khẩu, thích ứng với sự thay đổi, áp dụng ngày càng nhiều rào cản kỹ thuật của quốc gia đó. Sự gia tăng các rào cản kỹ thuật đôi khi khiến cho các doanh nghiệp xuất khẩu gặp khó khăn trong việc thích ứng, thay đổi phương thức và quy trình sản xuất, khiến cho sản lượng và quy mô xuất khẩu có thể bị giảm trong một giai đoạn. Nếu doanh nghiệp không chủ động tìm

hiểu các quy định cụ thể của từng thị trường thì khả năng đáp ứng yêu cầu của khách hàng nước ngoài không cao, giảm sản lượng xuất khẩu. James C. Cato, và Carlos A. Lima Dos Santos (1998) đã chứng minh được ngành chế biến tôm đông lạnh của Bangladesh đã bị giảm đáng kể do không đảm bảo chất lượng an toàn theo quy định của các thị trường Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Vân Anh và Norbert L. W. Wilson (2009) cho thấy việc áp dụng HACCP của Hoa Kỳ, Mức Hiệu suất Yêu cầu Tối thiểu của EU và Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhật Bản đã làm cho tôm và cá nhập khẩu đều bị giảm.

Ngoài ra, nhiều thị trường kiểm tra rất khắt khe các sản phẩm nhập khẩu, do đó, chỉ cần vi phạm một quy định, hay một tiêu chuẩn, thì lô thủy sản đó sẽ bị từ chối nhập khẩu, gây ra thiệt hại nặng nề cho doanh nghiệp. Những lô hàng sau sẽ bị kiểm tra gắt gao hơn, tần suất nhiều hơn, doanh nghiệp sẽ có ít điều kiện thuận lợi khi xuất khẩu những lần tiếp theo. Kể từ khi bị gắn thẻ vàng IUU, phái đoàn thanh tra EU thường xuyên kiểm tra và thực tế ngành khai thác thủy sản Việt Nam trong việc thực hiện các khuyến nghị chống khai thác IUU ra sao, có cải thiện đáng ghi nhận hay không. Kết quả là xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU gặp nhiều khó khăn hơn.

### ***1.4.3. Công cụ định lượng đánh giá tác động của các rào cản kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản***

Tác động của rào cản kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản được thể hiện rõ hơn về chiều hướng cũng như mức độ tác động. Luận án này phân tích tác động về mặt định lượng thông qua việc sử dụng mô hình trọng lực và phương pháp đánh giá tác động của rào cản kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản. Đây là mô hình cho phép sử dụng các biến độc lập bao gồm GDP nước nhập khẩu và xuất khẩu, thuế, các biện pháp TBT, SPS, hiệp định thương mại tự do FTA và biến phụ thuộc là kim ngạch xuất khẩu thủy sản, trong đó rào cản kỹ thuật được coi là một yếu tố ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu để từ đó đánh giá về chiều hướng và mức độ tác động về mặt lượng của rào cản kỹ thuật đối với kim ngạch xuất khẩu.

Mô hình trọng lực (Gravity model) lần đầu được giới thiệu bởi Jan Tinbergen vào năm 1962 và dần trở thành công cụ được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm để ước lượng và đánh giá các vấn đề liên quan đến thương mại quốc tế.

- *Mô hình trọng lực truyền thống*

Trong thương mại quốc tế, mô hình trọng lực có ngụ ý rằng khối lượng thương mại hoặc dòng lao động giữa hai quốc gia  $i$  và  $j$  sẽ bị ảnh hưởng bởi khối lượng tiêu dùng, sản xuất của hai quốc gia và khoảng cách giữa hai quốc gia này. Từ đó, mô hình trọng lực truyền thống được thể hiện qua phương trình sau:

$$X_{ij} = \frac{Y_i E_j}{d_{ij}^2}$$

Trong đó:

- +  $X_{ij}$  là khối lượng thương mại hoặc dòng lao động giữa hai quốc gia  $i$  và  $j$ ;
- +  $Y_i$  là tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu của  $i$ ;
- +  $E_j$  là tổng nhu cầu của quốc gia  $j$  cho hàng hóa hoặc lao động;
- +  $d_{ij}$  là khoảng cách giữa hai quốc gia  $i$  và  $j$ .

Từ phương trình trên, có thể thấy kim ngạch thương mại, lao động giữa hai quốc gia  $i$  và  $j$  tỷ lệ thuận với khả năng sản xuất và nhu cầu của hai quốc gia, tỷ lệ nghịch với khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia hay dòng thương mại bị cản trở bởi khoảng cách giữa hai quốc gia.

Tuy nhiên, theo phương trình trên thì số mũ của các biến chỉ khối lượng ( $Y_i$ ,  $E_j$ ) là 1 và mũ của biến khoảng cách  $d_{ij}$  là 2 thể hiện là phương trình không tuyến tính. Vì vậy, để ước lượng dữ liệu và chỉ ra mối quan hệ tuyến tính, Tinbergen (1962), mô hình thể hiện dưới dạng log – log. Anderson (2011) đã chỉ ra rằng trong quá trình ước lượng, hệ số ước lượng của các biến chỉ khối lượng thường tập trung xung quanh 1, và hệ số ước lượng của biến chỉ khoảng cách thương mại tập trung quanh -1, với 80-90% sự thay đổi trong dòng thương mại được giải thích bởi mối quan hệ này. Ngoài ra, các ước lượng sử dụng mô hình trọng lực sẽ phù hợp hơn khi sử dụng cả các biến liên quan đến mức độ ma sát thương mại (trade friction), ví dụ yếu tố về chính trị như hiệp định ưu đãi song phương hoặc đa phương.

Bên cạnh đó, cần phải bổ sung thêm biến chỉ số cách biệt (remoteness index) vào mô hình trọng lực truyền thống. Chỉ số cách biệt của quốc gia  $i$  được hiểu là tổng phân số của khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia và khối lượng sản xuất của nước  $i$ . Đưa chỉ số này vào mô hình để đánh giá tác động của yếu tố đa phương. Do thương mại song phương

không chỉ bị ảnh hưởng bởi các cản trở thương mại giữa hai quốc gia mà còn chịu sự ảnh hưởng của các cản trở thương mại của quốc gia nhập khẩu với các quốc gia xuất khẩu khác. Nên chỉ số này đại diện cho cản trở thương mại đa phương với công thức

$$REM_i = \sum \frac{d_{ij}}{Y_i}$$

Trong đó:

- +  $REM_i$  là chỉ số cách biệt quốc gia  $i$ ;
- +  $d_{ij}$  là khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia  $i$  và  $j$ ;
- +  $Y_i$  là khối lượng sản xuất của nước  $i$

Có thể thấy, chỉ số cách biệt REM mô hình hóa được tác động đa chiều của các rào cản thương mại lên dòng thương mại song phương. Một quốc gia không chỉ nhập khẩu từ một nước mà có thể nhập khẩu từ nhiều nước khác nhau, do đó, khi áp dụng mô hình trọng lực truyền thống cần tính đến độ hấp dẫn tương đối của các nguồn xuất nhập khẩu các nhau để ước lượng một cách chính xác các tác động đến dòng thương mại và lao động quốc tế.

- *Mô hình trọng lực cấu trúc*

Mô hình trọng lực cấu trúc giải quyết được những hạn chế của mô hình trọng lực, trong đó xem xét đến các yếu tố khác tác động đến thương mại và lao động quốc tế. Do đó, một trong những ưu điểm chính của mô hình trọng lực cấu trúc là nó cung cấp khuôn khổ để điều chỉnh phân tích chính sách thương mại trong môi trường đa quốc gia. Mô hình trọng lực cấu trúc tính đến một thế giới gồm  $N$  quốc gia, mỗi quốc gia sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng khác nhau được phân biệt theo nguồn gốc xuất xứ (Armington, 1969) được giao dịch với phần còn lại của thế giới. Nguồn cung của mỗi loại hàng hóa được cố định tại  $Q_i$ , giá tại xưởng là  $p_i$  và tổng giá trị sản xuất trong nước (tổng thu nhập danh nghĩa của quốc gia  $i$ ) là  $Y_i = p_i \times Q_i$ . Tổng tiêu dùng của quốc gia  $i$  được ký hiệu là  $E_i$  với công thức tính là  $E_i = \varphi_i Y_i$ . Trong đó,  $\varphi_i$  cho biết mức độ tham hụt hay thặng dư thương mại của quốc gia  $i$ . Nếu  $\varphi_i > 1$  thì quốc gia  $i$  đang bị thâm hụt thương mại, trong khi  $1 > \varphi_i > 0$  thì quốc gia  $i$  đang có thặng dư thương mại. Tương tự theo Dekle et al. (2007; 2008), thâm hụt và thặng dư thương mại được coi là yếu tố ngoại sinh. Để đơn giản hơn, yếu tố thời gian  $t$  được bỏ qua trong mô hình trọng lực cấu trúc.

Mô hình trọng lực cấu trúc được tạo ra với giả định Độ co giãn thay thế là cố định (Constant Elasticity of Substitution – CES), trong đó mỗi quốc gia sản xuất và bán hàng hóa trên thị trường quốc tế khác biệt với hàng hóa được sản xuất ở mọi quốc gia khác (Arrow, Chenery, Minhas và Solow, 1961). Theo đó, về phía cầu, sở thích của người tiêu dùng được giả định là đồng nhất, giống nhau giữa các quốc gia và được tính bởi hàm tiện ích CES cho quốc gia  $j$ :

$$U = \left\{ \sum \alpha_i^{\frac{1-\sigma}{\sigma}} c_{ij}^{\frac{\sigma-1}{\sigma}} \right\}^{\frac{\sigma}{\sigma-1}} \quad (1)$$

Trong đó:

- +  $\sigma > 1$  là độ co giãn thay thế giữa các mặt hàng;
- +  $\alpha_i > 0$  là tham số ưu tiên của phương trình CES;
- +  $c_{ij}$  là lượng tiêu dùng các loại hàng hóa khác nhau từ quốc gia  $i$  sang quốc gia  $j$

Phương trình độ thỏa dụng  $U$  tuân theo ràng buộc bởi chế ước ngân sách (budget constraint) dưới đây:

$$E_j = \sum_i p_{ij} c_{ij} \quad (2)$$

Phương trình (2) đảm bảo rằng tổng chi tiêu ở quốc gia  $j$  là  $E_j$  bằng tổng chi phí tiêu dùng của các loại mặt hàng khác nhau (bao gồm cả mặt hàng nội địa của nước  $j$ ) với giá thương mại là  $p_{ij} = p_i t_{ij}$  được hiểu là phép nhân của giá giao tại xương  $p_i$  với chi phí thương mại quốc tế  $t_{ij}$ . Chi phí thương mại quốc tế  $t_{ij}$  (iceberg cost) được xác định bằng sự hao mòn của hàng hóa trong quá trình vận chuyển từ quốc gia  $i$  sang quốc gia  $j$ . Để vận chuyển được 1 đơn vị hàng hóa của nước  $j$ , nước  $i$  cần phải vận chuyển  $t_{ij} \geq 1$  đơn vị hàng, do  $1/t_{ij}$  của lô hàng ban đầu sẽ bị hao mòn trên đường vận chuyển.

Tối đa hóa phương trình (1) và (2) thu được nhu cầu của nước  $j$  với mặt hàng của nước  $i$  như sau:

$$X_{ij} = \left( \frac{\alpha_i p_i t_{ij}}{P_j} \right)^{(1-\sigma)} E_j \quad (3)$$

Trong đó:

- +  $X_{ij}$  là dòng thương mại giữa quốc gia  $i$  và quốc gia  $j$ ;
- +  $P_j$  là chỉ số giá tiêu dùng CES được tính theo phương trình (4):



$$P_j = \left[ \sum_i (\alpha_i p_i t_{ij})^{1-\sigma} \right]^{\frac{1}{1-\sigma}} \quad (4)$$

Phương trình (3) thể hiện các quan hệ hệ thương mại quốc tế:

+ Dòng thương mại giữa hai quốc gia  $X_{ij}$  tỷ lệ thuận với chi phí tiêu dùng  $E_j$  nên các quốc gia càng lớn thì lượng tiêu dùng các sản phẩm càng nhiều, bao gồm cả những sản phẩm mà nước  $i$  xuất khẩu sang nước  $j$ .

+ Với giả định  $\sigma > 1$ , dòng thương mại giữa hai quốc gia  $X_{ij}$  tỷ lệ nghịch với giá tại xưởng  $P_j$ . Quan hệ này phản ánh quy luật cung cầu khi tổng nhu cầu hàng hóa của quốc gia  $j$  không chỉ phụ thuộc vào giá tại xưởng mà còn phụ thuộc vào chi phí thương mại  $t_{ij}$ .

+ Dòng thương mại giữa hai quốc gia  $X_{ij}$  tỷ lệ thuận với chỉ số giá tiêu dùng CES  $P_j$ , phản ánh tác động thay thế giữa các sản phẩm từ các quốc gia khác nhau. Khi giá của hàng hóa thay thế giảm thì nhu cầu tương đối của quốc gia  $j$  đối với hàng từ quốc gia  $i$  cũng sẽ giảm, kéo theo kim ngạch thương mại giữa hai quốc gia giảm.

+ Dòng thương mại giữa hai quốc gia  $X_{ij}$  phụ thuộc vào độ co giãn thay thế  $\sigma_i$ . Khi các yếu tố khác không thay đổi, độ co giãn thay thế cao sẽ tác động cho người tiêu dùng chuyển sang tiêu dùng những sản phẩm rẻ hơn.

Bước cuối cùng trong việc tạo ra mô hình trọng lực cấu trúc là cân bằng thị trường đối với hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ khác nhau:

$$Y_i = \sum_j \left( \frac{\alpha_i p_i t_{ij}}{P_j} \right)^{1-\sigma} E_j \quad (5)$$

Phương trình (5) cho thấy tổng sản lượng quốc gia  $i$  là  $Y_i$  sẽ bằng tổng chi phí các quốc gia nhập khẩu và quốc gia  $i$ . Hay tổng lượng sản phẩm sản xuất của quốc  $i$  bằng tổng lượng tiêu dùng quốc nội với hàng hóa đó và kim ngạch xuất khẩu sang tất cả quốc gia khác, theo đó  $Y_i = \sum_j X_{ij}$ . Tổng sản lượng sản xuất của toàn thế giới sẽ bằng tổng lượng sản xuất từ các quốc gia  $Y = \sum_i Y_i$ . Chia phương trình (5) cho  $Y$ , thu được phương trình hệ thống trọng lực kết cấu (6):

$$X_{ij} = \frac{Y_i E_j}{Y} \left( \frac{t_{ij}}{\pi_i P_j} \right)^{1-\sigma} \quad (6)$$

Trong đó:

- +  $\pi_i$  là cản trở thương mại đa phương hướng ngoại;
- +  $P_j$  là cản trở thương mại đa phương hướng nội

Theo Anderson và Van Wincoop (2003),  $\pi_i$  và  $P_j$  được sử dụng để đo lường mức độ dễ dàng nhập khẩu và xuất khẩu trong việc tiếp cận thị trường và được tính lần lượt theo các phương trình (7) và (8) dưới đây:

$$\pi_i^{1-\sigma} = \sum_j \left( \frac{t_{ij}}{P_j} \right)^{1-\sigma} \frac{E_j}{Y} \quad (7)$$

$$P_i^{1-\sigma} = \sum_i \left( \frac{t_{ij}}{\pi_i} \right)^{1-\sigma} \frac{Y_j}{Y} \quad (8)$$

+  $Y_i E_j / Y$  chỉ độ lớn tương đối của hai nền kinh tế trao đổi với nhau trên thị trường  
 +  $(t_{ij}/(\pi_i P_j))^{1-\sigma}$  chỉ chi phí thương mại quốc tế giữa hai quốc gia.

Để tạo thành phương trình tuyến tính, lấy logarit tự nhiên (ln) hai vế của phương trình (6) với sai số  $\varepsilon_{ij,t}$  dưới đây:

$$\ln X_{ij,t} = \ln E_{j,t} + \ln Y_{i,t} - \ln Y_t + (1-\sigma) \ln t_{ij,t} - (1-\sigma) \ln \pi_{i,t} - (1-\sigma) \ln P_{j,t} + \varepsilon_{ij,t} \quad (9)$$

Phương trình (9) là phương trình trọng cấu trúc tuyến tính phổ biến và được sử dụng nhiều nhất để nghiên cứu tác động của các yếu tố khác nhau lên thương mại quốc tế như tác động của địa lý, yếu tố nhân khẩu học, GDP, GDP/ đầu người, RTA, thuế quan, trợ cấp xuất khẩu, cấm vận, trừng phạt thương mại, các biện pháp TBT, SPS, văn hóa, các sự kiện thể thao lớn (Olimpic hay World Cup),...

Từ cơ sở lý thuyết về mô hình trọng lực, để đánh giá hoàn thiện kết quả ước lượng, việc sử dụng mô hình trọng lực cấu trúc nhằm đánh giá tác động của rào cản kỹ thuật đối với hàng thủy sản xuất khẩu là cần thiết. Dưới đây là mô hình đánh giá tổng quan tác động của rào cản kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của quốc gia j sang thị trường i.

*Mô hình đánh giá tổng quan tác động của rào cản kỹ thuật đến thủy sản xuất khẩu:*

$$\ln X_t = \alpha_1 \ln GDP_{i,t} + \alpha_2 \ln GDP_{j,t} - \alpha_3 \ln DIST_{i,j} - \alpha_4 T_t - \alpha_5 TBT_t - \alpha_6 SPS_t + \alpha_7 FTA + \varepsilon_{ij,t}$$

Trong đó:

- +  $X_t$  là kim ngạch xuất khẩu thủy sản quốc gia j sang thị trường i
- +  $GDP_{i,t}$  và  $GDP_{j,t}$  là tổng sản lượng quốc nội của quốc gia i và j trong khoảng thời gian t
- +  $DIST_{i,j}$  là khoảng cách địa lý giữa quốc gia i và j
- +  $T_t$  là thuế quan trung bình mà nước i áp dụng lên thủy sản nước j trong khoảng thời gian t

+  $TBT_t$  là số lượng rào cản kỹ thuật trong thương mại của nước  $i$  áp dụng lên thủy sản nước  $j$

+  $SPS_t$  là số lượng các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch của nước  $i$  áp dụng lên thủy sản nước  $j$

+ FTA là số lượng cam kết tự do hóa thương mại giữa hai quốc gia  $i$  và  $j$

Các biến độc lập GDP nước nhập khẩu, GDP nước xuất khẩu, thuế, số lượng các biện pháp TBT, SPS, khoảng cách giữa hai quốc gia, hiệp định thương mại tự do RTA, yếu tố khác như dịch bệnh Covid-19 được dùng để đánh giá tác động của rào cản kỹ thuật đến đối với xuất khẩu thủy sản.

+ GDP thể hiện tổng sản phẩm quốc nội, hay nói cách khác là tổng số tiền mà các hộ gia đình trong quốc gia đó chi trả cho sản phẩm cuối cùng. Từ đó, có thể thấy GDP càng cao, nhu cầu tiêu dùng sản phẩm nội địa và sản phẩm nhập khẩu cũng có xu hướng tăng, ảnh hưởng đến kim ngạch xuất nhập khẩu.

+ Thuế đánh vào sản phẩm nhập khẩu cũng là yếu tố ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu của một quốc gia, là một trong các biện pháp hạn chế hàng nhập khẩu. Thuế càng cao, giá bán càng lớn, có khả năng giảm sức cạnh tranh hàng nhập khẩu do quá đắt, khiến cho khách hàng giảm nhu cầu mua. Nói cách khác, thuế và kim ngạch xuất khẩu tỉ lệ nghịch với nhau, thuế càng cao thì kim ngạch xuất khẩu giảm.

+ Số lượng các biện pháp TBT, SPS phản ánh bối cảnh sử dụng rào cản kỹ thuật của quốc gia nhập khẩu. Số lượng các biện pháp tăng chứng tỏ bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật tiêu chuẩn ngày càng cao của thị trường nhập khẩu, đòi hỏi các doanh nghiệp xuất khẩu phải thích nghi.

+ Khoảng cách giữa hai quốc gia cũng là yếu tố ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu. Khoảng cách càng lớn, doanh nghiệp sẽ phải bỏ ra nhiều chi phí cho khâu vận chuyển, lựa chọn bao bì chất lượng tốt để đóng gói và có hình thức bảo quản phù hợp để khi nhập khẩu, giá trị sản phẩm nhập khẩu vẫn cao. Có thể nói, khoảng cách giữa hai quốc gia và kim ngạch xuất khẩu tỉ lệ nghịch với nhau. Khoảng cách càng xa thì kim ngạch xuất khẩu sẽ giảm.

+ FTA thể hiện mối quan hệ khăng khít hơn giữa các quốc gia. Khi tham gia ký kết các hiệp định thương mại tự do, thì hai hay nhiều nước cam kết tạo điều kiện

thuận lợi về mọi mặt cho quốc gia thành viên. Ví dụ có thể thấy khi Việt Nam ký kết hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU, nước ta đã nhận được nhiều ưu đãi hơn khi xuất khẩu các mặt hàng vào thị trường Châu Âu. Cụ thể, nhiều sản phẩm thủy sản Việt Nam được áp dụng mức thuế 0%.

- *Phương pháp ước lượng*

Silva và Tenreiro (2006) đã giới thiệu phương pháp ước lượng Poisson khả năng cực đại giả (Poisson Pseudo Maximum Likelihood – PPML). Đây là phương pháp ưu việt hơn, giải quyết được vấn đề về dòng thương mại bằng 0. Đồng thời, phương pháp này cũng làm giảm bớt về vấn đề phương sai sai số thay đổi, vấn đề hay gặp trong dữ liệu thương mại. Do đó, sử dụng phương pháp PPML để ước lượng mô hình cấu trúc đánh giá tác động của rào cản kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản của một quốc gia.

Như vậy với việc sử dụng mô hình trọng lực cấu trúc và phương pháp ước lượng PPML, mối quan hệ giữa yếu tố rào cản kỹ thuật (một trong những biến độc lập của mô hình) và kim ngạch xuất khẩu thủy sản (biến phụ thuộc) có thể được lượng hóa và cho phép người đọc nhận diện được về chiều hướng và mức độ tác động từ kết quả của mô hình.

## **1.5. Những điều kiện đặt ra đối với doanh nghiệp trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật**

### **1.5.1. Chủ động, tích cực nâng cao nhận thức về các rào cản kỹ thuật**

Điều kiện đặt ra đầu tiên với doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật là chủ động, tích cực nâng cao nhận thức về các rào cản kỹ thuật. Nâng cao nhận thức là việc doanh nghiệp phổ biến, cập nhật thông tin cho các chủ thể là người lao động, cán bộ quản lý hay các hộ nuôi trồng thủy sản nắm bắt, hiểu rõ các quy định được áp dụng. Cụ thể họ phải được nâng cao nhận thức về: (a) quy định liên quan đến chất lượng sản phẩm; (b) các yêu cầu, phương thức thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm; (c) vấn đề kiểm dịch: các nội dung kiểm dịch và đảm bảo an toàn dịch bệnh, (d) quy trình kiểm tra đánh giá định kỳ, phát sinh, đánh giá mức độ phù hợp của thủy sản xuất khẩu; (e) các quy định về bao bì, đóng gói và ghi nhãn; (f) về môi trường: quy định yêu cầu giảm thiểu các tác hại đến môi trường và hệ sinh thái.

Mục đích của việc nâng cao nhận thức về các rào cản kỹ thuật là để:

*Thứ nhất*, doanh nghiệp hiểu rõ tầm quan trọng của việc đáp ứng các rào cản kỹ thuật của thị trường nhập khẩu. Bởi nếu không đáp ứng được thì lô hàng sẽ bị từ chối, khó thâm nhập thị trường.

*Thứ hai*, doanh nghiệp nắm được, hiểu rõ các quy định, tiêu chuẩn, yêu cầu của thị trường nhập khẩu đối với hàng thủy sản để điều chỉnh quy trình sản xuất chế biến phù hợp, đáp ứng với yêu cầu của khách hàng.

*Thứ ba*, các chủ thể tham gia vào quá trình sản xuất, xuất khẩu hiểu được mức độ quan trọng của việc đáp ứng các quy định của thị trường nhập khẩu. Từ đó, hạn chế sự bảo thủ trong việc sử dụng mô hình sản xuất, cũng như ít gây khó khăn, cản trở cho doanh nghiệp khi có sự điều chỉnh cho phù hợp.

Doanh nghiệp có nhiều phương pháp khác nhau để chủ động, tích cực nâng cao nhận thức về rào cản kỹ thuật. Một số phương pháp có thể kể đến như là:

- Chủ động tìm các tài liệu hướng dẫn, quy định trên công thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền, uy tín ở cả quốc gia nhập khẩu và xuất khẩu như Bộ Công thương, Hiệp hội thủy sản, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Ngoài ra, họ có thể tìm thông tin về các quy định từ các tổ chức quốc tế, như WTO, ICC... Đó là những nguồn thông tin chính thống, độ chính xác cao. Thường xuyên truy cập, cập nhật những quy định mà thị trường nhập khẩu đặt ra.

- Tổ chức các buổi khóa bồi dưỡng, phổ biến quy định mà thị trường nhập khẩu yêu cầu, đồng thời mời các chuyên gia về thủy sản đến chia sẻ kinh nghiệm.

- Tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn trong nội bộ để chia sẻ, trao đổi, hướng dẫn với mục đích mọi người lao động tham gia vào hoạt động sản xuất, xuất khẩu đều có nhận thức đúng đắn và hiểu rõ về rào cản kỹ thuật.

### ***1.5.2. Nâng cao năng lực đáp ứng các rào cản kỹ thuật của thị trường nước nhập khẩu***

Trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với thủy sản, điều kiện thứ hai đặt ra với doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản là cần nâng cao năng lực doanh nghiệp, nhất là nguồn nhân lực, nguồn tài chính, khoa học công nghệ. Sự gia tăng các rào cản kỹ thuật đòi hỏi các doanh nghiệp cần có nguồn nhân lực có chất lượng và hiệu quả cao, tiềm lực tài chính tốt cũng như ứng dụng khoa học tiên tiến. Doanh nghiệp phải đáp ứng điều kiện về nguồn lực là để:

*Đầu tiên*, nâng cao hiệu quả hoạt động. Nguồn lực doanh nghiệp tốt sẽ dễ dàng cải thiện quy trình sản xuất xuất khẩu, tối ưu hóa các chi phí và nâng cao hiệu suất. Tay nghề lao động, ứng dụng khoa học công nghệ tự động giúp doanh nghiệp cắt giảm chi phí và thời gian cho hoạt động sản xuất, đồng thời vẫn quản lý được chất lượng môi trường nuôi trồng thủy sản.

*Thứ hai*, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường nhập khẩu. Nhất là tiềm lực tài chính tốt, doanh nghiệp tiếp cận với nguồn nguyên liệu chất lượng cao, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Với nguồn lực được nâng cao, độ linh hoạt và thích ứng của doanh nghiệp sẽ được cải thiện, phù hợp với sự thay đổi của thị trường, duy trì vị thế cạnh tranh.

*Thứ ba*, phát triển bền vững trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật. Bên cạnh mục tiêu kinh tế, doanh nghiệp sẽ tiếp cận các mục tiêu trách nhiệm xã hội. Từ đó, doanh nghiệp đáp ứng các quy định về môi trường, xin chứng nhận xanh, phát triển bền vững.

Với mục tiêu như vậy, để đáp ứng điều kiện nâng cao nguồn lực, doanh nghiệp có thể thực hiện các biện pháp sau:

#### **a. Nguồn nhân lực**

- *Đẩy mạnh hoạt động đào tạo, nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn cho đội ngũ lao động.* Nguồn nhân lực trong doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản bao gồm người lao động trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất và đội ngũ không trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất. Đối với đối tượng đầu tiên, doanh nghiệp cần có kế hoạch chi tiết hàng năm về tổ chức khóa học bồi dưỡng kiến thức về tiêu chuẩn, phương pháp nuôi trồng, các quy định, yêu cầu cũng như phương pháp kiểm tra, đánh giá. Doanh nghiệp có thể cử đại diện đi tập huấn hay mời các chuyên gia về hướng dẫn cho người lao động. Đối với đối tượng không trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất: nhân viên chứng từ, nhân viên nghiên cứu thị trường,... doanh nghiệp cần chú trọng bồi dưỡng kỹ năng mềm như giao tiếp, đàm phán,... nâng cao năng lực ngoại ngữ, khuyến khích nhân viên học ngôn ngữ của đối tác.

- *Lựa chọn, tuyển dụng nguồn nhân lực trình độ cao*

Doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cần đặt ra các tiêu chí tuyển dụng phù hợp với bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật như độ tuổi, trình độ học vấn, trình độ

ngoại ngữ. Người lao động trẻ thường có xu hướng thích sự thay đổi, khi doanh nghiệp có sự điều chỉnh về quy trình thì họ dễ dàng chấp nhận và thích nghi nhanh. Những người lao động có độ tuổi cao hơn thường không ưa thích sự thay đổi, họ có xu hướng theo sự ổn định. Như vậy khi buộc phải điều chỉnh để thích nghi với quy định mới của thị trường nhập khẩu thủy sản, sự thích nghi của họ sẽ chậm hơn. Đồng thời, lao động có kinh nghiệm thường sẽ bảo thủ, áp dụng phương pháp truyền thống, ngại thay đổi. Ngoài ra, tiêu chí về trình độ học vấn cần được doanh nghiệp quan tâm, nhất là trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật. Tuyển dụng lao động có trình độ học vấn cao đi kèm mức độ nhận thức cũng sẽ cao hơn, việc đón nhận, học hỏi công nghệ tiên tiến cũng sẽ thuận lợi hơn. Còn lao động có trình độ học vấn thấp, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản có điều kiện tuyển dụng dễ hơn với mức lương cũng thấp hơn nhưng bù lại, họ sẽ mất thời gian và chi phí để đào tạo, nâng cao tay nghề, trình độ. Bên cạnh hai tiêu chí về độ tuổi, trình độ học vấn thì trình độ ngoại ngữ cũng không kém phần quan trọng. Nhất là đối tác của doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản là đối tác nước ngoài, nên yêu cầu đặt ra đối với người lao động, đặc biệt là những người tham gia vào quá trình trao đổi, hay đàm phán đều phải thành thạo ít nhất một ngoại ngữ.

- *Nâng cao tinh thần trách nhiệm, tăng năng suất, hiệu quả làm việc*

Mỗi bộ phận trong doanh nghiệp cần hiểu và nắm rõ công việc cũng như trách nhiệm của mình. Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường nhập khẩu, các bộ phận cần phải liên kết, phối hợp, hợp tác chặt chẽ với nhau. Có như vậy thì tinh thần trách nhiệm, năng suất lao động, hiệu quả làm việc được nâng cao. Đồng thời, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cần có biện pháp kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc. Ngay khi phát hiện có điều bất thường, có khả năng vi phạm các quy định thì lập tức có biện pháp khiển trách, kỷ luật để không tái phạm.

#### ***b. Nguồn lực tài chính***

- *Thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước*

Để có thể thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, doanh nghiệp thủy sản cần thể hiện tính công khai, minh bạch các thông tin doanh nghiệp. Đó là cơ sở quan trọng để các nhà đầu tư đánh giá tiềm năng và thực hiện đầu tư. Yêu cầu đặt ra

là phần lớn các doanh nghiệp xuất khẩu cùng thực hiện công khai, minh bạch, tốt nhất thì là tất cả. Bởi một hoặc một vài doanh nghiệp không minh bạch, thông tin không chính xác, sẽ dẫn đến ấn tượng xấu, khả năng huy động vốn không còn cao. Bên cạnh đó, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cần nâng cao năng lực về mọi mặt, lúc đó các nhà đầu tư trong và ngoài nước mới tìm đến.

*- Tìm kiếm các nhà tài trợ*

Doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản có thể kêu gọi tài trợ để nâng cao năng lực nguồn lực tài chính. Xuất khẩu thủy sản là một trong những hoạt động đóng góp không nhỏ vào sự phát triển kinh tế, do đó, huy động nguồn tài trợ từ các tổ chức, ngân hàng, hiệp hội hay chính phủ không phải quá khó khăn đối với doanh nghiệp. Với nguồn tài trợ, năng lực tài chính của doanh nghiệp tốt hơn, họ có thể tập trung vào tìm kiếm nguồn nguyên liệu thủy sản chất lượng cao, cải thiện quy trình sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn, rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của quốc gia nhập khẩu.

*- Quản trị tài sản của doanh nghiệp*

Bên cạnh thu hút nguồn vốn đầu tư, tài trợ, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cần quản trị có hiệu quả tài sản của doanh nghiệp, bao gồm quản trị tiền mặt và quản trị các khoản phải thu. Đối với quản trị tiền mặt, doanh nghiệp cần tăng tốc độ thu hồi, giảm tốc độ chi tiêu, xác định nhu cầu tiền mặt cũng như dự báo chính xác nhu cầu. Nếu quản trị tiền mặt không tốt, không hiệu quả dẫn đến tình trạng lãng phí, không đủ tiền để xoay vòng vốn. Ngoài ra, đối với các khoản tiền nhàn rỗi, doanh nghiệp nên đem đi đầu tư để sinh lời, tăng lượng tiền vì tiền để đó không sử dụng có thể dẫn đến tình trạng mất giá. Quản trị khoản phải thu là hoạt động xử lý các hóa đơn, tăng tốc độ thu hồi nợ cũ để xoay vòng vốn, đồng thời tạo ra nợ mới.

***c. Năng lực khoa học công nghệ***

Một số công nghệ trong sản xuất, xuất khẩu thủy sản mà doanh nghiệp có thể áp dụng như: Công nghệ tuần hoàn, khép kín giúp tiết kiệm nước, đảm bảo vệ sinh, kiểm soát môi trường thông qua hệ thống lọc, tuần hoàn nước, bổ sung oxy và các chất để nuôi khép kín; công nghệ Blockchain là ứng dụng cho phép theo dõi đầy đủ thông tin liên quan đến truy suất nguồn gốc; công nghệ nuôi thâm canh với mật độ cao, sử dụng hệ thống sục khí liên tục và hệ thống tự động hóa bằng máy



móc và có thể điều khiển tự động đem lại năng suất cao, kiểm soát các yếu tố môi trường; công nghệ Biofloc tăng môi trường nuôi giàu dinh dưỡng, tăng đề kháng, giảm dịch bệnh, tiết kiệm thức ăn,...; công nghệ sông trong ao IPRS sử dụng máy móc cho ăn tự động và theo nhu cầu, sục khí liên tục.

Doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cần tạo mối quan hệ tốt với các doanh nghiệp khác, Hiệp hội, phối hợp nghiên cứu các công nghệ cải thiện, nâng cao chất lượng thủy sản xuất khẩu, vượt qua rào cản kỹ thuật của thị trường nhập khẩu. Họ cần nghiên cứu, nắm bắt xu hướng để phát triển công nghệ giúp doanh nghiệp thích ứng với sự gia tăng các rào cản kỹ thuật. Ngoài ra, các doanh nghiệp có thể tham gia các hội nghị, tọa đàm chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm, khoa học công nghệ từ các doanh nghiệp thủy sản trên toàn cầu.

### ***1.5.3. Thực hiện quy trình nuôi trồng, đánh bắt, sơ chế, chế biến, đóng gói, ghi nhãn đáp ứng quy định về TBT, SPS và các quy định về môi trường.***

Điều kiện thứ ba doanh nghiệp cần đáp ứng đó là thực hiện quy trình nuôi trồng, đánh bắt, sơ chế, chế biến, đóng gói, ghi nhãn đáp ứng quy định về TBT, SPS và các quy định về môi trường. Điều kiện này đòi hỏi doanh nghiệp cần phải cải tiến quy trình, sản xuất sản phẩm theo tiêu chuẩn, yêu cầu mới của thị trường nhập khẩu. Điều chỉnh như vậy sẽ giúp doanh nghiệp: *Một là*, hạn chế vi phạm về quy định TBT, SPS và môi trường. *Hai là*, nâng cao chất lượng thủy sản. *Ba là*, dễ dàng thâm nhập vào các thị trường khác và khẳng định vị thế của doanh nghiệp. Với điều kiện như vậy, doanh nghiệp cần có các biện pháp đáp ứng cụ thể.

#### ***a. Quy trình nuôi trồng, đánh bắt***

Doanh nghiệp thủy sản có thể lựa chọn một trong hai phương thức là nuôi trồng hoặc đánh bắt thủy sản hay cả hai phương thức để xuất khẩu sang thị trường nước ngoài. Dù là phương thức nào, doanh nghiệp, hộ nuôi trồng cũng cần phải đảm bảo các quy định TBT, SPS và quy định về môi trường.

Với thủy sản nuôi trồng, doanh nghiệp cần đảm bảo nguồn nguyên liệu có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, có chứng nhận quốc tế. Trong quá trình nuôi trồng cần thường xuyên kiểm tra dư lượng hóa chất để đảm bảo trong ngưỡng cho phép, giảm nguy cơ gây hại đến con người, môi trường. Cơ sở nuôi trồng phải đạt chuẩn theo

quy định của nước xuất khẩu và nhập khẩu, phù hợp với quy hoạch chung của ngành. Bên cạnh đó, doanh nghiệp thủy sản nên áp dụng công nghệ mới, tiên tiến trong quá trình nuôi trồng, khắc phục những hạn chế của phương pháp nuôi trồng truyền thống, tăng năng suất, giảm tác hại đến môi trường.

Với thủy sản đánh bắt, doanh nghiệp cần lưu ý thực hiện khai thác, đánh bắt thủy sản hợp pháp, có khai báo và tuân thủ theo quy định. Hiểu một cách đơn giản là doanh nghiệp cần tránh vi phạm quy định IUU. Ngoài ra, tàu thuyền khai thác thủy sản cần được đầu tư, nâng cấp để đảm bảo an toàn cho ngư dân ra khơi khai thác, đồng thời, giảm thiểu xả thải ra môi trường biển, hạn chế nguy cơ ô nhiễm.

### ***b. Quy trình sơ chế, chế biến***

Yêu cầu chung của quy trình sơ chế, chế biến thủy sản cần thiết đảm bảo vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm. Thứ nhất, các thiết bị, máy móc phục vụ quá trình sơ chế, chế biến cần phải được vệ sinh hàng ngày tránh tình trạng để lâu dẫn đến ẩm mốc, sinh ra những chất độc hại. Thứ hai, người lao động phải đeo găng tay, đội mũ, đeo khẩu trang và mặc quần áo chuyên dụng. Thứ ba, sản phẩm phải được bảo quản trong điều kiện tránh nhiễm bẩn, ngăn chặn vi sinh vật phát triển, tránh nhiễm bẩn chéo. Thứ tư, điều kiện sơ chế, chế biến phải được thực hiện ở nhiệt độ thấp. Thứ năm, không để sản phẩm, công cụ sơ chế, chế biến trên sàn.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần thường xuyên thực hiện công tác bảo trì. Cụ thể, cần kiểm tra nhà máy, thiết bị, máy móc, dụng cụ, bảo trì đúng kỳ để đảm bảo đủ điều kiện sử dụng trong quá trình sơ chế, chế biến.

Ngoài ra, doanh nghiệp cần có kế hoạch cụ thể tiến hành vệ sinh và khử trùng khu vực sơ chế, chế biến. Cần có đội ngũ chuyên nghiệp phụ trách việc vệ sinh và khử trùng, hạn chế những vi khuẩn gây hại cho các quy trình sơ chế chế biến thủy sản tiếp theo. Cần lựa chọn chất tẩy rửa và khử trùng cẩn thận, không gây hại theo quy định của Bộ Y tế. Khi có sản phẩm chưa được đóng gói thì không được dùng vòi nước áp lực lớn để tránh làm nhiễm bẩn sản phẩm trong quá trình vệ sinh, khử trùng.

### ***c. Quy trình đóng gói, ghi nhãn***

Do đặc trưng hàng thủy sản, chất lượng sản phẩm dễ hỏng, nhiễm các chất độc hại nên doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cần lựa chọn kỹ lưỡng bao bì cũng như đóng

gói cẩn thận. Bỏ bao bì đóng gói giá rẻ thì chất lượng khó đảm bảo giữ nguyên chất dinh dưỡng của sản phẩm sau khi vận chuyển, đến tay người tiêu dùng. Thậm chí có những bao bì còn ngấm cả một số chất vào thủy sản. Nên doanh nghiệp cần ưu tiên sử dụng bao bì chuyên dụng, chi phí cao hơn. Thủy sản sau khi được đóng gói cần được cấp đông, giữ độ tươi và chất dinh dưỡng. Tùy thuộc vào các loại thủy sản mà nhiệt độ cấp đông sẽ khác nhau theo quy định của quốc gia nhập khẩu. Doanh nghiệp thủy sản cần tìm hiểu kỹ và thực hiện đúng theo quy định của nước nhập khẩu.

Ngoài ra, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cần tuân thủ đúng quy định ghi nhãn bao gồm thứ tự, thông tin cần thiết trên nhãn. Doanh nghiệp cần thể hiện minh bạch, rõ ràng, cung cấp thông tin chính xác để khách hàng nắm được thông tin sản phẩm.

#### ***1.5.4. Cung cấp sản phẩm thủy sản xuất khẩu đáp ứng các quy định của thị trường nhập khẩu về TBT, SPS và các quy định về bảo vệ môi trường***

Điều kiện thứ tư là cung cấp sản phẩm thủy sản xuất khẩu đáp ứng các quy định của thị trường nhập khẩu về TBT, SPS và các quy định về bảo vệ môi trường. Điều kiện này đòi hỏi các doanh nghiệp phải đạt chuẩn chất lượng thủy sản, quy trình đóng gói, ghi nhãn, không vi phạm nguồn gốc xuất xứ, không gây ô nhiễm môi trường. Thủy sản đáp ứng các quy định của thị trường nhập khẩu thì mới được nhập khẩu. Trái lại, những sản phẩm không đáp ứng được sẽ bị từ chối nhập khẩu, ảnh hưởng đến uy tín cũng như hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc cung cấp đúng như vậy còn tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển bền vững. Để đáp ứng được điều kiện trên, doanh nghiệp cần kiểm soát nguồn nguyên liệu đầu vào, ứng dụng hệ thống quản lý chất lượng thủy sản và vệ sinh an toàn thực phẩm.

##### ***a. Kiểm soát nguồn nguyên liệu đầu vào***

Để đảm bảo thủy sản xuất khẩu đáp ứng các quy định của thị trường nhập khẩu về TBT, SPS và các quy định về môi trường thì doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản phải kiểm soát tốt ngay từ nguồn nguyên liệu đầu vào. Doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu thủy sản có thể sử dụng nguyên liệu đầu vào từ nguồn trong nước hoặc nhập khẩu. Các nguyên liệu cơ bản bao gồm con giống, thức ăn, hóa chất sử dụng trong quá trình nuôi trồng, chế biến, bao bì đóng gói. Kiểm soát nguồn nguyên liệu này nhằm thực hiện các quy định về chất lượng, đặc tính nguyên liệu sản xuất, thành phẩm la những quy định TBT, SPS. Doanh nghiệp

thủy sản cần tìm hiểu kỹ, lựa chọn những đối tác cung cấp nguyên liệu đầu vào có uy tín, có chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế để được cung cấp sản phẩm chất lượng tốt.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên tự chủ nguồn nguyên liệu trong nước, giảm phụ thuộc vào đối tác nhập khẩu. Mặc dù có nhiều loại nguyên liệu như bột cá, đậu nành, bắp,... có khả năng được sản xuất trong nước, tuy nhiên nhiều doanh nghiệp vẫn lựa chọn nhập khẩu do các sản phẩm thường có các chứng nhận quốc tế về đảm bảo truy xuất nguồn gốc. Đôi khi, do trải qua các trung gian nên chi phí xuất khẩu thủy sản tăng. Doanh nghiệp nên phối hợp chặt chẽ với các nhà cung cấp nguyên liệu trong nước hay tự sản xuất. Đồng thời, nguyên liệu phải đạt chuẩn và xin được cấp chứng nhận quốc tế về truy xuất nguồn gốc. Từ đó, doanh nghiệp chủ động hơn về nguyên liệu đầu vào cũng như hạn chế phần nào chi phí sản xuất.

#### ***b. Ứng dụng hệ thống quản lý chất lượng thủy sản và vệ sinh an toàn thực phẩm***

Hệ thống quản lý chất lượng thủy sản và vệ sinh an toàn thực phẩm là các hệ thống được phát triển bởi các tổ chức nhằm giúp doanh nghiệp thủy sản quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm bằng cách đặt ra các quy chuẩn trong quá trình sản xuất. Doanh nghiệp thủy sản nên lựa chọn bộ tiêu chuẩn được quốc gia nhập khẩu và quốc tế công nhận, từ đó, việc xin cấp chứng nhận sẽ dễ dàng hơn.

Các hệ thống quản lý chất lượng thủy sản và vệ sinh an toàn thực phẩm doanh nghiệp thủy sản cần ứng dụng:

- Hệ thống phân tích mối nguy & điểm kiểm soát tới hạn (Hazard Analysis and Critical Control Point – HACCP). Đây là hệ thống tập trung vào các biện pháp phòng ngừa thay cho việc chỉ thử nghiệm thành phần để đánh giá các mối nguy hại.
- Hệ thống quản lý thực phẩm ISO 22000 là bộ tiêu chuẩn giúp doanh nghiệp kiểm soát các yếu tố rủi ro và đảm bảo sự an toàn của thực phẩm.
- Hệ thống quản lý thực phẩm ISO 14001 là bộ tiêu chuẩn giúp định hướng doanh nghiệp quản lý các vấn đề liên quan đến môi trường trong quá trình sản xuất, kinh doanh.
- Hệ thống quản lý thực phẩm ISO 9001 đưa ra tiêu chí về chất lượng cho doanh nghiệp.
- Tiêu chuẩn quản lý chất lượng Global GAP được xây dựng để áp dụng tự nguyện trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi nói chung, thủy sản nói riêng trên phạm vi toàn cầu.

- Chứng nhận quản lý MSC, ASC, BAP, FOS, IFFO RS,...

## **1.6. Kinh nghiệm quốc tế về thúc đẩy xuất khẩu thủy sản trong bối cảnh chịu tác động bởi các rào cản kỹ thuật và bài học cho các doanh nghiệp Việt Nam**

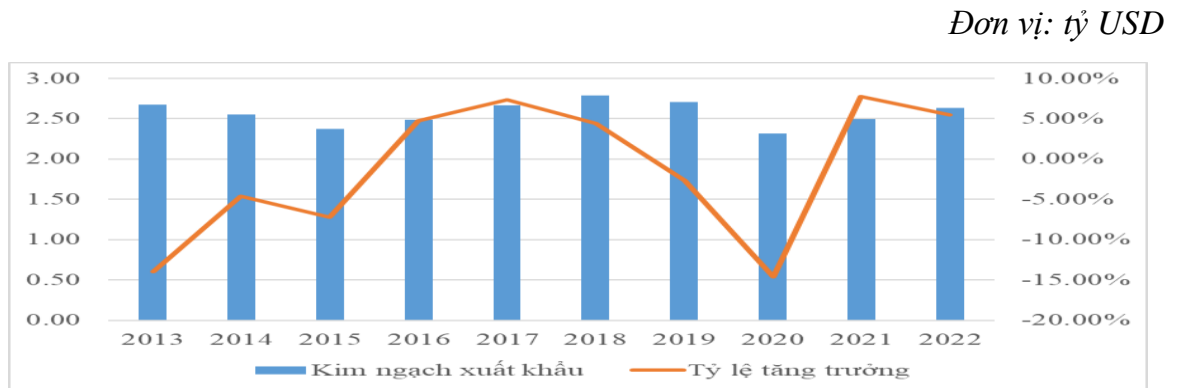
Thị trường Nhật Bản được coi là một trong những thị trường tiềm năng, có nhu cầu nhập khẩu thủy sản thuộc nhóm các thị trường lớn trên thế giới. Do đó, không chỉ có Việt Nam mong muốn được xuất khẩu thủy sản sang thị trường này, mà còn nhiều quốc gia khác cũng không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh để có thể thâm nhập sâu hơn vào thị trường Nhật Bản. Theo dữ liệu thống kê về tình hình thương mại của các nước do Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Trung Quốc và Chile là hai quốc gia luôn nằm trong nhóm những quốc gia dẫn đầu về xuất khẩu thủy sản vào thị trường Nhật Bản với kim ngạch xuất khẩu cao, lần lượt khoảng trên 2,5 tỷ USD và từ 1,1 - 1,5 tỷ USD. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản giữa hai quốc gia này và Nhật Bản qua các năm không có sự biến động nhiều, điều đó chứng tỏ các doanh nghiệp thủy sản của Trung Quốc và Chile đã duy trì được lợi thế so sánh cũng như vị thế của mình trên thị trường Nhật Bản.

Thêm vào đó, những năm gần đây Trung Quốc đã phát triển mạnh. Góp phần vào sự phát triển toàn diện thì phải kể đến những đóng góp không nhỏ của từng lĩnh vực trong nền kinh tế, trong đó bao gồm cả lĩnh vực xuất khẩu thủy sản. Với sự phát triển nhanh chóng như vậy, Trung Quốc là tấm gương để các doanh nghiệp Việt Nam học hỏi kinh nghiệm. Bên cạnh đó, mặc dù Chile không phải quốc gia lớn, nhưng họ đã duy trì vị thế của mình và là một trong những thị trường nhập khẩu thủy sản chính của Nhật Bản. Ngoài ra, thủy sản xuất khẩu Việt Nam sang thị trường Nhật Bản có sự tương đồng với Trung Quốc và Chile. Do đó, việc nghiên cứu những kinh nghiệm từ các doanh nghiệp thuộc quốc gia lớn như Trung Quốc và quốc gia không quá lớn như Chile là cần thiết để doanh nghiệp thủy sản Việt Nam có thể học hỏi để tận dụng những lợi thế và đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản.

### **1.6.1. Kinh nghiệm từ Trung Quốc**

Biểu đồ 1.1 thể hiện kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Trung Quốc sang thị trường Nhật Bản trong vòng 10 năm qua, kể từ năm 2013 đến năm 2022. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản nằm trong khoảng 2,3 – 2,8 tỷ USD, là con số cao thể hiện sự chiếm lĩnh thị trường Nhật Bản.

Một số kinh nghiệm xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp Trung Quốc sang thị trường Nhật Bản:



**Biểu đồ 1.1: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản Trung Quốc sang Nhật Bản**

*Nguồn: Tính toán số liệu từ Trademap.org*

Thứ nhất, các doanh nghiệp thủy sản Trung Quốc chú trọng phát triển, đào tạo đội ngũ nguồn nhân lực. Họ có điều kiện thuận lợi nhờ quốc gia có nguồn nhân lực giá rẻ. Mặc dù giá rẻ, nhưng đội ngũ nguồn nhân lực của các doanh nghiệp thủy sản Trung Quốc có nhiều kinh nghiệm, lành nghề chính là nhờ vào các đợt đánh giá chất lượng cũng như các khóa đào tạo nâng cao tay nghề, tạo sự đồng đều giữa những người lao động trong lĩnh vực thủy sản.

Thứ hai, các doanh nghiệp thủy sản Trung Quốc đã đầu tư mở rộng cơ sở vật chất phục vụ quá trình sản xuất, xuất khẩu thủy sản. Nhóm tác giả Li, J., Lu, H., Zhu, J., Wang, Y., & Li, X. (2009), đã thống kê năm 2004 có 8745 công ty chế biến thủy sản tại Trung Quốc với công suất chế biến khoảng 14.270.000 tấn/1 năm và sản lượng khoảng 10.320.000 tấn/1 năm. Cho đến nay, con số này tăng lên nhiều, trước sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của Trung Quốc. Trung Quốc đã có đến 9,2-9,3 nghìn cơ sở chế biến với tổng công suất lên đến 28,5 triệu tấn/1 năm (Lê Hằng, 2022) phục vụ cho hoạt động sản xuất xuất khẩu thủy sản. Nhờ đó, Trung Quốc có khả năng đảm bảo lượng cung ứng thủy sản xuất khẩu lớn cho thị trường quốc tế, bao gồm cả thị trường Nhật Bản.

Thứ ba, các doanh nghiệp thủy sản Trung Quốc ứng dụng tốt khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng cũng như quy mô sản xuất, xuất khẩu thủy sản. Cụ thể, công nghệ Sông trong Ao – In Pond Raceway System (IPRS) của Hội đồng xuất

khẩu đậu nành Hoa Kỳ (USSEC), hệ thống Green house, mô hình sản xuất thủy sản tuần hoàn RAS,... là những công nghệ, mô hình đã được ứng dụng để sản xuất ra thủy sản chất lượng cao, giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường sinh thái.

*Thêm vào đó, quy trình nuôi trồng, đánh bắt, sơ chế, chế biến, đóng gói, ghi nhãn sản phẩm thủy sản Trung Quốc đáp ứng quy định về TBT, SPS của Nhật Bản*

Các doanh nghiệp thủy sản Trung Quốc đã, đang và sẽ tiếp tục phát triển theo hướng thân thiện với môi trường, xuất khẩu bền vững. Với công nghệ tiên tiến được sử dụng, các sản phẩm hữu cơ như đậu nành Hoa Kỳ đã được các doanh nghiệp sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, cải tiến quy trình giúp các doanh nghiệp sản xuất ra thủy sản có hàm lượng dinh dưỡng cao, đáp ứng các quy định chặt chẽ của thị trường Nhật Bản. Không những vậy, quy trình nuôi trồng, đánh bắt, sơ chế, chế biến, đóng gói, ghi nhãn được liên kết chặt chẽ tạo nên chuỗi liên kết đồng nhất, hoạt động trơn tru. Trong quá trình sản xuất, xuất khẩu thủy sản, các doanh nghiệp Trung Quốc đã tương đối lớn lượng chất thải lên để khoảng 70% và làm phân bón cho cây trồng, không cần thay nước gây lãng phí và giúp bảo vệ môi trường. Không chỉ vậy, Trung Quốc còn áp dụng mô hình “thâm canh sinh thái” nhằm nâng cao chất lượng thủy sản, đồng thời bảo vệ môi trường nhằm mục tiêu phát triển bền vững và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật. Bên cạnh đó, doanh nghiệp thủy sản Trung Quốc đã chú trọng đến vấn đề truy xuất nguồn gốc. Họ cung cấp thủy sản có nguồn gốc rõ ràng, khách hàng, người tiêu dùng Nhật Bản hoàn toàn có thể biết được các thông tin liên quan về sản phẩm như thành phần, chứng nhận xuất xứ, chứng chỉ theo chuỗi,... thông qua mã QR. Mã QR được các nhà sản xuất sử dụng ngay trên bao bì sản phẩm, đem lại sự thuận tiện cho khách hàng quét mã.

*Ngoài ra, các doanh nghiệp Trung Quốc cung cấp sản phẩm thủy sản xuất khẩu đáp ứng các quy định của thị trường Nhật Bản về TBT, SPS.*

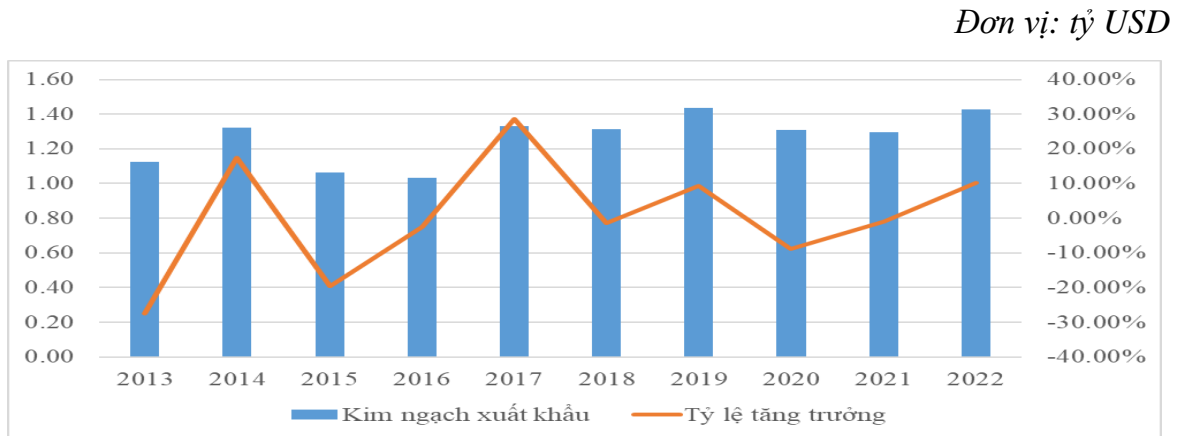
Thủy sản Trung Quốc đa dạng, bao gồm 3000 loại cá, 300 loại tôm, 600 loại cua, 700 loại động vật thân mềm, 90 loại động vật chân đầu và 1000 loại tảo. Các doanh nghiệp thủy sản Trung Quốc xuất khẩu cả những mặt hàng có lợi thế và những mặt hàng kém lợi thế hơn so với đối thủ cạnh tranh. Quỳnh, L. H. và Đạt, N. D., (2022) đã chỉ ra một số nhóm hàng thủy sản theo mã HS, cụ thể là mã HS0304, HS306, HS1605 là những nhóm sản phẩm mà Trung Quốc không có lợi thế so sánh hay có lợi thế so sánh trung bình. Doanh nghiệp đã nhanh chóng cập nhật các quy

định, tiêu chuẩn mà thị trường Nhật Bản đặt ra. Nắm rõ yêu cầu ngày càng cao, tiêu chuẩn ngày càng chặt, doanh nghiệp thủy sản Trung Quốc đã có biện pháp thích ứng cụ thể như ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng một số công cụ phân tích và phát hiện tồn dư kháng sinh trong thủy sản, lựa chọn bao bì đóng gói có chất lượng tốt và kiểm tra nhãn đã đủ các thông tin theo quy định nhằm đảm bảo cung cấp thủy sản xuất khẩu đáp ứng các quy định TBT, SPS của thị trường Nhật Bản.

### 1.6.2. Kinh nghiệm từ Chile

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản Chile sang thị trường Nhật Bản giai đoạn 2013 – 2022 được thể hiện ở biểu đồ 1.2. Trong khi thị trường Trung Quốc chiếm thị phần lớn nhất về xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản thì Chile là quốc gia chiếm thị phần lớn tại thị trường này. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản Chile sang Nhật Bản nằm trong khoảng từ 1,0 – 1,5 tỷ USD.

Một số kinh nghiệm xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp Chile sang thị trường Nhật Bản.



**Biểu đồ 1.2: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản Chile sang Nhật Bản**

*Nguồn: tác giả tính toán số liệu từ Trademap.org*

*Tập trung xuất khẩu các loại thủy sản có lợi thế xuất khẩu cao:* Chile là một quốc gia có tiềm năng nông, ngư nghiệp với đường bờ biển dài, hẹp, đa dạng các loại thủy sản. Mặc dù Chile có đa dạng các loại thủy sản khác nhau, nhưng các doanh nghiệp không sản xuất dàn trải như các doanh nghiệp Trung Quốc mà tập trung vào những mặt hàng có tiềm năng mạnh, lợi thế xuất khẩu cao, nhất là ba loại



sản phẩm trai, cá tuyết và cá hồi. Với việc tập trung đầu tư vào các sản phẩm chủ lực, doanh nghiệp Chile đã làm nổi bật sản phẩm thủy sản xuất khẩu, nhận diện thương hiệu và có nhiều khách hàng trung thành Nhật Bản.

*Nỗ lực nâng cao năng lực doanh nghiệp thủy sản Chile nhằm đáp ứng các rào cản kỹ thuật Nhật Bản.* Đầu tiên, trình độ nguồn nhân lực được các doanh nghiệp thủy sản Chile chú trọng, quan tâm. Họ ưu tiên tuyển dụng người lao động có kinh nghiệm, ngư dân có truyền thống trong lĩnh vực thủy sản. Bên cạnh đó, đối với doanh nghiệp Chile, việc nâng cao nhận thức về sản xuất thủy sản xuất khẩu đóng vai trò quan trọng, quyết định sự thành công của doanh nghiệp. Do đó, ngay cả khi họ tuyển những người lao động có kinh nghiệm, công ty thường xuyên tổ chức các khóa tập huấn, mời những chuyên gia về thủy sản đến tư vấn, hướng dẫn, nâng cao trình độ, nhận thức về xuất khẩu thủy sản chất lượng cao, vượt rào cản kỹ thuật của các thị trường nhập khẩu lớn như Nhật Bản. Thứ hai, doanh nghiệp thủy sản Chile kêu gọi đầu tư, thu hút nguồn vốn, nguồn tài trợ khác nhau, nâng cao tiềm lực tài chính như nguồn tài trợ từ Tổ chức Tài trợ Xanh Toàn cầu đến các tổ chức từ thiện và quỹ từ thiện truyền thống đến các quỹ phát triển kinh tế từ Chính phủ. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng có chiến lược phát triển hoạt động kinh doanh cụ thể để đảm bảo chi tiêu hợp lý, không lãng phí. Từ đó, vòng vốn dễ dàng được xoay vòng.

*Cung cấp những các mặt hàng thủy sản xuất khẩu đáp ứng các quy định của thị trường Nhật Bản về rào cản kỹ thuật.* Chile đã có những sự điều chỉnh để đáp ứng yêu cầu, vượt qua các rào cản kỹ thuật và duy trì sản lượng cung ứng vào thị trường Nhật Bản. Chile từng lạm dụng sử dụng nhiều hóa chất đối với thủy sản, đặc biệt là cá hồi khiến cho người dân bất bình và có các cuộc biểu tình phản đối của ngư dân địa phương. Hậu quả là nhiều người lao động bị mất việc vào năm 2016, sản lượng thủy sản giảm. Sau vụ việc đó, họ đã nhận thức được tầm quan trọng của việc không lạm dụng hóa chất cũng như các yêu cầu ngày càng cao của thị trường Nhật Bản. Những năm tiếp theo, các doanh nghiệp thủy sản đã theo đuổi mô hình phát triển bền vững, nâng cao chất lượng thủy sản, hạn chế sử dụng hóa chất, lượng kháng sinh thấp hơn đảm bảo không ảnh hưởng đến người tiêu dùng khi sử dụng các sản phẩm nhập khẩu và bảo vệ môi trường. Doanh nghiệp thủy sản Chile đang

và sẽ nỗ lực lớn để đạt các chứng nhận sản xuất bền vững như ASC, Global GAP, BAP là những chứng nhận được chấp nhận ở nhiều quốc gia trên thế giới bao gồm cả thị trường Nhật Bản.

Ngoài ra, Chile là quốc gia có tỷ lệ đánh bắt cao trên toàn cầu. Để tránh tình trạng khai thác quá mức hay đánh bắt bất hợp pháp, các doanh nghiệp đã tìm hiểu về chứng nhận bền vững và tuân thủ theo những quy định để được cấp chứng nhận. Họ nắm rõ và thực hiện nghiêm ngặt các quy định về hoạt động cấp bến, hạn ngạch, giới hạn đánh bắt, giới hạn kích thước,... Với các nhãn môi trường được cấp trên sản phẩm, thủy sản Chile được xuất khẩu với giá cao. Mặc dù giá cao, nhưng người Nhật chú trọng đến chất lượng sản phẩm nên họ sẵn sàng chi trả cao hơn đối với những sản phẩm được chứng nhận. Bên cạnh đó, doanh nghiệp thủy sản Chile còn minh bạch về vấn đề truy xuất nguồn gốc nên tạo được niềm tin, uy tín cao đối với đối tác Nhật Bản.

### ***1.6.3. Bài học cho doanh nghiệp Việt Nam***

Từ những kinh nghiệm của hai nước Trung Quốc và Chile, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam nhằm thích ứng với sự gia tăng các rào cản kỹ thuật và đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản vào thị trường Nhật Bản.

#### *Thứ nhất, không ngừng nỗ lực nâng cao năng lực doanh nghiệp thủy sản*

Doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản dù là quy mô vừa và nhỏ hay quy mô lớn thì đều cần nâng cao năng lực, nhất là về nguồn nhân lực, nguồn lực tài chính, nguồn lực cơ sở vật chất hay khoa học công nghệ. Với điều kiện thuận lợi về nguồn nhân lực giá rẻ, ngư dân có kinh nghiệm nuôi trồng thủy sản, do đó, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam nên tận dụng điều kiện đó, đồng thời có chiến lược phát triển, nâng cao nhận thức, tay nghề người lao động để tăng hiệu quả, năng suất làm việc. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp nên học hỏi kinh nghiệm của doanh nghiệp Chile về cách huy động vốn từ các nguồn khác nhau để đảm bảo tiềm lực tài chính tốt. Ngoài ra, cập nhật, ứng dụng khoa học công nghệ vào quy trình sản xuất đóng góp không nhỏ vào việc nâng cao chất lượng thủy sản, giảm thiểu tác động xấu ra môi trường. Trên thực tế, một số doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã tiếp cận công nghệ IPRS nhưng chưa được sử dụng nhiều. Hay các mô hình khác cũng đã được sử dụng nhưng chưa thực sự phổ biến, chỉ nằm ở số lượng tương đối nhỏ các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam. Đầu tư vào nghiên cứu khoa học công nghệ để cải

tiến quy trình sản xuất chế biến là vô cùng cần thiết. Bởi khoa học công nghệ không chỉ giúp doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu suất sản xuất mà còn góp phần giảm thiểu những rủi ro có thể gây ra bởi người lao động.

*Thứ hai, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam nên xem xét lại quy trình sản xuất, xuất khẩu và điều chỉnh phù hợp với yêu cầu, quy định thị trường Nhật Bản đặt ra.*

Kinh nghiệm của các doanh nghiệp thủy sản Trung Quốc và Chile cho thấy một trong những yếu tố để giữ chân khách hàng Nhật Bản chính là việc cung ứng thủy sản chất lượng cao. Để đạt được điều đó, các doanh nghiệp thủy sản cần thường xuyên kiểm tra, xem xét quy trình sản xuất, xuất khẩu từ nuôi trồng, đánh bắt, sơ chế, chế biến đến đóng gói, ghi nhãn vận chuyển sang thị trường nhập khẩu. Có thể thấy để thích ứng với sự gia tăng các rào cản kỹ thuật của Nhật Bản, doanh nghiệp thủy sản Trung Quốc đã chuyển sang hướng phát triển thân thiện với môi trường và phát triển bền vững. Đây cũng là xu thế chung hiện nay, do đó, doanh nghiệp Việt Nam không nên bảo thủ, lạc hậu nuôi trồng, chế biến chỉ theo phương pháp truyền thống mà nên kết hợp với các phương pháp hiện đại, tạo ra sản phẩm chất lượng cao, không có vi phạm hay cảnh báo. Từ đó, doanh nghiệp có thể vượt các rào cản kỹ thuật đã đề ra, tạo dấu ấn mạnh mẽ đối với khách hàng Nhật Bản.

*Thứ ba, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam nên tập trung phát triển một số mặt hàng có lợi thế xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.*

Bên cạnh những thuận lợi về điều kiện tự nhiên, để có thể khẳng định vị thế của thủy sản Việt Nam đối với thị trường thế giới, nhất là thị trường Nhật Bản, cần có sự đầu tư đúng đắn để nâng cao chất lượng sản phẩm cũng như hiệu quả sản xuất xuất khẩu. Doanh nghiệp nên đánh giá, phối hợp với các Hiệp hội, cơ quan nhà nước, lựa chọn một số mặt hàng chủ lực để đẩy mạnh đầu tư, phát triển các sản phẩm này. Không nên đầu tư tràn lan tất cả sản phẩm thủy sản, vì không phải sản phẩm nào cũng được ưa thích, còn những sản phẩm tiềm năng thì đầu tư không tới dẫn đến lãng phí, hiệu quả đầu tư thấp. Đồng thời, các doanh nghiệp cần nỗ lực để đạt được các chứng nhận sản xuất bền vững quốc tế và của thị trường Nhật Bản.

## Chương 2.

### THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN TRONG BỐI CẢNH GIA TĂNG CÁC RÀO CẢN KỸ THUẬT

#### 2.1. Khái quát về thị trường thủy sản Nhật Bản

##### 2.1.1. Nhu cầu tiêu dùng thủy sản của Nhật Bản

Thủy sản là sản phẩm được người Nhật lựa chọn tiêu dùng hàng ngày nên nhu cầu tiêu thụ thủy sản ở quốc gia này rất cao. Mỗi người dân Nhật ăn cá nhiều gấp 5 lần so với nước khác. Nhận thức được tầm quan trọng của sức khỏe, người Nhật rất có ý thức giữ gìn. Họ lựa chọn những thực phẩm có chất dinh dưỡng cao và tốt cho sức khỏe. Thủy sản là một trong những thực phẩm được người Nhật Bản ưu tiên sử dụng do hàm lượng chất dinh dưỡng cao, đem lại lợi ích cho sức khỏe. Từ trẻ em đến người già ở Nhật đều có thói quen ăn thủy sản trong các bữa ăn hàng ngày. Mức độ tiêu thụ thủy sản nhiều hay ít còn phụ thuộc vào địa điểm sống và độ tuổi của người tiêu dùng. Global Data đã thống kê mức tiêu thụ thủy sản của nam giới ít hơn nữ giới, người sống ở nông thôn ít hơn so với thành thị.

Bên cạnh đó, ẩm thực Nhật Bản gắn liền với thủy sản. Các món ăn truyền thống nổi tiếng có thể kể đến là sushi, đồ sống sashimi, bánh Takoyaki hay các loại mỳ,... đều được chế biến từ các loại thủy sản khác nhau. Do đó, với lượng tiêu thụ thủy sản cao như vậy, nguồn cung ứng trong nước không đủ để đáp ứng nên nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản lớn, mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản. Mặc dù là thị trường tiềm năng cho xuất khẩu thủy sản, tuy nhiên, người Nhật Bản được coi là một trong những khách hàng khó tính nhất thế giới trong việc lựa chọn chất lượng và độ tươi của thủy sản. Họ sẵn sàng mua sản phẩm với mức giá cao khi sản phẩm thủy sản đạt chất lượng tốt. Nhất là đối với người tiêu dùng lớn tuổi, khi mua hàng, họ ưu tiên sự an toàn, độ tươi sống của thủy sản.

Ngoài ra, nhu cầu tiêu dùng thủy sản của người Nhật Bản còn bị ảnh hưởng bởi tỷ lệ phụ nữ đi làm. Trước đây, hầu như khi đã lập gia đình, phụ nữ Nhật Bản có xu hướng ở nhà chăm lo cho gia đình, còn đàn ông sẽ đi làm kiếm tiền. Người phụ nữ sẽ quyết định lựa chọn loại thực phẩm sẽ mua nên họ có vai trò quan trọng trong nhu cầu tiêu thụ thủy

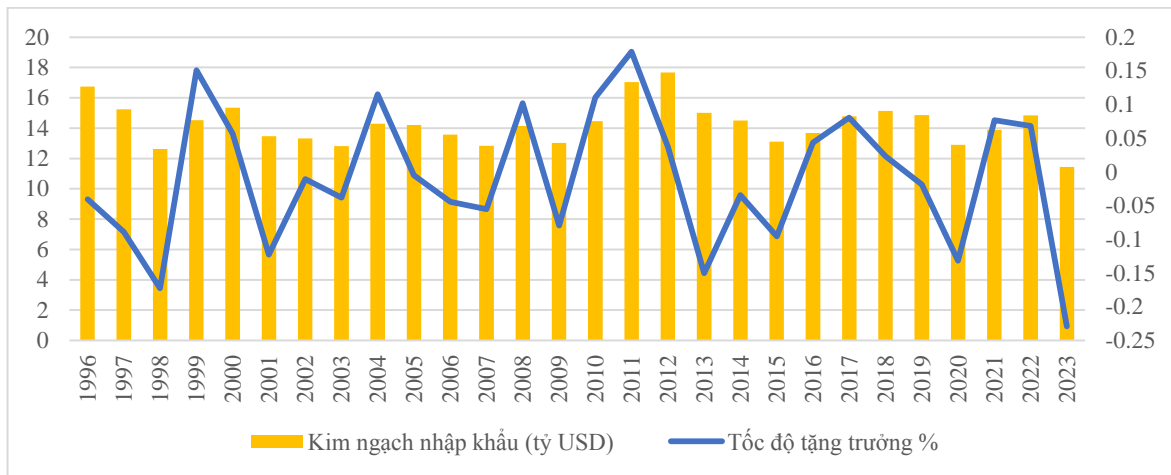
sản. Lúc này, thời gian để đi chợ, siêu thị, lựa chọn các mặt hàng cũng như chế biến món ăn nhiều nên họ có thể lựa chọn những sản phẩm tươi sống, đông lạnh,... làm những món ăn cầu kỳ, phức tạp. Nhưng với quá trình đô thị hóa liên tục, tỷ lệ phụ nữ đi làm sau khi kết hôn nhiều hơn khiến cho cách tiêu thụ thủy sản cũng thay đổi theo hướng lựa chọn những mặt hàng dễ chế biến hơn trước. Chẳng hạn, thay vì lựa chọn những sản phẩm cá nguyên con, họ chuyển sang tiêu thụ những sản phẩm tiện lợi hơn như cá rút xương, đã chế biến sẵn hay thủy sản đông lạnh. Trước sự thay đổi về nhu cầu như vậy, các sản phẩm thủy sản tiện lợi được đóng gói đa dạng kích thước và bán phổ biến ở siêu thị tại các thành phố lớn cũng như địa phương.

Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản, từ năm 1989, mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người ở Nhật Bản là 37,4kg. Trong giai đoạn từ năm 1989 đến năm 2019, mức tiêu thụ này đạt đỉnh vào năm 2001 với mức tiêu thụ bình quân đầu người là 40,2kg. Tuy nhiên, sau năm 2001 mức tiêu thụ bình quân đầu người ở Nhật Bản giảm dần. Đến năm 2019, trung bình mỗi người nhật chỉ tiêu thụ có 23,8kg thủy sản. Nguyên nhân chủ yếu của sự sụt giảm này là do giá thủy sản tăng cao cộng thêm thời gian chế biến lâu, khó nấu nướng,... hơn các món ăn khác nhất là khi trong gia đình, cả vợ và chồng đều đi làm, thời gian không có nhiều họ thay đổi sang chế độ ăn đơn giản hơn.

Trước sự sụt giảm như vậy, Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản đã thực hiện khảo sát thái độ/ ý định đối với thực phẩm, nông nghiệp và thủy sản với 987 người tiêu dùng từ tháng 12/2019 đến tháng 1/2020, tỷ lệ phản hồi 90,7%. Kết quả khảo sát là, khoảng 60% người tiêu dùng Nhật Bản cho biết họ muốn ăn cá thường xuyên hơn trong tương lai, sẽ điều chỉnh lại thói quen ăn uống vừa đảm bảo tốt cho sức khỏe, vừa thuận tiện đơn giản. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, việc ăn ngoài của người Nhật giảm đáng kể từ tháng 3 năm 2020. Xu hướng ăn tại nhà tăng lên, kéo theo lượng mua hàng tại siêu thị và cửa hàng bán lẻ cũng như thông qua trang web cũng như việc sử dụng dịch vụ giao hàng và mang về từ nhà hàng tăng lên. Trên khắp Nhật Bản, nhu cầu ngày càng tăng đối với các loại thực phẩm đông lạnh sử dụng tại nhà có thể dự trữ được, dễ nấu và tiện lợi. Sang năm 2020, lượng tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người vẫn tiếp tục giảm xuống còn 23,4

kg, chủ yếu vẫn do sự ảnh hưởng của Covid-19 khiến cho nguồn cung bị giới hạn trong khi nhu cầu vẫn có. Do đó, giá thủy sản tăng cao. Ngoài ra, Covid-19 khiến cho nền kinh tế đình trệ, thu nhập không tăng, thậm chí còn bị giảm nên người tiêu dùng không muốn mua nhiều cá và sản phẩm thủy sản. Nhu cầu tiêu dùng thủy sản của người Nhật tiếp tục thay đổi theo hướng ngày càng đơn giản, tiện lợi.

### 2.1.2. Tình hình nhập khẩu thủy sản của thị trường Nhật Bản



**Biểu đồ 2.1. Kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản**

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của UNCOMTRADE.*

Nhật Bản luôn nằm trong nhóm 5 quốc gia đứng đầu về nhập khẩu thủy sản. Cụ thể, theo thống kê của Global Trade Tracker (2020), kim ngạch nhập khẩu thủy sản của thị trường Nhật Bản từ 13,8 tỷ USD kể từ năm 2015 với mức tăng trưởng bình quân từ năm 2015 đến năm 2019 là 3,1%, chiếm 10,1% thị phần năm 2019. Những năm tiếp theo, theo thống kê của ITC và cơ quan hải quan các quốc gia, Nhật Bản này vẫn tiếp tục nằm trong nhóm các quốc gia nhập khẩu nhiều thủy sản lớn nhất thế giới, thường xuyên duy trì ở vị trí thứ 3. Đây được coi là thị trường tiềm năng đối với các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản. Cụ thể, kim ngạch nhập khẩu thủy sản của thị trường Nhật Bản giai đoạn từ năm 1996 đến năm 2023 được thể hiện ở biểu đồ 2.1. Nhìn chung kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản khá lớn, nằm trong khoảng 12,6 tỷ USD đến gần 18 tỷ USD mỗi năm. Tuy nhiên, trong mỗi giai đoạn, do sự biến động của thị trường thế giới cũng như nội địa nên việc nhập khẩu thủy sản cũng có sự thay đổi.

Với nhu cầu tiêu thụ thủy sản cao, Nhật Bản tiếp tục nằm trong nhóm những thị trường dẫn đầu về nhập khẩu thủy sản. Từ biểu đồ 2.1, có thể thấy kim ngạch

nhập khẩu từ năm 2010 đến năm 2012 tăng mạnh, với giá trị gần 17,7 tỷ USD năm 2012, tăng 17,67% so với cùng kỳ năm 2011, cao nhất từ trước đến nay. Với thủy sản Việt Nam, Nhật Bản tăng cường nhập khẩu từ 0,89 tỷ USD năm 2010 lên đến 1,08 tỷ USD vào năm 2012. Giai đoạn này, Nhật Bản tăng cường nhập khẩu thủy sản từ nước ngoài là do họ phải hứng chịu các trận động đất, sóng thần lớn, gây thiệt hại lớn cho ngành đánh bắt cá trên toàn quốc, dẫn đến nguồn cung ứng thủy sản trong nước giảm mạnh không đủ cung ứng cho người tiêu dùng. Cảng cá, chợ, nhà máy chế biến thủy sản đều bị ngập, lụt. Từ năm 2013, Nhật Bản khắc phục các thiệt hại, củng cố lại nguồn cung thủy sản trong nước nên nhu cầu nhập khẩu thủy sản có xu hướng giảm. Đồng thời, Nhật Bản áp dụng ngày càng nhiều rào cản kỹ thuật lên các mặt hàng thủy sản nhập khẩu, nhất là các quy định liên quan để vệ sinh an toàn thực phẩm. Người tiêu dùng Nhật Bản luôn đặt vấn đề về chất lượng sản phẩm lên hàng đầu cho dù ở bất kỳ độ tuổi nào. Đó cũng là một trong những lý do khiến các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản phải thách thức cao hơn khi xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản. Ví dụ: năm 2015, theo thống kê của nền tảng TBT&SPS Eping (2024), mã hàng HS0302, HS0304 được áp dụng 66 biện pháp SPS, mã hàng HS0303 được áp dụng 65 biện pháp SPS, và số lượng các rào cản kỹ thuật tăng ở những năm tiếp theo. Mặc dù các rào cản kỹ thuật được áp dụng chặt chẽ hơn, tuy nhiên một khi các doanh nghiệp đã đáp ứng được yêu cầu, tiêu chuẩn của Nhật Bản thì họ sẽ khẳng định được uy tín cũng như thương hiệu và trở thành đối tác lâu dài của khách hàng Nhật Bản. Nhờ vậy, từ năm 2016, kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản tăng. Đến năm 2019, do tác động của Covid-19, kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản bắt đầu giảm và giảm mạnh vào năm 2020 xuống còn 12,89 tỷ USD. Sau đó, kim ngạch nhập khẩu thủy sản Nhật Bản tăng. Covid-19 khiến cho người Nhật càng ý thức hơn về sức khỏe, họ lựa chọn thực phẩm tươi tốt và có độ dinh dưỡng cao như thủy sản. Năm 2022, Nhật Bản gia tăng nhập khẩu thủy sản Việt Nam với kim ngạch là 1,7 tỷ USD, tăng 0,38 tỷ USD so với năm 2021. Chúng tôi Việt Nam thuộc nhóm những quốc gia được ưu tiên nhập khẩu. Tuy nhiên, sang năm 2023, kim ngạch nhập khẩu thủy sản của thị trường này lại giảm hơn 20% so với năm 2022. Một trong những lý do chính gây ra sự sụt giảm đó là nhu cầu tiêu

dùng thủy sản giảm, đặc biệt là giới trẻ đã và đang lựa chọn thực phẩm từ gà, bò, lợn nhiều hơn là thủy sản. Lý do thứ hai là do thị trường toàn cầu biến động, đồng Yên mất giá, suy giảm sức mua.

## **2.2. Thực trạng gia tăng các rào cản kỹ thuật tại thị trường Nhật Bản đối với hàng thủy sản**

### **2.2.1. Sự đa dạng về hình thức của các biện pháp**

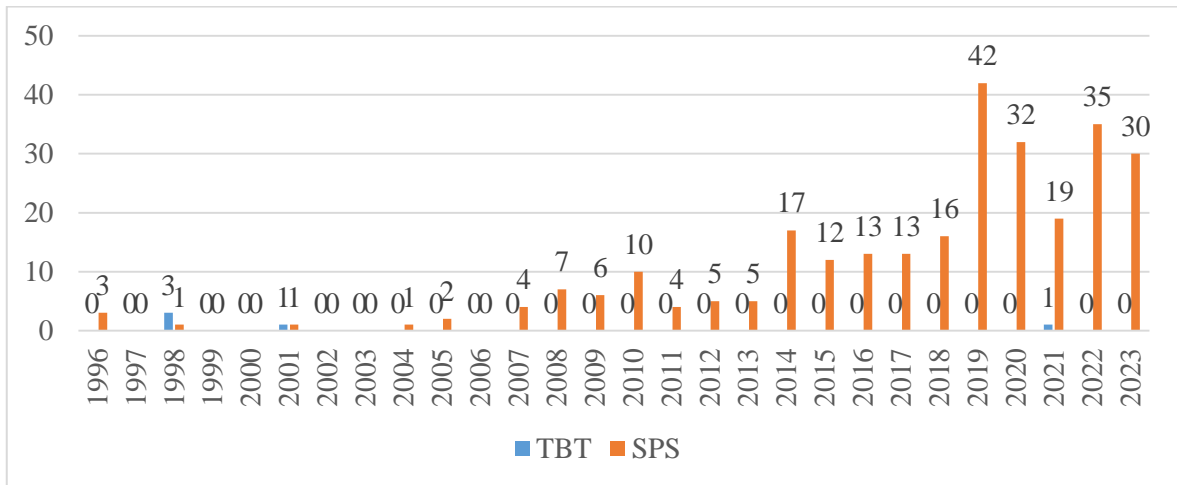
Tại thị trường Nhật Bản, rào cản kỹ thuật đối với thủy sản được áp dụng phổ biến nhất là các biện pháp TBT và SPS. Mặc dù áp dụng rào cản kỹ thuật từ sớm, trước những năm 2000, thời điểm Nhật Bản gia tăng áp dụng các biện pháp là kể từ năm 2008. Các biện pháp áp dụng đối với thủy sản nhập khẩu không chỉ được ban hành trong một bộ luật mà nằm ở nhiều bộ luật khác nhau như Luật Ngoại hối và ngoại thương, Luật Hải quan, Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm. Đối với thủy sản nhập khẩu, họ tập trung chủ yếu vào các biện pháp SPS. Các biện pháp SPS được Nhật Bản áp dụng liên quan đến sức khỏe động vật, an toàn thực phẩm, bảo vệ thực vật, bảo vệ con người khỏi động vật/ thực vật có hại, bảo vệ lãnh thổ khỏi các thiệt hại khác do sâu bệnh. Trong đó, có đến 273 biện pháp được áp dụng với mục đích đảm bảo an toàn thực phẩm. Do đặc trưng của hàng thủy sản nên các biện pháp SPS được áp dụng rộng rãi, chi tiết và có sự điều chỉnh. Bên cạnh đó, họ thường xuyên cập nhật, bổ sung các biện pháp, các hình thức rào cản kỹ thuật đối với thủy sản nhập khẩu.

Thời gian gần đây, cụ thể, kể từ ngày 1/12/2022, các lô hàng thủy sản thuộc 4 nhóm gồm mực ống và mực nang, cá thu đao, cá thu, cá trích khi xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản phải kèm theo Giấy chứng nhận khai thác hay Xác nhận cam kết theo cơ chế Chứng nhận khai thác của Nhật Bản (JCDS). Các lô hàng được chế biến từ nguyên liệu nhập khẩu trước và sau ngày 1/12/2022 đều phải kèm theo xác nhận cam kết cho phần nguyên liệu được khai thác sau ngày 1/12/2022. Đó là quy định IUU tại thị trường Nhật Bản, mục đích áp dụng để ngăn chặn hành vi buôn bán, khai thác trái phép thủy sản, gây ra những nguy cơ đối với môi trường xung quanh. Qua đó, có thể thấy rằng Nhật Bản đang và sẽ tiến tới áp dụng các hình thức khác nhau của rào cản kỹ thuật nhằm nhập khẩu những mặt hàng thủy sản có chất lượng cao.



### 2.2.2. Số lượng biện pháp

Đơn vị: biện pháp



**Biểu đồ 2.2. Số lượng các biện pháp TBT, SPS mới được Nhật Bản áp dụng đối với thủy sản nhập khẩu**

*Nguồn: Nền tảng TBT&SPS Eping*

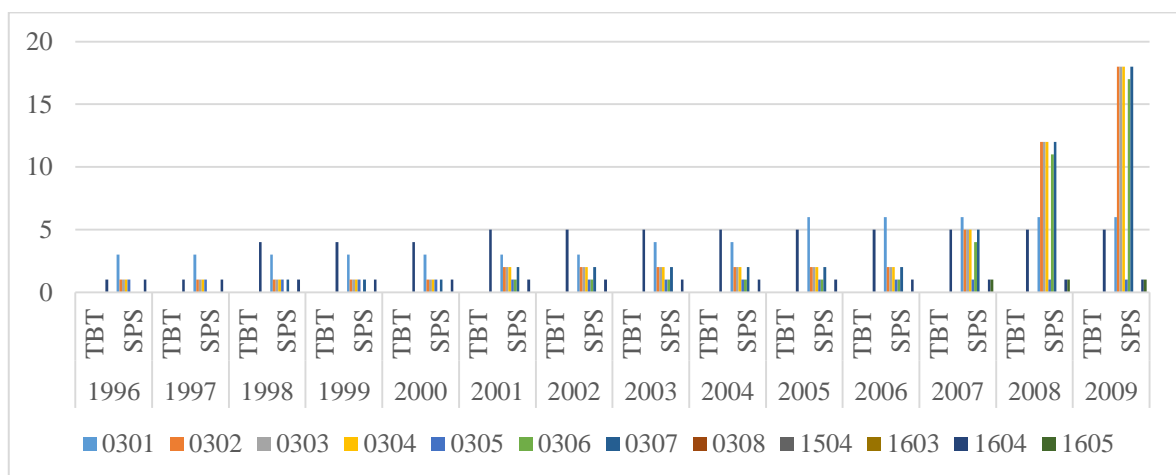
Nhật Bản là thị trường tương đối khắt khe với sản phẩm nhập khẩu nói chung, thủy sản nhập khẩu nói riêng. Số lượng rào cản kỹ thuật mà họ áp dụng lên thủy sản nhập khẩu tăng lên rõ rệt bao gồm các biện pháp TBT, SPS. Cụ thể, số lượng các biện pháp TBT, SPS được Nhật Bản áp dụng mới lên thủy sản nhập khẩu giai đoạn từ năm 1996 đến năm 2023 được thể hiện ở biểu đồ 2.2. Số liệu thu thập trên nền tảng TBT&SPS Eping thuộc WTO từ thời điểm mà Nhật Bản bắt đầu áp dụng các biện pháp TBT và SPS lên thủy sản nhập khẩu. Qua đó, có thể thấy, số lượng các biện pháp TBT không nhiều, chỉ có 5 biện pháp. Trong đó, có 01 biện pháp quy định về thông tin tiêu dùng và ghi nhãn. Các biện pháp SPS được Nhật Bản chú trọng hơn và ban hành ngày càng nhiều các biện pháp SPS. Số lượng các biện pháp SPS tăng mạnh kể từ năm 2015. Trong đó giai đoạn 2015 đến năm 2018, trung bình mỗi năm tăng khoảng 10 đến 15 biện pháp. Đặc biệt năm 2019, Nhật Bản ban hành thêm hơn 40 SPS mới đối với thủy sản nhập khẩu do nhu cầu sử dụng thủy sản và những sản phẩm từ thủy sản tương đối cao.

Từ đó, chính phủ đã ban hành thêm các chính sách nhằm đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm đối với thủy sản nhập khẩu. Trong các biện pháp SPS, Nhật Bản ban hành các quy định về các vấn đề: sức khỏe động vật: 4 biện pháp; an toàn thực phẩm: 266 biện pháp; bảo vệ thực vật: 2 biện pháp; bảo vệ con người khỏi

động vật gây hại cây trồng hoặc bệnh tật: 9 biện pháp; bảo vệ lãnh thổ khỏi những thiệt hại khác từ sâu bênh: 1 biện pháp. Cũng chính vì lý do đó, nên chính phủ chú trọng đến các biện pháp SPS hơn mà không quá tập trung vào các biện pháp TBT. Kể từ năm 2001, Nhật Bản không ban hành thêm các biện pháp TBT mà chỉ áp dụng những biện pháp đã sử dụng trước đó.

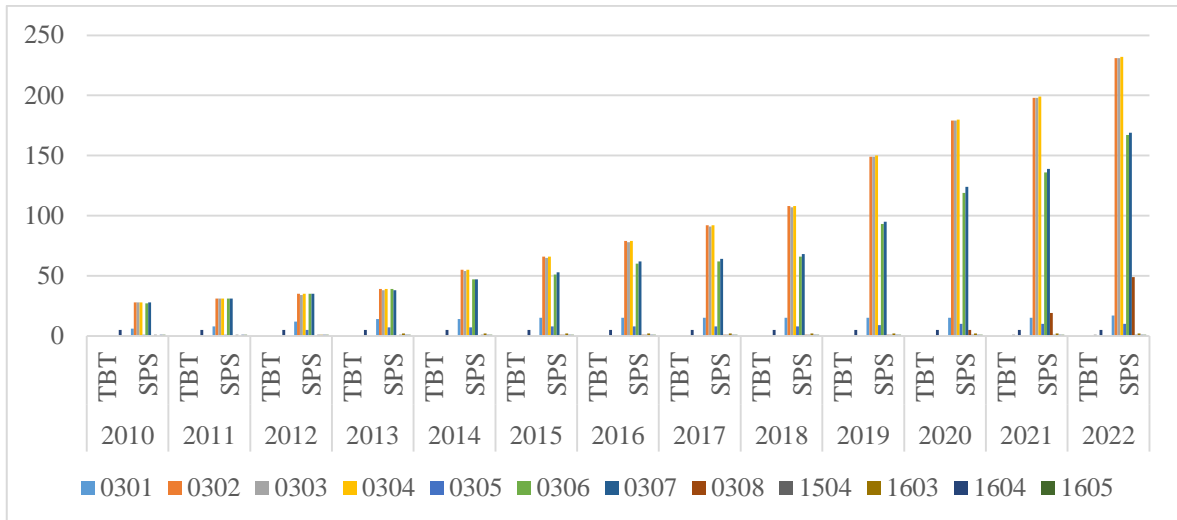
Biểu đồ 2.3. và biểu đồ 2.4. thể hiện số lượng các biện pháp TBT và SPS của Nhật Bản áp dụng lên thủy sản nhập khẩu theo mã HS với mã hàng HS03, HS1504, HS1603, HS1604, HS1605 trong giai đoạn từ năm 1996 đến năm 2022. Thông qua số liệu của hai biểu đồ, về cơ bản số lượng biện pháp TBT chỉ tăng nhẹ trong khi các biện pháp SPS tăng mạnh và sự gia tăng này đối với tất cả các mặt hàng thủy sản nhập khẩu. Biện pháp TBT được áp dụng cho thủy sản chế biến và sản phẩm được chế biến từ thủy sản. Cụ thể, đó là mặt hàng HS1504 - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn, HS1604 - Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá. Tuy nhiên, số lượng biện pháp TBT khá ít, Nhật Bản chủ yếu tập trung, chú trọng đưa ra các quy định SPS. Nhật Bản đặc biệt quan tâm đến các vấn đề về chất lượng sản phẩm do đó họ thường xuyên ban hành các quy định liên quan đến biện pháp SPS cho tất cả sản phẩm thủy sản nhập khẩu.

Số lượng biện pháp SPS áp dụng cho các mặt hàng theo mã HS0302, HS0303, HS0304 lên đến lần lượt là 231, 231 và 232 biện pháp; các mặt hàng theo mã HS0306, HS0307 khoảng gần 170 biện pháp.



**Biểu đồ 2.3. Số lượng các biện pháp TBT, SPS của Nhật Bản áp dụng lên thủy sản nhập khẩu theo mã HS giai đoạn 1996 – 2009**

*Nguồn: Nền tảng TBT&SPS Eping*



**Biểu đồ 2.4. Số lượng các biện pháp TBT, SPS của Nhật Bản áp dụng lên thủy sản nhập khẩu theo mã HS giai đoạn 2010 – 2022**

*Nguồn: Nền tảng TBT&SPS Eping*

### 2.2.3. Mức độ phức tạp trong nội dung của các biện pháp

Với mục đích bảo vệ người tiêu dùng tốt hơn liên quan đến các vấn đề an toàn thực phẩm, Luật An toàn thực phẩm đã có hiệu lực từ tháng 5 năm 2003. Nhật Bản được coi là thị trường đặt ra quy định rất nghiêm ngặt, về dung lượng hóa chất và kháng sinh. Ủy ban An toàn Thực phẩm được thành lập, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi (MHLW) đã phân loại thành 3 nhóm hóa chất được dùng cho thủy sản, gồm: (i) nhóm 1 – giới hạn dư lượng sẽ được chỉ định cụ thể cho từng hóa chất; (ii) nhóm 2 – giới hạn dư lượng chung cho toàn bộ nhóm hóa chất; và (iii) nhóm 3 - các hóa chất thường được coi là an toàn khi sử dụng và do đó sẽ không có giới hạn dư lượng. Các quy định về dư lượng thường xuyên điều chỉnh, bổ sung. Từ năm 2006 đến năm 2013, Nhật Bản đã tăng cường kiểm soát tồn dư tối đa cho phép (MRL) đối với một số loại hóa chất sử dụng trong quá trình nuôi trồng, xuất khẩu thủy sản.

Ngoài ra, tùy thuộc vào quốc gia nhập khẩu, các quy định đối với thủy sản nhập khẩu cũng có thể khác biệt. Nhật Bản đặc biệt chú trọng đến các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, thường xuyên điều chỉnh Luật vệ sinh an toàn thực phẩm do yêu cầu ngày càng cao về chất lượng thủy sản nhập khẩu trước lo ngại nguy cơ ngộ độc từ thực phẩm kém chất lượng. Cụ thể, giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2013, Nhật Bản nhiều lần áp dụng rào cản kỹ thuật, đặc biệt là quy định kiểm

soát tồn dư tối đa cho phép (MRL), một cách chặt chẽ đối với thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam. Thậm chí, trung bình 2 tháng Bộ Y tế Nhật Bản lại tổ chức họp thông báo về mức điều chỉnh mức dư lượng các chất kháng sinh, nông dược....

Trước đây, Nhật Bản áp dụng MRL của chất Ethoxyquin là 0,02 đến 0,06 ppm. Tuy nhiên, họ đã nâng mức độ kiểm soát lên là 0,2 ppm đối với tôm nhập khẩu từ Việt Nam, mức dư lượng cao hơn nhiều so với trước đây vào tháng 1 năm 2014. Chỉ trong giai đoạn 2008 đến năm 2022, 180 biện pháp liên quan đến dư lượng tối đa đối với các hợp chất sử dụng trong thức ăn chăn nuôi, thuộc thú y, được Nhật Bản công bố mới. Theo đánh giá của ông Nguyễn Hoài Nam – Phó chủ tịch VASEP, Nhật Bản áp dụng quy định ngặt nghèo hơn nhiều so với thị trường EU. Trong khi thị trường EU quy định mức MRL đối với các chất Enrofloxacin, Ciprofloxacin là 0,1 mg/kg thì Nhật Bản áp dụng ở mức 0,01 mg/kg, thấp hơn nhiều so với thị trường EU. Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo sức khỏe động vật nội địa, tháng 10/2015, MAFF đưa ra những quy định cách ly dịch bệnh và động vật thủy sinh nhập khẩu. Không những vậy, MHLW đã yêu cầu các nhà sản xuất thủy sản phải ghi nhãn thành phần có thể gây ra dị ứng đối với người tiêu dùng, nhất là với các sản phẩm như bào ngư, mực, cá hồi, trứng cá hồi, tôm, cua và cá thu. Mặc dù đây không phải sự tăng lên về số lượng mà là điều chỉnh về giới hạn tối đa dư lượng hóa chất, quy định mới tạo ra nhiều khó khăn đối với doanh nghiệp trong việc đáp ứng giới hạn thấp như vậy. Nhìn chung, các biện pháp đối với thủy sản nhập khẩu tại thị trường Nhật Bản có mức độ phức tạp và tinh vi hơn.

#### ***2.2.4. Mức độ/tần suất kiểm tra***

Trong nhiều năm, MHLW nhận thấy rằng ngày càng có nhiều lô thủy sản nhập khẩu có dư lượng thuốc trừ sâu và thuốc thú y bất hợp pháp ở Nhật Bản nên đã thiết lập các hệ thống kiểm tra mẫu bằng các quy trình phân tích được cải tiến. Nhật Bản áp dụng các biện pháp kiểm soát thủy sản nhập khẩu như kiểm tra giám sát, kiểm tra theo lệnh, lệnh cấm nhập khẩu và các biện pháp khẩn cấp dựa trên thông tin về vấn đề liên quan từ nước ngoài. Trong đó, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi tiến hành kiểm tra, giám sát ở các trạm kiểm dịch. Thông thường tỷ lệ lấy mẫu là 5%. Nếu phát hiện có chỉ tiêu vi phạm, 50% lô hàng sẽ được lấy mẫu kiểm tra. Trong vòng 1 năm, nếu không có vi phạm bào

khác thì hoạt động kiểm tra sẽ quay lại thành kiểm tra thông thường. Trong trường hợp, kiểm tra, giám sát tăng cường 50% lô hàng thủy sản mà vẫn phát hiện vi phạm thì Nhật Bản tăng cường áp dụng theo lệnh với mức độ kiểm tra là 100% mà không giới hạn thời gian cho đến khi doanh nghiệp chứng minh được hàng xuất khẩu đảm bảo an toàn vệ sinh. Nhật Bản sẽ áp dụng lệnh cấm nhập khẩu toàn diện khi có hơn 5% tổng số lượng hàng được kiểm tra có vi phạm và có khả năng tiếp tục vi phạm. Còn các biện pháp khẩn cấp khác thì sẽ tùy thuộc vào điều kiện cụ thể mới được ban hành. Có thể thấy, Nhật Bản căn cứ vào tỷ lệ kiểm tra để kiểm soát thủy sản nhập khẩu. Họ không chỉ đưa ra những yêu cầu cao mà còn kiểm soát chất lượng, các chỉ tiêu về hàng thủy sản nhập khẩu một cách chặt chẽ. Tôm nuôi Việt Nam từng phải chịu sự kiểm tra 100% lô hàng về các chỉ tiêu như Enrofloxacin, Furazolidone, trong khi các quốc gia khác chỉ kiểm tra 5%. Việc tăng cường mức độ/ tần suất kiểm tra như vậy đòi hỏi các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản phải tốn nhiều chi phí hơn để hoàn thiện các thủ tục, lưu kho bãi....; đồng thời phản ánh sự gia tăng các rào cản kỹ thuật tại thị trường Nhật Bản.

### **2.3. Thực trạng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật tại thị trường Nhật Bản**

#### **2.3.1. Thực trạng lợi thế xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản**

Việt Nam là quốc gia có đường bờ biển dài trên 3260 km trải dài từ Bắc xuống Nam với truyền thống ngư nghiệp từ lâu đời cũng như đa dạng các loại thủy sản. Đây là điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, xuất khẩu thủy sản ra thị trường nước ngoài, trong đó có Nhật Bản, của Việt Nam. Sang thị trường Nhật Bản, các doanh nghiệp đã xuất khẩu các loại thủy sản khác nhau, gồm cả những mặt hàng có lợi thế và không có lợi thế so sánh. Để đánh giá thực trạng lợi thế xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản, tác giả sử dụng chỉ số lợi thế so sánh hiển thị RCA xem xét lợi thế theo mặt hàng thủy sản (theo mã HS4). Theo kết quả được thể hiện ở bảng 2.1, có thể thấy Việt Nam có lợi thế xuất khẩu các nhóm sản phẩm HS0304, HS0305, HS0306, HS1604 và HS1605 với các mức độ khác nhau; và không có lợi thế so sánh với những nhóm hàng còn lại. Trong số các nhóm hàng có lợi thế, nhóm hàng HS0305 và HS1605 có lợi thế so sánh trung bình; nhóm hàng HS0304, HS0306 và HS1604 là những nhóm hàng có lợi thế so sánh thấp.

Nhóm hàng thủy sản HS0305 và HS1605 có chỉ số RCA tăng dần qua thời gian, đến năm 2022 RCA lần lượt là 2.4 và 2.27 nằm trong nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh trung bình. Ban đầu, khi mới xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản đến trước năm 2015, nhóm hàng HS0305 thuộc nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh thấp, có những giai đoạn còn không có lợi thế xuất khẩu. Từ năm 2015 đến nay, các doanh nghiệp có lợi thế xuất khẩu nhóm sản phẩm thủy sản HS0305 và họ đang đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Cụ thể theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan (2024), những năm gần đây, giá trị xuất khẩu cá khô lên đến hơn 4 triệu USD/ năm, mức cao nhất là 4,531,857 USD vào năm 2021. Bên cạnh nhóm HS0305, các loại thủy sản thuộc nhóm HS1605 cũng có lợi thế xuất khẩu. Nhóm HS1605 bao gồm các sản phẩm như tôm, hàu, vẹm, mực, bạch tuộc, cua, ghẹ,... đã được chế biến hay bảo quản. Với truyền thống về lĩnh vực thủy sản, Việt Nam duy trì lợi thế xuất khẩu nhóm hàng này, đồng thời giá trị xuất khẩu tăng đều qua các năm. Trước yêu cầu ngày càng cao và xu hướng tiêu dùng đơn giản, tiện lợi hơn, các doanh nghiệp Việt Nam đã, đang tận dụng lợi thế xuất khẩu đẩy mạnh sản xuất, xuất khẩu thủy sản chế biến.

**Bảng 2.1: Kết quả tính chỉ số RCA của thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản theo mặt hàng (Mã HS4 số)**

<b>Năm Mã HS</b>	<b>2000</b>	<b>2005</b>	<b>2010</b>	<b>2015</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>
<b>0301</b>	0.00	0.18	0.01	0.01	0.02	0.02	0.01
<b>0302</b>	0.22	0.25	0.21	0.04	0.03	0.00	0.00
<b>0303</b>	0.18	0.07	0.08	0.05	0.05	0.04	0.04
<b>0304</b>	0.13	0.35	0.77	0.98	1.07	1.00	1.10
<b>0305</b>	1.22	0.24	0.59	1.10	2.39	2.27	2.40
<b>0306</b>	2.77	3.36	2.79	2.14	1.77	1.67	1.58
<b>0307</b>	1.47	1.14	0.89	0.82	0.75	0.87	0.95
<b>0308</b>	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.01	0.00	0.01	0.01
<b>1504</b>	0.00	0.01	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00
<b>1603</b>	0.00	0.01	0.09	0.00	0.00	0.01	0.00
<b>1604</b>	0.03	0.23	0.34	0.65	1.19	1.28	1.19
<b>1605</b>	0.22	1.39	2.24	2.55	2.20	2.41	2.27

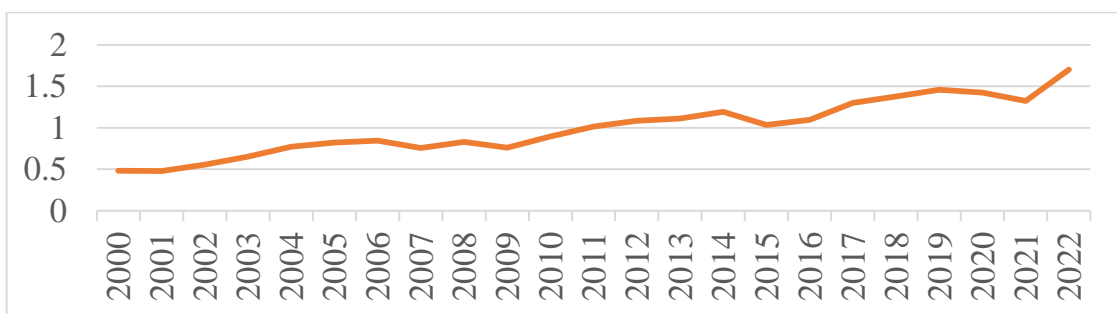
*Nguồn: Tính toán từ số liệu của UNCOMTRADE*

Bên cạnh nhóm hàng có lợi thế xuất khẩu trung bình, nhóm hàng có lợi thế so sánh thấp gồm HS0304, HS0306, HS1604 với chỉ số RCA năm 2022 lần lượt là 1.10, 1.58 và 1.19. Với nhóm sản phẩm này, lợi thế xuất khẩu không cao như nhóm HS0305 và HS1605. Tuy nhiên, trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đã nỗ lực đáp ứng yêu cầu của khách hàng Nhật Bản, tuân thủ các quy định theo yêu cầu đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm có lợi thế so sánh thấp. Kết quả là tỷ trọng của các nhóm hàng này cao, nhất là nhóm HS0304 và HS0306 với tỷ trọng giao động từ 22% đến 28% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản. Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh thấp nhưng lại là sản phẩm chủ đạo cùng với nhóm hàng HS1605 tại thị trường Nhật Bản.

Trái với hai nhóm hàng trên, mặc dù Việt Nam xuất khẩu các loại thủy sản thuộc các nhóm sang thị trường Nhật Bản, nhưng các nhóm hàng còn lại thuộc nhóm không có lợi thế so sánh. Nhóm hàng thủy sản HS0307, Việt Nam từng có lợi thế xuất khẩu nhưng chúng ta lại dần đánh mất đi lợi thế của mình trên thị trường Nhật Bản, các sản phẩm kém cạnh tranh hơn so với các đối thủ như Trung Quốc, Na Uy, Ấn Độ,... Tỷ trọng nhóm hàng thủy sản HS0307 chỉ giao động trong khoảng 6-7% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản.

### 2.3.2. *Thực trạng kết quả xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản*

#### *a. Kim ngạch xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu*



**Biểu đồ 2.5. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Nhật Bản (tỷ USD)**

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của UNCOMTRADE.*

Không chỉ nằm trong nhóm các quốc gia dẫn đầu về nhập khẩu thủy sản lớn nhất trên thế giới, Nhật Bản còn là một trong những thị trường trọng điểm của ngành xuất khẩu

thủy sản Việt Nam. Theo số liệu của Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương), số liệu thống kê hàng tháng của Cơ quan Hải quan Nhật Bản, Việt Nam luôn nằm trong top 5 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Nhật Bản cùng với các thị trường khác như Trung Quốc, Na Uy, Chilê và Thái Lan. Việt Nam xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản từ những năm 90. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan (2004), giá trị thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản tăng dần khoảng từ 0,33 triệu USD đến hơn 0,45 triệu USD từ năm 1995 đến năm 2000. Mặc dù ban đầu kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản chưa cao nhưng thị trường này đã mở rộng hơn vì người tiêu dùng Nhật Bản đánh giá cao những sản phẩm thủy sản Việt Nam, nhất là các sản phẩm tôm, mực, cá. Giá trị xuất khẩu những năm tiếp theo tiếp tục tăng dần. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản từ năm 2000 đến năm 2022 được thể hiện ở biểu đồ 2.5.

Kể từ năm 2011, kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản hơn 1 tỷ USD và cũng có xu hướng tăng. Là nước có nhu cầu cao về thủy sản. Nhật Bản nhập khẩu thủy sản từ các quốc gia như Thái Lan, Indonesia, Việt Nam, Ấn Độ,... Các sản phẩm chính mà Việt Nam xuất khẩu sang Nhật gồm tôm, bạch tuộc, mực, cá ngừ,... và các sản phẩm chế biến từ thủy sản. Cụ thể năm 2012 gồm: tôm đạt 592,2 triệu USD, bạch tuộc hơn 137,9 triệu USD và cá ngừ hơn 51,523 triệu USD. Theo ông Trương Đình Hòa, Tổng thư ký VASEP: “Năm 2015, xuất khẩu thủy sản nước ta sang thị trường Nhật Bản đã có những khoảng thời gian mà giá trị tụt xuống thấp nhất trong vòng 5 năm qua, kể từ năm 2010 và có nguy cơ sẽ tiếp tục sụt giảm”. Nguyên nhân chính của sự sụt giảm là do khả năng tiêu thụ kém, đồng Yên biến động, giá xuất khẩu hạ... đồng thời Nhật Bản áp dụng ngày càng nhiều các rào cản kỹ thuật, nhất là các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm.

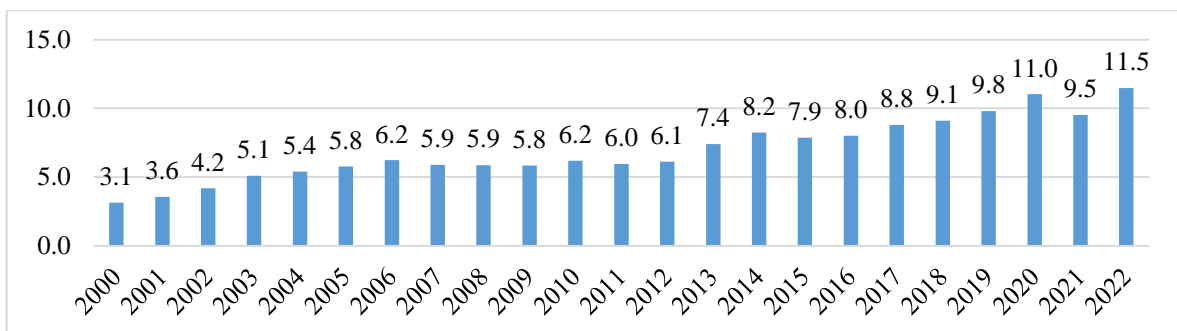
Xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã phải đối mặt với thách thức lớn, nhất là khi Việt Nam ngày càng bộc lộ nhược điểm về về khả năng thích ứng những quy định của thị trường Nhật Bản. Mặc dù vậy, mức thuế mà thủy sản xuất khẩu Việt Nam phải chịu khi vào thị trường Nhật Bản năm 2016 tương đối thấp, cụ thể: tôm: 1-2%, sản phẩm chế biến từ tôm: 3,5-5,3%, mực đông lạnh: 3,5%, cá ngừ 6,5-7,2%. Và tham gia ký kết Hiệp định CPTPP đã giúp nhiều sản phẩm thủy sản xuất khẩu Việt Nam sang thị trường Nhật Bản với mức thuế 0%. Nhờ đó, các doanh nghiệp Việt



Nam có điều kiện tốt hơn để đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường Nhật, kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh lên đến gần 1,5 tỷ USD năm 2019. Trước đà tăng như vậy, năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Nhật Bản giảm còn khoảng 1,43 tỷ USD với 17% thị phần. Sự sụt giảm nặng nề hơn ở năm 2021 do hậu quả của đại dịch nên kim ngạch xuất khẩu chỉ còn có 1,33 tỷ USD. Sang năm 2022, nền kinh tế dần phục hồi, nhu cầu thủy sản tăng. Thêm vào đó, Việt Nam được đã có biện pháp phòng dịch quyết liệt, khắc phục những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19. Một số quốc gia đối thủ chưa khôi phục nguồn cung thủy sản. Nên các quốc gia trên thế giới bao gồm cả Nhật Bản yên tâm lựa chọn sản phẩm xuất khẩu từ Việt Nam. Kết quả là kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản tăng vọt lên 1,7 tỷ USD, chiếm 15,45% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào năm 2022. Thủy sản Việt Nam đã khẳng định được uy tín của mình trên thị trường Nhật Bản nói riêng và thị trường quốc tế nói chung.

### ***b. Thị phần xuất khẩu***

*Đơn vị: %*



**Biểu đồ 2.6. Thị phần thủy sản Việt Nam trên thị trường Nhật Bản**

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của UNCOMTRADE*

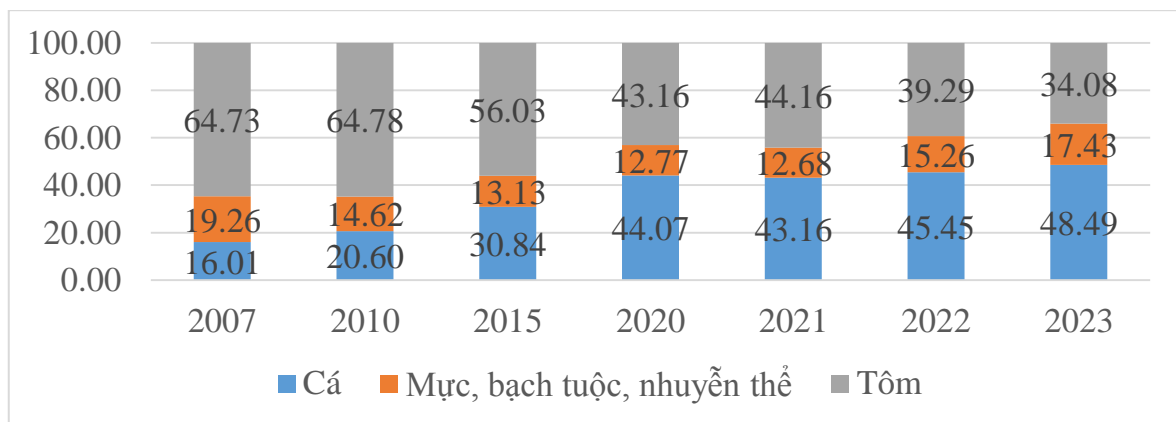
Từ biểu đồ 2.6, nhìn chung, thị phần thủy sản Việt Nam trên thị trường Nhật Bản tăng dần theo thời gian. Khi mới bắt đầu xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản, Việt Nam chỉ chiếm khoảng hơn 3% thị phần. Sau khi hai quốc gia ký kết Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản VJEPA, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam có điều kiện thuận lợi, nhận được những ưu đãi trong hoạt động xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Kể từ đó, thủy sản Việt Nam đã tạo được thương hiệu, uy tín cũng như ấn tượng đối với khách hàng Nhật Bản. Đây là điểm sáng cho

thấy tiềm năng thủy sản của nước ta. Khi các quốc gia trên thế giới nói chung, Nhật Bản nói riêng dần gỡ bỏ hàng rào thuế quan, thay vào đó là gia tăng các rào cản kỹ thuật, thì từ năm 2015 đến năm 2022, thị phần thủy sản Việt Nam trên thị trường Nhật Bản tăng tương đối đều. Điều đó, chứng tỏ doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã không ngừng nỗ lực đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn đặt ra của thị trường nhập khẩu để không những duy trì mà còn chiếm thị phần cao hơn, loại bỏ dần các đối thủ. Thêm vào đó, các doanh nghiệp đã tận dụng tương đối tốt cơ hội khi Nhật Bản dỡ bỏ các mức thuế đối với các loại thủy sản Việt Nam. Mức thuế nhập khẩu thấp phần nào giúp doanh nghiệp thủy sản giảm thiểu các chi phí bỏ ra trong quá trình điều chỉnh đáp ứng tiêu chuẩn, yêu cầu ngày càng cao của khách hàng Nhật Bản.

### c. Cơ cấu thủy sản xuất khẩu

Biểu đồ 2.7 thể hiện cơ cấu mặt hàng thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản giai đoạn 2020 – 2023. Theo đó, có ba nhóm mặt hàng thủy sản bao gồm tôm; các loại cá; mực, bạch tuộc và nhuyễn thể.

Đơn vị: %



**Biểu đồ 2.7: Cơ cấu hàng thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản**

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

- *Tôm*: Nhìn chung từ biểu đồ 2.7, giai đoạn đầu Nhật Bản chủ yếu nhập khẩu tôm từ Việt Nam, chiếm hơn 60% kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Theo thời gian, tỷ lệ nhập khẩu tôm so với các loại thủy sản Việt Nam giảm dần, chỉ còn chiếm hơn 30% vào năm 2022. Sự sụt giảm này không phải do Nhật Bản hạn chế nhập khẩu tôm, mà do họ tăng cường nhập khẩu cá của nước ta. Thực tế, giá trị nhập khẩu tôm vẫn tăng đều qua các năm, thậm chí tôm còn là sản phẩm được

khách hàng Nhật Bản ưa thích. Từ trước năm 2000, các sản phẩm tôm chính của Việt Nam là tôm sú và các loại tôm khai thác tự nhiên và đánh bắt. Giai đoạn đó, Nhật Bản nhập khẩu chủ yếu tôm từ Thái Lan và Indonesia. Tuy nhiên, do hồ nuôi tôm bị ô nhiễm và dịch bệnh tôm bị lan rộng nên họ nhập khẩu tôm từ Việt Nam với Ấn Độ nhiều hơn.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, Nhật Bản nhập khẩu tôm với trị giá 438,4 triệu USD, tương ứng với 67,3% tổng lượng thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản vào năm 2003. Tôm họ nhập khẩu chủ yếu là tôm đông lạnh. Đến năm 2004, các doanh nghiệp thủy sản bắt đầu nhập tôm bố mẹ chân trắng để nhân giống và sản xuất xuất khẩu. Mặc dù, tôm là sản phẩm chủ yếu Nhật nhập khẩu, tuy nhiên nó chiếm một lượng không quá lớn trong kim ngạch nhập khẩu thủy sản. Bên cạnh đó, tôm Việt Nam vẫn kém cạnh tranh so với các tôm Thái Lan hay Indonesia. Hơn nữa, ngay từ tháng 10 năm 2005, Nhật Bản đã kiểm soát dư lượng Nitrofurantoin chặt chẽ khiến cho kim ngạch nhập khẩu tôm giảm. Cụ thể, theo số liệu của VASEP, 9 tháng đầu năm 2010, cơ cấu tôm Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản chiếm gần 30%, nằm trong nhóm ba nước xuất khẩu tôm lớn nhất. Năm 2010, các doanh nghiệp tôm Việt Nam gặp phải khó khăn khi Nhật Bản quyết định tăng cường kiểm soát 100% tôm nhập khẩu với chỉ tiêu Trifluralin, áp dụng từ ngày 21/10/2010 và các chỉ tiêu Enrofloxacin, Ethoxyquin những năm tiếp theo. Năm 2015, các mặt hàng xuất khẩu sang Nhật đều giảm, trong đó, xuất khẩu tôm đã giảm đến gần 23% so với cùng kỳ năm trước. Đây là giai đoạn thị trường biến động, động Yên mất giá, khả năng tiêu thụ kém hơn. Sau đó, thị trường dần phục hồi, các doanh nghiệp xuất khẩu tôm nước ta đã đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này. Đặc biệt, giá trị tôm xuất khẩu chỉ trong quý I/2017 đã tăng 29,6% so với cùng kỳ năm trước, đẩy Nhật Bản lên thành thị trường nhập khẩu tôm lớn nhất Việt Nam. Đồng thời, Việt Nam nằm trong nhóm những quốc gia chiếm thị phần lớn nhất về xuất khẩu tôm sang thị trường Nhật Bản. Cụ thể, năm 2021, Ấn Độ chiếm 22,3% thị phần và là quốc gia xuất khẩu nhiều tôm nhất vào thị trường Nhật Bản. Tuy nhiên, sang năm 2022, Việt Nam đã vượt qua Ấn Độ với thị phần lần lượt khoảng 20% và 19% và chiếm vị trí đứng đầu về tôm xuất khẩu. Tôm Việt Nam đã được ông Tạ Đức Minh, Tham tán Thương mại Việt Nam tại Nhật Bản đã nhận định rằng năm 2023 và những năm tiếp theo nhu cầu

thủy sản chế biến của Nhật Bản từ thị trường Việt Nam tiếp tục tăng nhất là sản phẩm chủ lực như tôm và các sản phẩm chế biến từ tôm.

- *Các loại cá* là loại mặt hàng xuất khẩu chủ đạo sau tôm. Việt Nam xuất khẩu các loại cá và cá chế biến gồm: cá ngừ tươi, cá tra, cá basa, cá đông lạnh, cá hồi sấy khô, cá trích, cá tuyết sấy khô,... Đây là những sản phẩm được người tiêu dùng Nhật Bản đánh giá cao về chất lượng và có xu hướng nhập khẩu tăng thêm. Biểu đồ 2.7 cho thấy tỷ trọng nhập khẩu các loại cá tăng mạnh qua các năm, chứng tỏ cá Việt Nam đã ghi được ấn tượng đối với khách hàng khó tính Nhật Bản. Năm 2007 tỷ trọng cá chỉ chiếm khoảng 16% tương ứng với giá trị là khoảng 122 triệu USD, đến năm 2023 tỷ trọng là khoảng 48% tương ứng với giá trị là hơn 727 triệu USD, gấp gần 6 lần so với năm 2007. Giá trị xuất khẩu cá tăng tương đối nhanh, đặc biệt là cá tra và cá basa. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2007 kim ngạch xuất khẩu cá tra, cá basa tăng 37,2% so với cùng kỳ năm 2006 với giá trị là hơn 800 triệu USD, chiếm 26,2% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản. Bên cạnh đó, cá ngừ đại dương cũng là một trong những sản phẩm Việt Nam bán với mức giá khá cao. Xuất khẩu cá ngừ với giá trị hơn 100 triệu USD, tương ứng tăng 27,8% so với cùng kỳ năm 2006.

Mặc dù được ưa thích và đánh giá cao, các sản phẩm cá có khả năng tăng trưởng còn hạn chế do đánh bắt tự nhiên, nhất là cá ngừ. Do đó, Việt Nam đã chủ động tìm thêm nguồn nguyên liệu cá hồi thay thế. Tiếp đó, xuất khẩu cá ngừ sang thị trường Nhật Bản giảm liên tiếp từ năm 2013 đến năm 2015 lên đến 10%. Đồng Yên mất giá làm cho nhu cầu nhập khẩu cá ngừ vào thị trường này giảm mạnh. Sau thời điểm đó, kim ngạch nhập khẩu cá ngừ từ Việt Nam của Nhật Bản tăng. Theo Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2018, năm 2018, Nhật Bản tăng cường nhập khẩu cá ngừ với tỉ lệ tăng 11,7% so với năm 2017. Cá ngừ đông lạnh chất lượng sashimi được ưa chuộng hơn là các ngừ tươi do thời hạn sử dụng lâu hơn cá ngừ đông lạnh nên họ nhập khẩu nhiều hơn loain cá ngừ đông lạnh mã HS0304. Bên cạnh đó, cá hồi cũng là mặt hàng được Nhật Bản có nhu cầu sử dụng cao. Theo số liệu thống kê của VASEP (2023), Việt Nam đã xuất khẩu cá hồi vào Nhật với giá trị là 227 triệu USD, cá nục đạt 77 triệu USD trong 11 tháng đầu năm 2023.

- *Mực, bạch tuộc và nhuyễn thể* cũng là sản phẩm mà thị trường Nhật Bản ưa thích và tiêu thụ khá nhiều, tuy nhiên so với tôm và cá thì tỷ trọng của nhóm hàng này không cao chỉ giao động từ 10 đến 20% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản (biểu đồ 2.7). Mặc dù, giá trị xuất khẩu mực sang Nhật Bản nhìn chung còn thấp nhưng người Nhật đánh giá cao các sản phẩm mực ống, mực nang và bạch tuộc Việt Nam nên đây là sản phẩm có tiềm năng phát triển trên thị trường này. Năm 2018, Nhật Bản nằm trong nhóm 9 thị trường nhập khẩu mực và bạch tuộc nhiều nhất của Việt Nam. Trong cơ cấu mực, bạch tuộc của Việt Nam xuất khẩu sang Nhật, bạch tuộc chiếm 52% và mực chiếm 48%. Thời gian gần đây, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các sản phẩm đông lạnh như: bạch tuộc đông lạnh, bạch tuộc chế biến cắt đông lạnh, bạch tuộc chế biến cắt chân đông lạnh, mực ống làm sạch đông lạnh, bạch tuộc tẩm bột đông lạnh, mực nang đông lạnh, mực chế biến phi lê đông lạnh,... và những sản phẩm chế biến từ mực và bạch tuộc khác. Theo VASEP, trong 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu mực, bạch tuộc Việt Nam giảm 13% so với cùng kỳ năm trước với giá trị là 240 triệu USD. Hầu hết các thị trường nhập khẩu của Việt Nam đều đồng loạt giảm 2 con số trong khi Nhật Bản lại tăng với tỷ trọng là 27%, tương ứng với 64 triệu USD, xếp vị trí thứ 2 trong nhóm thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam. Nhật Bản có nhu cầu cao đối với các sản phẩm mực, bạch tuộc ăn liền, tiện lợi nhưng sản lượng khai thác mực và bạch tuộc nội địa ngày càng giảm, không đủ cung ứng cho người tiêu dùng. Nhờ đó, đây là điểm sáng đối với mực và bạch tuộc nói riêng và thủy sản Việt Nam xuất khẩu nói chung.

### ***2.3.3. Thực trạng đáp ứng các rào cản kỹ thuật của thị trường Nhật Bản***

#### ***a. Số trường hợp bị kiểm tra***

Trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật, thủy sản Việt Nam chịu sự kiểm tra gắt gao, chặt chẽ hơn từ các cơ quan Nhật Bản. Kể từ tháng 1/2014, việc kiểm tra mức tồn dư chất Ethoxyquin đối với 100% các lô xuất khẩu của Việt Nam được Nhật Bản bãi bỏ. Đến tháng 9/2016, lệnh kiểm tra 100% chất Chloramphenicol đối với tôm và sản phẩm sơ chế của Việt Nam được giảm tần suất kiểm tra xuống còn 30% do không phát hiện chỉ tiêu này trong khoảng thời gian theo dõi. Trái lại, Nhật Bản tăng cường tần suất kiểm tra chỉ tiêu Sulfadiazine và Sulfamethoxazole đối với

các lô hàng tôm lên đến 30% do phát hiện tôm có dư lượng trong 2 tháng 8 và 9 liên tiếp năm 2016. Sau đó, từ ngày 6/12/2016, NAFIQAD thông báo rằng Nhật Bản tăng cường kiểm tra 100% các lô hàng tôm đông lạnh Việt Nam do tiếp tục phát hiện dư lượng chất Sulfadiazine. Ngoài ra, Nhật Bản vẫn duy trì tần suất kiểm tra 100% chỉ tiêu Chloramphenicol đối với các lô hàng cá bò hay mực và Furazolidone, Enrofloxacin đối với các lô hàng tôm Việt Nam. Liên quan đến chỉ tiêu Ethoxyquin, sau khi được dỡ bỏ lệnh kiểm tra 30% các lô tôm Việt Nam nhập khẩu thì chỉ trong 1 tuần, Bộ Y tế Nhật Bản lại phát hiện có 2 lô tôm khác vi phạm chỉ tiêu này nên đã phục hồi kiểm soát 100% các lô hàng thủy sản nhập khẩu của Việt Nam. Ông Trương Đình Hòa – Tổng thư ký VASEP cho biết Nhật Bản không phân biệt doanh nghiệp xuất khẩu có lịch sử kiểm soát chất lượng tốt hay xấu mà tiến hành kiểm tra 100% lô hàng thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam. Điều đó dẫn đến việc tăng chi phí cho các doanh nghiệp do chi phí lưu kho tăng. Giám đốc Công ty CP Thủy sản Út Xi, một trong những công ty chịu sự kiểm tra 100% lô hàng, ông Nguyễn Tuấn Anh cho rằng việc kiểm tra như vậy khiến doanh nghiệp gặp rủi ro rất lớn, thiệt hại có thể lên đến 10.000 đô la Mỹ khi lô hàng bị trả về trong khi lợi nhuận chỉ giao động từ 2.000 đến 3000 đô la Mỹ. Ông cũng đánh giá chỉ tiêu của thị trường Nhật Bản đưa ra quá khắt khe, gây khó khăn cho các doanh nghiệp. Qua tần suất kiểm tra lô hàng thủy sản nhập khẩu có thể thấy được doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn hạn chế trong việc kiểm soát dư lượng hóa chất dùng trong quá trình sản xuất, xuất khẩu thủy sản. Sự kiểm soát giữa các doanh nghiệp cũng chưa đồng đều, dẫn đến hệ quả là lô hàng thủy sản xuất khẩu bị kiểm tra gắt gao hơn, ảnh hưởng đến chi phí, uy tín.

#### ***b. Số trường hợp bị cảnh báo vi phạm***

Hàng thủy sản trước khi nhập khẩu sẽ được lấy mẫu để kiểm tra có đảm bảo quy định mà Nhật Bản đặt ra. Số trường hợp bị cảnh báo vi phạm sẽ quyết định tỷ lệ kiểm tra lô hàng thủy sản xuất khẩu. Ngay từ khi Nhật Bản chưa áp dụng nhiều rào cản kỹ thuật đối với thủy sản, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã từng bị cảnh báo do phát hiện dư lượng hóa chất quá mức cho phép với các sản phẩm như tôm đông lạnh, tôm thẻ, mực khô, cá,... Tháng 9, 10 năm 2010, Nhật Bản phát hiện 3 lô hàng tôm đông lạnh vi phạm về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm. Cụ thể, 1 lô

hàng tôm có hàm lượng chất Chloramphenicol – chất cấm tại thị trường Nhật Bản, 2 lô hàng có hàm lượng Trifluralin cao hơn hẳn so với mức cho phép của Nhật Bản (0.001ppm), lần lượt là 0.006 ppm và 0.009 ppm. Tháng 3, 4 năm 2012, 8 lô hàng tôm lại bị phát hiện dư lượng hóa chất. Cũng vào năm đó, NAFIQAD đã cảnh báo 14 doanh nghiệp vi phạm, tăng cường kiểm tra chất lượng và yêu cầu cấp chứng nhận trước khi cho thông quan. Từ năm 2015 đến năm 2020, trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã điều chỉnh, thay đổi đáp ứng với các yêu cầu nên số trường hợp bị cảnh báo vi phạm tương đối ít. Tuy nhiên, từ năm 2021 đến nay, thủy sản Việt Nam lại bị cảnh báo liên quan đến sử dụng chất phụ gia trong sản xuất, tồn dư hóa chất, kháng sinh. Năm 2021, nước ta có 53 lô hàng tôm bị cảnh báo trong đó bao gồm cả những lô xuất khẩu sang Nhật. Xu hướng lạm dụng các chất trong quá trình sản xuất tăng trong thời gian gần đây, nguy cơ bị từ chối và mức độ kiểm tra tăng tại thị trường Nhật Bản..

### *c. Số trường hợp bị từ chối nhập khẩu*

**Bảng 2.2. Số trường hợp thủy sản Việt Nam bị từ chối tại Nhật Bản  
giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2022**

*Đơn vị: trường hợp*

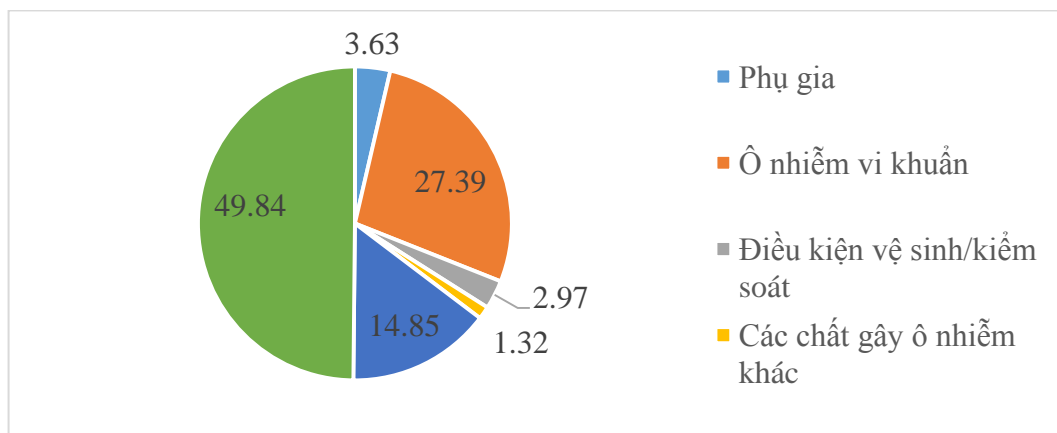
Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng
Số TH	52	64	48	30	11	17	15	15	9	8	5	12	18	<b>303</b>

*Nguồn: <https://hub.unido.org/rejection-data/country-profile>*

Trong quá trình xuất khẩu thủy sản, Việt Nam đã từng có những vi phạm và bị Nhật Bản từ chối nhập khẩu. Nhất là trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật, mức độ và tần suất kiểm tra, kiểm soát thủy sản nhập khẩu của Nhật Bản tăng, chặt chẽ hơn. Theo số liệu thống kê của UNIDO (2024) (bảng 2.2), từ năm 2010 đến nay, Việt Nam bị Nhật Bản từ chối tổng cộng là 303 trường hợp đều liên quan đến vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm. Từ năm 2010 đến năm 2020, số trường hợp bị từ chối giảm mạnh, từ 54 trường hợp vào năm 2010 còn 5 trường hợp vào năm 2020. Đây là điểm tích cực của thủy sản Việt Nam, cho thấy nỗ lực đáp ứng các quy định,

tiêu chuẩn ngày càng cao của doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản. Tuy nhiên, năm 2021, 2022, số trường hợp vi phạm bị từ chối lại tăng lên đến lần lượt là 12, 18 trường hợp. Nguyên nhân chính bị từ chối là do thủy sản Việt Nam dư lượng kháng sinh, thuốc trừ sâu. Mặc dù nỗ lực đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường Nhật trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật, tuy nhiên do dịch bệnh ngày càng diễn biến phức tạp, các virus gây bệnh và biến chủng nhiều hơn nên các nhà sản xuất đã lạm dụng hóa chất, khiến cho số trường hợp bị từ chối nhập khẩu tăng

Đơn vị: %



**Biểu đồ 2.8: Nguyên nhân từ chối nhập khẩu thủy sản Việt Nam Nhật Bản**

Nguồn: <https://hub.unido.org/rejection-data/country-profile>

Không thể phủ nhận những nỗ lực của các nhà sản xuất, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đáp ứng quy định, yêu cầu đặt ra của thị trường nhập khẩu, nhưng thủy sản nước ta vẫn gặp phải những vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm. Cụ thể các nguyên nhân từ chối nhập khẩu thủy sản Việt Nam tại thị trường Nhật Bản từ năm 2010 đến năm 2022 được thể hiện ở biểu đồ 2.8. Theo thống kê của UNIDO (2024), nguyên nhân bị từ chối bao gồm: vi phạm quy định về chất phụ gia; vi phạm về ô nhiễm vi khuẩn; vi phạm điều kiện vệ sinh/ kiểm soát; vi phạm dư lượng thuốc trừ sâu; vi phạm dư lượng thuốc thú y; và vi phạm liên quan đến các chất gây ô nhiễm khác. Trong đó, thủy sản Việt Nam chủ yếu bị vi phạm về quy định dư lượng thuốc thú y (chiếm gần 50% số trường hợp bị từ chối). Bên cạnh đó, vi phạm về dư lượng thuốc trừ sâu và ô nhiễm vi khuẩn cũng chiếm tỉ lệ khá cao với tổng số trường hợp vi phạm lên đến 128 trường hợp. Từ đó, có thể thấy thủy sản Việt Nam vẫn còn hạn chế về chất lượng. Nhất là khi Nhật Bản có các



quy định kiểm soát nghiêm ngặt, chặt chẽ hơn về dư lượng kháng sinh, hóa chất và tình trạng lạm dụng hóa chất vẫn còn tồn tại trong các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Kết quả là các lô hàng vi phạm về chất lượng bị từ chối nhập khẩu về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, dẫn đến giảm kim ngạch xuất khẩu thủy sản.

#### **2.3.4. Tác động của rào cản kỹ thuật Nhật Bản đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam**

##### **a. Phân tích kết quả đánh giá tác động của rào cản kỹ thuật đối với kim ngạch xuất khẩu hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Nhật Bản thông qua mô hình trọng lực**

Kết quả đánh giá tác động của rào cản kỹ thuật đối với kim ngạch xuất khẩu hàng xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường Nhật Bản được thể hiện thông qua việc sử dụng mô hình trọng lực căn bản. Bảng 2.3. thể hiện kết quả ước lượng mô hình trọng lực đánh giá tác động của rào cản kỹ thuật gồm các biện pháp TBT, SPS đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản.

**Bảng 2.3. Kết quả ước lượng mô hình trọng lực đánh giá tác động của các rào cản kỹ thuật (TBT, SPS) đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Nhật Bản**

<b>Biến số</b>	<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>
GDP <sub>VN</sub>	0.22	1.53	
(lnGDP <sub>VN</sub> )	(0.35)	(0.000)	
GDP <sub>JP</sub>	5.03	1.48	
(lnGDP <sub>JP</sub> )	(0.313)	(0.446)	
Thuế quan	-0.49	-1.70	-0.297
(T <sub>t</sub> )	(0.015)	(0.001)	(0.720)
TBT	0.039	3.26	2.69
(TBT <sub>t,k</sub> )	(0.317)	(0.000)	(0.000)
SPS	0.003	-0.005	-0.0038
(SPS <sub>t,k</sub> )	(0.083)	(0.015)	(0.039)
RTA	0.12	-0.19	1.69
(RTA <sub>VNJP,t</sub> )	(0.799)	(0.259)	(0.000)
$\alpha_k$	Không	Có	Có
$\alpha_t$	Không	Không	Có

**Chú thích:** P-value của các kết quả được thể hiện trong ngoặc đơn

Do đặc tính song phương trong dữ liệu về xuất khẩu thủy sản, chuyên đề sử dụng bộ biến giả xem xét đến tác động cố định của mặt hàng  $\alpha_k$  để thay thế cho bộ biến giả ban đầu, kết quả được thể hiện ở cột (2). Mô hình có bộ biến giả tính đến

tác động của mặt hàng  $\alpha k$  và của năm  $\alpha t$  để thay thế cho bộ biến gia ban đầu có kết quả được thể hiện ở cột (3).

Theo kết quả cột (1), thuế có ý nghĩa thông kê, theo đó trung bình khi mức thuế tăng 1% thì kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Nhật Bản giảm 0,49%. Kết quả đúng với lý thuyết, khi thuế tăng, chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra nhiều hơn, định giá bán cao hơn, dẫn đến sự kém cạnh tranh so với các đối thủ, kim ngạch xuất khẩu giảm. Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản cũng chịu sự ảnh hưởng của GDP Việt Nam nhưng lại không bị ảnh hưởng của GDP Nhật Bản, theo kết quả cột (2). Khi GDP Việt Nam tăng lên 1% thì kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản tăng 1.53%. Chứng tỏ khi nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng tốt, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam có điều kiện phát triển tốt hơn, hoạt động đầu tư, sản xuất, xuất khẩu thủy sản được đẩy mạnh. Thêm vào đó, trong khi các biện pháp TBT có tác động tích cực thì các biện pháp SPS lại có tác động tiêu cực lên kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản. Cụ thể, số lượng biện pháp TBT tăng thêm 1 thì kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản tăng 2504.95%  $((e^{3.26} - 1) * 100)$ . Số lượng biện pháp SPS tăng thêm 1 thì kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản giảm 0.49%  $((e^{-0.005} - 1) * 100)$ .

Ngoài ra, kết quả cột (3) cho thấy Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Nhật Bản có tác động cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản. Theo đó, sự xuất hiện của Hiệp định thương mại tự do cụ thể là VJEPA đã đưa kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam tăng 441.95%  $((e^{1.69} - 1) * 100)$ . Kết quả ước lượng cho thấy vai trò của hiệp định thương mại tự do trong việc thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản. Theo kết quả mô hình ước lượng thì các biện pháp TBT,  $GDP_{VN}$ , hiệp định thương mại tự do có tác động tích cực trong khi các biện pháp SPS, thuế quan có tác động tiêu cực lên kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản. Kết quả phù hợp với lý thuyết cũng như thực tiễn. Các biện pháp TBT có tác động tích là do số lượng các biện pháp không nhiều và không có điều chỉnh, ban hành mới nên các doanh nghiệp đã có nhận thức, nắm bắt các quy định, hầu như không bị từ chối liên quan đến các biện pháp TBT. Hơn nữa, hiểu và nắm rõ các

quy định đã giúp doanh nghiệp tạo được uy tín với sự minh bạch thông tin, trung thực với khách hàng. Trái lại, Nhật Bản áp dụng ngày càng nhiều các biện pháp SPS mới với các quy định khắt khe, chặt chẽ, tiêu chuẩn cao, tạo ra nhiều khó khăn đối với doanh nghiệp trong việc điều chỉnh, thay đổi để đáp ứng các quy định. Doanh nghiệp chưa kịp thích nghi hết thì họ lại phải điều chỉnh để thích ứng với các quy định mới, vừa tốn thời gian và chi phí, khả năng đáp ứng yêu cầu khách hàng chưa cao. Do đó, có thể thấy tác động tiêu cực từ các biện pháp SPS.

***b. Đánh giá tác động của rào cản kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật.***

*- Tác động tích cực*

*Thứ nhất, rào cản kỹ thuật của Nhật Bản áp dụng lên thủy sản nhập khẩu đã thúc đẩy sự thay đổi về quan điểm, chính sách, pháp luật của nhà nước, chính phủ Việt Nam nhằm định hướng phù hợp, đáp ứng các yêu cầu, vượt rào cản kỹ thuật.*

Luật Thủy sản được Quốc hội thông qua vào ngày 26/11/2003 và có hiệu lực từ ngày 1/7/2004, là hành lang pháp lý trong lĩnh vực thủy sản. Tuy nhiên, bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hơn, một số quy định của Luật Thủy sản 2003 không còn phù hợp, sự phát triển ngành thủy sản Việt Nam chưa bền vững, năng lực kinh nghiệm còn hạn chế. Nhằm hướng dẫn, định hướng ngành thủy sản, một trong những ngành xuất khẩu trọng điểm, Quốc hội Việt Nam đã ban hành Luật thủy sản vào ngày 21/11/2017 và có hiệu lực kể từ ngày 1/1/2019 trên cơ sở căn cứ vào Công ước Luật biển 1982, các Hiệp định và Bộ luật của các tổ chức có uy tín như FAO, Liên Hợp Quốc. Bộ Luật Thủy sản áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài hoạt động thủy sản hoặc có liên quan đến hoạt động thủy sản, cũng như quyền và nghĩa vụ của các chủ thể thực hiện hoạt động thủy sản hay quản lý nhà nước về thủy sản. Những quy định, nội dung trong Luật hướng đến hoạt động hiệu quả, phát triển bền vững cho thủy sản Việt Nam như: bộ Luật đề cập đến cơ sở dữ liệu về thủy sản, bảo vệ phát triển nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng, khai thác thủy sản và cách thức quản lý, sơ chế, chế biến, xuất nhập khẩu,...

Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam chú trọng đến khâu quy hoạch trong lĩnh vực thủy sản. Đó là điều kiện cần thiết để nâng cao chất lượng thủy sản xuất khẩu,

đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng nói chung và của khách hàng Nhật Bản nói riêng. Năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1445/QĐ-TTg vào ngày 16/8/2013, Quyết định Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Theo đó, định hướng đến năm 2030, tổng sản lượng thủy sản đạt khoảng 9,0 triệu tấn với 30% là lượng khai thác, 70% lượng nuôi trồng thủy sản; giá trị xuất khẩu thủy sản mục tiêu đạt 20 tỷ USD với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6-7%/ năm. Quyết định nhấn mạnh phát triển nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến và thương mại thủy sản theo hướng phát triển bền vững, hình thành hệ thống cơ sở hạ tầng thủy sản đồng bộ, gắn kết với các ngành công nghiệp phụ trợ, dịch vụ hậu cần.

Cho đến nay, các quốc gia bao gồm Nhật Bản ngày càng quan tâm đến vấn đề môi trường, số lượng các biện pháp SPS cũng như rào cản thương mại xanh được gia tăng áp dụng đối với thủy sản nhập khẩu. Điều đó đã thúc đẩy Chính phủ đưa ra quyết định mới phù hợp với sự thay đổi của bối cảnh. Cụ thể, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 541/QĐ-TTg Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 – 2023, tầm nhìn đến năm 2050 vào ngày 20 tháng 4 năm 2020 trên cơ sở căn cứ vào các bộ luật như Luật Tổ chức Chính phủ 2015, Luật Thủy sản 2017, Luật Quy hoạch 2017, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch và đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Mục tiêu chung của Quyết định là *“bảo đảm hiệu quả hoạt động khai thác, gắn với bảo vệ, bảo tồn, phục hồi, phát triển nguồn lợi thủy sản, phát triển nghề cá bền vững và có trách nhiệm; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế; bảo vệ quốc phòng an ninh trên các vùng biển, hải đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.”*

Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 339/QĐ-TTg Phê duyệt chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 vào ngày 11/2/2021. Theo đó, một số chỉ tiêu đến năm 2030 bao gồm: tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản đạt 3,0 – 4,0%/năm; tổng sản lượng thủy sản trong nước đạt 9,8 triệu tấn; giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 14 – 16 tỷ USD; giải quyết việc làm và

xây dựng các làng cá ven biển vẫn minh nhưng vẫn giữ được bản sắc dân tộc. Nhờ vào định hướng cũng như chỉ đạo kịp thời của nhà nước nên kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản những năm gần đây tăng mạnh.

*Thứ hai, rào cản kỹ thuật của Nhật Bản áp dụng lên thủy sản nhập khẩu thúc đẩy các doanh nghiệp, hộ nuôi trồng thủy sản không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh, khẳng định được vị thế tại thị trường nước ngoài và dễ dàng thâm nhập vào các thị trường khác.*

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản chính của Việt Nam, nên dù họ có áp dụng ngày càng nhiều các rào cản kỹ thuật, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam vẫn luôn nỗ lực thích ứng. Trước những đòi hỏi, yêu cầu cao, các doanh nghiệp, hộ nuôi trồng thủy sản đã có sự điều chỉnh để nâng cao năng lực cạnh tranh. Nhiều doanh nghiệp đang quan tâm đến việc nâng cấp các nhà máy chế biến để sản xuất và xuất khẩu thủy sản tinh chế bởi sản phẩm tinh chế không những tiết kiệm được khoảng 40% lượng nguyên liệu mà còn có mức giá bán cao hơn 40-50% so với sản phẩm không qua tinh chế. Hơn nữa, khách hàng Nhật Bản có xu hướng lựa chọn loại sản phẩm tinh chế xuất phát từ trào lưu ẩm thực siêu sạch, gọn nhẹ, tiện dụng và dễ bảo quản. Thêm vào đó, các hộ nuôi trồng, doanh nghiệp đã tiến hành ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng thủy sản xuất khẩu sang Nhật Bản. Một số công nghệ được ứng dụng bao gồm: công nghệ quan trắc môi trường ao nuôi, công nghệ quản lý ao nuôi, phương pháp kiểm soát dịch bệnh pockit, công nghệ xạ Biofloc,... Các phương pháp, công nghệ tiên tiến hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam không chỉ nâng cao chất lượng sản phẩm mà còn góp phần giảm nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến con người, động thực vật.

Đồng thời, tuân thủ đúng, chính xác các quy định về nguồn gốc xuất xứ, quy định về đóng gói ghi nhãn đã giúp các doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu Việt Nam đảm bảo chất lượng sản phẩm khi đến tay khách hàng, người tiêu dùng Nhật Bản, đồng thời tạo dựng được uy tín cũng như dễ dàng nhận diện thương hiệu trên thị trường này. Nhật Bản đã có những yêu cầu riêng, cụ thể, rõ ràng về các quy định đóng gói, bảo quản và ghi nhãn đối với từng loại thủy sản nhập khẩu. Nhờ đó, các doanh nghiệp thủy sản dễ

dàng nắm bắt, lựa chọn các vật liệu cách thức đóng gói, phương thức bảo quản, sắp xếp hàng thủy sản phù hợp với thời gian vận chuyển từ Việt Nam sang Nhật Bản. Do đặc thù sản phẩm giá trị cao nên chất lượng thùng carton và thùng xốp được các doanh nghiệp ưu tiên sử dụng khi đóng gói thủy sản xuất khẩu. Như vậy, thủy sản xuất khẩu được bảo quản tốt, tránh tình trạng giảm chất lượng hàng hóa, bị biến dạng, hư hỏng do ảnh hưởng của môi trường như không khí, độ ẩm, ánh sáng hay thời gian vận chuyển. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam không chỉ chú trọng đến duy trì chất lượng sản phẩm mà còn luôn cung cấp đầy đủ thông tin chi tiết trên nhãn với mục đích cung cấp cho khách hàng đầy đủ thông tin về sản phẩm như thành phần, hướng dẫn sử dụng, đơn vị cung cấp... Thông tin minh bạch, rõ ràng và chất hành đúng quy định thể hiện sự trung thực, tôn trọng đối với khách hàng. Ngoài ra, uy tín và vị thế của thủy sản Việt Nam cũng được khẳng định khi các doanh nghiệp thích ứng, vượt qua được rào cản kỹ thuật Nhật Bản.

*Thứ ba, rào cản kỹ thuật của Nhật Bản áp dụng lên thủy sản nhập khẩu góp phần bảo vệ môi trường, con người, động thực vật và hướng các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam xuất khẩu bền vững.*

Sự gia tăng các rào cản kỹ thuật của thị trường Nhật Bản đòi hỏi sự thống nhất giữa quan điểm chỉ đạo của nhà nước, chính phủ với việc thực hiện của các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam trong việc bảo vệ môi trường, con người, động thực vật, phát triển bền vững. Quy trình sản xuất và xuất khẩu thủy sản được thực hiện theo mô hình xanh. Theo thời gian, ngành thủy sản cũng đưa vào môi trường lượng nước thải khá lớn, có nguy cơ gây hại ô nhiễm môi trường nước. Nước thải chủ yếu là các chất hữu cơ có nguồn gốc từ động vật, khó phân hủy bởi vi sinh vật. Một số doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã áp dụng phương pháp cơ học, hóa học, sinh học vào xử lý nước thải. Những công ty, hộ gia đình với quy mô nhỏ hơn có thể thuê các công ty chuyên xử lý nước thải để giảm tải lượng nước thải gây ô nhiễm môi trường nước.

Bên cạnh đó, việc áp dụng chặt chẽ rào cản kỹ thuật đã giúp cho các doanh nghiệp thủy sản nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Có những giai đoạn, Nhật Bản tiến hành kiểm tra 100% các lô hàng thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam do từng bị vi phạm về dư lượng chất kháng sinh. Tuy nhiên, cũng

chính nhờ vào sự kiểm soát gắt gao đó nên các doanh nghiệp Việt Nam đã điều chỉnh lại quy trình nuôi trồng, sản xuất, hạn chế sử dụng các loại kháng sinh. Kết quả là số trường hợp thủy sản Việt Nam bị từ chối tại thị trường Nhật Bản giảm dần từ năm 2010 với 52 trường hợp còn có 5 trường hợp vào năm 2020, theo số liệu thống kê của UNIDO (2023). Những nguy cơ ảnh hưởng đến con người, động thực vật khi tiêu dùng thủy sản Việt Nam giảm đi đáng kể. Trên đà phát triển như vậy, các doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu Việt Nam dần tiến tới xuất khẩu bền vững.

- *Tác động tiêu cực*

*Mức độ phổ biến của rào cản kỹ thuật khiến nguy cơ gặp khó khăn của doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cao hơn*

**Bảng 2.4. Mức độ phổ biến của các biện pháp TBT, SPS tại thị trường Nhật Bản đối với thủy sản Việt Nam tính đến hết năm 2022**

	Chỉ số tần suất (%)	Tỷ lệ bao phủ (%)
<b>TBT</b>	84.7	96.4
<b>SPS</b>	85.9	99.5

*Nguồn: <http://wits.worldbank.org/>*

Trong khi các biện pháp TBT chủ yếu áp dụng cho những sản phẩm chế biến từ thủy sản thì các biện pháp SPS tập trung áp dụng vào nhóm thủy sản theo mã HS03 – cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác (276 biện pháp). Xét về mức độ phổ biến của các biện pháp TBT, SPS đối với thủy sản Việt Nam xuất khẩu tại Nhật Bản (bảng 2.4), 84,7% mặt hàng và 96,4% giá trị hàng thủy sản nhập khẩu chịu sự ảnh hưởng của các biện pháp TBT. 85,9% mặt hàng và 99,5% giá trị hàng thủy sản nhập khẩu chịu sự ảnh hưởng của các biện pháp SPS.

Theo WorldBank (WITS), thủy sản Việt Nam nói riêng bị ảnh hưởng với mức độ bao phủ lớn về tần suất như các quy định về ghi nhãn đối với động vật lên đến 83%. Một mặt, các quy định về chỉ tiêu vi sinh của sản phẩm cuối cùng và quy định về đóng gói, kiểm tra, chứng nhận vệ sinh dịch tễ thì chỉ số tần suất thấp hơn lần lượt là 28,4% và khoảng 40%. Mặt khác, Nhật Bản quan tâm đến các quy định về truy xuất nguồn gốc; giới hạn dung sai đối với dư lượng hoặc ô nhiễm bởi một số chất không phải vi sinh, áp dụng đối với thủy sản nhập khẩu với tần suất lên đến 88%. Bên cạnh đó, quy định Thực hành vệ sinh trong quá trình sản xuất cũng được

thị trường này quan tâm với tần suất khoảng 85% đối với hàng thủy sản nhập khẩu. Nhật Bản đặc biệt quan tâm đến chất lượng sản phẩm cũng như nguồn gốc xuất xứ rõ ràng để hạn chế những nguy cơ gây hại đến người tiêu dùng. Do vậy, họ thường sử dụng các biện pháp TBT, SPS là rào cản kỹ thuật với tần suất cao và tỷ lệ bao phủ cao. Từ đó, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cần phải nỗ lực, chủ động đối mặt với những quy định gắt gao, khó khăn hơn khi xuất khẩu sang thị trường này.

*Rào cản kỹ thuật của Nhật Bản áp dụng lên thủy sản nhập khẩu khiến cho chi phí sản xuất và giá thành thủy sản xuất khẩu tăng cao.*

Vấn đề chi phí thường được các doanh nghiệp quan tâm, nhất là những doanh nghiệp xuất khẩu sang thị trường khó tính như Nhật Bản. Với đa dạng loại thủy sản xuất khẩu, các doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu Việt Nam gặp khó khăn trong việc tận dụng lợi ích kinh tế theo quy mô. Doanh nghiệp khó có thể dựa vào số lượng để ép giá khi mua các bao bì để đóng gói và bảo quản thủy sản xuất khẩu. Các sản phẩm được yêu cầu bảo quản và đóng gói theo quy định riêng nên doanh nghiệp phải bỏ ra nhiều chi phí hơn trong việc chia nhỏ đầu việc theo từng loại sản phẩm, lựa chọn kích thước, các loại thùng đóng gói khác nhau. Ngoài ra, thuê các container lạnh để vận chuyển cũng làm phát sinh thêm chi phí của doanh nghiệp. Do nhiệt độ bảo quản thủy sản tươi sống và thủy sản chế biến khác nhau, nên với cùng một loại thủy sản, doanh nghiệp sẽ phải thuê các kho lạnh, container khác nhau để đảm bảo nhiệt độ bảo quản phù hợp theo quy định của quốc gia nhập khẩu là Nhật Bản. Khi chi phí phát sinh tăng, dẫn đến doanh nghiệp có thể phải tăng giá thành sản phẩm, có nguy cơ giảm lợi thế của thủy sản Việt Nam với các quốc gia xuất khẩu khác.

Bên cạnh đó, thủy sản Việt Nam đối mặt với rủi ro bị từ chối nhập khẩu. Nhật Bản từng áp dụng kiểm tra 100% các lô hàng tôm nhập khẩu từ Việt Nam với các chất kháng sinh như Furazolidone, Enroloxacin, Sulfadiazine khiến cho chi phí lưu kho, lưu bãi tăng do chờ kết quả kiểm nghiệm, gây ra nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Thời gian gần đây, số lô thủy sản Việt Nam bị kiểm tra giảm xuống từ 100% còn 30%, tuy nhiên, ngay khi phát hiện ra bất cứ vi phạm nào, thì số lô bị kiểm tra sẽ lại tăng lên 100%. Cục NAFIQUAD đã yêu cầu các cơ sở chế biến thủy sản Việt Nam phổ biến tới các hộ nuôi, đại lý cung cấp tôm nguyên liệu về thông tin chế độ kiểm tra tăng cường của quốc gia này cũng như tác



hại của việc làm dụng chất kháng sinh Oxytetracycline; yêu cầu sử dụng hóa chất theo đúng quy định. Đồng thời, sản xuất tôm nuôi xuất khẩu vào thị trường Nhật phải được bổ sung kế hoạch HACCP, nhận diện và kiểm soát môi nguy Oxytetracycline. Những lô hàng không đạt chuẩn sẽ bị từ chối nhập khẩu, gây thiệt hại nặng nề cho doanh nghiệp. Mặc dù số trường hợp thủy sản Việt Nam bị Nhật Bản từ chối giảm dần nhưng nó đã gây ra tổn thất đối với các doanh nghiệp.

Ngoài ra, để đáp ứng các quy định của thị trường Nhật Bản, các doanh nghiệp phải trú trọng đầu tư ngay từ con giống, kỹ thuật sản xuất, chế biến, đóng gói, bảo quản,... Làm được điều đó, doanh nghiệp thường phải bỏ ra lượng vốn lớn, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến. Không những vậy, doanh nghiệp còn phải lựa chọn những nguyên, vật liệu thân thiện với môi trường như bao bì xanh, quy trình sản xuất xanh, sản phẩm hỗ trợ tiết kiệm năng lượng, xử lý chất thải... với chi phí đầu vào cao hơn những loại, quy trình thông thường. Rõ ràng, các biện pháp SPS của Nhật Bản khiến cho các doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu Việt Nam phải tốn nhiều chi phí hơn, kéo theo giá thủy sản sẽ cao hơn và có khả năng mất lợi thế cạnh tranh về giá so với các quốc gia khác, gây cản trở đến hoạt động xuất khẩu. Ông Trần Thanh Hải, Phó cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công thương) đã từng lo ngại rằng năng suất và chất lượng nuôi trồng thủy sản Việt Nam còn kém, đẩy chi phí, giá thành lên cao, giảm sức cạnh tranh.

*Bên cạnh đó, rào cản kỹ thuật của Nhật Bản áp dụng lên thủy sản nhập khẩu khiến cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam gặp khó khăn khi thâm nhập vào thị trường, mở rộng quy mô xuất khẩu và có khả năng bị đào thải khỏi thị trường.*

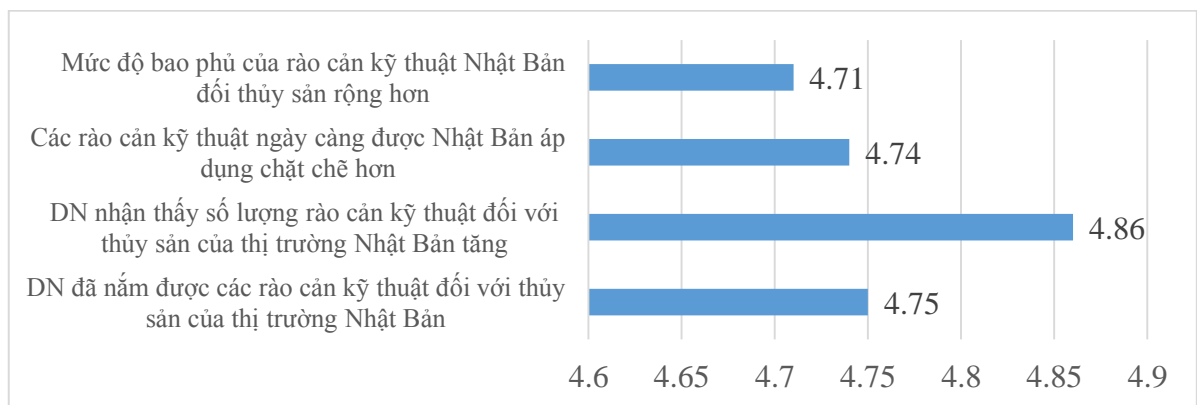
Rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của Nhật Bản đã gây không ít khó khăn cho các doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu. Kể từ năm 2014, Nhật Bản gia tăng số lượng các rào cản kỹ thuật, cụ thể là các biện pháp SPS, rào cản thương mại xanh. Đặc biệt, Nhật Bản áp dụng mức độ kiểm soát về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm nói chung, dư lượng hóa chất, kháng sinh nói riêng ngày càng cao. Các doanh nghiệp Việt Nam từng lao đao, bộc lộ nhược điểm do dư lượng kháng sinh trong thủy sản xuất khẩu còn cao và khó có thể khắc phục trong thời gian ngắn. Việc điều chỉnh, bổ sung các quy định có thể khiến cho lô hàng thủy sản xuất khẩu có khả năng bị từ chối do không cập nhật kịp thời các yêu cầu, quy định của thị trường nhập khẩu. Thông thường, đầu tư, nâng cao chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn thủy sản cần tham gia

vào chuỗi sản xuất, xuất khẩu, và nó tốn khoảng thời gian tương đối dài. Các yêu cầu, quy định cao có thể làm giảm kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Từ tháng 12 năm 2022, Nhật Bản áp dụng cơ chế tương đương về quy định IUU của Liên minh Châu Âu. Trong toàn bộ quá trình chuỗi, họ sẽ kiểm soát từ hoạt động khai thác, thu mua, vận chuyển, tiếp nhận, chế biến, bảo quản, xuất khẩu và đảm bảo thông tin khả năng truy xuất nguồn gốc. Các lô hàng thủy sản và sản phẩm chế biến từ nguyên liệu thuộc 4 loại là mực ống và mực nang, cá thu đao, cá thu và cá trích phải kèm theo chứng nhận khai thác hoặc xác nhận cam kết khi xuất khẩu vào Nhật Bản. Nhận định của Cục Xuất nhập khẩu cho thấy cơ chế như vậy sẽ gây ra tác động tiêu cực đối với xuất khẩu thủy sản Việt Nam, làm giảm kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Một khi vi phạm quy định IUU thì sẽ mất nhiều thời gian cũng như nỗ lực để gỡ cảnh báo. Đồng thời, việc thâm nhập, mở rộng trên thị trường Nhật Bản sẽ gặp nhiều khó khăn hơn. Thậm chí, doanh nghiệp có thể bị đào thải bởi đây là thị trường có tiêu chuẩn chất lượng rất cao.

#### **2.4. Thực trạng các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản của các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật**

##### **2.4.1. Thực trạng nâng cao nhận thức của doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản**



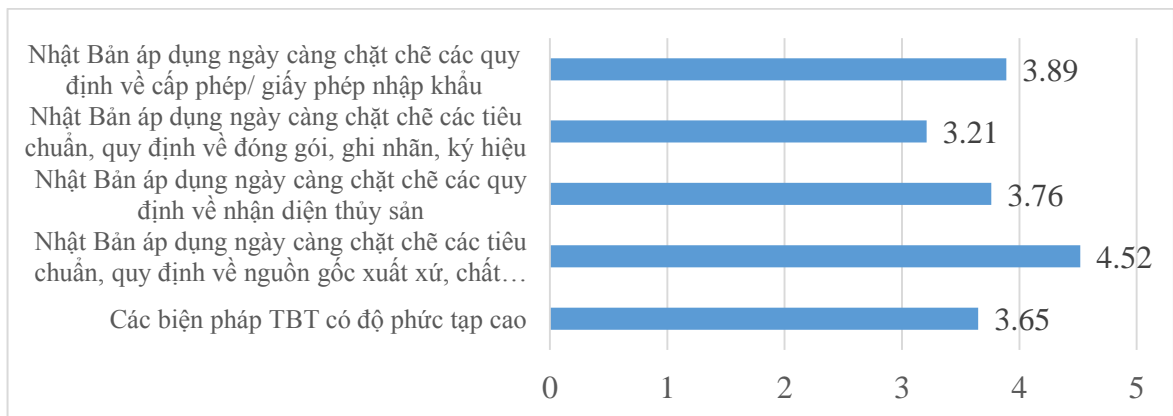
**Biểu đồ 2.9. Mức độ nhận thức chung của doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu Việt Nam về rào cản kỹ thuật đối với thủy sản nhập khẩu của thị trường Nhật Bản**

*Nguồn: Kết quả khảo sát*

Kết quả khảo sát doanh nghiệp về mức độ nhận thức đối với các rào cản kỹ thuật của thị trường Nhật Bản cho thấy phần lớn các doanh nghiệp có nắm được về

cơ bản các rào cản kỹ thuật. Các kết quả được thể hiện ở biểu đồ 2.9, 2.10, và 2.11.

Biểu đồ 2.9. thể hiện kết quả khảo sát về mức độ nhận thức chung của các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam về rào cản kỹ thuật đối với thủy sản nhập khẩu của thị trường Nhật Bản. Kết quả khảo sát cho thấy đa số các doanh nghiệp đều nắm được các rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường Nhật Bản, mức đánh giá trung bình là 4.75/5 với 196 doanh nghiệp hoàn toàn đồng ý và 66 doanh nghiệp đồng ý. Nắm được các rào cản kỹ thuật, các doanh nghiệp nhận thấy rằng số lượng rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường Nhật Bản tăng (4.86/5). Không chỉ nhận thức về số lượng mà mức độ áp dụng chặt chẽ hơn (4.74/5) cũng như mức độ bao phủ của rào cản kỹ thuật Nhật Bản (4.71) đã được các doanh nghiệp nghiên cứu, tìm hiểu. Trong số các doanh nghiệp được khảo sát, có 245 doanh nghiệp nhận định rằng Nhật Bản là thị trường xuất khẩu chính của họ. Chính vì vậy, nắm được các rào cản kỹ thuật của Nhật Bản là điều kiện đầu tiên và quan trọng để doanh nghiệp có thể xuất khẩu được vào thị trường này. Sản phẩm chính được xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản bao gồm thủy sản tươi sống (239), thủy sản chế biến (245) và thủy sản đóng hộp (176). Trong khi một số doanh nghiệp tập trung phát triển thủy sản tươi sống hoặc chế biến thì nhiều doanh nghiệp xuất khẩu cả thủy sản tươi sống và thủy sản chế biến.

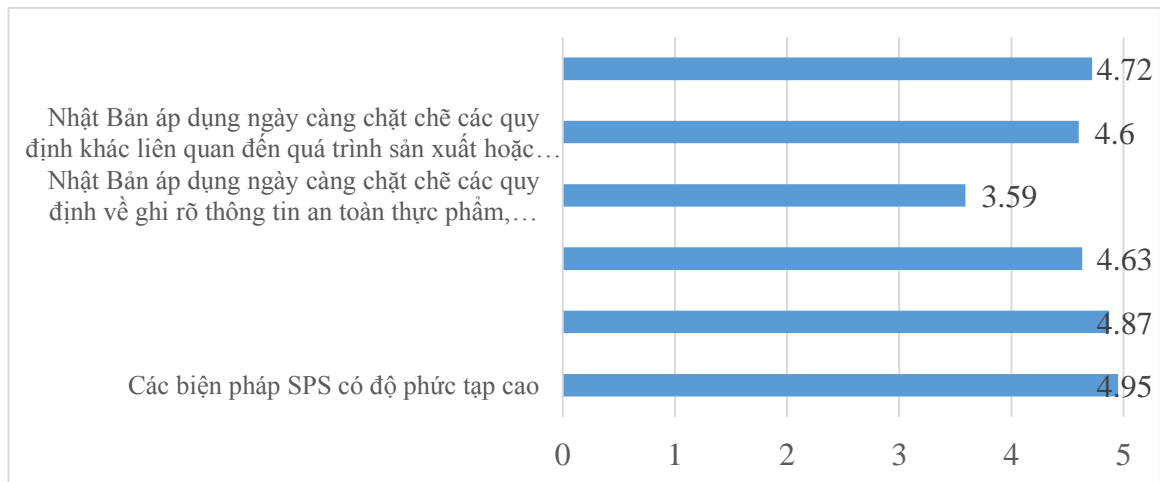


**Biểu đồ 2.10. Mức độ nhận thức của doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu Việt Nam về biện pháp TBT đối với thủy sản nhập khẩu của thị trường Nhật Bản**

*Nguồn: Kết quả khảo sát*

Kết quả nghiên cứu về mức độ nhận thức của doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu Việt Nam về rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT) đối với thủy sản nhập khẩu của thị trường Nhật Bản được thể hiện ở biểu đồ 2.10.

Các doanh nghiệp nhận định rằng các biện pháp TBT của thị trường Nhật Bản có độ phức tạp không cao (3.65/5). Nguyên nhân chủ yếu là do Nhật Bản hầu như không ban hành quy định TBT mới, mà chỉ áp dụng một vài quy định đã ban hành nên các doanh nghiệp chỉ việc tuân thủ theo quy định đã có. Mặc dù vậy, các tiêu chuẩn, quy định về nguồn gốc xuất xứ, chất lượng thủy sản được doanh nghiệp chú ý hơn do Nhật Bản áp dụng, kiểm soát chặt chẽ. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp cho rằng Nhật Bản áp dụng chặt chẽ hơn các quy định về cấp phép/ giấy phép nhập khẩu và các quy định về nhận diện thủy sản, còn số khác lại cho rằng các quy định không có sự thay đổi nên mức độ áp dụng không quá chặt chẽ. Ngoài ra, theo các doanh nghiệp, các tiêu chuẩn, quy định về đóng gói, ghi nhãn, ký hiệu được Nhật Bản áp dụng với mức đánh giá trung bình là 3.21/5, mức độ không quá cao.

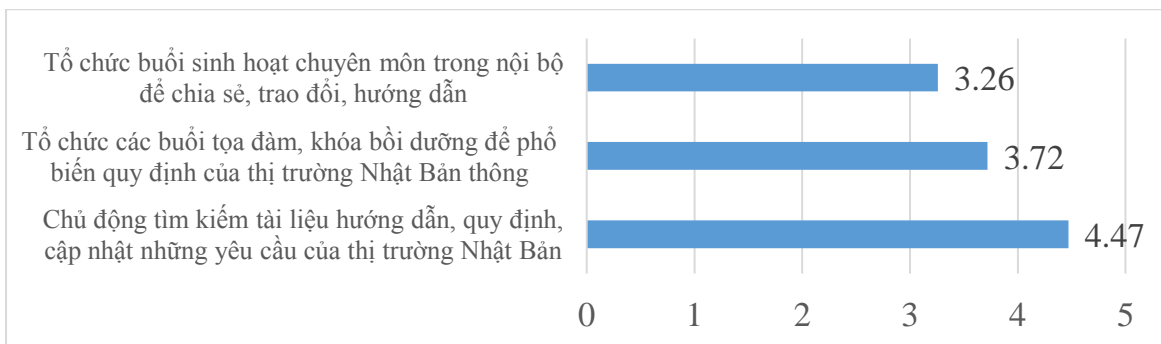


**Biểu đồ 2.11. Mức độ nhận thức của doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu Việt Nam về biện pháp SPS đối với thủy sản nhập khẩu của thị trường Nhật Bản**

*Nguồn: Kết quả khảo sát*

Kết quả khảo sát về mức độ nhận thức của doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu Việt Nam về biện pháp SPS đối với thủy sản nhập khẩu của thị trường Nhật Bản được thể hiện ở biểu đồ 2.11. Trái với biện pháp TBT, các doanh nghiệp đánh giá các biện pháp SPS có phức tạp cao hơn (4.95/5). Điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp thủy sản phải có nhận thức kỹ càng và biện pháp thích ứng cao hơn. Trong số các biện pháp SPS, vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm được Nhật Bản quan tâm và kiểm soát cao nhất. Cụ thể, quy định về quy trình kiểm tra, đánh giá sự phù hợp liên quan đến điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm và các quy định cấm/ hạn chế nhập khẩu vì lý do vệ sinh và kiểm dịch thủy

sản có mức đánh giá trung bình cao nhất với giá trị lần lượt là 4.72/5 và 4.87/5. Ngoài ra, quy định về giới hạn dung sai đối với dư lượng và giới hạn các chất trong sản xuất, chế biến thủy sản và các quy định khác liên quan đến quá trình sản xuất và sau sản xuất cũng được các doanh nghiệp nhận thức rõ ràng, nhất là khi Việt Nam từng bị từ chối nhập khẩu chủ yếu do vi phạm những quy định này. Với nhận thức cao, các doanh nghiệp đã hạn chế lạm dụng hóa chất trong quy trình sản xuất và chế biến thủy sản xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Theo các doanh nghiệp, quy định ghi rõ thông tin an toàn thực phẩm cũng được Nhật Bản quan tâm nhưng không chú trọng như những quy định khác trong số các biện pháp SPS.



**Biểu đồ 2.12: Các biện pháp nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về rào cản kỹ thuật đối với thủy sản tại thị trường Nhật Bản**

*Nguồn: Kết quả khảo sát*

Theo kết quả khảo sát (biểu đồ 2.12), để nâng cao nhận thức về rào cản kỹ thuật, hầu hết các doanh nghiệp đã chủ động tìm kiếm tài liệu hướng dẫn, cập nhật các quy định, yêu cầu của thị trường Nhật Bản (4.47/5). Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp đã mời các chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản đến chia sẻ, hướng dẫn liên quan đến các quy định của thị trường Nhật Bản với mức đánh giá trung bình là 3.72/5. Tuy nhiên, có 36 doanh nghiệp thủy sản được khảo sát không đánh giá cao việc tổ chức các buổi tọa đàm, khóa bồi dưỡng, thay vào đó, họ đánh giá việc tổ chức buổi sinh hoạt chuyên môn nội bộ cao hơn. Nhìn chung, có thể thấy doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã có những biện pháp nâng cao nhận thức về rào cản kỹ thuật. Việc nắm rõ được các biện pháp TBT, SPS cho thấy doanh nghiệp đã chủ động, tích cực nâng cao nhận thức về rào cản kỹ thuật. Với mục tiêu đạt tiêu chuẩn của thị trường Nhật Bản, đa số các doanh nghiệp được khảo sát sản xuất thủy sản xuất khẩu theo hệ thống tiêu chuẩn HACCP (231) và ISO (251) tuy nhiên các tiêu

chuẩn khác như ASC thì chỉ có 139 doanh nghiệp, BAP có 83 doanh nghiệp, JAS có 16 doanh nghiệp và không doanh nghiệp nào có chứng nhận Ecomark.

#### **2.4.2. Thực trạng đầu tư cho con người, công nghệ, kỹ thuật để nâng cao khả năng đáp ứng rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường Nhật Bản**

Trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã có biện pháp nâng cao năng lực, thích ứng với các quy định, tiêu chuẩn của Nhật Bản. Cụ thể các biện pháp bao gồm đầu tư cho con người, công nghệ, kỹ thuật để nâng cao khả năng đáp ứng rào cản kỹ thuật đối với thủy sản tại thị trường Nhật Bản. Kết quả khảo sát doanh nghiệp về vấn đề này được thể hiện ở bảng 2.5.

**Bảng 2.5: Các biện pháp nâng cao năng lực doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản**

Tiêu chí	ĐTB
<b><i>Nguồn nhân lực</i></b>	
Tổ chức các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ, tay nghề người lao động	4.67
Đầu tư cho đội ngũ nhân lực nâng cao kỹ năng ngoại ngữ và đàm phán chuyên nghiệp với các đối tác, khách hàng Nhật Bản	3.57
Lựa chọn tuyển dụng lao động tốt nghiệp đại học, trình độ cao	4.22
Lựa chọn tuyển dụng lao động đã có kinh nghiệm trong lĩnh vực thủy sản	4.45
Chế độ đãi ngộ, khen thưởng, xử phạt công bằng, minh bạch	4.3
<b><i>Khoa học công nghệ</i></b>	
Đầu tư mạnh cho R&D	3.25
Sử dụng nhiều máy móc, nâng cao cơ sở hạ tầng	3.5
Ứng dụng công nghệ tự động	3.2
Ứng dụng công nghệ có sử dụng trí tuệ nhân tạo	2.85
<b><i>Nguồn lực tài chính</i></b>	
Khả năng thu hút vốn đầu tư cao	2.63
Đễ dàng tìm kiếm các nhà tài trợ	2.82
Năng lực quản trị tài sản tốt	3.81

*Nguồn: Kết quả khảo sát*

*Thứ nhất, các biện pháp liên quan đến nâng cao năng lực nguồn nhân lực.*

100% doanh nghiệp được khảo sát đã nhận thấy tầm quan trọng và tiến hành tổ chức các khóa bồi dưỡng, nâng cao trình độ, tay nghề người lao động. Kết quả khảo sát có giá trị trung bình là 4.67/5, đây là biện pháp được đánh giá cao nhất trong các biện pháp mà doanh nghiệp thực hiện. Thực tế có thể thấy, người lao động chính trong doanh nghiệp thủy sản là những người tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, chế biến thủy sản xuất khẩu. Chính vì vậy, nếu không được hướng dẫn, chỉ

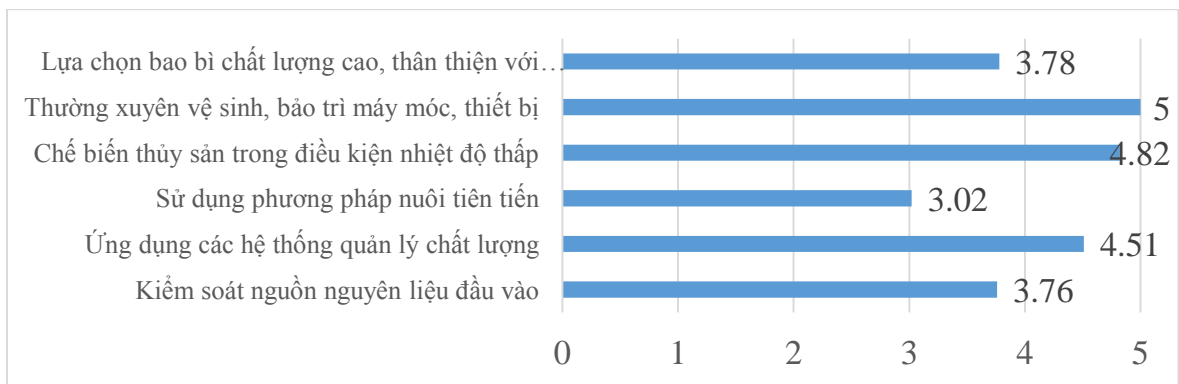
bảo cụ thể thì hiệu quả làm việc không cao. Nên các doanh nghiệp đầu tư vào nâng cao trình độ, tay nghề là biện pháp đúng đắn.

Bên cạnh đó, góp phần vào đội ngũ lao động chất lượng cao, hiện nay, các doanh nghiệp ưu tiên tuyển dụng những lao động đã có kinh nghiệm (4.45/5), đồng thời chú trọng tuyển dụng lao động có trình độ cao (4.22), tăng khả năng thích ứng với sự thay đổi của thị trường, cụ thể là gia tăng các rào cản kỹ thuật. Không những vậy, để quản lý số lượng lao động lớn (số doanh nghiệp thủy sản được khảo sát có hơn 50 lao động là 248 doanh nghiệp), nâng cao hiệu quả làm việc, doanh nghiệp đánh giá chế độ đãi ngộ, khen thưởng, xử phạt công bằng, minh bạch cao, tương ứng với giá trị trung bình là 4.3/5. Tuy nhiên, có thể thấy các doanh nghiệp thủy sản đang quan tâm nhiều hơn đến người lao động tham gia trực tiếp vào hoạt động sản xuất, chế biến. Đối với đội ngũ nhân sự còn lại thì nhiều doanh nghiệp chưa đầu tư nâng cao kỹ năng ngoại ngữ cũng như đàm phán chuyên nghiệp với các đối tác, khách hàng Nhật Bản (3.57/5). Chỉ có khoảng 33 doanh nghiệp đã đầu tư nâng cao trình độ ngoại ngữ và kỹ năng đàm phán cho nhân viên. Với biện pháp này, doanh nghiệp có khả năng thu hút nhiều khách hàng Nhật Bản hơn bởi nỗ lực giao tiếp bằng tiếng Nhật sẽ tạo ấn tượng tốt đối với khách hàng.

*Thứ hai, các biện pháp nâng cao trình độ khoa học công nghệ.* Phần lớn các doanh nghiệp được khảo sát cho biết họ đã sử dụng nhiều máy móc cũng như nâng cao cơ sở hạ tầng, tuy nhiên lượng máy móc không quá nhiều. Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản vẫn phải sử dụng lượng lớn người lao động phục vụ cho hoạt động sản xuất, chế biến. Bên cạnh đó, ứng dụng công nghệ tự động và công nghệ có sử dụng trí tuệ nhân tạo vào quá trình sản xuất, chế biến thủy sản còn chưa cao, giá trị trung bình lần lượt là 3.2/5 và 2.85/5. Các doanh nghiệp còn ứng dụng theo phương pháp truyền thống, đồng thời doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính cũng như bảo thủ nên ít ứng dụng công nghệ tiên tiến. Doanh nghiệp có tiềm lực tài chính mạnh có điều kiện thuận lợi hơn trong việc sử dụng máy móc, thiết bị tiên tiến, nâng cao hiệu quả, hiệu suất đồng thời đảm bảo chất lượng thủy sản cao, đạt các tiêu chuẩn do thị trường Nhật Bản yêu cầu. Mặc dù mong muốn đầu tư mạnh vào R&D, nhưng theo đánh giá của các doanh nghiệp thì hoạt động đầu tư nói chung của các doanh nghiệp có giá trị trung bình chưa cao (3.25/5). Kết quả như vậy là do sự đầu tư không đồng đều giữa các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản.

*Thứ ba, các biện pháp nâng cao nguồn lực tài chính.* Xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật đòi hỏi doanh nghiệp tốn nhiều chi phí hơn. Do đó, bản thân các doanh nghiệp đã có biện pháp nâng cao nguồn lực tài chính, nhưng hiệu quả còn chưa cao. Họ nhận định rằng, khả năng thu hút vốn đầu tư còn gặp khó khăn, không cao, tương ứng với giá trị trung bình là 2.63/5. Ngoài ra, mặc dù đã có một số doanh nghiệp nỗ lực tìm kiếm các nhà tài trợ, nâng cao nguồn lực tài chính doanh nghiệp nhưng số khác đánh giá không thuận lợi. Trong số các doanh nghiệp thủy sản được khảo sát, 108 doanh nghiệp đánh giá thấp, 86 doanh nghiệp đồng ý và hoàn toàn đồng ý với biện pháp tìm kiếm các nhà tài trợ và hầu như không có khó khăn. Ngoài ra, biện pháp quản trị tài sản tốt cũng được nhiều doanh nghiệp áp dụng và có thể coi hiện là biện pháp hiệu quả nhất, giúp doanh nghiệp xoay vòng vốn, tăng cường khả năng tìm kiếm nguyên liệu chất lượng cao cũng như đầu tư nâng cao chất lượng thủy sản xuất khẩu.

#### **2.4.3. Thực trạng quản lý quy trình sản xuất chế biến thủy sản xuất khẩu nhằm đáp ứng rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường Nhật Bản**



**Biểu đồ 2.13: Các biện pháp quản lý quy trình sản xuất, chế biến thủy sản xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.**

*Nguồn: Kết quả khảo sát*

Sự gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với thủy sản tại thị trường Nhật Bản đặt ra yêu cầu đối với doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam cần có biện pháp quản lý quy trình sản xuất, chế biến hiệu quả, tốt hơn. Các doanh nghiệp đã chủ động đưa ra biện pháp nhằm đáp ứng quy định, thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản. Nắm được nhu cầu khó tính của thị trường Nhật, với đặc tính hàng thủy sản dễ bị hỏng, nhiễm khuẩn nên các doanh nghiệp duy trì điều kiện sản xuất, chế

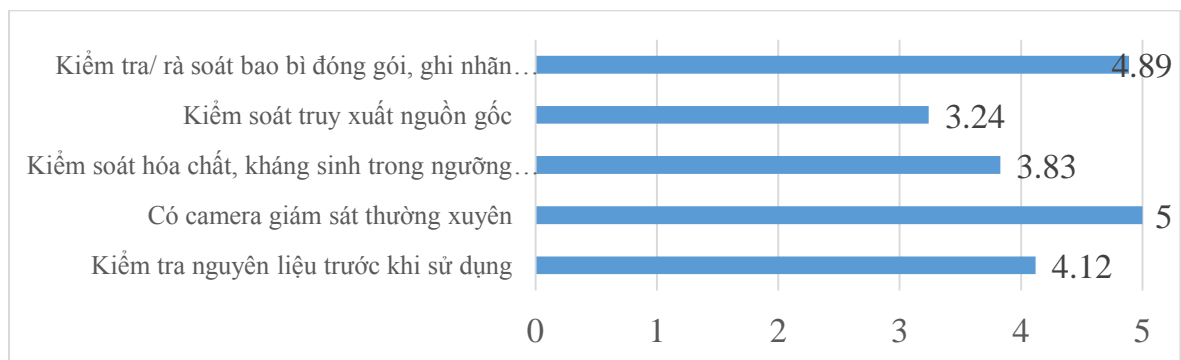


biến thủy sản tại các nhà máy với điều kiện nhiệt độ thấp (4.82/5) đồng thời giữ chất dinh dưỡng có trong hàng thủy sản xuất khẩu. Không chỉ vậy, họ ứng dụng các hệ thống quản lý chất lượng vào trong quy trình sản xuất. Số lượng các doanh nghiệp thủy sản được khảo sát đạt chứng nhận ISO là 251 doanh nghiệp, ASC là 139 doanh nghiệp. Không những vậy, để thâm nhập sâu hơn vào thị trường Nhật, 16 doanh nghiệp đã đạt chứng nhận JAS – tiêu chuẩn kỹ thuật tự nguyện.

Thêm vào đó, doanh nghiệp thường xuyên vệ sinh, bảo trì máy móc, thiết bị (5/5) giảm thiểu nguy cơ gây hại cho hàng thủy sản trong quá trình sản xuất, xuất khẩu. Thủy sản xuất khẩu có chất lượng cao hay không phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu đầu vào. Nhà sản xuất lựa chọn nguồn cung cấp có uy tín, thậm chí doanh nghiệp có tiềm lực tài chính tốt đã tiến hành tự sản xuất nguyên liệu. Tuy nhiên phần lớn nguyên liệu vẫn phải nhập khẩu từ nước ngoài, biện pháp kiểm soát được các doanh nghiệp đánh giá chưa cao lắm, có giá trị trung bình là 3.76/5. Biện pháp sử dụng phương pháp nuôi tiên tiến cũng chưa được ứng dụng rộng rãi, đồng đều giữa các doanh nghiệp (3.02/5). Ngoài ra, lựa chọn bao bì chất lượng cao, thân thiện với môi trường đã được quan tâm nhưng chưa phổ biến do chi phí tăng nên giá trị đánh giá trung bình chỉ ở mức 3.78/5.

#### **2.4.4. Thực trạng kiểm soát hàng xuất khẩu nhằm đáp ứng quy định của thị trường Nhật Bản**

##### **a. Hoạt động kiểm tra, giám sát hàng thủy sản xuất khẩu**



**Biểu đồ 2.14: Các biện pháp kiểm tra, giám sát hàng thủy sản xuất khẩu của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam**

*Nguồn: Kết quả khảo sát*

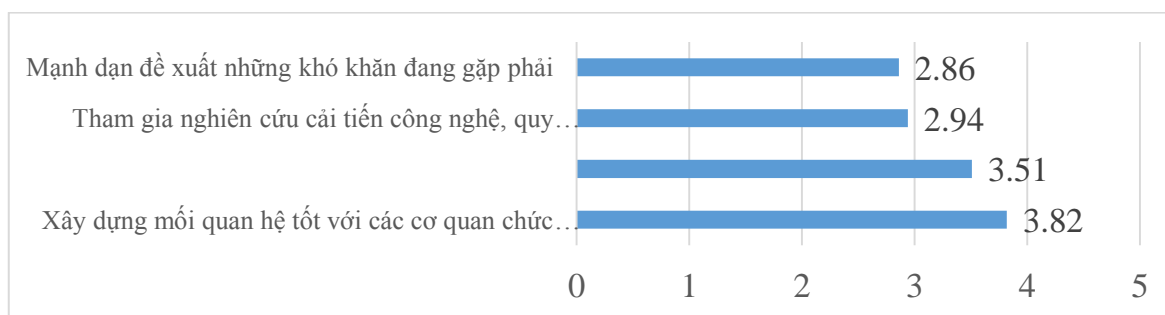
Một trong những bước quan trọng, không thể thiếu trong quá trình sản xuất, xuất khẩu thủy sản chính là hoạt động kiểm tra hàng thủy sản xuất khẩu, đảm bảo đúng quy định của thị trường Nhật Bản. Với mục tiêu đáp ứng rào cản kỹ thuật tại

thị trường Nhật Bản, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã sử dụng các biện pháp: kiểm tra nguyên liệu trước khi sử dụng; kiểm soát hóa chất, chất kháng sinh dùng trong sản xuất, chế biến; kiểm soát truy xuất nguồn gốc; kiểm tra/ rà soát bao bì, nhãn mác; và kiểm soát hoạt động bằng camera giám sát thường xuyên.

Để kiểm soát thường xuyên quy trình sản xuất, chế biến, 100% doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản được khảo sát đều lắp camera giám sát. Để đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm, các doanh nghiệp đã tiến hành kiểm tra, giám sát từ nguồn nguyên liệu đầu vào, truy xuất nguồn gốc đến lượng hóa chất, chất kháng sinh dùng trong sản xuất và chế biến thủy sản xuất khẩu sang Nhật. Khoảng 20% số doanh nghiệp thủy sản được khảo sát tự sản xuất nguyên liệu đầu vào; 25% doanh nghiệp thủy sản vừa tự sản xuất, vừa nhập khẩu từ nước ngoài; hơn 50% doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu từ các đối tác nước ngoài.

Kết quả khảo sát cho thấy mặc dù doanh nghiệp Việt Nam phụ thuộc khá nhiều vào nguồn nguyên liệu nước ngoài, nhưng họ đã tiến hành kiểm tra nguyên liệu trước khi đưa vào sử dụng (4.12/5) để đảm bảo chất lượng hàng xuất khẩu sang Nhật tốt ngay từ đầu. Mặc dù đã có biện pháp kiểm soát hoá chất, kháng sinh, các doanh nghiệp đánh giá biện pháp kiểm soát của họ chưa cao, chưa hiệu quả (3.83/5). Tình trạng lạm dụng hóa chất đang có xu hướng tăng trở lại khi số lượng lô hàng thủy sản bị từ chối tăng kể từ năm 2021, theo số liệu thống kê của UNIDO (2024). Ngoài ra, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản chưa có giải pháp hiệu quả để kiểm soát truy xuất nguồn gốc đối với thủy sản khai thác, mức đánh giá trung bình của các doanh nghiệp là 3.24/5. Cho đến nay, thủy sản Việt Nam chưa được EU gỡ thẻ vàng IUU. Đó cũng là lời cảnh báo cũng như thể hiện biện pháp kiểm soát về truy xuất nguồn gốc chưa hiệu quả, nhất là Nhật Bản đã bắt đầu áp dụng quy định IUU đối với 4 loại thủy sản nhập khẩu. Trái với biện pháp kiểm soát về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, biện pháp kiểm tra bao bì, nhãn mác được thực hiện tốt hơn, cung cấp những thông tin minh bạch, chính xác (4.89/5). Đảm bảo đúng quy định bao bì, nhãn mác là điều kiện cần để các doanh nghiệp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản.

**b. Hoạt động phối kết hợp cơ quan chức năng, hiệp hội**



**Biểu đồ 2.15: Các biện pháp phối hợp với các cơ quan chức năng, hiệp hội của doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam**

*Nguồn: Kết quả khảo sát*

Kết quả khảo sát (biểu đồ 2.15) cho thấy các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đã quan tâm đến xây dựng mối quan hệ với các cơ quan chức năng, Hiệp hội VASEP, giá trị trung bình tương ứng 3.82/5. Có thể thấy, Hiệp hội VASEP đại diện cho doanh nghiệp, là cầu nối giữa doanh nghiệp và các cơ quan chức năng, bộ, ban, ngành trong nước và quốc tế. Do đó, các doanh nghiệp chú trọng đến nâng cao mối quan hệ, tận dụng sự hỗ trợ từ các cơ quan và hiệp hội. Đó cũng là cơ sở để các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản có thể truy cập thông tin một cách chính thống. Tuy nhiên, việc tăng cường phối hợp trong các hoạt động kiểm tra, kiểm soát, giám sát thì chưa cao (3.51/5). Thủy sản Việt Nam vẫn vướng vào tình huống lô hàng thủy sản bị cảnh báo, từ chối trên thị trường Nhật Bản. Chứng tỏ, sự phối hợp chưa cao, dẫn đến có những chỉ tiêu thủy sản Việt Nam không đạt chuẩn theo yêu cầu của khách hàng Nhật Bản. Bên cạnh đó, hoạt động nghiên cứu, phối hợp giữa các doanh nghiệp và cơ quan chức năng, hiệp hội chưa thực sự phổ biến, chủ yếu nằm ở nhóm doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản lớn. Kết quả khảo sát của biện pháp này tương đối thấp, giá trị trung bình chỉ có 2.86/5.

**2.5. Đánh giá chung về xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật.**

**2.5.1. Những thành công và nguyên nhân**

**a. Thành công**

Nhìn chung, trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật Nhật Bản đối với thủy sản nhập khẩu, xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã có những thành công đáng ghi nhận.

*Đầu tiên, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đã duy trì lợi thế xuất khẩu trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật của thị trường Nhật Bản*

Theo kết quả tính chỉ số RCA, Việt Nam có lợi thế xuất khẩu với các nhóm hàng HS0304, HS0305, HS0306, HS1604 và HS1605 trên thị trường Nhật Bản. Có thể thấy, mặc dù thị trường nhập khẩu gia tăng áp dụng rào cản kỹ thuật, doanh nghiệp xuất khẩu đã nỗ lực đẩy mạnh xuất khẩu, đưa những mặt hàng không có lợi thế so sánh thành mặt hàng có lợi thế so sánh thấp (HS0304 và HS1604) và mặt hàng có lợi thế so sánh thấp thành mặt hàng có lợi thế trung bình (HS0305). Đồng thời duy trì nhóm hàng HS1605 ở mức có lợi thế so sánh trung bình, không bị giảm. Bên cạnh đó, RCA của nhóm hàng HS0306 có giảm theo thời gian, nhưng các doanh nghiệp đã cố gắng để cho mức giảm không quá nhiều, kết quả là lợi thế xuất khẩu của nhóm hàng HS0306 vẫn nằm ở mức lợi thế so sánh trung bình.

Thủy sản Việt Nam đã và đang khẳng định được vị thế trên thị trường Nhật Bản. Kết quả đáng ghi nhận được thể hiện qua kim ngạch xuất khẩu, cơ cấu và thị phần, Xét về kim ngạch xuất khẩu, có thể thấy xu hướng gia tăng xuất khẩu của thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản. Mặc dù, Nhật Bản gia tăng áp dụng nhiều, chặt chẽ hơn các rào cản kỹ thuật từ năm 2015, kim ngạch xuất khẩu vẫn tiếp tục tăng. Hầu như các năm, sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản đều đã đạt và vượt kế hoạch đặt ra, trừ các năm bị ảnh hưởng bởi yếu tố khác như khủng hoảng kinh tế năm 2008, đại dịch Covid-19 năm 2019 khiến cho thị trường toàn cầu bị ảnh hưởng, các quốc gia giảm nhập khẩu. Bên cạnh đó, sản phẩm thủy sản xuất khẩu sang Nhật Bản đa dạng hơn. Trước đây, Nhật Bản nhập khẩu chủ yếu các loại tôm Việt Nam, giá trị nhập khẩu cá thấp, chỉ chiếm tỷ lệ khoảng 16% năm 2007, theo số liệu của Tổng cục Hải quan. Đến những năm gần đây, giá trị nhập khẩu cá thậm chí còn vượt tôm, chiếm gần 50% cơ cấu thủy sản xuất khẩu Việt Nam sang thị trường Nhật. Từ đó, có thể thấy các doanh nghiệp đã đạt tiêu chuẩn nhập khẩu của thị trường Nhật. Kết quả xuất khẩu thủy sản còn được thể hiện rõ qua thị phần thủy sản Việt Nam trên thị trường Nhật Bản. Tương tự với kim ngạch xuất khẩu, thị phần thủy sản Việt Nam cũng có xu hướng tăng, đạt 11,5% vào năm 2022. Với nỗ lực của người lao động, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, chính phủ, hiệp hội, thương hiệu thủy sản Việt Nam dần được khẳng định tại thị trường xuất khẩu tiềm năng Nhật Bản.

*Thứ hai, doanh nghiệp, hộ nuôi trồng thủy sản không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh, từng bước khẳng định được vị thế tại thị trường Nhật Bản*

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản chính của Việt Nam, nên dù họ có áp dụng ngày càng nhiều các rào cản kỹ thuật, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam vẫn luôn nỗ lực thích ứng. Trước những đòi hỏi, yêu cầu cao, các doanh nghiệp, hộ nuôi trồng thủy sản đã có sự điều chỉnh để nâng cao năng lực cạnh tranh. Nhiều doanh nghiệp đang quan tâm đến việc nâng cấp các nhà máy chế biến để sản xuất và xuất khẩu thủy sản tinh chế bởi sản phẩm tinh chế không những tiết kiệm được khoảng 40% lượng nguyên liệu mà còn có mức giá bán cao hơn 40-50% so với sản phẩm không qua tinh chế. Hơn nữa, khách hàng Nhật Bản có xu hướng lựa chọn loại sản phẩm tinh chế xuất phát từ trào lưu ẩm thực siêu sạch, gọn nhẹ, tiện dụng và dễ bảo quản. Thêm vào đó, các hộ nuôi trồng, doanh nghiệp đã tiến hành ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng thủy sản xuất khẩu sang Nhật Bản. Một số công nghệ được ứng dụng bao gồm: công nghệ quan trắc môi trường ao nuôi, công nghệ quản lý ao nuôi, phương pháp kiểm soát dịch bệnh pockit, công nghệ xạ Biofloc,... Các phương pháp, công nghệ tiên tiến hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam không chỉ nâng cao chất lượng sản phẩm mà còn góp phần giảm nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến con người, động thực vật.

Không những vậy, hầu hết các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã áp dụng hệ thống tiêu chuẩn quốc tế vào quản lý quy trình sản xuất, chế biến thủy sản như ISO, ASC, đảm bảo chất lượng thủy sản xuất khẩu. Việc ứng dụng hệ thống tiêu chuẩn quốc tế cho thấy sự thay đổi theo hướng tích cực, hội nhập sâu rộng hơn của doanh nghiệp Việt Nam, nâng tầm thủy sản Việt Nam theo tiêu chuẩn quốc tế, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường Nhật Bản. Ngoài ra, hoạt động kiểm tra giám sát trong quá trình sản xuất, chế biến cũng được quan tâm cải thiện. Nhờ đó, chất lượng thủy sản xuất khẩu được đảm bảo.

Đồng thời, tuân thủ đúng, chính xác các quy định về nguồn gốc xuất xứ, quy định về đóng gói ghi nhãn đã giúp các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đảm bảo chất lượng sản phẩm khi đến tay khách hàng, người tiêu dùng Nhật Bản, đồng thời tạo dựng được uy tín cũng như dễ dàng nhận diện thương hiệu. Nhật Bản đã có những yêu cầu riêng, cụ thể, rõ ràng về các quy định đóng gói, bảo quản và ghi

nhân đối với từng loại thủy sản nhập khẩu. Nhờ đó, các doanh nghiệp thủy sản dễ dàng nắm bắt, lựa chọn các vật liệu cách thức đóng gói, phương thức bảo quản, sắp xếp hàng thủy sản phù hợp với thời gian vận chuyển từ Việt Nam sang Nhật Bản. Do đặc thù sản phẩm giá trị cao nên chất lượng thùng carton và thùng xốp được các doanh nghiệp ưu tiên sử dụng khi đóng gói thủy sản xuất khẩu. Như vậy, thủy sản xuất khẩu được bảo quản tốt, tránh tình trạng giảm chất lượng hàng hóa, bị biến dạng, hư hỏng do ảnh hưởng của môi trường như không khí, độ ẩm, ánh sáng hay thời gian vận chuyển. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam không chỉ chú trọng đến duy trì chất lượng sản phẩm mà còn luôn cung cấp đầy đủ thông tin chi tiết trên nhãn với mục đích cung cấp cho khách hàng đầy đủ thông tin về sản phẩm như thành phần, hướng dẫn sử dụng, đơn vị cung cấp.... Thông tin minh bạch, rõ ràng và chất hành đúng quy định thể hiện sự trung thực, tôn trọng đối với khách hàng. Ngoài ra, uy tín và vị thế của thủy sản Việt Nam cũng được khẳng định khi các doanh nghiệp thích ứng, vượt qua được rào cản kỹ thuật Nhật Bản.

*Thứ ba, doanh nghiệp đã từng bước chủ động có các biện pháp thích ứng với bối cảnh gia tăng rào cản kỹ thuật nói riêng và định hướng phát triển bền vững nói chung*

Sự gia tăng các rào cản kỹ thuật của thị trường Nhật Bản đòi hỏi sự thống nhất giữa quan điểm chỉ đạo của nhà nước, chính phủ với việc thực hiện của các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam trong việc bảo vệ môi trường, con người, động thực vật, phát triển bền vững. Quy trình sản xuất và xuất khẩu được thực hiện theo mô hình xanh. Cùng với sự phát triển theo thời gian, ngành thủy sản cũng đưa vào môi trường lượng nước thải khá lớn, có nguy cơ gây hại ô nhiễm môi trường nước. Nước thải chủ yếu là các chất hữu cơ có nguồn gốc từ động vật, khó phân hủy bởi vi sinh vật. Một số doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã áp dụng phương pháp cơ học, hóa học, sinh học vào xử lý nước thải. Những công ty, hộ gia đình với quy mô nhỏ hơn có thể thuê các công ty chuyên xử lý nước thải để giảm tải lượng nước thải gây ô nhiễm môi trường nước.

Trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật, số lượng các trường hợp thủy sản nhập khẩu bị từ chối, cảnh báo, kiểm tra đã đạt được thành tựu. Mặc dù từng bị Nhật Bản từ chối với số trường hợp cao nhất lên đến 64 trường hợp, hiện nay số trường hợp bị từ chối đã giảm đi đáng kể. Các doanh nghiệp xuất khẩu đã cập nhật, tuân thủ các quy định

đặt ra nên số lượng trường hợp bị từ chối chỉ còn dưới 20 trường hợp/1 năm kể từ năm 2015. Số trường hợp bị từ chối giảm giúp cho số trường hợp bị cảnh báo và kiểm tra cũng sẽ giảm. Việt Nam đã được Nhật Bản điều chỉnh mức độ kiểm tra xuống mức tiêu chuẩn 5% đến 30% về các chỉ tiêu đã từng bị cảnh báo. Bên cạnh đó, các lô thủy sản xuất khẩu sang Nhật luôn được tuân thủ các quy định bao bì, đóng gói, ghi nhãn nên không có trường hợp nào bị từ chối về quy định này.

Ngoài ra, doanh nghiệp đã đầu tư đúng đắn vào phát triển, nâng cao tay nghề cho đội ngũ lao động tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất. Nhờ đó, hiệu suất, sản lượng thủy sản xuất khẩu được nâng cao, thích ứng với những quy định ngày càng chặt chẽ của thị trường Nhật Bản.

### ***b. Nguyên nhân***

#### *Nguyên nhân khách quan*

*Một là, Nhật Bản áp dụng chính sách thương mại theo hướng tự do hóa.*

Từ những năm 1950 – 1980, Nhật Bản áp dụng chính sách can thiệp và hạn chế trong thương mại và công nghiệp. Tuy nhiên, từ năm 1980, họ đã dần bãi bỏ các quy định này và theo xu hướng tự do hóa thương mại. Năm 2007, Nhật Bản đã đề xuất một số biện pháp nhằm tự do hóa hơn cơ chế thương mại và đầu tư của Nhật Bản trong chính sách thương mại, chủ yếu bằng công cụ thuế quan. Tuy nhiên, đa số các hàng nhập khẩu của thị trường này, bao gồm cả thủy sản cũng được miễn thuế hay áp dụng mức thuế thấp. Không chỉ vậy, Nhật Bản tăng cường ký kết các Hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương, cam kết tạo điều kiện thuận lợi cho các quốc gia thành viên khi thực hiện các hoạt động thương mại quốc tế. Từ đó, mở rộng cơ hội cho các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản vào Nhật Bản, nhất là Việt Nam. Theo Hiệp định VJEPA, Nhật Bản cam kết cắt giảm thuế ngay (năm 2009) với 19% dòng thuế thủy sản, sau 15 năm sẽ được cắt giảm tổng cộng 57% dòng thuế thủy sản (188/330 dòng); 33% số dòng thuế thủy sản (59/330 dòng) áp dụng hạn ngạch nhập khẩu. Sau này, cả Việt Nam và Nhật Bản tham gia ký kết Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) vào tháng 3 năm 2018. Theo đó, nhiều mặt hàng thủy sản Việt Nam xuất khẩu được áp dụng với mức thuế là 0%. Cụ thể, tôm ebi (tôm lột vỏ chưa đuôi) và một số loại

tôm với mã HS030629 sẽ được giảm thuế về 0% ngay khi hiệp định có hiệu lực. Các loại cá ngừ hiện chịu thuế từ 3,5% trở lên sẽ được miễn thuế hoặc theo lộ trình giảm dần về 0 vào năm thứ 6 hoặc 11. Tất cả sản phẩm cá tra được áp dụng mức thuế 0% ngay khi hiệp định có hiệu lực.

*Hai là*, doanh nghiệp thủy sản nhận được sự chỉ đạo, định hướng của chính phủ, các Bộ ban ngành.

Thủy sản nằm trong nhóm những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Do đó, đây là sản phẩm được nước ta quan tâm, có các chính sách hỗ trợ để xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Năm 2007, Việt Nam từng bị Nhật Bản cảnh báo do dư lượng trifluralin nên Nhật Bản giảm đáng kể nhập khẩu tôm Việt Nam. Cách tiếp cận về kiểm soát chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm của các cơ quan đồng cấp ở Việt Nam và Nhật Bản có một số khác biệt nên đôi khi xảy ra những sai sót không mong muốn. Thời điểm đó, Việt Nam đối mặt với nguy cơ Nhật Bản dựng lên các hàng rào kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu thủy sản Việt Nam do giữa hai quốc gia chưa có thỏa thuận về kiểm dịch hàng thủy sản liên quan đến các vấn đề dư lượng kháng sinh và tạp chất. Nhằm thúc đẩy xuất khẩu thủy sản, Chính phủ Việt Nam đã tiến hành ký kết Hiệp định song phương với Nhật Bản. Ngoài ra, Việt Nam đã đẩy mạnh đàm phán, thực hiện hiệu quả các thỏa thuận, nhằm hỗ trợ mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu quốc gia về thủy sản. Bên cạnh đó, các cơ quan nhà nước như Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Y tế và các hiệp hội tuyên truyền phổ biến và động viên khuyến khích các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu Việt Nam áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng quốc tế như HACCP, ISO, GAP,... Thêm vào đó, Chính phủ thường xuyên tổ chức Hội nghị làm việc với các hiệp hội để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho sản xuất và kinh doanh, thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu thủy sản, thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm, sinh kế cho người dân. Chính phủ khuyến khích các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam phát triển sản xuất thủy sản theo hướng phát triển bền vững, hiệu quả, nâng cao giá trị, năng lực cạnh tranh đi đôi với xu hướng xanh, thân thiện và bảo vệ môi trường. Nhờ đó, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã duy trì được lợi thế xuất khẩu trên thị trường Nhật Bản.



*Ba là*, Chính phủ khuyến khích ứng dụng công nghệ vào nuôi trồng thủy sản.

Trong những năm gần đây, Nhà nước đã ban hành các văn bản pháp luật nhằm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào hoạt động nuôi trồng thủy sản gắn với bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực xuất khẩu cũng như chất lượng thủy sản sang thị trường nước ngoài. Chiến lược Phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020 đã đề ra giải pháp về ứng dụng công nghệ cao tập trung sản xuất các loại giống thủy sản sạch bệnh, sản xuất thuốc thú y thủy sản, các loại vacxin phòng bệnh thủy sản, kiểm soát các dịch bệnh, sử dụng hóa chất. Các loại máy móc đã được sử dụng hỗ trợ hoạt động sản xuất như máy nano oxygen cung cấp oxy nhanh, khử phèn và hóa chất độc hại trong ao, ức chế các loại vi khuẩn; công nghệ xạ Biofloc với hệ số PCR thấp giúp bảo vệ môi trường đồng thời nâng cao năng suất; hệ thống sục khí, máy quạt nước, cho cá ăn và hút phân thải cá... Nhóm nghiên cứu đề tài cấp Nhà nước của Viện Cơ điện Nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch đã thực hiện thành công công nghệ cấp đông nhanh bằng chất tải lạnh lỏng, có ưu thế vượt trội với công suất hoạt động lên đến 4 tấn sản phẩm/ ca 8 tiếng. Thay vì phải mất 8 tiếng để đạt đến  $-35^{\circ}\text{C}$  thì chỉ mất 18-20 phút. Đầu năm 2019, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đã hỗ trợ hai mô hình nuôi trồng thủy sản công nghệ cao. Cụ thể, xây dựng ao đúng quy cách, sử dụng hệ thống máy tạo ô xi, sục khí và máy cho ăn tự động. Việc điều khiển máy móc, cho cá ăn,...đều có thể điều khiển bằng điện thoại khi có kết nối Internet. Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 3851/QĐ-UBND thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về thủy sản.

*Nguyên nhân chủ quan*

*Đầu tiên*, doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu Việt Nam đã có nhận thức đúng đắn về các rào cản kỹ thuật đối với thủy sản nhập khẩu của Nhật Bản.

Các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã kịp thời nắm bắt các quy định, tiêu chuẩn mà Nhật Bản áp dụng đối với thủy sản nhập khẩu. Việc thường xuyên cập nhật đã giúp cho doanh nghiệp nhận thấy được sự gia tăng về số lượng cũng như tầm quan trọng của rào cản kỹ thuật đối với thủy sản nhập khẩu của Nhật Bản. Rõ ràng, các biện pháp TBT và SPS được Nhật Bản kiểm soát chặt chẽ, nhận thức được điều đó, các doanh nghiệp đã chủ động xây dựng, thực hiện các biện pháp thích ứng để tuân thủ các quy định, nâng cao chất lượng thủy sản xuất khẩu sang Nhật Bản.

Từ đó, doanh nghiệp có thể định hướng chính xác, đáp ứng yêu cầu của khách hàng, tiến tới xuất khẩu bền vững. Nhận thức về rào cản kỹ thuật đối với thủy sản Nhật Bản bắt nguồn không phải chỉ bằng việc cập nhật, tìm hiểu các quy định mà còn từ kinh nghiệm thực tiễn. Việc bị từ chối nhập khẩu các lô hàng thủy sản đã thúc đẩy doanh nghiệp thủy sản Việt Nam nhận thức rõ tầm quan trọng của việc tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn của Nhật Bản để tránh tình trạng bị từ chối, trả về, sản phẩm bị hỏng phải xử lý,... gây thiệt hại nặng nề về uy tín cũng như tài chính.

*Bên cạnh đó*, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam muốn duy trì vị thế của mình tại thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng rào cản kỹ thuật.

Thị trường Nhật Bản được coi là thị trường xuất khẩu thủy sản mục tiêu của nhiều doanh nghiệp Việt Nam. Do đó, các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm và chủ động có các biện pháp thích ứng với các quy định nghiêm ngặt của thị trường Nhật Bản nhằm mục tiêu duy trì vị thế trong bối cảnh gia tăng rào cản kỹ thuật. Nếu doanh nghiệp không đáp ứng các quy định đặt ra thì sẽ bị từ chối nhập khẩu, từ đó dần mất uy tín cũng như tạo cơ hội cho đối thủ cạnh tranh nước ngoài chiếm thị phần. Chính vì vậy, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã chủ động điều chỉnh, có các biện pháp thích ứng với sự gia tăng rào cản kỹ thuật tại thị trường Nhật Bản. Điển hình như liên quan đến quy định đóng gói, thùng carton có khả năng chống thấm đặc biệt và thùng carton có miếng lót chống thấm toàn phần có mức giá cao hơn các loại thông thường, nhưng nhiều doanh nghiệp vẫn lựa chọn để đóng gói thủy sản xuất khẩu sang Nhật Bản. Do Nhật Bản là thị trường khó tính, nên nếu lựa chọn bao bì giá rẻ, chất lượng thấp hơn thì doanh nghiệp sẽ đối mặt với rủi ro chất lượng thủy sản xuất khẩu bị ảnh hưởng, giảm kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này. Thay vào đó, họ xử lý vấn đề chi phí bằng cách phân nhóm các loại thủy sản có cách thức đóng gói và bảo quản tương tự nhau để thực hiện với quy mô lớn hơn so với khi thực hiện với sản phẩm đơn lẻ. Nhờ đó, doanh nghiệp không những duy trì được chất lượng thủy sản xuất khẩu mà còn giảm tải được chi phí, tạo uy tín tốt đối với khách hàng Nhật Bản.

### **2.5.2. Những hạn chế và nguyên nhân**

#### **a. Hạn chế**

*Một là, nhận thức của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam về một số rào cản kỹ thuật vẫn còn hạn chế.*

Mặc dù đã tìm hiểu, cập nhật về rào cản kỹ thuật đối với thủy sản tại thị trường Nhật Bản, nhưng nhận thức về tầm quan trọng của việc đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định còn hạn chế ở một số doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Do đó, tình trạng thủy sản Việt Nam bị từ chối vẫn còn, chủ yếu liên quan đến các quy định SPS. Bên cạnh đó, doanh nghiệp chưa quan tâm nhiều đến vấn đề môi trường. Việc thiếu nhận thức như vậy khiến cho doanh nghiệp bị động khi thích ứng và có rủi ro vi phạm các quy định, tiêu chuẩn của thị trường Nhật Bản. Hiện nay, các quy định liên quan đến môi trường của Nhật Bản mang tính khuyến khích nhiều hơn, nên các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam có xu hướng tuân theo tiêu chuẩn tối thiểu. Một số doanh nghiệp đã cải thiện quy trình sản xuất, xử lý nước thải để giảm ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, các biện pháp khác như sử dụng bao bì xanh, không sử dụng hóa chất, xây dựng chuỗi nuôi trồng,... thì không phải doanh nghiệp nào cũng áp dụng. Theo các doanh nghiệp, khi đã xuất khẩu được vào thị trường Nhật Bản thì họ sẽ tiếp tục duy trì cách thức sản xuất như vậy. Nếu đối tác Nhật Bản có yêu cầu thêm hoặc có rào cản mới thì họ mới thay đổi.

*Hai là, việc quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm còn chưa đạt hiệu quả cao, khó khăn trong việc thích ứng chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế.*

Mặc dù số lô hàng của thủy sản Việt Nam bị từ chối từ thị trường Nhật Bản đã giảm, nhưng thời gian gần đây lại có xu hướng tăng. Nguyên nhân chính mà Nhật Bản từ chối thủy sản Việt Nam là do dư lượng chất kháng sinh vẫn còn tồn tại và xu hướng lạm dụng hóa chất, chất kháng sinh tăng. Việt Nam đã sử dụng hệ thống quản lý tiêu chuẩn như HACCP, ISO, ASC,... nhưng vẫn còn hạn chế. Các doanh nghiệp dễ gặp phải rủi ro không đạt chuẩn chất lượng hay vệ sinh an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn của Nhật Bản. Sự chủ động đón đầu các tiêu chuẩn đối với thủy sản của các doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu Việt Nam chưa cao. Các doanh nghiệp chỉ thụ động thực hiện các quy định, tiêu chuẩn của Nhật Bản.

Ngoài ra, chất lượng thủy sản Việt Nam còn bị ảnh hưởng do liên kết chuỗi, ứng dụng khoa học công nghệ của các doanh nghiệp còn hạn chế. Sự liên kết, phối hợp giữa các bên liên quan chưa cao dẫn đến tình trạng thiếu nguồn cung nguyên liệu, vận chuyển lâu ảnh hưởng đến chất lượng hàng hóa xuất khẩu. Cùng với đó, số

lượng doanh nghiệp thủy sản ứng dụng công nghệ tiên tiến, thông minh còn ít, chưa theo kịp với sự phát triển của thế giới. Mức tối ưu của hoạt động sản xuất, khả năng cạnh tranh của thủy sản Việt Nam bị giảm trên thị trường quốc tế.

*Ba là, các biện pháp thích ứng của doanh nghiệp chưa đáp ứng hết các rào cản kỹ thuật đối với thủy sản nhập khẩu của thị trường Nhật Bản*

Bản thân các doanh nghiệp thủy sản đã tự đánh giá rằng khả năng thích ứng các biện pháp SPS chưa cao. Gần đây, nguyên liệu cho thủy sản xuất khẩu từ nuôi trồng trong nước. Mà chất lượng con giống không cao, thậm chí còn kém hơn thời gian trước đó. Vấn đề cung ứng và kiểm soát con giống trong nuôi trồng, ô nhiễm môi trường vẫn còn nhiều tiềm ẩn ở các vùng nuôi, đặc biệt là tại một số tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra, 99% người dân nuôi trồng theo quy mô nhỏ, gây khó khăn cho việc truy xuất nguồn gốc, khó kiểm soát chất lượng, chất lượng không đồng đều. Hoạt động khai thác có hiệu quả thấp, nhu cầu tiêu thụ giảm ở hầu hết các thị trường, gây khó khăn cho tiêu thụ sản phẩm, dẫn đến kim ngạch xuất khẩu giảm theo.

Hơn nữa, tốc độ tăng trưởng thủy sản của Việt Nam tương đối cao nhưng lại chưa bền vững. Mặc dù số lượng tàu thuyền đánh cá tăng nhanh, nhưng cơ khí tàu thuyền, dịch vụ hậu cần còn nhiều yếu kém. Các vấn đề thức ăn, con giống, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường,... vẫn còn nguy cơ tiềm ẩn, kiểm soát chưa tốt. Các doanh nghiệp chưa có nhiều trang trại nuôi quy mô tầm cỡ nên khó khăn trong ứng dụng công nghệ nuôi để giảm giá thành, tăng sức cạnh tranh. Thêm vào đó, ngành thủy sản còn phải đối mặt với những tồn tại và hạn chế trong năm 2023 là các tiêu chuẩn, quy chuẩn về quan trắc môi trường còn thiếu, chưa đồng bộ, hạ tầng vùng nuôi chưa đảm bảo, bảo quản sản phẩm chưa cải tiến. Ngoài ra, việc lạm dụng hóa chất tăng do doanh nghiệp chưa có biện pháp chủ động ứng phó với sự thay đổi môi trường.

#### ***b. Nguyên nhân của hạn chế***

*Nguyên nhân khách quan*

*Đầu tiên*, Nhật Bản áp dụng ngày càng chặt chẽ các quy định pháp lý về TBT, SPS và môi trường.

Theo kết quả khảo sát, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản nhận định rằng sự thay đổi nhanh chóng các quy định, yêu cầu của thị trường Nhật Bản đem lại khó

khăn lớn nhất cho họ. Nhật Bản quan tâm hàng đầu về chất lượng sản phẩm, nên họ áp dụng ngày càng nhiều rào cản kỹ thuật, nhất là các biện pháp SPS. Điều đó đem lại thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu Việt Nam, đòi hỏi các doanh nghiệp phải đầu tư ngay từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm cuối cùng. Nhật Bản bổ sung áp dụng kiểm soát IUU trong toàn bộ quá trình chuỗi và đảm bảo truy xuất nguồn gốc đối với thủy sản Việt Nam. Ngoài ra, các hoạt động kiểm tra giám sát được tiến hành ở những trạm kiểm dịch của Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi với tần suất thường xuyên. Khi có 1 lô vi phạm, hoạt động giám sát sẽ chặt chẽ hơn, 50% lô hàng sẽ được lấy mẫu kiểm tra chỉ tiêu vi phạm trong vòng 1 năm. Nếu không có vi phạm nào khác thì mới quay lại kiểm tra thông thường. Tuy nhiên, các doanh nghiệp thủy sản trong nước, nhất là những quy mô nhỏ và vừa đang đối mặt với tình trạng thiếu vốn, khó tiếp cận vốn vay ngân hàng. Nên việc chủ động thu mua nguyên liệu trả đơn hàng hay dự trữ cho sản xuất là rất khó.

Không những vậy, việc Ủy ban Châu Âu (EC) duy trì giữ cảnh báo thẻ vàng đối với thủy sản khai thác của Việt Nam cũng khiến cho thị trường Nhật Bản dè chừng hơn khi nhập khẩu do lo ngại về uy tín cũng như rắc rối pháp lý có thể vướng phải từ hàng nhập khẩu có nguồn gốc ở Việt Nam. Hơn nữa, Việt Nam có nguy cơ bị sụt giảm kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản nếu EU duy trì không gỡ bỏ sớm thẻ vào IUU trong tương lai. Hình ảnh, thương hiệu thủy sản Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng xấu. Đồng thời, Nhật Bản có khả năng sẽ kiểm tra kỹ hơn các lô hàng thủy sản nhập khẩu.

*Bên cạnh đó*, tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, gây ra nhiều rủi ro cho doanh nghiệp

Thủy sản xuất khẩu Việt Nam được khai thác và nuôi trồng ở cả 3 loại môi trường nước là nước ngọt, nước lợ và nước mặn. Khu vực phía Bắc chủ yếu nuôi cá nước ngọt kết hợp với bán thâm canh/ thâm canh. Khu vực miền Trung phổ biến với hệ thống nuôi thâm canh tôm nước lợ, cá biển lồng bè. Khu vực miền Nam, vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đa dạng về các hệ thống nuôi gồm cả chuyên canh, kết hợp và đa dạng về các loại thủy sản. Với đặc thù sản phẩm, hoạt động nuôi trồng và xuất khẩu thủy sản phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên.

Thời gian gần đây, hiện tượng biến đổi khí hậu đã gây ra không ít khó khăn cho các hộ nuôi trồng thủy sản trong việc đảm bảo chất lượng nguồn cung cho xuất khẩu. Sự nóng lên toàn cầu làm tăng nguy cơ các mầm bệnh và bệnh động vật, giảm năng suất hệ sinh thái. Mực nước biển tăng gây ra tình trạng xâm nhập mặn và một số hiện tượng cực đoan có thể phá hủy cơ sở hạ tầng, trang trại nuôi trồng thủy sản. Nhờ vào tiềm năng phát triển ngành thủy sản xuất khẩu với đường bờ biển dài hơn 3260 km cùng hơn 100 cửa sông, lạch, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đã tận dụng những nguồn lợi đó, tuy nhiên rủi ro từ các yếu tố tự nhiên vẫn sẽ luôn là thách thức trong việc đảm bảo các tiêu chuẩn ngày càng cao của thị trường Nhật Bản.

*Ngoài ra*, các quy định hay bộ luật về vấn đề môi trường đối với thủy sản còn thiếu đồng bộ.

Sự chưa đồng bộ về các quy định hay bộ Luật đã gây không ít khó khăn cho các doanh nghiệp thủy sản trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn xanh. Quy chuẩn liên quan đến nước thải đầu ra không nằm trong quy chuẩn chăn nuôi mà nằm trong quy chuẩn khác. Một số chỉ tiêu không phù hợp với nuôi cá, tôm, điển hình là quy chuẩn xử lý phốt pho trong chế biến thủy sản đông lạnh. Chính vì sự chưa phù hợp, dẫn đến những thách thức đối với doanh nghiệp thủy sản trong khâu chế biến vừa đáp ứng tiêu chuẩn của Việt Nam, cũng như tiêu chuẩn về môi trường từ Nhật Bản.

*Nguyên nhân chủ quan*

*Thứ nhất*, các doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu vẫn dựa theo thói quen, kinh nghiệm truyền thống, tuân thủ các quy định một cách bị động.

Nhiều cơ sở sản xuất thủy sản Việt Nam vẫn còn áp dụng phương pháp sản xuất truyền thống, theo thói quen, kinh nghiệm mà chưa chủ động đề ra các biện pháp dự phòng. Họ chưa nhận thức rõ tác động của rào cản kỹ thuật đến hoạt động xuất khẩu cũng như ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp nói riêng và thủy sản Việt Nam nói chung. Không những vậy, các doanh nghiệp ngại thay đổi, không chủ động đón đầu xu thế. Nhật Bản đã có các tiêu chuẩn tự nguyện như JAS hay Ecomark, là những tiêu chuẩn mà khách hàng Nhật Bản tin dùng, đánh giá cao. Tuy nhiên, vì là tiêu chuẩn tự nguyện nên không có nhiều doanh nghiệp thủy sản xin cấp

loại chứng nhận này. Họ cho rằng việc thay đổi và xin cấp thêm chứng nhận sẽ tốn nhiều thời gian, chi phí nên họ chỉ tuân thủ các quy định một cách bị động.

*Thứ hai*, doanh nghiệp e ngại trong việc điều chỉnh quy trình quản lý, chưa hiểu rõ về các tiêu chuẩn

Việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng thường tốn thêm chi phí và các thủ tục phức tạp khiến doanh nghiệp e ngại. Thông thường, doanh nghiệp sẽ áp dụng một hoặc một vài hệ thống tiêu chuẩn để tiến hành sản xuất, xuất khẩu thủy sản. Tuy nhiên, đôi khi vì thiếu kiến thức, chưa hiểu rõ về hệ thống tiêu chuẩn hay số lượng vốn đầu tư thấp khiến cho doanh nghiệp có những hạn chế trong quản lý về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm. Đồng thời, hiểu chưa rõ về tiêu chuẩn gây ra tình trạng doanh nghiệp lạm dụng các chất kháng sinh, hóa chất, ảnh hưởng đến chất lượng thủy sản xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Ngoài ra, doanh nghiệp chưa tận dụng tối đa sự hỗ trợ từ hiệp hội, các cơ quan chức năng. Các doanh nghiệp còn e ngại trình bày khó khăn. Đôi khi có những doanh nghiệp không muốn bộc lộ rằng họ chưa nắm chắc các quy định của thị trường nhập khẩu. Bên cạnh đó, doanh nghiệp chưa tập trung liên kết, phối hợp các mắt xích trong chuỗi cung ứng thủy sản nên dẫn đến thế bị động khi một trong các bên có vấn đề. Ví dụ như đứt gãy nguồn cung nguyên liệu thủy sản.

*Thứ ba*, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam còn hạn chế về nguồn lực.

Số lượng các doanh nghiệp thuần Việt lên đến 95% (249/262 doanh nghiệp) trong khi số lượng doanh nghiệp thủy sản có nguồn vốn FDI chỉ chiếm có khoảng 5% (13/262 doanh nghiệp). Nguồn vốn FDI đầu tư cho lĩnh vực thủy sản còn ít, chủ yếu các doanh nghiệp phải tự huy động vốn từ các nguồn khác.

Hoạt động đầu tư cho nghiên cứu và phát triển chưa đồng đều. Các doanh nghiệp lớn đã chú trọng đến R&D, sử dụng các máy móc nâng cao cơ sở hạ tầng trong khi các hộ nuôi trồng, doanh nghiệp quy mô nhỏ thì chưa đầu tư nhiều do tiềm lực tài chính không mạnh, phương pháp nuôi trồng kinh doanh theo kinh nghiệm sẵn có, ít cập nhật. Mặc dù chính phủ đã khuyến khích các hộ nuôi trồng, sản xuất thủy sản ứng dụng khoa học công nghệ, tuy nhiên công nghệ trong lĩnh vực thủy sản ở Việt Nam chưa đồng nhất. Một số khu vực, địa phương đã triển khai mô

hình ứng dụng công nghệ nhưng một số khu vực vẫn còn theo phương pháp nuôi trồng truyền thống, chất lượng chưa cao. Ứng dụng khoa học công nghệ, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản nâng cao chất lượng sản phẩm tuy nhiên chất lượng chưa cao. Kết quả là, thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Nhật có những thời điểm tăng, nhưng mức tăng không đột phá mạnh.

Không những vậy, các doanh nghiệp tập trung chủ yếu vào bồi dưỡng nhân sự phục vụ hoạt động sản xuất mà bỏ qua việc bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ hoạt động kinh doanh. Trong doanh nghiệp thủy sản, bộ phận kinh doanh thường có số lượng ít hơn nhiều so với lực lượng sản xuất nên họ thường đầu tư vào số đông với mục tiêu nâng cao năng suất lao động.



### Chương 3.

## QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN TRONG BỐI CẢNH GIA TĂNG CÁC RÀO CẢN KỸ THUẬT

### 3.1. Dự báo một số thay đổi về thị trường và xu hướng gia tăng các rào cản kỹ thuật của thị trường thủy sản Nhật bản

#### 3.1.1. Dự báo một số thay đổi về thị trường thủy sản Nhật Bản

Nhật Bản hiện nay là một trong những thị trường thủy sản lớn nhất thế giới. Đồng thời, nước này đứng thứ hai về mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người trên toàn thế giới và dự báo những năm tiếp theo nhu cầu tiêu thụ thủy sản Nhật Bản sẽ tăng. Dù đại dịch Covid-19 có thể xảy ra hay không, thì khối lượng thương mại thủy sản toàn cầu năm 2030 vẫn được dự đoán sẽ tăng (Wei, C., và cộng sự, 2023), trong đó bao gồm cả Nhật Bản. Ngoài ra, theo Báo cáo thị trường thủy sản đông lạnh Nhật Bản theo loại sản phẩm, quy mô, thị phần 2024-2032 của Tập đoàn IMARC, mức tiêu thụ thủy sản tại Nhật Bản dự kiến sẽ tiếp tục tăng, nhất là sản phẩm tôm từ nay đến năm 2032. Căn cứ vào đặc điểm thị trường, có thể nhận thấy được sự thay đổi về nhu cầu tiêu thụ thủy sản tại thị trường Nhật Bản trong tương lai.

*Thứ nhất, già hóa dân số góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng của thị trường thủy sản.* Mặc dù chính phủ Nhật Bản đã có các chính sách, biện pháp khuyến khích các gia đình sinh con nhưng họ vẫn phải đối mặt với tình trạng dân số già và tỷ lệ sinh sụt giảm nghiêm trọng. Do đó, dù đã nỗ lực đảo ngược tỷ lệ sinh nhưng tỷ lệ người già ở Nhật Bản vẫn còn khá cao. Khi có tuổi, họ thường có xu hướng quan tâm đến sức khỏe nhiều hơn. Người dân Nhật Bản có nhu cầu tiêu thụ thủy sản cao không phải chỉ xuất phát từ văn hóa ẩm thực mà còn do thực phẩm tốt cho sức khỏe. Những lợi ích của thủy sản có thể kể đến như giảm cholesterol, vi chất dinh dưỡng và axit béo thiết yếu. Với hàm lượng chất dinh dưỡng cao, thủy sản là được ưu tiên lựa chọn.

*Thứ hai, nhu cầu thủy sản đông lạnh tại Nhật Bản có xu hướng tăng.* Nếu như trước đây, phụ nữ Nhật Bản chủ yếu làm công việc nội trợ trong gia đình thì giờ đây số lượng phụ nữ đi làm ngày càng tăng. Hơn nữa, số lượng hộ gia đình nhỏ và

người độc thân cũng tăng ở quốc gia này. Tất cả những yếu tố đó đang và sẽ thay đổi cách tiêu thụ thủy sản của người Nhật Bản, từ sự ưa thích các sản phẩm tươi sống sang lựa chọn thủy sản đông lạnh. Thủy sản đông lạnh có thời gian bảo quản, khả năng tích trữ lâu và tiện lợi hơn. Người tiêu dùng có thể mua số lượng nhiều và trữ trong ngăn đá, và chế biến lượng phù hợp với bữa ăn mà không mất nhiều thời gian đi mua. Ngoài ra, đông lạnh giúp xử lý và vận chuyển thủy sản một cách an toàn và giảm nguy cơ mắc bệnh do thực phẩm bằng cách ngăn chặn sự phát triển của vi khuẩn gây bệnh, ký sinh trùng hoặc vi trùng có hại khác trong đó. Nên chất lượng thủy sản đông lạnh vẫn tươi tốt, thơm ngon và có giá trị dinh dưỡng cao.

*Thứ ba, xu hướng lựa chọn thủy sản đã qua sơ chế hay dễ chế biến tăng.* Hiện nay, với áp lực công việc lớn, thời gian dành cho việc nấu nướng cũng ít đi ở các gia đình Nhật Bản. Trước khi chế biến, thủy sản cần được loại bỏ da và xương cá nên nó thường bị coi là khó chế biến hơn so với các loại thịt khác. Ngoài ra, công đoạn chế biến phức tạp khiến cho nhiều người ngại, chuyển sang lựa chọn các loại thịt như thịt lợn, thịt bò hay thịt gà. Do đó, đối với thủy sản, người tiêu dùng Nhật Bản có xu hướng lựa chọn những loại thủy sản đã qua sơ chế hay dễ chế biến, điển hình như phile cá, tôm, mực, bạch tuộc hấp, xiên que, tầm gia vị, khô...

*Thứ tư, tiêu thụ thủy sản ở Nhật Bản có nguy cơ sụt giảm.* Theo ước tính của Chính phủ Nhật Bản, người tiêu dùng thủy sản bình quân đầu người tại Nhật đã giảm 14% vào năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu của sự sụt giảm là do lạm phát, giá tăng, và sự thay đổi về sở thích của người tiêu dùng. Họ có xu hướng chuyển sang tiêu thụ các loại thịt khác như gà, lợn, bò do dễ chế biến hơn. Ngoài ra, mức độ tiêu thụ thủy sản tại nhà còn giảm nhanh hơn. Năm 1995, hộ gia đình tiêu dùng khoảng 14kg bình quân đầu người. Nhưng đến năm 2021 chỉ còn dưới 8kg bình quân đầu người. Từ đó, nếu ngành thủy sản không có sự thay đổi thì nguy cơ sụt giảm về mức tiêu thụ thủy sản tại Nhật Bản là khá cao.

Nhu cầu của thị trường Nhật Bản đối với hàng thủy sản đang chuyển hướng sang hàng có giá trị dinh dưỡng cao, thực phẩm chế biến, hữu cơ và thân thiện với môi trường, có trách nhiệm xã hội. Đây là những mặt hàng có tiềm năng tốt về nhu cầu, tính ổn định và xu hướng tăng trưởng về giá.

Các quốc gia đã và đang đẩy mạnh *phát triển nông nghiệp xanh*, sử dụng hiệu quả khoa học công nghệ tiên tiến, thiết bị công nghiệp tiên tiến và quan điểm quản lý tiên tiến, nhằm thúc đẩy an toàn sản phẩm nông nghiệp, an ninh sinh thái, an ninh tài nguyên và điều phối thống nhất nâng cao lợi ích kinh tế toàn diện của nông nghiệp. Thúc đẩy phát triển một cách toàn diện, đồng bộ và bền vững thông qua chủ trương tiêu chuẩn hóa sản phẩm thủy hải sản, với "môi trường xanh", "công nghệ xanh" và "Sản phẩm xanh".

Xuất khẩu nông sản nói chung và thủy sản nói riêng trong tương lai đứng trước thách thức về sự quay lại của xu hướng bảo hộ thương mại trên toàn cầu và những thay đổi trong chính sách thương mại: các nước gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với thương mại, các biện pháp phòng vệ thương mại, như chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ khẩn cấp,...

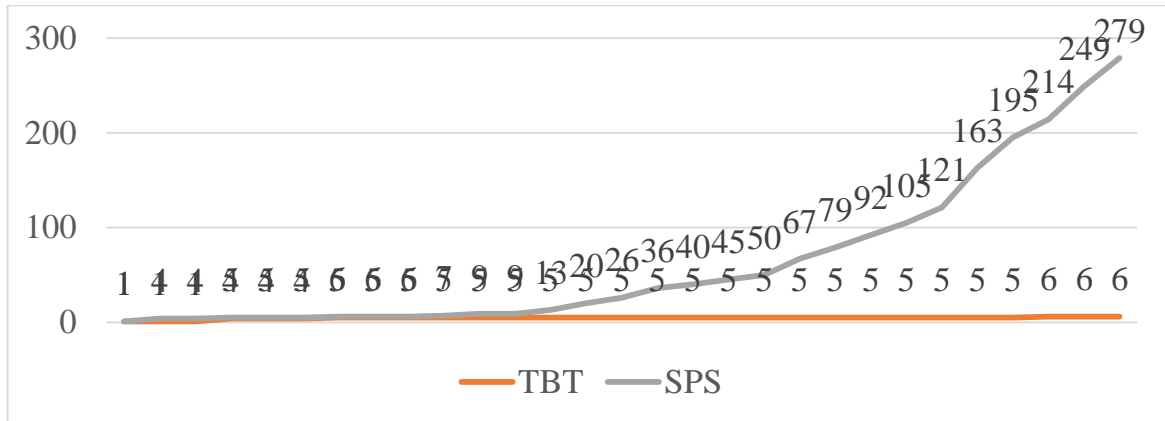
Đặc biệt, sự phát triển khoa học công nghệ và làn sóng của cách mạng công nghệ 4.0 tạo ra nhiều cơ hội giúp ngành nông nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của các thị trường xuất khẩu. Các ứng dụng nổi bật nhất của cách mạng công nghệ 4.0 như công nghệ số (AI, Bigdata, Internet vạn vật IoT,...) giúp giảm chi phí, tăng chất lượng và năng suất một cách hiệu quả.

Phát triển thương hiệu cho sản phẩm thủy sản xuất khẩu. Mặc dù có nhiều mặt hàng thủy sản xuất khẩu ở vị trí dẫn đầu thế giới nhưng đa số chưa xây dựng được thương hiệu của Việt Nam. Điều này là hạn chế lớn, làm giảm sức cạnh tranh sản phẩm đồng thời hạn chế sự tham gia sâu vào hệ thống phân phối bán lẻ của các nước nhập khẩu. Vì vậy, vấn đề đặt ra là cần chú trọng và đẩy nhanh việc xây dựng, phát triển thương hiệu quốc tế cho các sản phẩm thủy sản xuất khẩu.

### ***3.1.2. Xu thế gia tăng các rào cản kỹ thuật của thị trường Nhật Bản đối với thủy sản nhập khẩu***

Hiện nay, Nhật Bản cũng như các quốc gia phát triển đang ngày càng áp dụng nhiều hơn các rào cản kỹ thuật đối với hàng nhập khẩu nói chung, và đối với thủy sản nói riêng thay cho hàng rào thuế quan. Nỗ lực tự do hóa thương mại thông qua các hiện định thương mại tự do đã thúc đẩy tầm quan trọng của các biện pháp kỹ thuật, bảo vệ thương mại trước sự sụt giảm của mức thuế quan (Kinzius et al., 2019). Ngoài ra, một trong những động lực để một quốc gia áp dụng nhiều rào cản

thương mại là do người dân quan tâm nhiều hơn đến vấn đề sức khỏe và vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm. Hai lý do trên giải thích cho sự thay đổi về bối cảnh tại thị trường Nhật Bản, bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật.



**Biểu đồ 3.1. Số lượng các biện pháp TBT, SPS Nhật Bản áp dụng đối với thủy sản nhập khẩu**

*Nguồn: Nền tảng SPS&TBT Eping-WTO*

Đối với thủy sản nhập khẩu, theo dữ liệu nền tảng SPS&TBT Eping-WTO, Nhật Bản đang áp dụng 6 biện pháp TBT, 279 biện pháp SPS (biểu đồ 3.1.). Trong thời gian tới, Nhật Bản có khả năng sẽ kiểm soát gắt gao hơn về các biện pháp TBT do có sự thay đổi về nhu cầu tiêu dùng thủy sản tại quốc gia này. Với xu hướng lựa chọn các sản phẩm thủy sản đã qua sơ chế, chế biến, đóng hộp,... thì việc kiểm soát quy định về thành phần, ghi nhãn, đóng gói bảo quản chặt chẽ hơn là cần thiết đối với quốc gia nhập khẩu. Mục đích của việc kiểm soát bằng các biện pháp TBT là để bảo vệ an toàn cho người tiêu dùng, tuân thủ đúng các yêu cầu về chất lượng, đảm bảo thông tin đầy đủ, minh bạch cũng như phòng tránh các tình trạng gian lận tại Nhật Bản. Đối với các biện pháp SPS, Nhật Bản chú trọng nhiều đến mục tiêu đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ sức khỏe của các loài động vật nên đã gia tăng áp dụng các biện pháp SPS đối với thủy sản nhập khẩu. Xu hướng này tiếp tục phát triển, đặc biệt là ở thị trường khó tính Nhật Bản khi các hoạt động thương mại diễn ra nhiều hơn, nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe con người và động vật từ thực phẩm nhập khẩu ngày càng cao.

Thời gian gần đây, toàn xã hội đang đặc biệt quan tâm vấn đề liên quan đến môi trường. Nhật Bản cũng không phải là ngoại lệ. Trong lĩnh vực thủy sản, Nhật Bản đã đưa ra một số quy định bắt buộc và tiêu chuẩn tự nguyện liên quan đến môi trường. Với mục

đích không chỉ đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm mà còn hướng đến thủy sản chất lượng cao, được nuôi có trách nhiệm, giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực đến hệ sinh thái, môi trường, cộng đồng và đảm bảo tốt các quy định về lao động. Nhật Bản đang khuyến khích các nhà xuất khẩu thủy sản cải tiến quy trình khai thác, nuôi trồng, sản xuất, chế biến theo tiêu chuẩn quốc tế và được cấp nhãn sinh thái. Một số nhãn sinh thái phổ biến ở Nhật Bản là nhãn MSC CoC (Marine Stewardship Council - Hội đồng Quản lý biển), nhãn ASC (Aquaculture Stewardship Council – Hội đồng Quản lý Nuôi trồng thủy sản), nhãn MEL (Nhãn sinh thái biển), nhãn môi trường Ecomark. Trong tương lai, xu hướng ban hành các quy định môi trường được dự báo sẽ gia tăng tại thị trường Nhật Bản, các tiêu chuẩn môi trường tự nguyện dần dần sẽ trở thành tiêu chuẩn bắt buộc đối với thủy sản nhập khẩu.

### **3.2. Quan điểm, định hướng thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật**

#### ***3.2.1. Quan điểm thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật***

Một là, thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản phải hướng đến mục tiêu phát triển bền vững đảm bảo nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, giải quyết tốt các vấn đề xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Hai là, thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam phải chủ động thích ứng được với những thay đổi về chính sách bảo hộ thương mại của Nhật Bản, đặc biệt tập trung đầu tư vào nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển và sử dụng thiết bị tiên tiến vào hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản. Phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, hoàn thiện các khâu xử lý chất thải trong quá trình sản xuất chế biến, giảm tải ô nhiễm môi trường. Phát triển thủy sản nhưng quan tâm đến bảo tồn đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản. Phát triển thủy sản gắn với nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người dân.

Ba là, thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường Nhật Bản với quan điểm coi trọng gia tăng giá trị xuất khẩu, khuyến khích xã hội hoá, hợp tác công tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng thủy sản; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong nuôi trồng, khai thác thủy sản, thiết lập chuỗi sản xuất bền vững, hệ sinh thái toàn diện.

### **3.2.2. Một số định hướng thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật**

#### *Về định hướng quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản*

Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1445/QĐ-TTg: Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 vào ngày 16 tháng 8 năm 2013. Quyết định đã đề ra mục tiêu chung: *Ngành thủy sản cơ bản được công nghiệp hóa vào năm 2020, hiện đại hóa vào năm 2030 và tiếp tục phát triển toàn diện, hiệu quả bền vững, trở thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, có cơ cấu và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, hội nhập vững chắc vào nền kinh tế quốc tế, từng bước nâng cao thu nhập và mức sống của nông, ngư dân; đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn lợi thủy sản và góp phần bảo vệ quốc phòng, an ninh trên các vùng biển, đảo của Tổ quốc.*

Một số mục tiêu cụ thể đến năm 2030 theo Quyết định gồm:

- Thứ nhất, tổng sản lượng thủy sản đạt 9,0 triệu tấn với 30% là sản lượng khai thác, 70% là sản lượng nuôi trồng;
- Thứ hai, giá trị xuất khẩu đạt khoảng 20 tỷ USD với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2020 – 2030 là 6 – 7%/năm;
- Thứ ba, đạt 60% về tỷ trọng sản phẩm giá trị gia tăng xuất khẩu;
- Thứ tư, đào tạo, tập huấn khoảng 80% số lao động thủy sản.

#### *Về định hướng phát triển ngành thủy sản*

Về vấn đề phát triển ngành thủy sản, Thủ tướng Chính phủ đã ký các Quyết định số 1408/QĐ-TTg và Quyết định số 339/QĐ-TTg. Quyết định số 1408/QĐ-TTg được Thủ tướng Chính phủ ký vào ngày 16 tháng 8 năm 2021: Phê duyệt Đề án phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021-2030. Trong quyết định 1408, Chính phủ đã định hướng ưu tiên xây dựng và thực hiện chương trình phát triển các thị trường trọng điểm; xây dựng và quản bá thương hiệu cho các nhóm sản phẩm chủ lực, trước mắt là: tôm, cá tra, cá ngừ. Đồng thời, tập trung nguồn lực xúc tiến thương mại vào các thị trường lớn như EU, Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc,... Mục tiêu xuất khẩu theo quyết định 1408/QĐ-TTg bao gồm:

- Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm thủy sản chế biến giá trị gia tăng đạt trung bình trên 40% (trong đó: tôm đạt 60%, cá tra đạt 10%, cá ngừ đạt 70%, mực và bạch tuộc đạt 30%, thủy sản khác đạt 30%);

- Trên 70% số lượng cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu đạt trình độ và năng lực công nghệ sản xuất từ trung bình tiên tiến trở lên.

- Hình thành một số tập đoàn, doanh nghiệp chế biến thủy sản hiện đại, có tiềm lực kinh tế và trình độ quản lý ngang tầm thế giới.

- Giá trị chế biến thủy sản tiêu thụ nội địa đạt 40.000 – 45.000 tỷ đồng. Góp phần vào giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 14-16 tỷ USD.

Quyết định số 339/QĐ-TTg đã được Thủ tướng Chính phủ ký vào ngày 11 tháng 3 năm 2021: Phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Chiến lược phát triển thủy sản được đề ra với các mục tiêu:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản đạt 3,0 – 4,0%/ năm;

- Tổng sản lượng thủy sản sản xuất trong nước đạt 9,8 triệu tấn gồm 7,0 triệu tấn sản lượng nuôi trồng, 2,8 triệu tấn sản lượng khai thác;

- Giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 14 – 16 tỷ USD

- Giải quyết việc làm cho trên 3,5 triệu lao động, có thu nhập bình quân đầu người lao động thủy sản tương đương thu nhập bình quân chung lao động cả nước. Xây dựng các làng cá ven biển, đảo thành các cộng đồng dân cư văn minh, có đời sống văn hóa tinh thần đậm đà bản sắc riêng gắn với xây dựng nông thôn mới.

Với các mục tiêu như trên, quyết định đã nêu rõ những định hướng phát triển của Chính phủ theo lĩnh vực, theo vùng nhằm giúp tháo gỡ những khó khăn, hướng dẫn các hộ nuôi trồng, doanh nghiệp thực hiện, đạt mục tiêu đề ra. Về nội dung phát triển chế biến và thương mại thủy sản, quyết định số 339/QĐ-TTg đã định hướng:

- Phát triển công nghiệp chế biến thủy sản quy mô hàng hóa lớn, đóng vai trò chủ đạo trong việc dẫn dắt, thúc đẩy phát triển chuỗi sản xuất thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; sớm đưa Việt Nam trở thành trung tâm chế biến thủy sản toàn cầu.

- Hình thành các doanh nghiệp, tập đoàn lớn ngang tầm thế giới, sản xuất các sản phẩm có thương hiệu và sức cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế. Sản xuất, chế biến các sản phẩm thủy sản dựa trên nhu cầu và tín hiệu của thị trường.

- Áp dụng khoa học công nghệ, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng nâng cao tỷ trọng các sản phẩm chế biến giá trị gia tăng phục vụ các ngành thực phẩm và phi thực phẩm; đổi mới máy móc, thiết bị và công nghệ; tăng năng suất, chất lượng; đảm bảo an toàn thực phẩm, quy tắc xuất xứ, an toàn môi trường và an sinh xã hội; nâng cao hiệu quả kinh tế và năng lực cạnh tranh; tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Chủ động hội nhập quốc tế, thu hút đầu tư, nguồn lực và mở rộng thị trường xuất khẩu; nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm chế biến cho thị trường nội địa.

- Ưu tiên sử dụng nguồn nguyên liệu từ khai thác, nuôi trồng thủy sản trong nước, mở rộng thị trường cung cấp nguyên liệu hợp pháp với sản lượng và chất lượng ổn định nhằm phát huy tối đa năng lực chế biến của Việt Nam.

- Tổ chức sản xuất thủy sản tuân hoàn theo chuỗi giá trị sản phẩm. Thực hiện việc truy xuất nguồn gốc và xây dựng thương hiệu các sản phẩm thủy sản, nhất là các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao của Việt Nam. Hình thành hệ thống kênh phân phối sản phẩm thủy sản trong và ngoài nước.

#### *Về định hướng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản*

Bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản là cần thiết đối với mọi quốc gia. Bởi nếu không thực hiện thì quốc gia đó không những không có sản phẩm cho xuất khẩu mà ngay cả tiêu thụ trong nước cũng sẽ ít. Việt Nam không chỉ quan tâm đến nâng cao chất lượng, sản lượng thủy sản mà còn chú trọng đến vấn đề bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản để đảm bảo nguồn cung xuất khẩu, tránh tình trạng cạn kiệt. Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 541/QĐ-TTg: Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 vào ngày 20 tháng 4 năm 2020 với mục tiêu chung: *Bảo đảm hiệu quả hoạt động khai thác, gắn với bảo vệ, bảo tồn, phục hồi, phát triển nguồn lợi thủy sản, phát triển nghề cá bền vững và có trách nhiệm; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế; bảo vệ quốc phòng an ninh trên các vùng biển, hải đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia Việt Nam.* Ngoài ra, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 76/QĐ-TTg: Phê duyệt Chương trình quốc gia Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy



sản đến năm 2030. Quyết định số 76/QĐ-TTg đã nhấn mạnh trong mục tiêu chung về việc gắn hoạt động tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, quản lý nguồn lợi thủy sản với hoạt động khai thác thủy sản bền vững, chống khai thác IUU cũng như nâng cao nhận thức của cộng đồng về vấn đề bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Từ những định hướng chung về ngành thủy sản, có thể thấy Chính phủ Việt Nam không ngừng cập nhật, chỉ đạo, hướng dẫn phát triển hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản tiêu thụ trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản ra thị trường nước ngoài. Trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật của thị trường Nhật Bản, Chính phủ định hướng theo sự phát triển bền vững, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế nói chung, tiêu chuẩn của Nhật Bản nói riêng như quy định IUU, tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm,...

### **3.3. Giải pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật**

#### ***3.3.1. Nâng cao nhận thức về sự gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với thủy sản tại thị trường Nhật Bản***

Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số các doanh nghiệp có nhận thức về sự gia tăng rào cản kỹ thuật, tuy nhiên vẫn còn một số doanh nghiệp chưa nắm vững cụ thể thông tin về rào cản kỹ thuật như quy định, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, đóng gói, ghi nhãn, bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn lao động,... của thị trường Nhật Bản. Do đó, để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam cần tiếp tục nâng cao nhận thức về sự gia tăng rào cản kỹ thuật đối với thủy sản bằng cách chủ động nghiên cứu, tìm hiểu về rào cản kỹ thuật của Nhật Bản.

Hiện nay, thông tin về thị trường đã được các cơ quan quản lý nhà nước ở Việt Nam và Nhật Bản, Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài hay VASEP đăng tải trên các cổng thông tin điện tử. Các cơ quan quản lý nhà nước và VASEP đã cập nhật thông tin và có những thông báo, bài viết đưa tin về ngay khi được tiếp nhận những quy định mới hay quy định có chỉnh sửa, bổ sung của thị trường Nhật Bản. Từ đó, các doanh nghiệp cần thường xuyên truy cập vào các cổng thông tin đó để nắm bắt các quy định, tiêu chuẩn của thị trường xuất khẩu, có sự điều chỉnh và biện pháp thích ứng kịp thời với sự thay đổi.

Ngoài ra, các đối tác Nhật Bản cũng là nơi cung cấp thông tin đáng tin cậy mà doanh nghiệp Việt Nam có thể tận dụng. Bởi họ là người bản địa, kinh doanh cùng lĩnh vực nên khi có bất cứ sự thay đổi nào thì bản thân các doanh nghiệp Nhật Bản cũng được phổ biến. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản Việt Nam cần tạo mối liên kết thường xuyên, chặt chẽ với các nhà nhập khẩu, đại lý Nhật Bản để củng cố và phát triển theo hướng xuất khẩu xanh. Các doanh nghiệp nên tận dụng mối quan hệ đó để cập nhật và thực hiện đầy đủ các quy định, thủ tục liên quan trong việc thực hiện IUU. Đồng thời, doanh nghiệp cần nghiên cứu các quy định của Việt Nam, Nhật Bản để ban hành và tổ chức thực hiện các quy định nội bộ nhằm kiểm soát IUU xuyên suốt toàn bộ quy trình chuỗi và đảm bảo truy xuất nguồn gốc thông tin. Song song, doanh nghiệp cần phối hợp với các cơ quan, ngành tổ chức các chương trình, khóa đào tạo tập trung vào vấn đề sinh thái và xu hướng xuất khẩu bền vững. Từ đó, phổ biến thông tin đến toàn thể nhân viên về mục tiêu xuất khẩu bền vững của doanh nghiệp.

Không chỉ vậy, doanh nghiệp cần nắm rõ các quy định về yêu cầu xuất xứ của Nhật Bản. Để tránh tình trạng sản phẩm không được công nhận xuất xứ, doanh nghiệp nên tìm hiểu thủ tục và nộp đơn xin cấp giấy chứng nhận của tổ chức, cơ quan có thẩm quyền. Để phòng ngừa rủi ro xuất xứ, doanh nghiệp cần chủ động đăng ký chứng nhận và chuẩn bị mẫu theo yêu cầu để thủ tục được hoàn thành nhanh chóng.

Thêm vào đó, từng doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cần hiểu rõ tầm quan trọng của việc thích ứng với sự gia tăng các rào cản kỹ thuật. Từ người quản lý cấp cao cho đến người lao động đều phải nắm vững tầm quan trọng đó, tạo nên sự thống nhất trong quá trình sản xuất, xuất khẩu. Nhờ đó, phần nào hạn chế những tiêu cực xảy ra như doanh nghiệp biết nhưng cố tình không tuân thủ với mọi mục đích.

### ***3.3.2. Nâng cao nguồn lực doanh nghiệp theo hướng xuất khẩu bền vững***

Trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật, để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cần nâng cao nguồn lực doanh nghiệp theo hướng xuất khẩu bền vững. Làm được điều đó, có ba nguồn lực cần được chú trọng, đó là nguồn nhân lực, năng lực khoa học công nghệ và nguồn lực tài chính.

*Thứ nhất, giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nguồn nhân lực:* Doanh nghiệp cần chú trọng đầu tư phát triển nguồn nhân lực cả bộ phận sản xuất và bộ phận kinh doanh. Hoạt động đào tạo, nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn cho đội ngũ lao động cần tiếp tục được thực hiện.

Đối với bộ phận sản xuất, cần thường xuyên rà soát, xem xét quá trình làm việc của người lao động để chủ động lên kế hoạch phát triển tay nghề, trình độ chuyên môn, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Ngoài ra, doanh nghiệp nên phổ biến, hướng dẫn cho người lao động, hộ nuôi trồng thủy sản phương pháp sản xuất hiệu quả, chất lượng và nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc thích ứng với rào cản kỹ thuật của Nhật Bản. Để trong quá trình sản xuất, các hóa chất, chất kháng sinh được sử dụng đúng quy định, tiêu chuẩn của thị trường Nhật Bản, tránh tình trạng lạm dụng các chất. Bên cạnh đó, khi lựa chọn và tuyển dụng, doanh nghiệp cần lựa chọn tiêu chí phù hợp với đặc điểm nguồn nhân lực. Đối với hoạt động chế biến, kinh nghiệm nên là tiêu chí quan trọng nhất đối với nhà tuyển dụng do đây là hoạt động được thực hiện theo dây chuyền, đòi hỏi sự phối hợp nhịp nhàng giữa những người lao động. Đối với hoạt động sản xuất, nuôi trồng, kinh nghiệm cũng là tiêu chí quan trọng. Tuy nhiên, doanh nghiệp nên cân nhắc tuyển dụng lao động trẻ, được đào tạo ở cao đẳng, đại học với kiến thức cập nhật hơn. Đồng thời, độ mở, khả năng thích ứng với thay đổi sẽ cao hơn, dễ dàng tiếp nhận phương pháp sản xuất mới, hiệu quả hơn trong việc đáp ứng tiêu chuẩn, quy định của thị trường Nhật Bản.

Song song với đó, doanh nghiệp cần nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ phận nghiên cứu thị trường Nhật Bản. Bộ phận nghiên cứu thị trường có vai trò quan trọng trong việc nắm bắt sự thay đổi nhu cầu khách hàng và làm việc trực tiếp với khách hàng. Do đó, để hạn chế rủi ro về hiểu lầm, hiểu sai ý, doanh nghiệp nên đầu tư phát triển kỹ năng giao tiếp, đàm phán cho nhân viên kinh doanh. Đào tạo nhân viên có khả năng nói tiếng Nhật sẽ đem đến lợi thế cho doanh nghiệp Việt Nam tại thị trường Nhật. Đây cũng là điểm ghi ấn tượng đối với người Nhật. Đồng thời, thường xuyên nghiên cứu, lắng nghe ý kiến khách hàng để hiểu rõ nhu cầu, mong muốn của họ đối với thủy sản nhập khẩu sẽ giúp các nhà quản lý đưa ra những

quyết định đúng đắn trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng cao của khách hàng Nhật Bản, nhất là vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm. Nhờ đó, thủy sản Việt Nam sẽ tạo ấn tượng mạnh mẽ trong lòng người dân Nhật Bản và sẽ là sản phẩm được lựa chọn khi họ có nhu cầu về hải sản.

*Thứ hai, giải pháp nâng cao trình độ khoa học công nghệ*

Doanh nghiệp thủy sản Việt Nam nên đầu tư mạnh hơn vào khoa học công nghệ. Ứng dụng khoa học công nghệ, các doanh nghiệp có thể giảm số lượng lao động, giảm thiểu những sai sót do người lao động, tăng hiệu quả và năng suất sản xuất, đảm bảo nguồn cung thủy sản sang thị trường Nhật Bản. Hiện nay, công nghệ sản xuất tiên tiến trong lĩnh vực thủy sản tương đối đa dạng. Một số công nghệ có thể liệt kê bao gồm: hệ thống cho ăn tự động; giám sát và bảo trì từ xa; hệ thống kiểm soát tối ưu hóa nhiệt độ; công nghệ quản lý chất lượng nước; thiết bị sục khí, lọc nước tự động; công nghệ kiểm soát môi trường nước nuôi trồng thủy sản (biofloc), IPRS. Đây là những công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp kiểm soát tốt hơn chất lượng môi trường nuôi trồng thủy sản, cảnh báo ngay khi phát hiện. Nhờ đó, doanh nghiệp có thể can thiệp kịp thời, điều chỉnh để hàng thủy sản xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản đạt các tiêu chuẩn chất lượng, giảm nguy cơ gây hại cho con người, động thực vật và môi trường. Trong dài hạn, với sự hỗ trợ của khoa học công nghệ, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản không những nâng cao chất lượng mặt hàng mà còn tăng năng suất sản xuất, giảm thiểu chi phí sản xuất, định giá cạnh tranh hơn trên thị trường nhập khẩu.

Các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam nên học hỏi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ của Nhật Bản để có quy trình sản xuất khép kín, đặt ra tiêu chuẩn chất lượng Nhật Bản. Tích cực kiểm tra, rà soát tạp chất trong thủy sản đảm bảo nằm trong ngưỡng tiêu chuẩn. Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản (MAFF), Tổng Lãnh sự quán Nhật Bản tại Thành phố Hồ Chí Minh và Tổ chức Ngoại thương Nhật Bản (JETRO) đã phối hợp tổ chức sự kiện Kết nối kinh doanh thủy sản Nhật Bản – Việt Nam vào ngày 14 tháng 3 năm 2024. Tại đó, ông Yoshimatsu Toru, đại diện từ MAFF đã đánh giá thế mạnh của Việt Nam về chế biến thủy sản với nhiều nhà máy công suất lớn đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu cho hầu hết các thị trường toàn cầu. Đồng thời, ông cho biết thêm, các doanh nghiệp thủy sản Nhật Bản mong muốn tăng cường hợp tác

bằng cách ký hợp đồng với các đối tác Việt Nam để chế biến các sản phẩm xuất khẩu sang các thị trường khác. Các doanh nghiệp cần tận dụng cơ hội này để học hỏi công nghệ đến từ các doanh nghiệp thủy sản Nhật Bản.

Phối hợp nghiên cứu thiết bị, công nghệ mới trong sản xuất, xuất khẩu thủy sản là điều cần thiết để nâng cao khả năng thích ứng với các tiêu chuẩn ngày càng cao của thị trường nhập khẩu. Doanh nghiệp thủy sản nên tăng cường phối với nhau và với Hiệp hội VASEP, các cơ quan chức năng, Bộ NN&PTNN, Bộ Công thương nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp cũng như sản phẩm xuất khẩu.

*Thứ ba, giải pháp nâng cao nguồn lực tài chính*

Tài chính luôn là vấn đề quan tâm của tất cả các doanh nghiệp nên biện pháp nâng cao nguồn lực tài chính luôn được doanh nghiệp xem xét. Theo kết quả khảo sát, phần lớn doanh nghiệp đánh giá khả năng thu hút vốn đầu tư không cao. Doanh nghiệp nên tận dụng huy động nguồn vốn đầu tư cả trong và ngoài doanh nghiệp. Trong doanh nghiệp, nguồn vốn có thể huy động từ các cổ đông và nhân viên. Cổ đông là những người đã sở hữu cổ phần của doanh nghiệp. Doanh nghiệp làm ăn càng có lãi thì họ càng có lợi. Nên doanh nghiệp cần vốn, khả năng cổ đông sẽ rót thêm vốn là tương đối cao. Doanh nghiệp cũng hoàn toàn có thể huy động vốn từ người lao động bằng cách phát hành cổ phiếu, trái phiếu. Nhờ đó, doanh nghiệp không những có thêm vốn mà người lao động còn có động lực làm việc hiệu quả hơn do họ cũng có lợi khi công ty làm ăn tốt. Đây là nguồn vốn doanh nghiệp dễ huy động, tuy nhiên số lượng lại không được lớn. Trái lại, nguồn vốn bên ngoài doanh nghiệp khả năng huy động khó hơn nhưng số lượng có thể lớn. Để thu hút các nhà đầu tư lớn, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần đẩy mạnh thương hiệu bằng cách gia tăng quảng bá, xúc tiến thương mại, khẳng định uy tín và nỗ lực nâng cao chất lượng sản phẩm.

Bên cạnh thu hút nguồn vốn, doanh nghiệp nên tìm kiếm các nhà tài trợ. Mặc dù, tìm kiếm nhà tài trợ không dễ nhưng đây cũng là biện pháp nâng cao nguồn lực tài chính. Doanh nghiệp có thể nhờ các chuyên gia tư vấn giới thiệu, hay thông qua các kênh như đối tác, hiệp hội tìm kiếm các nhà tài trợ. Nhà tài trợ không nhất thiết phải liên quan đến thủy sản mà có thể ở tất cả lĩnh vực. Thêm vào đó, doanh nghiệp

nên mạnh dạn đề xuất với hiệp hội, bộ hỗ trợ tăng cường vốn hỗ trợ từ nhà nước, nguồn vốn FDI.

### ***3.3.3. Điều chỉnh quy trình sản xuất, chế biến thủy sản xuất khẩu phù hợp trong bối cảnh gia tăng rào cản kỹ thuật tại thị trường Nhật Bản***

Doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam nên mạnh dạn thay đổi bằng cách điều chỉnh quy trình sản xuất, chế biến để thích ứng tốt hơn với các quy định ngày càng chặt chẽ của thị trường Nhật Bản. Cụ thể:

Doanh nghiệp Việt Nam nên điều chỉnh quy trình sản xuất, chế biến theo tiêu chuẩn quốc tế được chấp nhận tại Nhật Bản như Nông nghiệp Nhật Bản (JAS) hoặc tiêu chuẩn thực hành nông tốt (GlobalGAP), chứ không chỉ tập trung vào tiêu chuẩn Việt Nam (VietGAP). Mặc dù là tiêu chuẩn tự nguyện, không bắt buộc nhưng JAS, Ecomark hay một số tiêu chuẩn khác được ưa chuộng và có độ tin tưởng cao đối với khách hàng Nhật Bản. Từ đó, mức độ tiếp cận tiêu chuẩn của thị trường Nhật Bản sẽ sát và tiềm năng xuất khẩu thủy sản sang thị trường này sẽ cao hơn, hạn chế được các rủi ro bị từ chối hay phát sinh chi phí do quy trình kiểm tra lâu hơn. Song song với đó, doanh nghiệp nên xem xét đăng ký nhãn tiêu chuẩn liên quan đến trách nhiệm xã hội như Ecomark, ASC, MSC CoC,... Điển hình như để được cấp nhãn Ecomark, sản phẩm thủy sản phải đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chuẩn sau: Việc sử dụng sản phẩm đó không gây ô nhiễm môi trường hoặc ít gây hại; Sử dụng sản phẩm đó mang lại nhiều lợi ích cho môi trường; Chất thải sau khi sử dụng không gây hại cho môi trường; Ngoài những cách nêu trên, sản phẩm còn góp phần đáng kể vào việc bảo vệ môi trường. Thủy sản xuất khẩu được dán các nhãn môi trường sẽ được định giá cao hơn và có sức cạnh tranh lớn hơn. Như vậy, có thể thấy, doanh nghiệp thủy sản muốn phát triển bền vững thì cũng cần đạt được những tiêu chuẩn về môi trường. Vì vậy, việc điều chỉnh quy trình sản xuất, áp dụng công nghệ xử lý chất thải ra môi trường xung quanh góp phần nâng cao chất lượng giá trị thủy sản xuất khẩu và giúp doanh nghiệp phát triển bền vững, tăng cường khả năng thích ứng với sự gia tăng các rào cản kỹ thuật tại thị trường Nhật Bản. Không những vậy, trước xu thế gia tăng áp dụng quy định môi trường của thị trường Nhật Bản, các doanh nghiệp đã đạt được chứng nhận môi trường sẽ có lợi thế cạnh tranh hơn.

Ngoài ra, doanh nghiệp có thể nâng cao giá trị thủy sản xuất khẩu, khả năng đáp ứng rào cản kỹ thuật bằng cách lựa chọn bao bì đóng gói. Để làm hài lòng các khách hàng khó tính Nhật Bản, các doanh nghiệp nên nâng cao tiêu chí lựa chọn vật liệu đóng gói, chất lượng tốt, tránh tình trạng bao bì kém chất lượng sẽ ảnh hưởng đến quá trình bảo quản cũng như chất lượng, giá trị của thủy sản xuất khẩu. Với thị trường có tiêu chuẩn cao như Nhật Bản, bao bì thân thiện với môi trường sẽ giúp cho doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh và định giá thủy sản cao hơn các đối thủ. Doanh nghiệp thủy sản Việt Nam nên lựa chọn bao bì màng mỏng phức tạp kết hợp nhiều chất liệu khác nhau như nhựa, nhôm, giấy và các chất bảo vệ chống oxy hóa, chống ẩm, ánh sáng và bảo quản thay vì sử dụng bao bì nhựa, loại bao bì phổ biến nhưng không dễ phân hủy hay tái chế. Với bao bì đó, thủy sản sẽ được bảo quản tốt hơn nhờ chức năng chống thấm thấu, chống oxy hóa, bảo quản chất lượng, an toàn thực phẩm và tiện lợi khi mở ra tiêu thụ và tái bảo quản khi chưa sử dụng hết. Thêm vào đó, những thùng carton có miếng lót chống thấm toàn phần nên được doanh nghiệp lựa chọn và để ý đến dư lượng hóa chất từ sản phẩm đóng gói. Bao bì tốt đem lại hiệu quả cao trong khâu bảo quản, duy trì giá trị hàng giá trị cao như thủy sản.

#### ***3.3.4. Tăng cường kiểm soát và cung cấp thủy sản xuất khẩu đáp ứng các rào cản kỹ thuật***

Để nâng cao năng lực cạnh tranh, khả năng thích ứng với sự gia tăng các rào cản kỹ thuật, duy trì vị thế tại thị trường Nhật Bản, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cần tăng cường kiểm soát, cung cấp thủy sản xuất khẩu đáp ứng các rào cản kỹ thuật.

Đầu tiên, doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng của hàng thủy sản, phát triển theo hướng xuất khẩu bền vững. Doanh nghiệp cần chú trọng ngay từ khâu kiểm soát chất lượng nguồn nguyên liệu đầu vào. Để tránh rủi ro về chất lượng, doanh nghiệp cần lựa chọn nguồn hàng uy tín, có uy tín. Do chất lượng sản phẩm có tốt hay không phụ thuộc khá nhiều vào nguyên liệu đầu vào, nên nếu nguồn nguyên liệu không đảm bảo thì chất lượng sản phẩm sẽ không cao. Vì vậy, nghiên cứu, lựa chọn và kiểm soát kỹ lưỡng ngay từ đầu nguồn nguyên liệu là vô cùng quan trọng. Nhà sản xuất có thể sử dụng giống trong nước hoặc nhập khẩu từ nguồn uy tín, đáng tin cậy. Để sản phẩm đạt yêu cầu chất lượng cao của thị trường Nhật Bản, con giống phải đảm bảo

được nuôi trong môi trường tốt, không gây tổn hại đến môi trường sinh thái cũng như hạn chế sử dụng hóa chất, kháng sinh. Hiện nay, Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định hợp tác song phương và đa phương, nhờ đó các doanh nghiệp nói chung có điều kiện thuận lợi hơn trong hoạt động thương mại. Tận dụng sự hợp tác cũng như các điều kiện mà chính phủ đưa ra, doanh nghiệp có thể dễ dàng lựa chọn những khách hàng uy tín. Nguồn nguyên liệu nhập khẩu đem lại sự tiện lợi, nhanh chóng cho quá trình sản xuất. Tuy nhiên, doanh nghiệp thủy sản cần chủ động hơn về nguồn nguyên liệu đầu vào bằng cách tích cực sản xuất hoặc hỗ trợ ngư dân. Việc tự sản xuất nguyên liệu đầu vào giúp doanh nghiệp có quy trình sản xuất khép kín, đảm bảo nguồn nguyên liệu, hạn chế rủi ro. Mặt khác, doanh nghiệp có thể hỗ trợ ngư dân như hỗ trợ tài chính, đề xuất ứng dụng khoa học công nghệ, cử chuyên gia tư vấn... Với giải pháp như vậy, doanh nghiệp sẽ chủ động hơn về nguồn nguyên liệu đầu vào.

Ngoài ra, từ kết quả nghiên cứu và bài học kinh nghiệm từ các doanh nghiệp Trung Quốc và Chile, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam nên tập trung xuất khẩu những mặt hàng có lợi thế gồm HS0304, HS0305, HS0306, HS1604, HS1605. Đây là những mặt hàng đã có lợi thế sẵn có, nếu doanh nghiệp chú trọng phát triển, nâng cao chất lượng hơn thì có thể định mức giá bán cao, tăng doanh thu, lợi nhuận. Việc xuất khẩu tất cả các mặt hàng tôn chi phí và thời gian mà không đem lại hiệu quả cao. Mức độ tập trung cao tăng hiệu quả, năng suất sản xuất, gia tăng sản lượng thủy sản có lợi thế so sánh. Hơn nữa giá trị xuất khẩu mặt hàng có lợi thế thường sẽ cao hơn. Như vậy, doanh nghiệp không những tiết kiệm được chi phí, chuyên môn hóa sản xuất mà tăng lợi nhuận xuất khẩu và duy trì được vị thế.

Tiếp đó, trong quá trình nuôi trồng, đánh bắt thủy sản cần lưu ý thường xuyên kiểm tra dư lượng kháng sinh, chất phụ gia và hóa chất khác đảm bảo lượng luôn trong ngưỡng cho phép. Doanh nghiệp cần có kế hoạch, lịch trình cụ thể để theo dõi, giám sát quy trình, sử dụng hóa chất trong quá trình nuôi trồng để kiểm soát chặt chẽ hơn chất lượng hàng xuất khẩu. Không chỉ vậy, để giảm thiểu nguy cơ gây hại ra môi trường, doanh nghiệp cần cải tạo, xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch đã được duyệt và pháp luật về bảo vệ môi trường. Hoạt động nuôi trồng thủy sản chỉ được phép thực hiện khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết được phê duyệt.



Các doanh nghiệp nên sử dụng mô hình sản xuất tiên tiến, đồng bộ với quy mô lớn. Một số công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường đã xuất hiện trên thị trường như thiết bị cảm biến giúp theo dõi và dự đoán những thay đổi của môi trường như nhiệt độ nước, độ pH, độ axit... Người quản lý sẽ nhận được cảnh báo ngay khi thiết bị phát hiện sự phân tán của nước. tảo, tràn dầu, gia tăng quá mức các hợp chất,... hoặc doanh nghiệp có thể ứng dụng blockchain để lưu trữ và chia sẻ thông tin về các giao dịch trong chuỗi giá trị.

### ***3.3.5. Tăng cường hợp tác chặt chẽ với các cơ quan chức năng trong và ngoài nước, hiệp hội VASEP***

Trước sự gia tăng các rào cản kỹ thuật tại thị trường Nhật Bản, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa để đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của thị trường trọng điểm này. Việc mở rộng, tăng cường mối quan hệ hợp tác đối với các cơ quan nhà nước ở Việt Nam và Nhật Bản, các cơ quan xúc tiến thương mại, Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài và Hiệp hội VASEP đem lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp thủy sản Việt Nam. Các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam có thể tận dụng các mối quan hệ này để tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước nhằm giới thiệu, quảng bá thương hiệu của các sản phẩm thủy sản Việt Nam cũng như tiếp cận khách hàng với quy mô rộng hơn. Điều đó góp phần giúp cho ngành xuất khẩu thủy sản Việt Nam phát triển, các doanh nghiệp định vị được trên thị trường quốc tế và nâng cao độ tin cậy và uy tín của doanh nghiệp đối với khách hàng toàn cầu, bao gồm cả khách hàng Nhật Bản.

Phối hợp chặt chẽ với Hiệp hội VASEP và chính quyền địa phương, doanh nghiệp có thể đề xuất những khó khăn của doanh nghiệp và tiếp thu những bài học kinh nghiệm trong các buổi hội thảo do chính phủ, hiệp hội tổ chức. Ngoài ra, doanh nghiệp nên đề xuất sự hỗ trợ từ Chính phủ và Hiệp hội VASEP trong việc tư vấn, thống nhất các quy định liên quan đến môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế. Căn cứ vào đó, các doanh nghiệp sẽ có định hướng rõ ràng và khả năng được cấp chứng nhận, nhãn môi trường sẽ cao hơn.

Để giảm thiểu các vi phạm rào cản kỹ thuật tại thị trường Nhật Bản, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản còn cần tăng cường phối hợp với Hiệp hội, cơ quan chức năng trong hoạt động kiểm tra, kiểm soát, giám sát. Trên thực tế, doanh nghiệp hoàn toàn có thể tự theo dõi, kiểm soát, kiểm tra các tiêu chí của thủy sản xuất khẩu. Nhưng cũng không thể

phủ nhận có những trường hợp cố tình vi phạm vì mục đích lợi nhuận nên sử dụng nguyên liệu không đảm bảo, lạm dụng hóa chất, chất kháng sinh. Do đó, nên có sự kiểm tra từ các tổ chức bên ngoài doanh nghiệp, hành vi vi phạm sẽ hạn chế hơn. Doanh nghiệp có sự e ngại hơn nếu có ý định thực hiện hành động ảnh hưởng tiêu cực.

### **3.4. Một số kiến nghị**

#### **3.4.1. Kiến nghị với Chính phủ**

Thông nhất quản lý, điều hành các chương trình, hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu thủy sản dựa trên quan điểm phát triển xuất khẩu bền vững để phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, phương thức sản xuất cần được nhanh chóng chuyển dịch từ sản xuất nhỏ phân tán sang sản xuất tập trung quy mô lớn, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả từ đánh bắt đến chế biến, bảo quản, vận chuyển, xuất khẩu, tiêu thụ. Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu cần được chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng gia tăng các sản phẩm chế biến, chế biến sâu, sản phẩm hữu cơ, sản phẩm có giá trị cao để góp phần đảm bảo mục tiêu phát triển xuất khẩu bền vững.

Chỉ đạo các Bộ chuyên ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh/ thành phố đẩy mạnh việc truyền thông đối với các hộ nông dân, doanh nghiệp thu mua, chế biến, xuất khẩu nhằm nâng cao nhận thức về quan điểm, nội dung các biện pháp, phương thức hoạt động để xuất khẩu thủy sản bền vững dựa trên lợi thế của vùng, địa phương và yêu cầu của thị trường nước nhập khẩu.

Rà soát, hoàn thiện, bổ sung các văn bản pháp lý liên quan đất đai; phát triển hạ tầng cơ sở nông nghiệp – nông thôn; phát triển hạ tầng cơ sở hệ thống giao thông kết nối vùng nuôi/ trồng, sản xuất, kho bãi, ga, cảng cũng như hệ thống logistics đối với hàng nông sản; phát triển nguồn nhân lực; phát triển thống thương mại điện tử... Đồng thời, hoàn thiện các chính sách ưu đãi để phát triển sản phẩm, phát triển sản xuất và phát triển xuất khẩu bền vững hàng nông sản; các chính sách ưu đãi để xây dựng thương hiệu hàng thủy sản, thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại...

Rà soát các quy định, tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm của Việt Nam và Nhật Bản, điều chỉnh, sửa đổi các quy định Việt Nam để phù hợp với tiêu chuẩn, luật an toàn thực phẩm của Nhật Bản. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp đang gặp khó khăn về việc kiểm soát hay tìm nguồn nguyên liệu đầu vào liên quan đến vấn đề vệ

sinh dịch tễ. Chính phủ cần tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động khai thác, kiểm tra chất lượng nguồn nguyên liệu đầu vào, nguồn gốc xuất xứ. Thêm vào đó, chính phủ cần ban hành quy định về danh mục hóa chất, kháng sinh bị cấm hoặc hạn chế sử dụng. Yêu cầu nhà quản lý thị trường kiểm tra, giám sát gắt gao việc sử dụng các loại hóa chất, kháng sinh quy trình sản xuất, chế biến thủy sản nói chung, thủy sản xuất khẩu nói riêng đảm bảo tuân thủ rào cản kỹ thuật của Nhật Bản. Đồng thời, kiến nghị Bộ xem xét quy trình xác nhận truy xuất nguồn gốc IUU do Nhật Bản đã bắt đầu áp dụng quy định này đối với thủy sản nhập khẩu. Ngoài ra, những quy định liên quan đến vấn đề môi trường nên được bổ sung, áp dụng chặt chẽ ngay từ yêu cầu về nguồn nguyên liệu cho hoạt động sản xuất để đảm bảo thông tin rõ ràng minh bạch về vấn đề truy xuất nguồn gốc. Nhà nước nên xem xét đơn giản hóa các thủ tục hành chính để giảm thiểu rủi ro trong quá trình lưu kho, vận chuyển.

Tăng cường hợp tác chặt chẽ với Nhật Bản. Chính phủ tăng cường hợp tác, đàm phán, trao đổi với Nhật Bản về các biện pháp hỗ trợ hàng thủy sản đáp ứng rào cản kỹ thuật. Cụ thể, trao đổi về các chính sách huy động vốn đầu tư; chuyển giao công nghệ về sản xuất chế biến thủy sản; ứng dụng mô hình quản lý và bảo vệ tài nguyên, giảm tải tác động đến môi trường. Ngoài ra, đề xuất Nhật Bản tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

#### **3.4.2. Kiến nghị với Bộ Công Thương, Bộ NN&PTNT**

Tăng cường quản lý tàu cá, tàu công vụ thủy sản, cảng cá, đội tàu, xử lý dứt điểm tình trạng tàu cá không giấy phép, không đăng ký, không đăng kiểm; thực hiện nghiêm việc xác nhận, chứng nhận và truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác. Các cơ quan chức năng phải giám sát được 100% sản lượng thủy sản khai thác trên biển, tại cảng; không có sản phẩm thủy sản bất hợp pháp xuất khẩu ra nước ngoài. Lực lượng Kiểm ngư và các cơ quan chức năng quản lý hoạt động thủy sản, thực hiện công tác chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định phải được kiện toàn, nâng cao năng lực, ý thức trách nhiệm.

Tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, thực thi pháp luật, xử lý triệt để các hành vi vi phạm; kịp thời điều tra, truy tố, xét xử nghiêm các vụ, việc môi giới, móc nối đưa tàu cá, ngư dân Việt Nam đi khai thác bất hợp pháp ở vùng biển nước ngoài, hợp thức hoá hồ sơ đối với các lô hàng xuất khẩu; tổ chức các đợt cao điểm tuyên truyền, tuần tra, kiểm tra, kiểm soát.

Việt Nam có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho ngành thủy sản, quy hoạch cụ thể vùng nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những vùng nuôi mang tính tự phát, do ngư dân tự tiến hành thực hiện mà không nằm trong quy hoạch. Từ đó, xuất hiện một số tồn tại như: chất lượng con giống, sản phẩm không đảm bảo; quy trình nuôi trồng lạc hậu, năng suất thấp; gây ô nhiễm môi trường,... Đồng thời, biến đổi khí hậu như nhiệt độ tăng, bão lũ, hạn hán, nước biển dâng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình nuôi trồng, đánh bắt, làm thay đổi môi trường sinh thái. Đây cũng là nguyên nhân khiến chất lượng thủy sản giảm đi đáng kể. Danh tiếng và chất lượng thủy sản xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản có thể bị ảnh hưởng xấu. Do đó, Bộ NN&PTNN cần chỉ đạo các sở, uy ban nhân dân tỉnh quản lý, kiểm tra sát sao các khu vực nuôi trồng thủy sản để đảm bảo chất lượng và số lượng hàng thủy sản đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn của thị trường Nhật Bản nói riêng, thị trường nhập khẩu nói chung. Đồng thời, thường xuyên kiểm tra, quản lý chặt chẽ quy trình sản xuất, chế biến hàng thủy sản xuất khẩu về thức ăn, hóa chất, thuốc thú y, điều kiện sản xuất chế biến hay các thiết bị có đảm bảo vệ sinh theo quy định hay không. Chỉ đạo, hướng dẫn doanh nghiệp có các biện pháp đề phòng trước những thay đổi cực đoan của thời tiết.

Liên quan đến vấn đề chất lượng sản phẩm, theo kết quả khảo sát, các doanh nghiệp mong muốn có biện pháp hỗ trợ từ các cơ quan quản lý nhà nước. Cụ thể, để thích ứng với sự gia tăng các rào cản kỹ thuật, doanh nghiệp thủy sản cần các bộ ban ngành hỗ trợ tìm kiếm nguồn nguyên liệu đầu vào chất lượng cao, kết quả khảo sát cho giá trị trung bình là 4.82/5. Mặc dù cũng có một số đơn vị cung cấp con giống ở trong nước, tuy nhiên, phần lớn các doanh nghiệp vẫn lựa chọn nguồn nguyên liệu nước ngoài. Tuy nhiên, với tiêu chuẩn ngày càng cao của thị trường Nhật Bản, các nhà cung cấp vẫn giữ nguyên chất lượng con giống thì sản phẩm cuối cùng khó có chất lượng đột phá, cạnh tranh trên thị trường nhập khẩu. Do đó, các doanh nghiệp mong muốn được giới thiệu đơn vị có uy tín, nhất là được cơ quan nhà nước giới thiệu, độ tin cậy cao hơn. Bên cạnh đó, Bộ NN&PTNT cần phối hợp với các cơ quan hướng dẫn doanh nghiệp thủy sản cải thiện phương pháp sản xuất chế biến theo hướng xuất khẩu bền vững, đáp ứng các quy định của thị trường Nhật Bản (4.55/5). Để giảm số trường hợp vi phạm quy định vệ sinh an toàn thực phẩm,

NAFIQUAD cùng chuyên gia tăng cường kiểm soát chất cấm, hóa chất, chất kháng sinh dùng trong quá trình nuôi trồng giả thiếu vi phạm, gây ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng cũng như môi trường (4.48/5).

Trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật, để có thể xuất khẩu thủy sản bền vững trên thị trường Nhật Bản, doanh nghiệp mong muốn có sự hỗ trợ trong các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết quả khảo sát có giá trị trung bình là 4.23/5. Ngoài ra, doanh nghiệp mong muốn cơ quan nhà nước có kế hoạch phát triển cụ thể, làm căn cứ để họ xây dựng kế hoạch. Bộ Công thương nên xây dựng kế hoạch phát triển cho từng sản phẩm thủy sản xuất khẩu theo từng thị trường. Đây là biện pháp mà doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ tương đối cao (4.21/5) theo kết quả khảo sát. Từ đó, doanh nghiệp nắm được mục tiêu và nỗ lực thực hiện. Các buổi hội thảo, hội nghị, triển lãm do Bộ Công thương phối hợp cùng các Thương vụ, các Văn phòng xúc tiến thương mại là nơi để doanh nghiệp thủy sản có thể quảng bá, giới thiệu thương hiệu tiếp cận với khách hàng tiềm năng, mở rộng mối quan hệ. Đồng thời, thông qua đó, bộ cùng các cơ quan trao đổi, tìm hiểu những khó khăn trước sự gia tăng của rào cản kỹ thuật và đưa ra các biện pháp tháo gỡ nhằm thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường nước ngoài, bao gồm cả Nhật Bản, một trong những thị trường xuất khẩu chính.

### **3.4.3. Kiến nghị với Hiệp hội VASEP**

Tiếp tục cập nhật, cung cấp thông tin thị trường cho doanh nghiệp. Trang thông tin của Hiệp hội VASEP là cơ sở đáng tin cậy để các doanh nghiệp truy cập và tìm kiếm thông tin. Tuy nhiên, trong khi nhiều doanh nghiệp đã tiếp cận được với thông tin về thị trường thì vẫn còn tồn tại một số lượng không nhỏ doanh nghiệp thủy sản Việt Nam gặp khó khăn trong hoạt động tiếp cận, tìm kiếm thông tin, cụ thể về quy định, tiêu chuẩn của Nhật Bản. Nhằm giúp các doanh nghiệp có biện pháp thích ứng hiệu quả hơn trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật của thị trường Nhật Bản, VASEP nên tổ chức định kỳ các buổi hội thảo, tọa đàm, để thông báo, thảo luận, trao đổi về các quy định mà thị trường nhập khẩu áp dụng. Từ đó, hỗ trợ giải đáp, hướng dẫn, giải thích để doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản nắm và hiểu rõ các quy định mà thị trường nhập khẩu yêu cầu.

Tiếp tục là cầu nối giữa doanh nghiệp với nhau và giữa doanh nghiệp với nhà nước. Doanh nghiệp có thể chia sẻ những khó khăn trong quá trình cung ứng thủy sản xuất khẩu cho Hiệp hội thông qua hotline, buổi hội thảo, diễn đàn... Sau khi nắm bắt được những khó khăn của doanh nghiệp, Hiệp hội đại diện cho doanh nghiệp đưa những thông tin đó lên các cấp cao hơn như cơ quan quản lý, sở, bộ, chính phủ. Mặt khác, VASEP cũng là nơi truyền đạt quan điểm, định hướng, chỉ đạo, hướng dẫn của nhà nước cho các doanh nghiệp. Hiệp hội nên tổ chức buổi giao lưu, diễn đàn, mời các chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản đến chia sẻ với mục đích tạo môi trường để các doanh nghiệp tiếp nâng cao hiểu biết, học hỏi kinh nghiệm, biện pháp thích ứng, cùng hướng tới phát triển bền vững.

Nhằm mục đích khắc phục hạn chế về trình độ khoa học công nghệ, doanh nghiệp thủy sản mong muốn được phối hợp nghiên cứu cùng với các doanh nghiệp khác, hiệp hội và các chuyên gia. Đây là biện pháp mà 100% doanh nghiệp được khảo sát mong muốn được hỗ trợ, giá trị trung bình cao (4.88/5). Bản thân doanh nghiệp nhận thấy trình độ khoa học công nghệ còn chưa cao. Nhiều doanh nghiệp được khảo sát sẵn sàng tham gia nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm, nâng cao năng suất, hiệu quả kiểm soát chất lượng thủy sản. Đồng thời, các cơ quan chức năng cần tiếp tục xây dựng các chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tự động để không chỉ các doanh nghiệp lớn mà cả doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ nuôi trồng đều có thể ứng dụng vào hoạt động sản xuất, xuất khẩu.

## KẾT LUẬN

Xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản có vai trò vô cùng quan trọng, đóng góp vào sự phát triển kinh tế nói riêng và sự phát triển đất nước Việt Nam nói chung. Thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản luôn là vấn đề mà các doanh nghiệp cũng như chính phủ quan tâm đầy mạnh. Tuy nhiên, sự gia tăng áp dụng rào cản kỹ thuật của thị trường Nhật Bản đã gây ra không ít khó khăn. Mặc dù không thể phủ nhận nỗ lực của doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong việc duy trì lợi thế xuất khẩu, chủ động tìm hiểu, cập nhật các quy định, cải thiện quy trình, điều kiện sản xuất, giảm số lượng các trường hợp vi phạm, nhưng vẫn còn tồn tại những thách thức, bất cập liên quan đến năng lực doanh nghiệp, sự phối hợp giữa doanh nghiệp và các cơ quan chức năng, hiệp hội.

Với tính cấp thiết của đề tài, luận án với chủ đề “Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật” đã giải quyết được các vấn đề sau:

- Hệ thống hóa được cơ sở lý luận và thực tiễn về xuất khẩu thủy sản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật; ứng dụng mô hình trọng lực nghiên cứu tác động của rào cản kỹ thuật và sự gia tăng của rào cản kỹ thuật; đề xuất các tiêu chí đánh giá xuất khẩu; các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu.

- Làm rõ được các rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường Nhật Bản gồm các biện pháp TBT, SPS; bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật tại thị trường Nhật Bản. Phân tích được thực trạng xuất khẩu thủy sản và các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật. Từ đó đánh giá chung về những thành công, hạn chế và nguyên nhân của xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật.

- Căn cứ vào kết quả nghiên cứu và bài học kinh nghiệm, luận án đã đề xuất những giải pháp, kiến nghị phù hợp để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Bộ Công thương (2020), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2019*, Hà Nội
2. Bộ Công thương (2021), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2020*, Hà Nội
3. Bộ Công thương (2022), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2021*, Hà Nội
4. Bộ Công thương (2023), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2022*, Hà Nội
5. Bộ Công thương (2024), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2023*, Hà Nội
6. Cục Xúc tiến thương mại – Bộ công thương (2016), *Báo cáo thị trường thủy sản Nhật Bản*
7. Doãn Kế Bôn (2006), *Một số giải pháp vượt rào cản kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ trong xuất khẩu hàng thủy sản nước ta vào thị trường Hoa Kỳ*, Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ.
8. Doãn Kế Bôn (2016), *Vận dụng Hiệp định về các biện pháp vệ sinh dịch tễ (Hiệp định SPS) của WTO nhằm thúc đẩy xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ* - Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ Giáo dục và đào tạo.
9. Doãn Kế Bôn, Lê Thị Việt Nga (2021), *Giáo trình Kinh doanh quốc tế*, Nhà xuất bản Hà Nội, Hà Nội.
10. Doãn Nguyên Minh (2022), “Tác động của quan ngại thương mại trong các biện pháp kỹ thuật (TBT, SPS) đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ”, *Tạp chí Khoa học thương mại*, số 12/2022, tr 21-29.
11. Hoàng Thị Thu Hiền, Nguyễn Tuấn Sơn, và Chu Thị Kim Loan (2014), “Rào cản kỹ thuật của Mỹ đối với tôm và các da trơn xuất khẩu của Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển* 2014, tập 12, số 6, tr. 869-876.
12. Lê Thị Việt Nga (2023), *Nghiên cứu tác động của TBT và SPS đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong bối cảnh thực thi EVFTA*, Đề tài cấp Bộ
13. Lê Thị Việt Nga, Doãn Nguyên Minh & Bùi Thị Thu. (2021), *Tác động của các biện pháp kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU*.
14. Luật Ngoại thương 2017
15. Luật Thương mại 2005
16. Mai Thị Cẩm Tú (2015), “Các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật”, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, số 20 (30) – tháng 01-02/2015, tr 67-75.
17. Nguyễn Anh Thu, N. A và Đặng Thanh Phương (2014), *Báo cáo Nghiên cứu các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS) và hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt trên các thị trường xuất khẩu chủ yếu*.
18. Nguyễn Anh Thu, Vũ Văn Trung, và Lê Thị Thanh Xuân (2015), “Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam: cơ hội, thách thức từ các tiến trình hội nhập hiện nay”, *Tạp chí Nông nghiệp – nông thôn*, nghiên cứu Kinh tế số 446 – tháng 7/2015, tr 49-60.



19. Nguyễn Ngọc Bảo (2007), *Thị trường Nhật Bản đối với xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong giai đoạn 2002-2006 và dự báo đến năm 2015*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế Chuyên ngành: Quản trị Kinh doanh, Trường đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
20. Nguyễn Thanh Tùng (2008), *Giải pháp vượt rào cản phi thuế quan trong xuất khẩu hàng hóa Việt Nam vào thị trường EU*, Luận văn thạc sĩ, chuyên ngành Quản trị kinh doanh thương mại, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
21. Nguyễn Thị Hoài Thu (2022), *Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường Liên minh Châu Âu (EU)*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, ngành Kinh tế chính trị mã số 9310102
22. Nguyễn Thị Thu Thủy (2011), *Biện pháp vượt rào cản kỹ thuật và môi trường đối với mặt hàng thủy sản xuất khẩu của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam – thực trạng và giải pháp*. Luận văn thạc sĩ kinh tế tại Trường Đại học Thương mại.
23. Nguyễn Tử Cương (2014), ‘Tổng quan về rào cản phi thuế quan trong xuất khẩu thủy sản Việt Nam và đề xuất giải pháp’, bài viết Hội thảo *Xúc tiến thương mại thủy sản miền Trung*, Phú Yên ngày 29 tháng 3 năm 2014.
24. Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ
25. Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ
26. Quyết định số 541/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ
27. Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày 18 tháng 1 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ
28. Quyết định số 81/QĐ-TTg ngày 13 tháng 2 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ
29. Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản (2021), *Sổ tay quy định Nhập khẩu thủy sản vào Nhật Bản*, <https://trungtamwto.vn/file/20516/cam-nang-5pmp.pdf>
30. Trần Thanh Hà (2008), *Giải pháp vượt rào cản kỹ thuật cho thủy sản Việt Nam khi thâm nhập thị trường Hoa Kỳ*, Luận văn thạc sĩ kinh tế Đại học Ngoại Thương.
31. Trần Văn Nam (2005), “Hàng rào kỹ thuật trong thương mại của Mỹ đối với thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam”, *Tạp chí phát triển kinh tế*, số 183, 28-31.
32. Trần Văn Nam (2005), *Hàng rào kỹ thuật trong thương mại của Mỹ đối với thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam*, Đại học Kinh tế Quốc dân.
33. VASEP (2016), *Báo cáo thị trường thủy sản Nhật Bản 2006 -2015*
34. Vũ Thị Thanh Huyền. (2022), “Xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong bối cảnh các rào cản thương mại xanh”, *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, số 10 (03), tr 47-61.

### **Tiếng Anh**

35. Ai, T. H., Tuu, H. H., & Van Hau, T. (2015), “Export barriers and export performance of vietnamese seafood firms targeting international markets”. *Journal of Economic Development*, (JED, Vol. 22 (4)), 117-141.
36. Anders, S. M., & Caswell, J. A. (2009), “Standards as barriers versus standards as catalysts: Assessing the impact of HACCP implementation on US seafood imports”, *American Journal of Agricultural Economics*, 91(2), 310-321.

37. Anders, S.M. and Caswell, J.A., (2006), Assessing the impact of stricter food safety standards on trade: HACCP in US seafood trade with the developing world (No. 379-2016-21701).
38. Balassa, B. (1965), *Trade Liberalization and Revealed Comparative Advantage*, The Manchester School of Economic Journal (97), 923-939.
39. Besedina, E. (2015), *Technical barriers to trade and SPS measures and export dynamics*. Norwegian Institute of International Affairs, Norway
40. Cato, J. C., & Dos Santos, C. A. L. (1998), "European Union 1997 seafood-safety ban: the economic impact on Bangladesh shrimp processing". *Marine Resource Economics*, 13(3), 215-227.
41. Cato, J. C., & Dos Santos, C. A. L. (1998), "European Union 1997 seafood-safety ban: the economic impact on Bangladesh shrimp processing". *Marine Resource Economics*, 13(3), 215-227.
42. Dat, N. D. et al. (2022), "Comparative Advantages of Vietnamese Seafood Products Exported to the EU Market", *Economy and Forecast Review*, Issue 07 March 2022 (797), 26–30.
43. Dong, K. T. P., Saito, Y., Hoa, N. T. N., Dan, T. Y., & Matsuishi, T. (2019), "Pressure–State–Response of traceability implementation in seafood-exporting countries: evidence from Vietnamese shrimp products". *Aquaculture international*, 27(5), 1209-1229.
44. Greenhalgh, P. (2004), Trade issues background paper: sanitary and phytosanitary (SPS) measures and technical barriers to trade (TBT).
45. Guillotreau, P., & Peridy, N. (2000), "Trade barriers and European imports of seafood products: a quantitative assessment". *Marine Policy*, 24(5), 431-437.
46. HONG, S. C. J. (2007), "Analysis and Comparison for the Nontraditional Barriers to main target country for China's Seafood Export [J]", *Issues in Agricultural Economy*, 7.
47. Jiang Ling (2013), "Measurement of Impacts of the Technical Barriers to Trade on Vegetable Exports of China: An Empirical Study Based on the Gravity Model", *International Business and Management*
48. Le Thi, V. N., Vu, A. T., & Chu, T. M. (2022), "Vietnam's Seafood Export to the EU Market in the Context of the EVFTA Implementation", *VNU Journal of economics and business*, 2(5), 82-92.
49. Li, J., Lu, H., Zhu, J., Wang, Y., & Li, X. (2009), "Aquatic products processing industry in China: Challenges and outlook". *Trends in food science & technology*, 20(2), 73-77.
50. Li, L. & Zhu, H. (2020), Analysis on Trade Effect of Green Barriers and on Agricultural Product Export and Maritime Transport in China Journal of Coastal Research (2020), 477-480

51. Nguyen, A. V. T., & Wilson, N. L. (2009), *Effects of food safety standards on seafood exports to US, EU and Japan* (No. 1369-2016-108664).
52. Nimenya, N., Henry de Frahan, B., & Ndimira, P. F. (2009), “A tariff equivalent of non-tariff barriers on European horticultural and fish imports from African countries”. *Fort Meyers, Florida, USA*.
53. Phu, T. V. (2017), “Technical barriers to trade regarding labelling: a case study of catfish dispute between the united states and vietnam”. *Imperial Journal of Interdisciplinary Research*, 3, 939-943.
54. Phu, T. V. (2021). The United States SPS and TBT Measures on Catfish: Arguments on the side of Vietnam. *Journal of Contemporary Issues in Business and Government*, Vol, 27(1), 1485–1495.
55. Quynh, L., H., & Dat, N., D., (2022), *Comparative advantages of Vietnam’s seafood exported to the Japanese market*, *Journal of Trade Science*, Vol 10 No.4, pp 58 -71.
56. Shepotylo, O. (2016). Effect of non-tariff measures on extensive and intensive margins of exports in seafood trade. *Marine Policy*, 68, 47-54.
57. Su, Y. (2021). Influence and Countermeasures of Green Trade Barriers on Agricultural Products Export Based on Data Analysis Technology. The International Conference on CyberSecurity Intelligence and Analytics.
58. Suzuki, A., & Vu, H. N. (2013). Status and constraints of costly port rejection: a case from the Vietnamese frozen seafood export industry.
59. UNCTAD (2019), *International Classification of non-tariff measure*, New York: United Publications
60. Zhengyi, S. H. A. O., Hong, L. I. N., & Yanyan, W. U. (2006). Enhance seafood safety by request of SPS/TBT trade barriers and countermeasure. *南方水* 2(3), 77-80

#### **Website**

61. Acuiestudios Spa (2023), *Chilean aquaculture market report update 2023*, <<https://www.norway.no/contentassets/c4ad499898cd44f9a125e5d3fe22b5b4/chilean-aquaculture-market-report-2023.pdf>>.
62. An Vy (2023), *Thị trường của thủy sản Chile có sự dịch chuyển mới*, Tạp chí Thủy sản Việt Nam, truy cập ngày 10 tháng 7 năm 2024, <<https://thuysanvietnam.com.vn/thi-truong-cua-thuy-san-chile-co-su-dich-chuyen-moi/>>
63. Anh, H. (2022). *Vượt qua Mỹ, Nhật Bản trở thành thị trường tiêu thụ thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng 8*, Trang thông tin điện tử tổng hợp, truy cập ngày 26 tháng 11 năm 2022 <<https://vietnambiz.vn/vuot-qua-my-nhat-ban-tro-thanh-nha-xuat-khau-thuy-san-lon-nhat-cua-viet-nam-trong-thang-8-2022913173919393.htm>>
64. Chí Nhân (2022). *Nhật Bản vượt Mỹ trở thành khách hàng lớn nhất của thủy sản Việt Nam*, Thanh niên truy cập ngày 26 tháng 11 năm 2022, <

<https://thanhvien.vn/nhat-ban-vuot-my-tro-thanh-khach-hang-lon-nhat-cua-thuy-san-viet-nam-1851500023.htm>>

65. Diễm Phương (2018), *Tiêu chuẩn dư lượng kháng sinh trong thủy sản: Nhật Bản áp cao gấp 10 lần EU*, Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Bình Sở công thương, truy cập ngày 4 tháng 8 năm 2024, <<https://socongthuong.thaibinh.gov.vn/tin-tuc/hoat-dong-thuong-mai/tieu-chuan-du-luong-khang-sinh-trong-thuy-san-nhat-ban-ap-ca.html>>

66. Hằng, L. (2022), *Thị trường thủy sản Trung Quốc: xu hướng và tiềm năng*, Cổng thông tin điện tử của VASEP, truy cập ngày 11 tháng 4 năm 2024. <<https://vasep.com.vn/san-pham-xuat-khau/tin-tong-hop/thi-truong-the-gioi/thi-truong-thuy-san-trung-quoc-xu-huong-va-tiem-nang-25191.html>>

67. Hoàng Hương Giang (2021). *Giải pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid-19*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo online, truy cập 11:52 ngày 03/07/2022 < <https://kinhtevadubao.vn/giai-phap-thuc-day-xuat-khau-thuy-san-viet-nam-trong-boi-canhh-dai-dich-covid-19-20256.html>>.

68. Hoàng Khánh Dư (2007), *Những giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam*, chuyên đề tốt nghiệp, truy cập ngày 14 tháng 6 năm 2021, < <https://toc.123docz.net/document/-1626439-cac-hinh-thuc-xuat-khau-thuy-san-cua-viet-nam-mot-so-hoat-dong-xuat-khau-thuy-san-cua-viet-nam.htm>>

69. Lê Thị Việt Nga, Trần Thị Phương Liễu (2022), *Chính sách xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU của Việt Nam trong bối cảnh thực thi Hiệp định EVFTA*, Tạp chí Tài chính online, truy cập ngày 13 tháng 8 năm 2024, <<https://tapchitaichinh.vn/chinh-sach-xuat-khau-thuy-san-sang-thi-truong-eu-cua-viet-nam-trong-boi-canhh-thuc-thi-hiep-dinh-evfta.html>>

70. Lucy T. (2013). *Technical Barriers Leading to Shrimp Export Refusal*, The Fish site, access 06/12/2022, < <https://thefishsite.com/articles/technical-barriers-leading-to-shrimp-export-refusal>>

71. Nguyễn Bích Thủy (2020), *Rào cản phi thuế quan đối với xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam*, Tạp chí Công sản, truy cập ngày 13 tháng 8 năm 2024, <<https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/816734/rao-can-phi-thue-quan-doi-voi-xuat-khau-hang-hoa-cua-viet-nam.aspx>>

72. Nguyễn Thị Thu Thủy (2019), *Giải pháp vượt rào cản phi thuế nhằm thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang EU*, Tạp chí Công thương điện tử, truy cập ngày 13 tháng 8 năm 2024, < <https://tapchicongthuong.vn/giai-phap-vuot-rao-can-phi-thue-nham-thuc-day-xuat-khau-thuy-san-viet-nam-sang-eu-65212.htm>>

73. Nguyễn Thị Thu Thủy (2019). *Giải pháp vượt rào cản phi thuế nhằm thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang EU*, Tạp chí Công thương, truy cập ngày 14 tháng 6 năm 2021, <<https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/giai-phap-vuot-rao-can-phi-thue-nha-m-thuc-day-xuat-khau-thuy-san-viet-nam-sang-eu-65212.htm>>.

74. Phạm Huệ (2023), *Kinh nghiệm phát triển nuôi trồng thủy sản của Trung Quốc với công nghệ Sông trong Ao của USSEC*, Tạp chí Người nuôi tôm, truy cập ngày 10 tháng 7 năm 2024, <<https://nguoinuoi.com.vn/kinh-nghiem-phat-trien-nuoi-trong-thuy-san-cua-trung-quoc-voi-cong-nghe-song-trong-ao-cua-ussec/>>
75. Quốc Hoàn (2005). *Chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm thủy sản xuất khẩu*, Báo Nhân dân điện tử, truy cập ngày 24 tháng 06 năm 2021, <<https://nhandan.vn/-chuyen-lam-an/Chat-luong-va-an-toan-ve-sinh-thuc-pham-thuy-san-xuat-khau-520237>>
76. Trần Anh (2020). *Thủy sản sang Nhật Bản: Truyền thống và biến đổi*, Tạp chí Thủy sản Việt Nam, truy cập ngày 14 tháng 6 năm 2021, <<https://thuysanvietnam.com.vn/-thuy-san-sang-nhat-ban-truyen-thong-va-bien-doi/>>.
77. Trần Thị Nhung (2005), ‘Xuất khẩu thủy sản Việt Nam, thực trạng và giải pháp’, đề án chuyên ngành, truy cập ngày 14 tháng 6 năm 2021, <<https://toc.123docz.net/document/825176-3-cac-hinh-thuc-xuat-khau-thuy-san-viet-nam.htm>>.
78. USSEC (2021), *USSEC: Giới thiệu chương trình Nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam*, Tạp chí Thủy sản Việt Nam, truy cập ngày 10 tháng 7 năm 2024, <<https://thuysanvietnam.com.vn/ussec-gioi-thieu-chuong-trinh-nuoi-trong-thuy-san-tai-viet-nam.>>
79. Uyên Hương (2021). *Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 Nhật Bản*, Báo điện tử Vietnam Plus, truy cập 12:40 ngày 26/11/2022 <<https://thanhnien.vn/-nhat-ban-vuot-my-tro-thanh-khach-hang-lon-nhat-cua-thuy-san-viet-nam-post150-0023.html>>
80. Việt Nga (2022) *Xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản: Chất lượng là yếu tố tiên quyết*, Báo Công thương, truy cập ngày 26 tháng 11 năm 2022 <<https://congthuong.vn/xu-at-khau-thuy-san-sang-nhat-ban-chat-luong-la-yeu-to-tien-quyet-180360.html>>
81. Việt Nga (2022). *Xuất khẩu thủy sản sang Nhật: Tận dụng độ mở trong CPTPP*, Báo Công thương, truy cập ngày 26 tháng 11 năm 2022, <<https://congthuong.vn/xuat-khau-thuy-san-sang-nhat-tan-dung-do-mo-trong-cptpp-182811.html>>
82. Vũ Huy Hùng, Phạm Vĩnh Thắng (2024), *Rào cản thương mại trong bối cảnh mới và giải pháp (Phần 2: tiếp theo và hết)*, Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công thương, Bộ Công thương, truy cập ngày 13 tháng 8 năm 2024, <<https://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/rao-can-thuong-mai-trong-boi-can-h-moi-va-giai-phap---phan-2--5771.4050.html>>
83. Vũ Long (2022). *Xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản nhiều khó khăn, nhưng dư địa rất lớn*, Báo Lao động, truy cập 12:25 ngày 26/11/2022 <<https://laodong.vn/kinh-doanh/xuat-khau-thuy-san-sang-nhat-ban-nhieu-kho-khan-nhung-du-dia-rat-lon-10-29035>>.
84. Vụ thị trường châu Âu – châu Mỹ, Bộ Công thương (2022), *Thông tin xuất khẩu vào thị trường EU: Mặt hàng Thủy sản*, truy cập ngày 8 tháng 1 năm 2025, <[https://trungtamwto.vn/file/21530/mat-hang-thuy-san\\_0921.pdf](https://trungtamwto.vn/file/21530/mat-hang-thuy-san_0921.pdf)>.

# PHỤ LỤC

**PHỤ LỤC 1**  
**HỆ THỐNG RÀO CẢN KỸ THUẬT ĐỐI VỚI THỦY SẢN NHẬP KHẨU**  
**TẠI THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN**

**1. Luật vệ sinh an toàn thực phẩm**

Mục tiêu của Luật vệ sinh an toàn thực phẩm là nhằm ngăn ngừa các mối nguy về sức khỏe xuất phát từ việc tiêu thụ sản phẩm, bảo vệ sức khỏe con người thông qua các quy định và biện pháp được cho là cần thiết để đảm bảo an toàn thực phẩm. Theo thông báo số 370 (1959) “Quy định và Tiêu chuẩn cho Thực phẩm và Phụ gia thực phẩm”, vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm của thủy sản tươi sống và chế biến phải được đảm bảo và được kiểm tra tại nơi sản xuất trước khi xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.

**Bảng 1. Tóm lược thành phần tiêu chuẩn của thủy sản theo Luật vệ sinh an toàn thực phẩm Nhật Bản**

<b>Sản phẩm</b>	<b>Tiêu chuẩn</b>
Chả cá	Nhóm Coliform: Âm tính (trừ chả cá) (Phương pháp môi trường nuôi cấy B.G.L.B trong 1gx3) Kali nitrat: 0,050g/kg hoặc ít hơn (Chỉ dành cho xúc xích cá và giăm bông cá)
Trứng cá hồi, trứng cá hồi muối Trứng cá tuyết	Kali nitrat: 0,050g/kg hoặc ít hơn
Bạch tuộc luộc đông lạnh	Số lượng vi khuẩn: 100,000/g trở xuống (phương pháp tấm bề mặt tiêu chuẩn) Nhóm Coliform: Âm tính (phương pháp môi trường nuôi cấy desokishicorrat trong 0,01gx2)
Hàu để ăn sống	Số lượng vi khuẩn: 50,000/g trở xuống (phương pháp tấm bề mặt tiêu chuẩn) Số lượng E.Coli có khả năng xảy ra cao nhất: 230/100g trở xuống (phương pháp môi trường nuôi cấy EC)
Thủy sản đông lạnh để ăn sống	Số lượng vi khuẩn: 100,000/g trở xuống (phương pháp tấm bề mặt tiêu chuẩn). Nhóm Coliform: Âm tính (phương pháp môi trường nuôi cấy desokishicorrat trong 0,01gx2).

*Nguồn: Sổ tay hướng dẫn quy trình nhập khẩu nông lâm sản và thủy sản vào Nhật Bản*

*2009, JETRO 2010*

Hoạt động kiểm tra được thực hiện từ nguyên liệu thô, chất phụ gia, dư lượng kháng sinh,... Khi có yếu tố nào mà vượt quá mức cho phép hay bị cấm theo tiêu chuẩn của Nhật Bản, họ có thể ban hành lệnh cấm nhập khẩu. Nhật Bản đã bổ sung nguyên tắc “chọn – cho” vào Luật sửa đổi và bổ sung năm 2006, nghĩa là thủy sản tự nhiên hay nuôi trồng sẽ bị cấm nhập khẩu nếu vi phạm giới hạn lượng kháng sinh ngay cả khi không có quy định cụ thể nào áp dụng cho chất đó.

**Bảng 2: Giới hạn quy định tạm thời về chất gây ô nhiễm trong thủy sản**

<b>Chất/ thực phẩm</b>	<b>Mức độ tối đa</b>
1) Aflatoxin/ Tất cả loại thực phẩm	Không phát hiện
2) PCB/ Cá, động vật có vỏ Cá và động vật có vỏ (phần ăn được) ở đại dương và biển khơi Cá và động vật có vỏ (phần ăn được) ở các vùng biển và vịnh nội địa kể cả vùng nước nội địa	(ppm) 0.5 3
3) Thủy ngân/Cá, Động vật có vỏ Tổng lượng thủy ngân Metyl thủy ngân (dưới dạng thủy ngân) Tuy nhiên, những giới hạn tạm thời này sẽ không áp dụng cho cá ngừ (cá ngừ, cá kiếm, cá ngừ), cá sông (không bao gồm cá từ hồ), cá và động vật có vỏ biển sâu (sebastodes marinus, alfonsino, cá tuyết đen, cua hoàng hậu, vỏ ngà voi, cá mập).	(ppm) 0.4 0.3
4) Độc tố động vật có vỏ / a. Độc tố gây liệt cơ do ngộ độc động vật có vỏ: Tất cả các loài động vật có vỏ (phần ăn được) và động vật ăn hai mảnh vỏ (T.acutidens) (phần ăn được) b. Độc tố ngộ độc động vật có vỏ gây tiêu chảy: Tất cả các loài động vật có vỏ (phần ăn được)	(MU/g) 4 0.05

*Source: Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v.*

*Theo Đạo luật vệ sinh thực phẩm năm 2010, JETRO 2011*

Theo Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm, trước đây thống đốc các quận được quyền đình chỉ hoặc cấm những nhà nhập khẩu nếu thực phẩm đó bị nghi ngờ vi phạm các điều luật liên quan. Với luật mới, Bộ trưởng Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi cũng có quyền



làm điều này và đưa ra quy trình cho sự phát triển cũng như công bố chương trình giám sát và hướng dẫn cho thực phẩm nhập khẩu. Từ năm 2011, Bộ trưởng Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi kiểm tra mọi lô hàng thủy sản có nguy cơ cao vi phạm Luật vệ sinh an toàn thực phẩm. Trong số các sản phẩm thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản, tôm và tôm thương phẩm phải chịu sự kiểm tra bắt buộc các thành phần như chloramphenicol, nitrofurans... Các chất fenitrothio không được vượt quá 0,002 ppm; axit oxolinic, acetochlor và triazophos không vượt quá 0,01 ppm. Các nhà sản xuất thủy sản không được sử dụng nitrofurans và chloramphenicol. Nhật Bản đã quy định về thành phần các chất cho từng loại sản phẩm cụ thể (bảng 1, bảng 2).

## ***2. Luật tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản (Japan Agricultural Standard – JAS)***

Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản (JAS) là tiêu chuẩn quốc gia của Nhật Bản trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Tiêu chuẩn JAS là tập hợp các quy định về chất lượng, quy tắc ghi nhãn chất lượng và đóng dấu chất lượng tiêu chuẩn JAS. Đây là tiêu chuẩn tự nguyện của Nhật Bản nên doanh nghiệp không nhất thiết phải theo. Tuy nhiên người Nhật Bản đánh giá cao những sản phẩm đạt tiêu chuẩn JAS, thường đánh giá là những sản phẩm chất lượng cao. Tiêu chuẩn JAS cung cấp cơ sở pháp lý cho các tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản. Giấy chứng nhận JAS được cấp bởi các tổ chức: các tổ chức giảm định thuộc Bộ nông, Lâm, Ngư nghiệp; các tổ chức giảm định của chính quyền địa phương và các tổ chức giám định JAS khác. Nhãn JAS được quản lý, giám sát bởi Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản (MAFF), các cơ quan chứng nhận có đăng ký (RCB) và các cơ quan chứng nhận có đăng ký nước ngoài (ROCB). Để được cấp chứng nhận JAS, các sản phẩm phải có đủ các điều kiện sau:

- Sản phẩm phải là nông sản đã có hoặc trong tương lai gần sẽ có một tiêu chuẩn JAS được quy định cho nó.
- Sản phẩm đó phải là sản phẩm có chất lượng khó xác định. Là sản phẩm mà người tiêu dùng cần được biết chất lượng của nó trước khi quyết định mua.
- Tuân thủ các tiêu chuẩn về việc ghi nhãn chất lượng theo quy định của Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản.

### **3. Kiểm dịch thực phẩm**

Nhật Bản sử dụng Luật kiểm dịch và Luật Bảo vệ nguồn lợi thủy sản để thực hiện hoạt động kiểm dịch thực phẩm với mục tiêu ngăn chặn mầm bệnh truyền nhiễm không đặc hữu ở Nhật Bản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đảm bảo lợi ích và đóng góp vào sự phát triển của ngành thủy sản.

Ngày 9/10/2015, MAFF đã thông báo quy định mới về việc kiểm soát các bệnh và các loại động vật thuộc diện phải kiểm dịch nhập khẩu. Cụ thể:

– Đạo luật Bảo vệ nguồn lợi thủy sản của Nhật Bản yêu cầu những nhà nhập khẩu thủy sản vào Nhật Bản phải tuân theo Pháp lệnh Thi hành của Đạo luật này để có được sự cho phép nhập khẩu từ MAFF. Để chứng thực rằng các loại thủy sản được nhập khẩu không bị nhiễm một loại bệnh hoặc các bệnh thuộc diện phải kiểm dịch, các nhà nhập khẩu phải trình được giấy chứng nhận y tế đối với mặt hàng nhập khẩu do cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản ban hành.

– Nội dung của giấy chứng nhận y tế sẽ bao gồm các thông tin về hệ thống kiểm soát sức khỏe thủy sản của nước xuất khẩu, phương thức kiểm dịch và cách xử lý thủy sản trong quá trình vận chuyển. Đồng thời, các doanh nghiệp phải nộp chứng nhận y tế lúc nhập khẩu và sẽ được xem xét dựa trên những quy định y tế riêng đã được thống nhất giữa quốc gia xuất khẩu và Nhật Bản.

– MAFF đã thành lập Ủy ban chuyên gia về kiểm soát dịch bệnh thủy sản nhằm để tiến hành đánh giá rủi ro để ngăn chặn sự xâm nhập của các loại dịch bệnh có khả năng gây thiệt hại đáng kể đến ngành nuôi trồng thủy sản tại Nhật Bản.

Theo Luật Kiểm dịch Nhật Bản, không có khu vực nào cấm nhập khẩu thủy sản. Tuy nhiên, nếu các sản phẩm thủy sản từ các khu vực bị ô nhiễm dịch tả hay từ các khu vực nghi ngờ phải chịu sự kiểm tra theo Luật Kiểm dịch. Bên cạnh đó, các sản phẩm như cá chép, cá hồi vân, tôm sú,... chịu sự điều chỉnh của Luật Bảo vệ nguồn lợi thủy sản và phải được cấp giấy phép nhập khẩu theo bản sửa đổi của luật này.

### **4. Quy định đóng gói đối với thủy sản nhập khẩu**

Khách hàng Nhật Bản rất chú ý đến chất lượng cũng như bao bì sản phẩm. Do đó, thủy sản xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản phải được bảo quản và đóng gói

đúng quy cách để không làm giảm chất lượng sản phẩm khi đến tay người tiêu dùng. Các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần tuân thủ theo các quy định chung của quốc gia cũng như quốc tế về cách thức đóng gói và bảo quản. Nhật Bản đồng thời áp dụng các quy định chung và có quy định đặc biệt đối với một số mặt hàng. Thủy sản xuất khẩu đều được đóng gói vào túi zip hút chân không hoặc cấp đông trực tiếp rồi đóng gói vào thùng carton. Các doanh nghiệp cần chú ý nhiệt độ bảo quản kho lạnh phù hợp với từng loại thủy sản khác nhau. Cụ thể:

- *Các loại cá*: thường được bảo quản ở nhiệt độ từ - 18 C độ cho đến - 22 độ C và nên được đóng gói bằng túi chống ẩm để tránh cá bị khô trong quá trình vận chuyển ra thị trường nước ngoài.

- *Thủy sản có vỏ*: bảo quản trong thùng kín, phủ giấy ẩm với nhiệt độ từ 0 độ C đến 4 độ C. Lưu ý, trước khi bảo quản, thủy sản có vỏ cần được vệ sinh sạch và đặt vào những khay nông, không chứa nước.

- *Các loại tôm, cua*

+ Tươi sống: bảo quản ở nhiệt độ từ - 18 độ C đến - 24 độ C

+ Đã qua chế biến: bảo quản ở nhiệt độ 0 độ C.

Thủy sản xuất khẩu cần được bảo quản tại các kho lạnh, chứ không bảo quản ở môi trường không khí hay khí gây mê được. Cá, thủy sản tươi và đông lạnh phải được vận chuyển trong bao bì chống rò rỉ. Sử dụng đá giữ lạnh để đảm bảo hàng thủy sản xuất khẩu luôn tươi nhờ duy trì khoảng nhiệt độ thấp nhất có thể. Thủy sản xuất khẩu thường có giá trị cao nên cần được vận chuyển trong môi trường lạnh, cấp đông dài ngày. Do đó, trước khi di chuyển xuất khẩu ra nước ngoài, các doanh nghiệp cần đóng kiện, quấn mang PE rất kỹ càng để tránh va chạm, rung lắc, đổ vỡ trong quá trình di chuyển.

Phương pháp đóng gói thủy sản xuất khẩu phổ biến nhất là bao bì bên đưng bên trong là túi nilon và vật liệu giữ lạnh như xốp Pe Foam. Và vật liệu đóng gói bên ngoài thường sẽ sử dụng thùng nhựa, gỗ và thùng carton. Khi đóng gói bên trong, túi nilon có độ dày thích hợp thường được dùng để đề phòng rách thùng. Doanh nghiệp có thể đóng hai lớp túi để phòng rò rỉ vs độ dày tối thiểu của mỗi túi

nilon là 0.1 mm. Sau đó, cuộn xốp Foam với trọng lượng tịnh tối đa là 35kg. Khi đóng gói bên ngoài, nhà xuất khẩu có thể dùng thùng carton với các góc gấp giúp tăng sức bảo vệ, chống rò rỉ với trọng lượng tối đa là 35 kg. Riêng với cá ngừ thì trọng lượng tịnh tối đa không vượt quá 150 kg. Tiếp đó, các thùng hàng phải được gia cố cân trọng bằng cách sử dụng băng dính không thấm nước và dùng đai nẹp đai buộc thùng hàng để tránh hư hại.

Các tiêu chí lựa chọn thùng carton đựng thủy sản xuất khẩu:

- *Thùng carton có tính năng chống thấm đặc biệt.* Thủy sản xuất khẩu phải được bảo quản trong môi trường đông lạnh có nhiệt độ thấp, ẩm để giữ cho thực phẩm luôn tươi trong quá trình vận chuyển. Chính vì vậy, thùng carton đựng thủy sản xuất khẩu đòi hỏi phải có tính năng chống thấm đặc biệt, tránh bị thấm, rách, hỏng thùng và ảnh hưởng đến chất lượng thủy sản. Tất cả các thùng carton đựng thủy sản xuất khẩu phải được thiết kế thêm 2-3 lớp chống thấm bên trong tiếp xúc gần với hàng đông lạnh. Đồng thời, cần bọc thêm các lớp màng PE bên trong và ngoài thùng carton.

- *Thùng carton có miếng lót chống thấm toàn phần.* Miếng lót thùng carton đựng thủy sản có hai loại: lót chống thấm toàn phần và lót chống thấm không toàn phần. Đối với thủy sản xuất khẩu, các đơn vị cần dùng miếng lót chống thấm toàn phần để đảm bảo khả năng chống thấm tốt nhất trong thời gian dài.

- *Chú ý lượng dư hóa chất để đảm bảo an toàn.* Ở một số quốc gia phương Tây, đặc biệt là Châu Âu và Nhật Bản có quy định rất khắt khe về dư lượng hóa chất. Họ có thể ngay lập tức hủy cả kiện hàng nếu không tuân thủ yêu cầu. Vì khi chế tạo giấy làm thùng carton còn có các chất phụ gia để làm kết dính, tăng độ cứng, bền hay làm trắng. Doanh nghiệp sẽ phải lựa chọn các loại thùng carton chất lượng tốt, đảm bảo các chất này không dễ ngấm vào hàng thủy sản xuất khẩu.

Ngoài những tiêu chí trên, thùng carton đóng gói hàng thủy sản xuất khẩu cần đủ tiêu chuẩn về độ cứng cáp, dẻo dai, đàn hồi tốt, có độ chịu lực tốt và đặc biệt phải chịu được độ ẩm của khí lạnh. Với những loại thùng carton có chất lượng, hàng thủy sản sẽ được bảo vệ tối ưu, hạn chế tối đa bị biến mùi, ẩm mốc, hư hao. Ngoài ra, dưới đây là các cách đóng gói thủy sản xuất khẩu theo tiêu chuẩn quốc tế.

- *Tôm, mực, cá... xuất khẩu:* vệ sinh trước khi đóng gói. Sau đó, có thể đem đi hút chân không trước khi được ướp đá. Dem thủy sản về trạng thái ngủ đông bằng cách sốc nhiệt đột ngột. Sau đó xếp thủy hải sản vào thùng và đậy nắp kín lại. Nếu không muốn hút chân không thì có thể cho thủy hải sản vào túi nilon sau đó bơm oxy vào.

- *Cua xuất khẩu:* Bỏ cua vào thùng có lỗ thoáng khí để cho cua thở. Sau đó phủ thêm một lớp khăn ướt lên trên để duy trì độ ẩm và dán thùng lại. Do các loại cua có khả năng sống rất dai nên chỉ cần bảo vệ mắt cua không bị tổn thương.

- *Thủy sản có vỏ xuất khẩu:* đóng gói bằng cách ướp đá bên dưới. Sử dụng các thùng đạt tiêu chuẩn, chống thấm, sau đó rải đá đã xay nhỏ và phủ một lớp thủy sản lên trên. Tiếp tục lặp lại thao tác trên cho đến khi đầy thùng và cuối cùng rải đá lớp trên cùng của thùng để đảm bảo thủy sản được tươi lâu hơn khi xuất khẩu.

Bên cạnh những quy định chung theo tiêu chuẩn quốc tế, Nhật Bản cũng có quy định bảo quản đóng gói cụ thể đối với một số mặt hàng thủy sản nhập khẩu. Cụ thể, theo Tổ chức Ngoại thương Nhật Bản đã chỉ ra những tiêu chuẩn bảo quản và đóng gói đối với một số mặt hàng thủy sản nhập khẩu vào thị trường này.

- *Sản phẩm thịt cá voi*

+ Các sản phẩm thịt cá voi phải được bảo quản ở nhiệt độ dưới 10 độ C (hoặc dưới -15 độ C đối với các sản phẩm thịt cá voi đông lạnh (được định nghĩa là các sản phẩm thịt cá voi được bán dưới dạng các sản phẩm thịt cá voi đông lạnh). Tuy nhiên, điều này không áp dụng cho các sản phẩm sau khi được đổ đầy vào các hộp kín khí, đã được khử trùng bằng phương pháp làm nóng chúng trong 4 phút ở nhiệt độ 120 độ C được đo tại trung tâm hoặc phương pháp đạt được hiệu quả tương đương.

+ Các sản phẩm phải được đặt trong các thùng chứa sạch sẽ, hộp vệ sinh và được niêm phong hoặc đóng hộp hoặc chúng phải được bọc trong màng nhựa tổng hợp sạch và hộp vệ sinh, giấy tráng nhựa tổng hợp, giấy da hoặc giấy parafin để vận chuyển.

- *Sản phẩm bột cá*

+ Xúc xích cá, giăm bông cá và "kamaboko" được gói đặc biệt phải được bảo quản ở nhiệt độ dưới 10 độ C. Tuy nhiên, điều này không áp dụng cho các sản phẩm sau khi được đóng gói trong hộp kín khí, đã được khử trùng bằng phương pháp làm

nóng sản phẩm trong 4 phút ở nhiệt độ 120 độ C như được đo tại trung tâm hoặc phương pháp đạt được hiệu quả tương đương hoặc tốt hơn, hoặc đối với các sản phẩm có độ pH (được định nghĩa là độ pH thu được đối với một phần sản phẩm được cắt thành từng miếng nhỏ cho thêm 10 lần lượng nước tinh khiết và toàn bộ sau đó được nghiền mịn) nhỏ hơn 4,6 hoặc có hoạt độ nước dưới 0,94.

- + Các sản phẩm chả cá đông lạnh phải được bảo quản ở nhiệt độ dưới -15 độ C.

- + Các sản phẩm phải được đóng gói sạch sẽ và hộp vệ sinh hoặc chúng phải được đặt trong các thùng chứa sạch sẽ và có nắp đậy hộp vệ sinh hoặc được bọc trong màng nhựa tổng hợp sạch và hộp vệ sinh, giấy tráng nhựa tổng hợp, giấy da hoặc giấy paraffin để vận chuyển.

- *Bạch tuộc luộc*

- + Bạch tuộc luộc phải được bảo quản ở nhiệt độ dưới 10 độ C. Bạch tuộc luộc đông lạnh phải được bảo quản ở nhiệt độ dưới -15 độ C.

- + Bạch tuộc đã luộc chín phải được đóng gói trong hộp có nắp đậy sạch sẽ, hộp vệ sinh hoặc bọc trong màng nhựa tổng hợp, giấy tráng nhựa tổng hợp, giấy da hoặc giấy paraffin sạch, hộp vệ sinh để vận chuyển.

- *Cua luộc*

- + Cua luộc (cua luộc không cần đun nóng trước khi ăn và không đông lạnh) phải được bảo quản ở nhiệt độ dưới 10 độ C.

- + Cua luộc đông lạnh phải được bảo quản ở nhiệt độ dưới -15 độ C.

- + Cua luộc (trừ cua luộc cần làm nóng trước khi ăn và không đông lạnh) phải được đóng gói vào các dụng cụ sạch sẽ, hộp vệ sinh để bảo quản. Tuy nhiên, điều này không áp dụng trong trường hợp các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm thứ cấp được thực hiện trước khi cua luộc được đưa ra bán).

- *Cá tươi và động vật có vỏ được ăn sống* phải được đựng trong các khay, hộp sạch sẽ, hộp vệ sinh và bảo quản ở nhiệt độ dưới 10 độ C.

- *Hàu được ăn sống*

- + Hàu ăn sống phải được bảo quản ở nhiệt độ dưới 10 độ C. Tuy nhiên, hàu đông lạnh ăn sống phải được bảo quản ở nhiệt độ dưới -15 độ C.

+ Hầu ăn sống phải được đóng gói trong hộp có nắp đậy sạch sẽ, hộp vệ sinh hoặc bao gói bằng nhựa tổng hợp, giấy nhôm hoặc giấy tráng màng chịu nước sạch, hộp vệ sinh để bảo quản. Còn đối với hầu đông lạnh để ăn sống phải được bọc trong nhựa composite, giấy nhôm hoặc giấy tráng chống nước sạch và hộp vệ sinh để bảo quản.

### **5. Yêu cầu về ghi nhãn đối với thủy sản nhập khẩu**

Nhật Bản yêu cầu chặt chẽ về ghi nhãn sản phẩm nhập khẩu nói chung, thủy sản nhập khẩu nói riêng. Nhãn mác đều được yêu cầu dán theo thông lệ thương mại. Đồng thời các nhà sản xuất, xuất khẩu phải sử dụng Tiếng Nhật in trên nhãn theo quy định của các bộ luật Nhật Bản, gồm Luật An toàn vệ sinh thực phẩm, Luật Bảo vệ Sở hữu trí tuệ, Luật Tiêu chuẩn hóa và nhãn mác hàng nông lâm sản, Luật Đo lường, Luật Chống lại việc đánh giá cao, sai sự thật và mô tả gây hiểu lầm, Luật Bảo vệ sức khỏe, Luật Khuyến khích sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên. Nhãn trên bao bì thủy sản cần có các nội dung: tên sản phẩm, thành phần, chất phụ gia, bệnh dị ứng, khối lượng, hạn sử dụng, phương thức bảo quản, nhãn xuất xứ, chất lượng, nhà nhập khẩu, hàm lượng dinh dưỡng, nhãn phân loại rác trên bao bì, mô tả sản phẩm.

Tùy thuộc vào mỗi loại sản phẩm thủy sản, Nhật Bản có yêu cầu ghi nhãn riêng biệt. Cụ thể, đối với thủy sản tươi sống, thông tin cung cấp trên nhãn mác cần đảm bảo theo Luật Tiêu chuẩn hóa và nhãn mác hàng nông lâm sản, gồm: tên sản phẩm; nước xuất xứ; hàm lượng; tên và địa chỉ nhà nhập khẩu. Hay đối với thủy sản chế biến, thông tin cung cấp trên nhãn mác gồm: tên sản phẩm; thành phần; hàm lượng; hạn sử dụng; cách thức bảo quản; nước xuất xứ; tên và địa chỉ nhà nhập khẩu.

### **6. Quy định tiêu chuẩn môi trường Ecomark**

Nhãn “Ecomark” được Cục Môi trường Nhật Bản cấp đối với những sản phẩm thủy sản nhập khẩu mà không làm hại đến môi sinh nhằm mục tiêu thúc đẩy hệ sinh thái. Những sản phẩm được cấp nhãn “Ecomark” không những không được gây ô nhiễm môi trường mà còn có đóng góp bảo vệ môi trường. Để được đóng dấu Ecomark, sản phẩm cần đạt được ít nhất một trong các tiêu chuẩn sau:

- Việc sử dụng sản phẩm đó không gây ô nhiễm môi trường hoặc có nhưng ít.
  - Việc sử dụng sản phẩm đó mang lại nhiều lợi ích cho môi trường.
  - Chất thải sau khi sử dụng không gây hại cho môi trường hoặc gây hại rất ít.
  - Sản phẩm đóng góp đáng kể vào việc bảo vệ môi trường ngoài các cách kể trên.
- Một số quy định và dấu chứng nhận chất lượng khác.
  - Ngoài tiêu chuẩn JIS và JAS còn có nhiều loại dấu chất lượng khác được sử dụng ở Nhật.



## PHỤ LỤC 2

### PHIẾU KHẢO SÁT

Tên tôi là Lê Hoàng Quỳnh, hiện đang là nghiên cứu sinh của Trường Đại học Thương mại, đang thực hiện nghiên cứu về xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Nhật Bản trong bối cảnh gia tăng các rào cản kỹ thuật. Trước tiên xin được trân trọng cảm ơn Ông (Bà) vì đã dành thời gian và tâm sức của mình để tham vấn giúp tôi hoàn thiện những nội dung của nghiên cứu. Ông (Bà) hãy trả lời bảng câu hỏi sau bằng cách lựa chọn phương án phù hợp nhất. Thời gian thực hiện khảo sát khoảng 15-20 phút. Tôi xin cam kết các thông tin thu được từ khảo sát này sẽ chỉ được sử dụng cho nghiên cứu, không cho bất kỳ mục đích thương mại nào.

Mọi ý kiến cá nhân của Ông (Bà) đưa ra sẽ không được đánh giá theo quan điểm đúng hay sai mà đều có ý nghĩa thiết thực đối với nghiên cứu đang thực hiện.

#### PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên người trả lời:.....Điện thoại: .....

2. Chức vụ hiện tại

- |   |   |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> Chủ tịch/ Giám đốc   | <input type="checkbox"/> Trưởng/ Phó phòng, ban |
| <input type="checkbox"/> Trưởng nhóm/ Bộ phận | <input type="checkbox"/> Chuyên gia             |

3. Trình độ học vấn

- |                                  |                                  |  |                               |
|----------------------------------|----------------------------------|--|-------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Tiến sỹ | <input type="checkbox"/> Thạc sỹ | <input type="checkbox"/> Đại học, Cao đẳng | <input type="checkbox"/> PTTH |
|----------------------------------|----------------------------------|--|-------------------------------|

4. Độ tuổi

- |                                       |                                     |                                     |                                       |
|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Dưới 30 tuổi | <input type="checkbox"/> 30-40 tuổi | <input type="checkbox"/> 40-50 tuổi | <input type="checkbox"/> Trên 50 tuổi |
|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|

5. Tên DN (Theo đăng ký kinh doanh):.....

6. Số năm thành lập của doanh nghiệp:

- |                                     |                                    |                                     |                                      |                                      |
|-------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Dưới 3 năm | <input type="checkbox"/> 3 – 5 năm | <input type="checkbox"/> 6 – 10 năm | <input type="checkbox"/> 11 – 20 năm | <input type="checkbox"/> Trên 20 năm |
|-------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|

7. Loại hình doanh nghiệp:

- |  |  |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> DN thuần Việt | <input type="checkbox"/> DN có nguồn vốn FDI |
|--|--|

8. Quy mô lao động:

- Dưới 10 người       10-49 người       50-199 người  
 200-299 người       Trên 300 người

9. Sản phẩm chính của doanh nghiệp:

- Thủy sản tươi sống       Thủy sản chế biến  
 Thủy sản đóng hộp       Các sản phẩm chế biến từ thủy sản

10. Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp:

- Nuôi trồng       Chế biến  
 Đánh bắt       Kinh doanh

11. Thị trường chính của doanh nghiệp:

- Nhật Bản       Hoa Kỳ       Khác: .....  
 EU       Trung Quốc

12. Đã có chứng nhận hệ thống quản lý:

- HACCP       ISO       Khác:.....  
 Tiêu chuẩn JAS       Ecomark

*\*Thông tin cá nhân của Ông (Bà) sẽ được đảm bảo bảo mật và chỉ được sử dụng để nhóm nghiên cứu liên hệ khi cần làm rõ lại các câu trả lời.*

## PHẦN II. NỘI DUNG

Ông (Bà) vui lòng cho biết mức độ đồng ý với các nhận định sau bằng cách khoanh tròn 01 số phù hợp nhất với ý kiến của mình.

\* Lưu ý: 1 = Hoàn toàn không đồng ý, 2 = Không đồng ý, 3 = Bình thường/trung lập, 4 = Đồng ý, 5 = Hoàn toàn đồng ý.

### *1. Mức độ nhận thức của doanh nghiệp về rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường Nhật Bản*

STT	Mức độ nhận thức của doanh nghiệp	Mức đánh giá				
	<b>Về rào cản kỹ thuật đối với thủy sản</b>					
1	DN đã nắm được các rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường Nhật Bản	1	2	3	4	5
2	DN nhận thấy số lượng rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường Nhật Bản tăng	1	2	3	4	5
3	Các rào cản kỹ thuật ngày càng được Nhật Bản áp dụng chặt chẽ hơn	1	2	3	4	5
4	Mức độ bao phủ của rào cản kỹ thuật Nhật Bản đối thủy sản rộng hơn	1	2	3	4	5
	<b>Về rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT)</b>					
5	Các biện pháp TBT có độ phức tạp cao	1	2	3	4	5
6	Nhật Bản áp dụng ngày càng chặt chẽ các tiêu chuẩn, quy định về nguồn gốc xuất xứ, chất lượng thủy sản	1	2	3	4	5
7	Nhật Bản áp dụng ngày càng chặt chẽ các quy định về nhận diện thủy sản	1	2	3	4	5
8	Nhật Bản áp dụng ngày càng chặt chẽ các tiêu chuẩn, quy định về đóng gói, ghi nhãn, ký hiệu	1	2	3	4	5
9	Nhật Bản áp dụng ngày càng chặt chẽ các quy định về cấp phép/ giấy phép nhập khẩu	1	2	3	4	5
	<b>Về biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động vật (SPS)</b>					
10	Các biện pháp SPS có độ phức tạp cao	1	2	3	4	5
11	Nhật Bản áp dụng ngày càng chặt chẽ các quy định cấm/hạn chế nhập khẩu vì lý do vệ sinh và kiểm dịch thủy sản	1	2	3	4	5

STT	Mức độ nhận thức của doanh nghiệp	Mức đánh giá				
12	Nhật Bản áp dụng ngày càng chặt chẽ các quy định giới hạn dung sai đối với dư lượng và giới hạn các chất trong sản xuất, chế biến thủy sản	1	2	3	4	5
13	Nhật Bản áp dụng ngày càng chặt chẽ các quy định về ghi rõ thông tin an toàn thực phẩm, đánh dấu và đóng gói	1	2	3	4	5
14	Nhật Bản áp dụng ngày càng chặt chẽ các quy định khác liên quan đến quá trình sản xuất hoặc sau sản xuất	1	2	3	4	5
15	Nhật Bản áp dụng ngày càng chặt chẽ các quy định về quy trình kiểm tra, đánh giá sự phù hợp liên quan đến điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm	1	2	3	4	5
<b>Khả năng thích ứng rào cản kỹ thuật của doanh nghiệp khi xuất khẩu thủy sản vào thị trường Nhật Bản</b>						
16	Khả năng thích ứng rào cản kỹ thuật	1	2	3	4	5
17	Khả năng thích ứng các biện pháp TBT	1	2	3	4	5
18	Khả năng thích ứng các biện pháp SPS	1	2	3	4	5

**2. Các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của doanh nghiệp trước sự gia tăng các rào cản kỹ thuật đối tại thị trường Nhật Bản**

STT	Các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản	Mức đánh giá				
<b>Nâng cao nhận thức về rào cản kỹ thuật</b>						
1	Chủ động tìm kiếm tài liệu hướng dẫn, quy định, cập nhật những yêu cầu của thị trường Nhật Bản	1	2	3	4	5
2	Tổ chức các buổi tọa đàm, khóa bồi dưỡng để phổ biến quy định của thị trường Nhật Bản thông	1	2	3	4	5
3	Tổ chức buổi sinh hoạt chuyên môn trong nội bộ để chia sẻ, trao đổi, hướng dẫn	1	2	3	4	5
<b>Nâng cao năng lực doanh nghiệp</b>						
<i>Nguồn nhân lực</i>						
4	Tổ chức các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ, tay nghề người lao động	1	2	3	4	5
5	Đầu tư cho đội ngũ nhân lực nâng cao kỹ năng ngoại ngữ và đàm phán chuyên nghiệp với các đối tác, khách hàng Nhật Bản	1	2	3	4	5

STT	Các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản	Mức đánh giá				
6	Lựa chọn tuyển dụng lao động tốt nghiệp đại học, trình độ cao	1	2	3	4	5
7	Lựa chọn tuyển dụng lao động đã có kinh nghiệm trong lĩnh vực thủy sản	1	2	3	4	5
8	Chế độ đãi ngộ, khen thưởng, xử phạt công bằng, minh bạch	1	2	3	4	5
<i>Nguồn lực tài chính</i>						
9	Khả năng thu hút vốn đầu tư cao	1	2	3	4	5
10	Dễ dàng tìm kiếm các nhà tài trợ	1	2	3	4	5
11	Năng lực quản trị tài sản tốt	1	2	3	4	5
<i>Khoa học công nghệ</i>						
12	Đầu tư mạnh cho R&D	1	2	3	4	5
13	Sử dụng nhiều máy móc, nâng cao cơ sở hạ tầng	1	2	3	4	5
14	Ứng dụng công nghệ tự động	1	2	3	4	5
15	Ứng dụng công nghệ có sử dụng trí tuệ nhân tạo	1	2	3	4	5
<b>Quản lý quy trình sản xuất, chế biến thủy sản xuất khẩu</b>						
16	Kiểm soát nguồn nguyên liệu đầu vào	1	2	3	4	5
17	Ứng dụng các hệ thống quản lý chất lượng	1	2	3	4	5
18	Sử dụng phương pháp nuôi tiên tiến	1	2	3	4	5
19	Chế biến thủy sản trong điều kiện nhiệt độ thấp	1	2	3	4	5
20	Thường xuyên vệ sinh, bảo trì máy móc, thiết bị	1	2	3	4	5
21	Lựa chọn bao bì chất lượng cao, thân thiện với môi trường	1	2	3	4	5
<b>Biện pháp kiểm tra, giám sát</b>						
22	Kiểm tra nguyên liệu trước khi sử dụng	1	2	3	4	5
23	Có camera giám sát thường xuyên	1	2	3	4	5
24	Kiểm soát hóa chất, kháng sinh trong ngưỡng cho phép	1	2	3	4	5
25	Kiểm soát truy xuất nguồn gốc	1	2	3	4	5
26	Kiểm tra/ rà soát bao bì đóng gói, ghi nhãn trước khi xuất khẩu	1	2	3	4	5
<b>Biện pháp phối hợp với các cơ quan chức năng, hiệp hội</b>						
27	Xây dựng mối quan hệ tốt với các cơ quan chức năng, hiệp hội	1	2	3	4	5
28	Tăng cường phối hợp trong các hoạt động kiểm tra, kiểm soát, giám sát, đảm bảo thủy sản đạt chất lượng xuất khẩu của thị trường Nhật	1	2	3	4	5
29	Tham gia nghiên cứu cải tiến công nghệ, quy trình sản xuất, chế biến, nâng cao năng lực cạnh tranh	1	2	3	4	5
30	Mạnh dạn đề xuất những khó khăn đang gặp phải	1	2	3	4	5

**3. Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp trong việc thích ứng rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường Nhật Bản**

**3.1. Ông (bà) hãy đánh số những thuận lợi của doanh nghiệp trong việc đáp ứng rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường Nhật Bản theo thứ tự từ 1 đến 8 với mức độ quan trọng giảm dần.**

- Nguồn cung nguyên liệu thủy sản ổn định, chất lượng tốt
- Dễ dàng truy cập, tra cứu các quy định, rào cản kỹ thuật của Nhật Bản đối với thủy sản
- Chuỗi cung ứng hiện đại, thân thiện với môi trường
- Thủy sản có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng
- Được hướng dẫn chi tiết các thủ tục xuất khẩu
- Nhà nước có các chính sách hỗ trợ
- Cơ sở hạ tầng ngày càng tốt hơn
- Kinh nghiệm, truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản

**3.2. Ông (bà) hãy đánh số những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong việc thích ứng rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường Nhật Bản theo thứ tự từ 1 đến 8 với mức độ quan trọng giảm dần.**

- Thiếu nguồn lao động, chất lượng nguồn nhân lực chưa cao
- Khó huy động vốn
- Các vấn đề liên quan đến môi trường
- Quy trình nuôi trồng thủy sản còn lạc hậu, năng suất thấp
- Điều kiện cấp nhãn môi trường xanh cho thủy sản cao
- Phát sinh chi phí cao, sự đe dọa của đối thủ cạnh tranh
- Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến thủy sản theo công nghệ cũ
- Sự thay đổi nhanh chóng các quy định, yêu cầu của thị trường Nhật Bản

**4. Quý doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ như thế nào để thích ứng với sự gia tăng các rào cản kỹ thuật đối với thủy sản của thị trường Nhật Bản?**

Các biện pháp hỗ trợ	Mức đánh giá				
<b>Các biện pháp hỗ trợ chung</b>					
Cung cấp thông tin về các cam kết, thỏa thuận giữa Việt Nam và Nhật Bản	1	2	3	4	5
Cập nhật và phổ biến kịp thời sự điều chỉnh các rào cản kỹ thuật	1	2	3	4	5
Xây dựng kế hoạch phát triển cho từng sản phẩm vào thị trường Nhật Bản	1	2	3	4	5
Hỗ trợ trong quảng bá thương hiệu, sản phẩm, xúc tiến thương mại	1	2	3	4	5
<b>Các biện pháp liên quan đến nâng cao chất lượng sản phẩm</b>					
Hướng dẫn phương pháp sản xuất chế biến theo hướng xuất khẩu bền vững, đáp ứng quy định của thị trường Nhật Bản	1	2	3	4	5
Hỗ trợ tìm kiếm nguồn nguyên liệu đầu vào có chất lượng cao	1	2	3	4	5
Tăng cường kiểm soát chất cảm, hóa chất, chất kháng sinh sử dụng trong quá trình sản xuất	1	2	3	4	5
<b>Các biện pháp liên quan đến đóng gói, ghi nhãn, ký hiệu và bảo quản</b>					
Hướng dẫn bảo quản, vận chuyển phù hợp với các tiêu chuẩn, quy định của Nhật Bản	1	2	3	4	5
Định hướng sử dụng bao bì chất lượng tốt, thân thiện với môi trường	1	2	3	4	5
Đơn giản hóa các thủ tục hành chính để giảm thiểu rủi ro trong quá trình lưu kho, vận chuyển	1	2	3	4	5
<b>Các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp tăng cường nguồn lực</b>					
Phối hợp nghiên cứu phương pháp sản xuất, chế biến thủy sản xuất khẩu hiệu quả và năng suất cao hơn	1	2	3	4	5
Hỗ trợ hình thành các chuỗi giá trị thủy sản bền vững	1	2	3	4	5
Có những khoản hỗ trợ kịp thời khi doanh nghiệp gặp khó khăn	1	2	3	4	5
Hỗ trợ vay vốn với lãi suất thấp	1	2	3	4	5

**5. Ngoài những biện pháp hỗ trợ trên, quý doanh nghiệp còn có nhu cầu được hỗ trợ nào khác để tăng cường xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản?**

.....

*Xin chân thành cảm ơn Ông/ Bà đã dành thời gian trả lời phiếu điều tra này!*

**PHỤ LỤC 3**  
**DANH SÁCH KHẢO SÁT SƠ BỘ**

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Đơn vị công tác</b>
1	PGS, TS. Doãn Kế Bôn	Trường Đại học Đại Nam
2	TS. Phan Thu Trang	Trường Đại học Thương mại
3	Ông Nguyễn Hữu Đăng	Công ty TNHH Thủy sản Hưng Biển
4	Ông Vũ Trọng Đức	Chi nhánh Công ty TNHH Thủy sản Trọng Nhân – Xí nghiệp chế biến thủy sản Trọng Nhân
5	Bà Nguyễn Thị Hoài	Công ty CP Đông lạnh Quy Nhơn



**PHỤ LỤC 4**  
**DANH MỤC CÁC BIỆN PHÁP TBT, SPS THEO MỤC ĐÍCH ÁP DỤNG**

<b>Mã HS</b>	<b>Mục đích áp dụng</b>	<b>Năm</b>	<b>Số biện pháp ban hành mới</b>
03	Sức khỏe động vật (SPS)	2015	1
		2017	1
		2022	2
	An toàn thực phẩm (SPS)	2007	2
		2008	7
		2009	6
		2010	10
		2011	4
		2012	4
		2013	4
		2014	17
		2015	11
		2016	13
		2017	13
		2018	16
		2019	42
		2020	32
		2021	19
		2022	33
		2023	30
	2024	19	
	Bảo vệ thực vật (SPS)	2022	2
		2008	1
Bảo vệ con người khỏi sâu bệnh hoặc động vật/thực vật (SPS)	2009	1	
	2010	1	
	2017	1	
	2020	4	
	2017	1	
Bảo vệ lãnh thổ khỏi các thiệt hại khác từ sâu bệnh (SPS)	2017	1	
1504	An toàn thực phẩm (SPS)	2010	1
	Thông tin người tiêu dùng, nhãn mác (TBT)	2021	1
1603	An toàn thực phẩm (SPS)	2012	1
		2013	1
1604	Bảo vệ sức khỏe cộng đồng (SPS)	1995	1
		1995	1
	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (TBT)	1998	3
		2001	1
1605	An toàn thực phẩm (SPS)	2007	1